

TS. PHAN ĐỨC DŨNG

BÀI TẬP VÀ BÀI GIẢI  
NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

THƯ VIỆN ĐHDL HP  
9947 VNA  
Đ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
DÂN LẬP HẢI PHÒNG

THƯ VIỆN

317.7

PTT 105 Đ

QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
KHOA KINH TẾ  
TS. PHAN ĐỨC DŨNG

# BÀI TẬP VÀ BÀI GIẢI NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

ĐÃ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TOÀN DIỆN THEO:

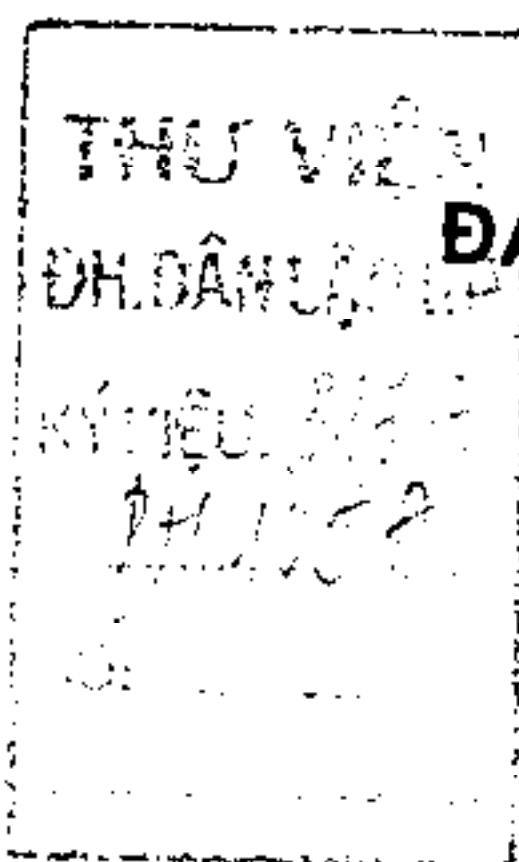
- QUYẾT ĐỊNH 15/2006/QĐ-BTC,
- THÔNG TƯ 20/2006/TT-BTC,
- THÔNG TƯ 21/2006/TT-BTC

(BAN HÀNH NGÀY 20/03/2006 CỦA BỘ TÀI CHÍNH)

- \* PHONG PHÚ ĐỦ CÁC DẠNG BÀI TẬP
- \* LỜI GIẢI CHI TIẾT RÕ RÀNG

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ  
NĂM 2006





**ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH**  
**KHOA KINH TẾ**

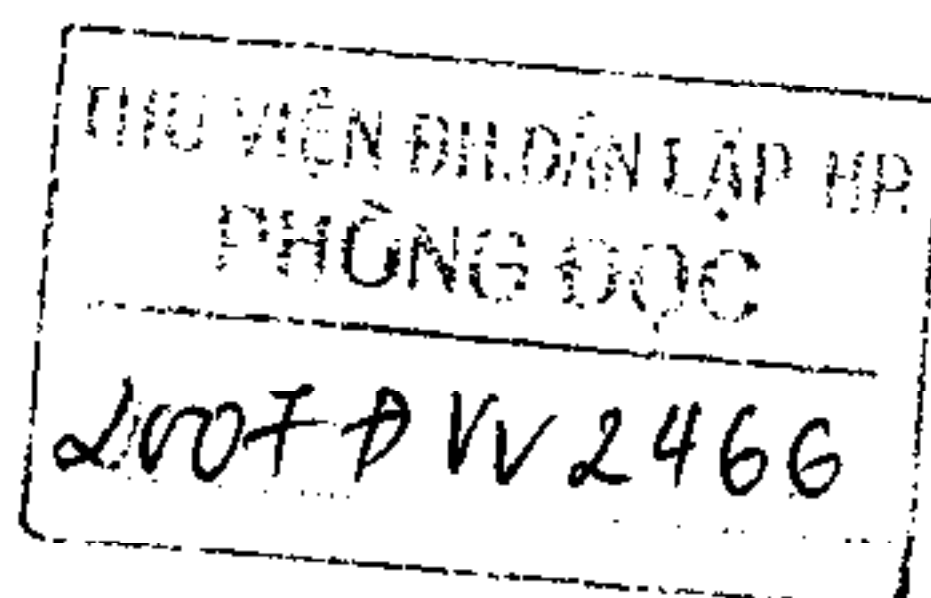
**TS. PHAN ĐỨC DŨNG**

# **BÀI TẬP VÀ BÀI GIẢI** **NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN**

**(ĐÃ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TOÀN DIỆN THEO**  
**QUYẾT ĐỊNH 15/2006/QĐ-BTC, THÔNG TƯ 20/2006/TT-BTC,**  
**THÔNG TƯ 21/2006/TT-BTC**

**(Ban hành ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính)**

**(DÙNG CHO SINH VIÊN TRUNG HỌC, CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC CÁC**  
**TRƯỜNG KHỐI NGÀNH KINH TẾ, TÀI CHÍNH, THƯƠNG MẠI,**  
**NGOẠI THƯƠNG, NGÂN HÀNG, QUẢN TRỊ KINH DOANH,...)**



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**  
**Năm 2007**

THE NEW YORK PUBLIC LIBRARY

ASTOR LENOX TILDEN FOUNDATION

500 FIFTH AVENUE, NEW YORK, N. Y.

1895

THE NEW YORK PUBLIC LIBRARY

ASTOR LENOX TILDEN FOUNDATION

500 FIFTH AVENUE, NEW YORK, N. Y.

1895

## LỜI NÓI ĐẦU

Trong suốt thời kỳ đổi mới nền kinh tế, Việt Nam luôn luôn đổi mới cơ chế quản lý kinh tế sao cho phù hợp với nền kinh tế thị trường, trong đó kế toán là một công cụ quan trọng để quản lý vốn, tài sản và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Chính vì vậy, việc đổi mới và hoàn thiện hệ thống kế toán phù hợp với hệ thống thuế để thích nghi với yêu cầu phát triển, thích ứng với xu hướng toàn cầu hóa hiện nay ngày càng trở thành nhu cầu cấp thiết nhằm phát huy hiệu quả quản lý các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh của Việt Nam. Hoạt động kinh doanh ngày nay không còn đóng khung trong từng quốc gia mà đã phát triển theo hướng hội nhập vào nền kinh tế thế giới đó là xu hướng phát triển kinh tế tất yếu, hệ thống thông tin kế toán và hệ thống thuế cũng không còn khoanh vùng trong từng quốc gia mà còn phục vụ cho những người sử dụng ở các quốc gia khác nhau trên toàn thế giới.

Những kiến thức cơ bản về kế toán vẫn chưa thể đáp ứng được yêu cầu của độc giả, tác giả cố gắng chuyển tải những kiến thức cơ bản thành những kỹ năng thực tập công việc kế toán cho độc giả đang theo học môn nguyên lý kế toán. Vấn đề quan trọng đối với độc giả không chỉ dừng lại ở sự hiểu biết về nguyên lý kế toán mà phải biết vận dụng kiến thức đó để xử lý những vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực kế toán. Từ thực tiễn đó, đã thôi thúc tác giả mạnh dạn viết cuốn sách với tựa đề : **"Bài tập và Bài giải Nguyên lý Kế toán"** để góp một chút vào tủ sách học tập và tham khảo của độc giả.



Nội dung trình bày trong cuốn sách này được thực hiện 8 chương, mỗi chương được bố cục theo 3 nội dung chính:

- Phần nội dung cần nhớ (phần lý thuyết cơ bản nhất).
- Phần bài tập ứng dụng (phần bài tập có lời giải với mục đích giúp cho độc giả hiểu rõ hơn những nội dung kiến thức cơ bản).
- Phần bài tập tự giải (những bài tập tương tự như phần bài tập ứng dụng nhằm giúp cho độc giả tự rèn luyện kỹ năng làm bài tập).

Với lần tái bản này, mặc dầu đã có rất nhiều cố gắng, song cuốn sách khó có thể tránh khỏi những khiếm khuyết, thiếu sót nhất định. Tác giả rất mong muốn tiếp nhận những ý kiến đóng góp chân tình của độc giả, thầy cô trong và ngoài trường nhằm xây dựng cuốn sách ngày một tốt hơn.

Chân thành cảm ơn.



## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời nói đầu	3
Mục lục	5
<b>Chương 1 : BẢN CHẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN</b>	<b>13</b>
1.1 NHỮNG NỘI DUNG CẦN NHỚ	13
1.2 BÀI TẬP ỨNG DỤNG	15
1.2.1 Bài tập số 01	15
1.2.2 Bài tập số 02	17
1.3 BÀI TẬP TỰ GIẢI	20
1.3.1 Bài tập số 01	20
1.3.2 Bài tập số 02	22
1.3.3 Bài tập số 03	25
1.3.4 Bài tập số 04	27
1.3.5 Bài tập số 05	29
1.3.6 Bài tập số 06	30
1.3.7 Bài tập số 07	31
1.3.8 Bài tập số 08	33
1.3.9 Bài tập số 09	34
1.3.10 Bài tập số 10	36
<b>Chương 2 : BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>38</b>
2.1 NHỮNG NỘI DUNG CẦN NHỚ	38



<b>2.2</b>	<b>BÀI TẬP ỨNG DỤNG</b>	<b>40</b>
2.2.1	Bài tập số 01	40
2.2.2	Bài tập số 02	43
2.2.3	Bài tập số 03	44
2.2.4	Bài tập số 04	47
2.2.5	Bài tập số 05	49
<b>2.3</b>	<b>BÀI TẬP TỰ GIẢI</b>	<b>53</b>
2.3.1	Bài tập số 01	53
2.3.2	Bài tập số 02	55
2.3.3	Bài tập số 03	55
2.3.4	Bài tập số 04	57
2.3.5	Bài tập số 05	57
2.3.6	Bài tập số 06	58
2.3.7	Bài tập số 07	59
2.3.8	Bài tập số 08	59
2.3.9	Bài tập số 09	61
2.3.10	Bài tập số 10	63
2.3.11	Bài tập số 11	65
2.3.12	Bài tập số 12	66
2.3.13	Bài tập số 13	67
2.3.14	Bài tập số 14	68
2.3.15	Bài tập số 15	71
<b>Chương 3 :</b>	<b>TÀI KHOẢN VÀ GHI SỔ KÉP</b>	<b>72</b>
<b>3.1</b>	<b>NHỮNG NỘI DUNG CẦN NHỚ</b>	<b>72</b>
<b>3.2</b>	<b>BÀI TẬP ỨNG DỤNG</b>	<b>74</b>
3.2.1	Bài tập số 01	74
3.2.2	Bài tập số 02	78
3.2.3	Bài tập số 03	81
3.2.4	Bài tập số 04	84
3.2.5	Bài tập số 05	89



<b>3.3 BÀI TẬP TỰ GIẢI</b>	<b>97</b>
3.3.1 Bài tập số 01	97
3.3.2 Bài tập số 02	100
3.3.3 Bài tập số 03	102
3.3.4 Bài tập số 04	103
3.3.5 Bài tập số 05	104
3.3.6 Bài tập số 06	105
3.3.7 Bài tập số 07	107
3.3.8 Bài tập số 08	108
3.3.9 Bài tập số 09	110
3.3.10 Bài tập số 10	110
3.3.11 Bài tập số 11	112
3.3.12 Bài tập số 12	113
3.3.13 Bài tập số 13	115
3.3.14 Bài tập số 14	116
3.3.15 Bài tập số 15	117
3.3.16 Bài tập số 16	118
3.3.17 Bài tập số 17	121
3.3.18 Bài tập số 18	125
3.3.19 Bài tập số 19	127
3.3.20 Bài tập số 20	129
3.3.21 Bài tập số 21	130
3.3.22 Bài tập số 22	132
3.3.23 Bài tập số 23	134
3.3.24 Bài tập số 24	136
3.3.25 Bài tập số 25	138
 <b>Chương 4 : TÍNH GIÁ CÁC ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN</b>	 <b>140</b>
<b>4.1 NHỮNG NỘI DUNG CẦN NHỚ</b>	<b>140</b>
<b>4.2 BÀI TẬP ỨNG DỤNG</b>	<b>141</b>
4.2.1 Bài tập số 01	141



4.2.2	Bài tập số 02	146
4.2.3	Bài tập số 03	148
4.2.4	Bài tập số 04	151
4.2.5	Bài tập số 05	154
4.2.6	Bài tập số 06	155
4.2.7	Bài tập số 07	155
4.2.8	Bài tập số 08	157
4.2.9	Bài tập số 09	158
4.2.10	Bài tập số 10	159
4.2.11	Bài tập số 11	160
4.2.12	Bài tập số 12	161
<b>4.3</b>	<b>BÀI TẬP TỰ GIẢI</b>	<b>164</b>
4.3.1	Bài tập số 01	164
4.3.2	Bài tập số 02	165
4.3.3	Bài tập số 02	166
4.3.4	Bài tập số 04	168
4.3.5	Bài tập số 05	169
4.3.6	Bài tập số 06	170
4.3.7	Bài tập số 07	171
4.3.8	Bài tập số 08	173
4.3.9	Bài tập số 09	174
4.3.10	Bài tập số 10	175
4.3.11	Bài tập số 11	177
4.3.12	Bài tập số 12	178
4.3.13	Bài tập số 13	180
4.3.14	Bài tập số 14	181
4.3.15	Bài tập số 15	183
4.3.16	Bài tập số 16	185
4.3.17	Bài tập số 17	186
4.3.18	Bài tập số 18	188
4.3.19	Bài tập số 19	189
4.3.20	Bài tập số 20	190

---

<b>Chương 5 : KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM</b>	<b>192</b>
<b>5.1 NHỮNG NỘI DUNG CẦN NHỚ</b>	<b>192</b>
<b>5.2 BÀI TẬP ỨNG DỤNG</b>	<b>193</b>
5.2.1 Bài tập số 01	193
5.2.2 Bài tập số 02	197
5.2.3 Bài tập số 03	202
5.2.4 Bài tập số 04	207
5.2.5 Bài tập số 05	213
<b>5.3 BÀI TẬP TỰ GIẢI</b>	<b>219</b>
5.3.1 Bài tập số 01	219
5.3.2 Bài tập số 02	220
5.3.3 Bài tập số 03	222
5.3.4 Bài tập số 04	223
5.3.5 Bài tập số 05	224
5.3.6 Bài tập số 06	226
5.3.7 Bài tập số 07	227
5.3.8 Bài tập số 08	229
5.3.9 Bài tập số 09	230
5.3.10 Bài tập số 10	231
5.3.11 Bài tập số 11	233
5.3.12 Bài tập số 12	236
 <b>Chương 6 : KẾ TOÁN TIÊU THỤ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH</b>	 <b>238</b>
<b>6.1 NHỮNG NỘI DUNG CẦN NHỚ</b>	<b>238</b>
<b>6.2 BÀI TẬP ỨNG DỤNG</b>	<b>240</b>
6.2.1 Bài tập số 01	240
6.2.2 Bài tập số 02	244

6.2.3	Bài tập số 03	248
6.2.4	Bài tập số 04	254
6.2.5	Bài tập số 05	260
<b>6.3</b>	<b>BÀI TẬP TỰ GIẢI</b>	<b>264</b>
6.3.1	Bài tập số 01	264
6.3.2	Bài tập số 02	265
6.3.3	Bài tập số 03	267
6.3.4	Bài tập số 04	268
6.3.5	Bài tập số 05	270
6.3.6	Bài tập số 06	272
6.3.7	Bài tập số 07	274
6.3.8	Bài tập số 08	277
6.3.9	Bài tập số 09	278
6.3.10	Bài tập số 10	280
6.3.11	Bài tập số 11	282
6.3.12	Bài tập số 12	283
6.3.13	Bài tập số 13	285
6.3.14	Bài tập số 14	287
6.3.15	Bài tập số 15	289
6.3.16	Bài tập số 16	290
6.3.17	Bài tập số 17	292
6.3.18	Bài tập số 18	294
6.3.19	Bài tập số 19	296
6.3.20	Bài tập số 20	298
<b>Chương 7 :</b>	<b>CHỨNG TỬ VÀ KIỂM KÊ</b>	<b>300</b>
<b>7.1</b>	<b>NHỮNG NỘI DUNG CẦN NHỚ</b>	<b>300</b>
<b>7.2</b>	<b>BÀI TẬP ỨNG DỤNG</b>	<b>300</b>
7.2.1	Bài tập số 01	300
7.2.2	Bài tập số 02	303



<b>7.3 BÀI TẬP TỰ GIẢI</b>	<b>307</b>
7.3.1 Bài tập số 01	307
7.3.2 Bài tập số 02	308
7.3.3 Bài tập số 03	309
7.3.4 Bài tập số 04	309
7.3.5 Bài tập số 05	310
7.3.6 Bài tập số 06	311
7.3.7 Bài tập số 07	312
7.3.8 Bài tập số 08	313
 <b>Chương 8 : SỔ KẾ TOÁN VÀ KỸ THUẬT GHI SỔ</b>	 <b>314</b>
<b>8.1 NHỮNG NỘI DUNG CẦN NHỚ</b>	<b>314</b>
<b>8.2 BÀI TẬP ỨNG DỤNG</b>	<b>316</b>
8.2.1 Bài tập số 01	316
8.2.2 Bài tập số 02	318
8.2.3 Bài tập số 03	320
<b>8.3 BÀI TẬP TỰ GIẢI</b>	<b>342</b>
8.3.1 Bài tập số 01	342
8.3.2 Bài tập số 02	344
8.3.3 Bài tập số 03	346
 <b>BÀI TẬP</b>	
<b>BÀI TẬP ỨNG DỤNG</b>	<b>349</b>
Bài tập số 01	349
Bài tập số 02	352
Bài tập số 03	370
Bài tập số 04	373
Bài tập số 05	378
Bài tập số 06	384
Bài tập số 07	391

Bài tập số 08	395
Bài tập số 09	400
Bài tập số 10	404
<b>BÀI TẬP TỰ GIẢI</b>	<b>409</b>
Bài tập số 01	409
Bài tập số 02	411
Bài tập số 03	413
Bài tập số 04	416
Bài tập số 05	418
Bài tập số 06	421
Bài tập số 07	422
Bài tập số 08	424
Bài tập số 09	427
Bài tập số 10	428
Bài tập số 11	430
Bài tập số 12	433
Bài tập số 13	435
Bài tập số 14	437
Bài tập số 15	438
<b>PHỤ LỤC</b>	<b>441</b>
– Phụ lục 1 : <b>HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP</b>	441
– Phụ lục 2 : <b>KHUNG THỜI GIAN CỦA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	454
– Phụ lục 3 : <b>MỘT SỐ BÀI NGHIÊN CỨU ĐĂNG TẠP CHÍ KẾ TOÁN</b>	458
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	<b>487</b>

# **CHƯƠNG 1**

## **BẢN CHẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN**

### **1.1 NHỮNG NỘI DUNG CẦN NHỚ**

1. Kế toán có nhiều khái niệm khác nhau, mỗi khái niệm đề cập đến những khía cạnh khác nhau của kế toán như "kế toán là ngôn ngữ trong kinh doanh" vì kế toán có chức năng cung cấp thông tin về tình hình tài chính của đơn vị cho các đối tượng sử dụng thông tin khác nhau. Hay "kế toán là công cụ để quản lý kinh tế" vì những đối tượng khác nhau sẽ sử dụng các thông tin khác nhau phù hợp với yêu cầu quản lý của mình. Theo Điều 4, Luật Kế toán Việt Nam được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 19/6/2003 và có hiệu lực vào ngày 1/1/2004 : "Kế toán là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động", chủ yếu dưới hình thức giá trị.
2. Phân biệt tài sản và nguồn vốn. Tài sản là hiện hữu (có hình thái vật chất hay không có hình thái vật chất) và nguồn vốn là nguồn hình thành nên tài sản. Bạn đọc phải hiểu rõ và phân biệt được hai khái niệm này, điều này trong thực tiễn có thể không biết nhưng khi bạn bắt đầu tìm hiểu về kế bạn phải hiểu được tài sản và nguồn vốn. Khi nào bạn có một tài sản nào đó bạn cũng phải tự hỏi rằng tài sản này được hình thành



từ đâu ? Từ nguồn vốn của bạn có được hay từ vay mượn để bạn có thể thủ đắc được tài sản đó ?

3. Trong chương này bạn nên chú ý chín khái niệm được nhấn mạnh như sau :

a) Khái niệm cân đối :

$\text{Tài sản có} = \text{Nợ phải trả} + \text{Vốn chủ sở hữu.}$

b) Khái niệm thước đo tiền tệ : Kế toán chỉ báo cáo những sự kiện mà chúng có thể diễn đạt bằng một số tiền.

c) Khái niệm tổ chức : Các tài khoản kế toán được ghi chép cho các tổ chức như là để phân biệt với những người liên quan với các tổ chức này.

d) Khái niệm hoạt động liên tục : Kế toán giả thiết rằng một tổ chức sẽ tiếp tục hoạt động không hạn định và nó sẽ không được bán đi.

e) Khái niệm giá thành : Kế toán xem xét đến giá thành của tài sản có hơn là đến giá thị trường.

f) Khái niệm thận trọng : Doanh thu được ghi nhận khi chúng có chứng cứ chắc chắn. Chi phí được ghi nhận khi chúng có chứng cứ có thể.

g) Khái niệm thực chất : Bỏ qua những vấn đề không quan trọng và ghi chép tất cả các vấn đề quan trọng.

h) Khái niệm bán hàng : Doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa hoặc dịch vụ được giao trả.

i) Khái niệm phù hợp : Các chi phí của một kỳ là giá thành liên hệ với doanh thu hoặc các hoạt động của kỳ.

## **1.2 BÀI TẬP ỨNG DỤNG**

### **1.2.1 Bài tập số 01**

Hãy lựa chọn những sự kiện thuộc đối tượng theo dõi của kế toán trong các sự kiện được cho sau đây :

1. Trong tháng qua, công ty có quá nhiều nhân viên đi làm trễ.
2. Các khoản chi phí phát sinh tại công ty.
3. Quyết định bổ nhiệm một phó phòng kế toán trong công ty.
4. Mua nguyên vật liệu nhập kho chưa thanh toán tiền người bán.
5. Chi phí phát sinh liên quan đến quá trình lắp đặt chạy thử TSCĐ thanh toán bằng tiền mặt.
6. Nhận vốn góp liên doanh bằng TSCĐ.
7. Phó Giám đốc xin nghỉ phép vì công việc gia đình.
8. Nhân viên của công ty vừa mua điện thoại di động mới để dùng cho cá nhân.
9. Xuất hàng hóa trong kho bán chưa thu tiền.
10. Giám đốc thương lượng hợp đồng mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất trong công ty.
11. Nhân viên công ty không thực hiện đúng quy chế làm việc tại công ty.
12. Cách thức nhân viên sử dụng thu nhập của mình.
13. Nhận được đơn đặt hàng của khách hàng.
14. Xuất nguyên vật liệu phục vụ sản xuất.
15. Các mâu thuẫn thường xảy ra trong quá trình làm việc của cán bộ công nhân viên trong công ty.

16. Một nhân viên công ty xin thôi việc.
17. Mua công cụ dụng cụ thanh toán bằng chuyển khoản.
18. Tình hình mua sắm tài sản cố định của các đối tác có mối quan hệ mua bán với đơn vị.
19. Ký quỹ mở L/C để nhập lô nguyên vật liệu.
20. Thanh toán nợ ngắn hạn bằng tiền mặt.
21. Họp trong Ban Giám đốc để thống nhất cách thức phân phối lãi tại đơn vị.
22. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất.
23. Nhân viên A trả nợ cho nhân viên C trong công ty.
24. Xuất kho công cụ dụng cụ sử dụng ở bộ phận trực tiếp sản xuất sản phẩm.
25. Nhân viên A vay nợ của ngân hàng.
26. Xuất kho thành phẩm đi tiêu thụ trực tiếp.
27. Góp vốn liên doanh bằng chuyển khoản.
28. Nộp ngân sách Nhà nước bằng tiền mặt.
29. Nhân viên A xin nghỉ phép đi du lịch nước ngoài.
30. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt.
31. Nhân viên A dự kiến đi công tác 3 nước Châu Âu vào tháng tới.
32. Quan hệ công việc giữa nhân viên và các cấp quản trị trong công ty còn thấp.

### **Lời giải đề nghị :**

Những sự kiện thuộc đối tượng theo dõi của kế toán gồm :

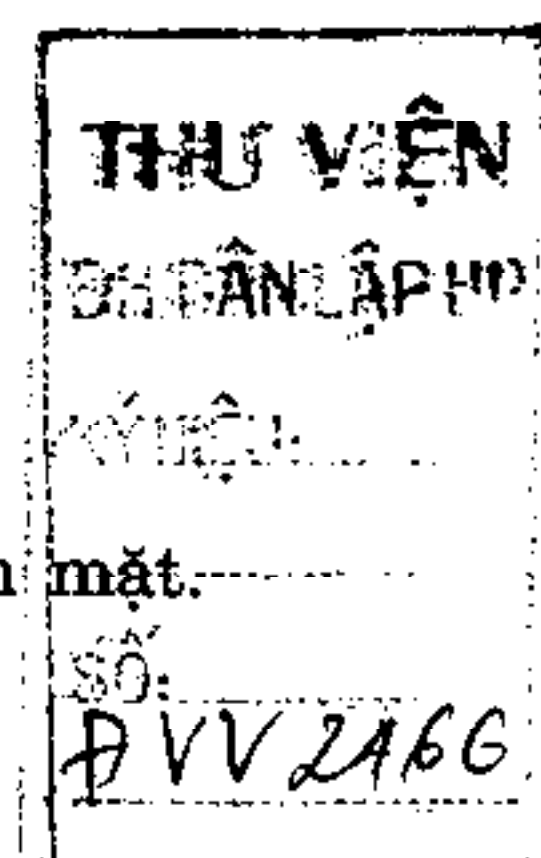


1. Các khoản chi phí phát sinh tại công ty.
2. Mua nguyên vật liệu nhập kho chưa thanh toán tiền người bán.
3. Chi phí phát sinh liên quan đến quá trình lắp đặt chạy thử TSCĐ thanh toán bằng tiền mặt.
4. Nhận vốn góp liên doanh bằng TSCĐ.
5. Xuất hàng hóa trong kho bán chưa thu tiền.
6. Xuất nguyên vật liệu phục vụ sản xuất.
7. Mua công cụ dụng cụ thanh toán bằng chuyển khoản.
8. Ký quỹ mở L/C để nhập lô nguyên vật liệu.
9. Thanh toán nợ ngắn hạn bằng tiền mặt.
10. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất.
11. Xuất kho công cụ dụng cụ sử dụng ở bộ phận trực tiếp sản xuất sản phẩm.
12. Xuất kho thành phẩm đi tiêu thụ trực tiếp.
13. Góp vốn liên doanh bằng chuyển khoản.
14. Nộp ngân sách Nhà nước bằng tiền mặt.
15. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt.

### **1.2.2 Bài tập số 02**

Tình hình tài sản của một doanh nghiệp tính đến ngày 31/12/2007 như sau : (Đơn vị tính : đồng).

1. Chi phí SXKD dở dang	14.000.000
2. Người mua nợ	40.000.000
3. Khoản phải thu khác	15.000.000



4. Khoản phải trả khác	8.000.000
5. Quỹ đầu tư phát triển	25.000.000
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	200.000.000
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	10.000.000
8. Vay ngắn hạn ngân hàng	200.000.000
9. Trả trước cho người bán	5.000.000
10. Người mua trả tiền trước	7.000.000
11. Thế chấp, ký quỹ dài hạn	10.000.000
12. Hàng đang đi đường	13.000.000
13. Tạm ứng	12.000.000
14. Phải trả công nhân viên	30.000.000
15. Chi phí trả trước	5.000.000
16. Thành phẩm	13.000.000
17. Tiền mặt	25.000.000
18. Máy móc thiết bị	540.000.000
19. Quyền sử dụng đất	420.000.000
20. Hao mòn tài sản cố định	(10.000.000)
21. Lãi chưa phân phối	10.000.000
22. Nguồn vốn kinh doanh	Y
23. Nguyên vật liệu	58.000.000
24. Công cụ – dụng cụ	4.000.000
25. Tiền gửi ngân hàng	15.000.000
26. Nợ người bán	160.000.000

27. Nợ ngân sách	5.000.000
28. Tài sản thiếu chờ xử lý	1.000.000
29. Tài sản thừa chờ xử lý	2.000.000
30. Nhận thế chấp, ký quỹ dài hạn	3.000.000

Tìm Y và lập bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp vào ngày 31/12/2007.

**Lời giải đề nghị :** (đơn vị tính : 1.000 đồng) :

TÀI SẢN		NỢ PHẢI TRẢ và VỐN CHỦ SỞ HỮU	
TSLĐ và Đầu tư ngắn hạn		Nợ phải trả	
Tiền mặt	25.000	Vay ngắn hạn	200.000
Tiền gửi ngân hàng	15.000	Phải trả cho người bán	160.000
Phải thu khách hàng	40.000	Phải nộp ngân sách	5.000
Tạm ứng	12.000	Phải trả công nhân viên	30.000
Chi phí trả trước	5.000	Tài sản thừa chờ xử lý	2.000
Trả trước cho người bán	5.000	Khoản phải trả khác	8.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.000	Người mua trả tiền trước	7.000
Phải thu khác	15.000	Nhận thế chấp ký quỹ dài hạn	3.000
Hàng mua đi trên đường	13.000		
Nguyên vật liệu	58.000		
Công cụ dụng cụ	4.000		
Sản phẩm dở dang	14.000		
Thành phẩm	13.000		
TSCĐ và Đầu tư dài hạn		Vốn chủ sở hữu	
Máy móc thiết bị	540.000	Nguồn vốn kinh doanh	Y
Quyền sử dụng đất	420.000	Quỹ đầu tư phát triển	25.000



<b>TÀI SẢN</b>		<b>NỢ PHẢI TRẢ và VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	
Hao mòn TSCĐ	(10.000)	Lãi chưa phân phối	10.000
Thế chấp, ký quỹ dài hạn	10.000	Quỹ khen thưởng phúc lợi	10.000
		Nguồn vốn đầu tư XDCB	200.000
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>1.180.000</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>Y +660.000</b>

Giải ta được :  $Y = 520.000.000$  đồng.

### 1.3 BÀI TẬP TỰ GIẢI

#### 1.3.1 Bài tập số 01

Tình hình tài sản của một doanh nghiệp tính đến ngày 31/12/2007 như sau : (Đơn vị tính : đồng).

1. Khoản phải trả khác	40.000.000
2. Nợ ngân sách	50.000.000
3. Tài sản thiếu chờ xử lý	10.000.000
4. Tài sản thừa chờ xử lý	20.000.000
5. Lãi chưa phân phối	100.000.000
6. Nguồn vốn kinh doanh	Y
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	70.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	10.000.000
9. Vay ngắn hạn ngân hàng	20.000.000
10. Trả trước cho người bán	50.000.000
11. Người mua trả tiền trước	70.000.000
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.000.000
13. Chi phí trả trước	50.000.000

14. Nhận thế chấp, ký quỹ dài hạn	30.000.000
15. Thế chấp, ký quỹ dài hạn	50.000.000
16. Hàng đang đi đường	30.000.000
17. Tạm ứng	20.000.000
18. Phải trả công nhân viên	30.000.000
19. Máy móc thiết bị	500.000.000
20. Hao mòn tài sản cố định	100.000.000
21. Nguyên vật liệu	50.000.000
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.000.000
23. Công cụ – dụng cụ	10.000.000
24. Chi phí SXKD dở dang	20.000.000
25. Thành phẩm	30.000.000
26. Tiền mặt	50.000.000
27. Tiền gửi ngân hàng	140.000.000
28. Nợ người bán	60.000.000
29. Người mua nợ	40.000.000
30. Khoản phải thu khác	50.000.000

***Yêu cầu :***

1. Phân loại tài sản và nguồn vốn tại doanh nghiệp, tính tổng số mỗi loại và tìm Y.
2. Liệt kê tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn tại doanh nghiệp, tính tổng số mỗi loại.
3. Liệt kê nợ phải trả và vốn chủ sở hữu, tính tổng số mỗi loại.

4. Liệt kê tài sản thuộc nhóm hàng tồn kho tại đơn vị, tính tổng số.
5. Liệt kê và tính giá trị tài sản cố định vô hình.
6. Liệt kê và tính giá trị vốn bằng tiền và các khoản ứng trước.
7. Liệt kê và tính nợ phải thu tại doanh nghiệp.
8. Lập bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp vào ngày 31/12/2007.

### **1.3.2 Bài tập số 02**

Tình hình tài sản của một doanh nghiệp tính đến ngày 30/9/2008 như sau : (Đơn vị tính : đồng).

1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	10.000.000
2. Công cụ – dụng cụ	1.000.000
3. Tiền gửi ngân hàng	14.000.000
4. Nợ người bán	6.000.000
5. Chi phí SXKD dở dang	2.000.000
6. Thành phẩm	3.000.000
7. Tiền mặt	5.000.000
8. Tài sản cố định hữu hình	40.000.000
9. Tài sản cố định vô hình	10.000.000
10. Hao mòn tài sản cố định	10.000.000
11. Lãi chưa phân phối	10.000.000
12. Quỹ dự phòng phải trả	5.000.000
13. Nguồn vốn kinh doanh	Y
14. Nguyên vật liệu	5.000.000

15. Nợ ngân sách	5.000.000
16. Tài sản thiếu chờ xử lý	1.000.000
17. Tài sản thừa chờ xử lý	2.000.000
18. Người mua nợ	4.000.000
19. Khoản phải thu khác	5.000.000
20. Khoản phải trả khác	4.000.000
21. Quỹ đầu tư phát triển	2.000.000
22. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	5.000.000
23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15.000.000
24. Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.000.000
25. Vay ngắn hạn ngân hàng	2.000.000
26. Trả trước cho người bán	5.000.000
27. Thế chấp, ký quỹ dài hạn	5.000.000
28. Hàng đang đi đường	4.000.000
29. Tạm ứng	2.000.000
30. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.000.000
31. Phải trả công nhân viên	3.000.000
32. Người mua trả tiền trước	7.000.000
33. Chi phí trả trước	5.000.000
34. Nhận thế chấp, ký quỹ dài hạn	3.000.000

Tim Y và lập bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp vào ngày 30/09/2008.

Lấy lại số liệu trên và trong tháng 10/2008 có các nghiệp vụ kinh tế sau phát sinh :



1. Doanh nghiệp thu các khoản phải thu khác bằng tiền mặt 1.000.000 đồng.
2. Doanh nghiệp dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ ngân sách 5.000.000 đồng.
3. Doanh nghiệp dùng tiền mặt trả khoản phải trả khác 2.000.000 đồng.
4. Doanh nghiệp nhận vốn góp cổ đông bằng một tài sản cố định hữu hình trị giá 15.000.000 đồng.
5. Doanh nghiệp mua một số nguyên vật liệu trị giá 3.000.000 đồng còn nợ người bán.
6. Doanh nghiệp rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 5.000.000 đồng.
7. Doanh nghiệp dùng tiền mặt mua một số công cụ trị giá 1.000.000 đồng.
8. Doanh nghiệp được người mua trả nợ bằng tiền mặt 5.000.000 đồng, bằng tiền gửi ngân hàng 10.000.000 đồng.
9. Tài sản thừa chờ xử lý đã giải quyết tăng nguồn vốn kinh doanh 2.000.000 đồng.
10. Doanh nghiệp vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ người bán 5.000.000 đồng.
11. Doanh nghiệp dùng lãi bổ sung nguồn vốn kinh doanh 5.000.000 đồng.
12. Doanh nghiệp chi quỹ khen thưởng phúc lợi bằng tiền gửi ngân hàng 1.000.000 đồng.
13. Tài sản thiếu chờ xử lý đã giải quyết đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ 1.000.000 đồng.
14. Doanh nghiệp chuyển một tài sản cố định hữu hình đi góp vốn liên doanh trị giá 12.000.000 đồng.

15. Doanh nghiệp được người mua trả nợ 3.000.000 đồng, doanh nghiệp trả luôn nợ vay ngắn hạn ngân hàng.

***Yêu cầu :***

1. Mở tài khoản và ghi số dư đầu kỳ vào các tài khoản.
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào các tài khoản tương ứng.
3. Lập bảng cân đối tài khoản cuối kỳ.
4. Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ.

**1.3.3 Bài tập số 03**

Hãy lựa chọn những sự kiện thuộc đối tượng theo dõi của kế toán trong các sự kiện được cho sau đây :

1. Phó Giám đốc xin nghỉ phép vì công việc gia đình.
2. Nhân viên của công ty vừa mua điện thoại di động mới để dùng cho cá nhân.
3. Xuất hàng hóa trong kho bán chưa thu tiền.
4. Giám đốc thương lượng hợp đồng mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất trong công ty.
5. Trong tháng qua, công ty có quá nhiều nhân viên đi làm trễ.
6. Các khoản chi phí phát sinh tại công ty.
7. Quyết định bổ nhiệm một phó phòng kế toán trong công ty.
8. Mua nguyên vật liệu nhập kho chưa thanh toán tiền người bán.
9. Chi phí phát sinh liên quan đến quá trình lắp đặt chạy thử TSCĐ thanh toán bằng tiền mặt.
10. Nhận vốn góp liên doanh bằng TSCĐ.

11. Nhân viên công ty không thực hiện đúng quy chế làm việc tại công ty.
12. Cách thức nhân viên sử dụng thu nhập của mình.
13. Tình hình mua sắm tài sản cố định của các đối tác có mối quan hệ mua bán với đơn vị.
14. Ký quỹ mở L/C để nhập lô nguyên vật liệu.
15. Công ty dự định bán 2.000 USD mặt cho ngân hàng.
16. Thanh toán nợ ngắn hạn bằng tiền mặt.
17. Hợp trong Ban Giám đốc để thống nhất cách thức phân phối lãi tại đơn vị.
18. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất.
19. Nhân viên A trả nợ cho nhân viên C trong công ty.
20. Xuất kho công cụ dụng cụ sử dụng ở bộ phận trực tiếp sản xuất sản phẩm.
21. Nhân viên A vay nợ của ngân hàng.
22. Xuất kho thành phẩm đi tiêu thụ trực tiếp.
23. Góp vốn liên doanh bằng chuyển khoản.
24. Nộp ngân sách Nhà nước bằng tiền mặt.
25. Nhân viên A xin nghỉ phép đi du lịch nước ngoài.
26. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt.
27. Nhân viên A dự kiến đi công tác 3 nước Châu Âu vào tháng tới.
28. Quan hệ công việc giữa nhân viên và các cấp quản trị trong công ty còn thấp.
29. Nhận được đơn đặt hàng của khách hàng.

30. Khách hàng gửi thông báo cho doanh nghiệp nếu mua 1.000 sản phẩm trong đợt khuyến mãi sẽ được hưởng 2% chiết khấu thương mại.
31. Xuất nguyên vật liệu phục vụ sản xuất.
32. Chuyển khoản 10.000 USD cho nhà cung cấp nguyên vật liệu.
33. Các mâu thuẫn thường xảy ra trong quá trình làm việc của cán bộ công nhân viên trong công ty.
34. Một nhân viên công ty xin thôi việc.
35. Doanh nghiệp dự kiến tuyển dụng thêm 10 nhân viên ở phòng bán hàng.
36. Phòng tổ chức hành chính dự kiến họp để nâng lương trước thời hạn của một nhân viên làm việc tích cực.
37. Mua công cụ dụng cụ thanh toán bằng chuyển khoản.
38. Vợ của giám đốc đi du lịch nước ngoài.
39. Một khách hàng ghé thăm công ty và dự định đặt mua một lô hàng.
40. Người nhà của Giám đốc mang về một lô hàng hóa.

#### **1.3.4 Bài tập số 04**

Tại một doanh nghiệp sản xuất, vào ngày 31/12/2007 có các tài liệu sau : (Đơn vị tính : đồng).

1. Vay ngắn hạn	45.000.000
2. Máy móc thiết bị	480.000.000
3. Phải trả cho người bán	10.000.000
4. Tạm ứng	6.000.000
5. Phải trả công nhân viên	3.000.000



6. Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000
7. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	40.000.000
8. Sản phẩm dở dang	54.000.000
9. Nguyên vật liệu chính	62.000.000
10. Phải thu của khách hàng	3.000.000
11. Tiền mặt	12.000.000
12. Nợ dài hạn	196.000.000
13. Nguồn vốn kinh doanh	1.120.000.000
14. Kho tàng	150.000.000
15. Vật liệu phụ	11.000.000
16. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.000.000
17. Quỹ dự phòng phải trả	10.000.000
18. Thành phẩm	X
19. Phương tiện vận tải	200.000.000
20. Nhà xưởng	Y
21. Các khoản phải trả khác	3.000.000
22. Các loại công cụ – dụng cụ	21.000.000
23. Lãi chưa phân phối	27.000.000
24. Hàng đang đi trên đường	12.000.000
25. Tiền gửi ngân hàng	40.000.000

***Yêu cầu :***

Hãy phân biệt tài sản và nguồn vốn. Xác định X, Y biết rằng  $Y = 6X$ .

**1.3.5 Bài tập số 05**

Giả sử đầu năm tổng tài sản của công ty là 800.000.000 đồng và tổng nợ phải trả là 500.000.000 đồng.

1. Nếu trong năm tổng tài sản tăng lên 200.000.000 đồng và tổng nợ phải trả giảm đi 100.000.000 đồng thì vốn chủ sở hữu cuối năm là bao nhiêu ?
2. Nếu vốn chủ sở hữu tăng lên 300.000.000 đồng, nguồn vốn tăng 200.000.000 đồng thì nợ phải trả cuối năm là bao nhiêu ?
3. Nếu nguồn vốn tăng lên 200.000.000 đồng, vốn chủ sở hữu tăng lên 100.000.000 đồng thì tổng tài sản cuối năm là bao nhiêu ?
4. Nếu tổng tài sản tăng lên 200.000.000 đồng, nợ phải trả giảm đi 100.000.000 đồng thì tổng nguồn vốn cuối năm sẽ là bao nhiêu ?
5. Nếu tổng tài sản không đổi, nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên 100.000.000 đồng thì tổng nguồn vốn cuối năm sẽ là bao nhiêu ?
6. Nếu trong năm tổng tài sản giảm 200.000.000 đồng và vốn chủ sở hữu tăng 100.000.000 đồng thì tổng nợ phải trả cuối năm là bao nhiêu ?
7. Nếu trong năm tổng nguồn vốn giảm 200.000.000đ và vốn chủ sở hữu tăng 100.000.000 đồng thì tổng nợ phải trả cuối năm là bao nhiêu ?
8. Nếu trong năm tổng nợ phải trả tăng 300.000.000 đồng và vốn chủ sở hữu giảm 100.000.000 đồng thì tổng tài sản của công ty cuối năm là bao nhiêu ?
9. Nếu trong năm tổng nguồn vốn tăng 300.000.000 đồng và vốn chủ sở hữu giảm 100.000.000 đồng thì tổng tài sản của công ty cuối năm là bao nhiêu ?

10. Nếu trong năm tổng nguồn vốn giảm 200.000.000 đồng và vốn chủ sở hữu tăng 100.000.000 đồng thì tổng nợ phải trả cuối năm là bao nhiêu ?

### **1.3.6 Bài tập số 06**

Ông Kiến Trung hiện đang có số tiền là 1.200.000.000 đồng dự định thành lập một doanh nghiệp thương mại Thành Hoa với các dữ liệu sau :

1. Giá trị hàng hóa cần dự trữ ban đầu : 400.000.000 đồng từ nhà cung cấp X, ông Kiến Trung phải tiến hành thanh toán 100% ngay khi mua.
2. Ông Kiến Trung mua căn nhà để xây dựng trụ sở văn phòng cho công ty kinh doanh thương mại Thành Hoa, trị giá căn nhà là 1.400.000.000 đồng, ông Kiến Trung thanh toán trước 50% bằng tiền mặt, phần còn lại ngân hàng hỗ trợ vay 50%, thanh toán trong 10 năm, kỳ hạn thanh toán đầu tiên là sau thời điểm mua nhà 3 năm.
3. Ông Kiến Trung mua một dây chuyền công nghệ trị giá 800.000.000 đồng, chưa thanh toán cho nhà cung cấp Y.
4. Mua máy móc, thiết bị văn phòng, dụng cụ làm việc trả ngay bằng tiền mặt 300.000.000 đồng.
5. Ông Kiến Trung mua một chiếc xe tải nhẹ giá mua 600.000.000 đồng, thanh toán 75% bằng tiền mặt cho nhà cung cấp Z.
6. Tài liệu bổ sung : theo dự đoán, công ty ông Kiến Trung sẽ bắt đầu có doanh thu sau 1 tháng hoạt động, các chi phí khác phát sinh tại công ty mỗi tháng là :
  - Tiền lương nhân viên : 30.000.000 đồng
  - Tiền điện, nước, điện thoại : 10.000.000 đồng
  - Chi phí bằng tiền khác : 20.000.000 đồng

***Yêu cầu :***

1. Theo anh chị, Ông Kiến Trung có thể tiến hành thành lập doanh nghiệp với số tiền hiện có hay không ?
2. Ông Kiến Trung dự tính yêu cầu nhà cung cấp X cho mình nợ lại một phần tiền mua hàng, theo anh chị, số tiền mua hàng ông Kiến Trung cần phải nợ lại là bao nhiêu ?
3. Ông Kiến Trung dự tính yêu cầu nhà cung cấp Z cho mình nợ lại một phần tiền mua hàng, theo anh chị, số tiền mua hàng ông Kiến Trung cần phải nợ lại là bao nhiêu ?

**1.3.7 Bài tập số 07**

Tại một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, vào ngày 31/12/2007 có các tài liệu sau : (Đơn vị tính : đồng).

1. Tiền mặt	10.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	4.000.000
3. Phải trả công nhân viên	3.000.000
4. Phụ tùng thay thế	1.000.000
5. Phải trả cho người bán	6.000.000
6. Tạm ứng	2.000.000
7. Vay ngắn hạn	45.000.000
8. Máy móc thiết bị	400.000.000
9. Sản phẩm dở dang	7.000.000
10. Nguyên vật liệu chính	48.000.000
11. Phải thu của khách hàng	4.000.000
12. Nợ dài hạn	190.000.000
13. Nguồn vốn kinh doanh	1.100.000.000

14. Nhà xưởng	x
15. Các khoản phải trả khác	3.000.000
16. Các khoản phải thu khác	2.000.000
17. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	20.000.000
18. Quỹ khen thưởng-phúc lợi	12.000.000
19. Các loại công cụ – dụng cụ	20.000.000
20. Xây dựng cơ bản dở dang	8.000.000
21. Lãi chưa phân phối	15.000.000
22. Hàng đang gửi bán	12.000.000
23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.000.000
24. Tiền gửi ngân hàng	40.000.000
25. Kho tàng	230.000.000
26. Vật liệu phụ	5.000.000
27. Phải nộp Nhà nước	6.000.000
28. Thành phẩm	195.000.000
29. Phương tiện vận tải	150.000.000
30. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	50.000.000

***Yêu cầu :***

1. Phân loại tài sản và nguồn vốn tại doanh nghiệp, tính tổng số mỗi loại và tìm x.
2. Liệt kê tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn tại doanh nghiệp, tính tổng số mỗi loại.
3. Liệt kê các khoản mục tài sản cố định hữu hình, tính tổng nguyên giá.



4. Liệt kê nợ phải trả và vốn chủ sở hữu, tính tổng số mỗi loại.
5. Liệt kê tài sản thuộc nhóm hàng tồn kho tại đơn vị, tính tổng số.
6. Liệt kê và tính giá trị tài sản cố định vô hình.
7. Liệt kê và tính giá trị vốn bằng tiền và các khoản ứng trước.
8. Liệt kê và tính nợ phải thu tại doanh nghiệp.

**1.3.8 Bài tập số 08**

1. Tiền mặt	200.000.000
2. Nhà xưởng	400.000.000
3. Công cụ dụng cụ	10.000.000
4. Vốn chủ sở hữu	600.000.000
5. Nợ phải trả người bán	100.000.000
6. Phải thu khác	10.000.000
7. Nguyên vật liệu	90.000.000
8. Phải trả khác	10.000.000

Tìm Y và lập bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp vào ngày 30/09/2008.

Lấy lại số liệu trên và trong tháng 10/2008 có các nghiệp vụ kinh tế sau phát sinh :

1. Nhập kho nguyên vật liệu trị giá 10.000.000 đồng, chưa thanh toán.
2. Nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gửi ngân hàng 20.000.000 đồng.
3. Thu khoản phải thu khác bằng tiền mặt là 5.000.000 đồng.

4. Nhận vốn góp liên doanh bằng tài sản cố định hữu hình trị giá 15.000.000 đồng.

**Yêu cầu :**

1. Mở tài khoản và ghi số dư đầu kỳ vào các tài khoản.
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào các tài khoản tương ứng.
3. Lập bảng cân đối tài khoản cuối kỳ.
4. Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ.

### **1.3.9 Bài tập số 09**

Có số liệu về tài sản và nguồn vốn của một doanh nghiệp vào ngày 31/12/2008, được cho như sau : (Đơn vị tính : đồng)

1. Đầu tư vào công ty con	500.000.000
2. Công cụ dụng cụ tồn kho	30.000.000
3. Đầu tư ngắn hạn	100.000.000
4. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	60.000.000
5. Nguồn vốn kinh doanh	1.270.000.000
6. Lợi nhuận chưa phân phối	X
7. Thuế GTGT được khấu trừ	30.000.000
8. Thành phẩm	140.000.000
9. Đầu tư dài hạn khác	200.000.000
10. Vay ngắn hạn	200.000.000
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20.000.000
12. Tạm ứng	20.000.000
13. Hao mòn tài sản cố định	15.000.000

14. Hàng mua đi trên đường	20.000.000
15. Hàng gửi đi bán	80.000.000
16. Quỹ đầu tư phát triển	115.000.000
17. Phải thu khách hàng	150.000.000
18. Vay dài hạn	1.000.000.000
19. Quỹ dự phòng phải trả	20.000.000
20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	100.000.000
21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	80.000.000
22. Hàng hóa	150.000.000
23. Tài sản cố định hữu hình	600.000.000
24. Tiền gửi ngân hàng	140.000.000
25. Phải trả công nhân viên	10.000.000
26. Tiền mặt	50.000.000
27. Chi phí trả trước dài hạn	40.000.000
28. Đầu tư vào công ty liên kết	300.000.000
29. Góp vốn liên doanh	200.000.000
30. Quỹ đầu tư phát triển	200.000.000

***Yêu cầu :***

Lập bảng cân đối kế toán và xác định các chỉ tiêu sau đây :

1. Lợi nhuận chưa phân phối (X).
2. Tổng tài sản; tổng nguồn vốn.
3. Tổng nợ phải trả; Tổng vốn chủ sở hữu.
4. Tổng tài sản ngắn hạn; Tổng tài sản dài hạn.

**1.3.10 Bài tập số 10**

Tại công ty sản xuất kinh doanh Tiến Thành, có tình hình tài sản và nguồn vốn tại thời điểm 31/12/2008 như sau (Đơn vị tính : đồng) :

1. Tiền đồng tại quỹ	623.200.000
2. Tạm ứng	100.000.000
3. Phải trả người bán	300.000.000
4. Vàng SJC	50.000.000
5. Nhiên liệu	20.000.000
6. Nợ dài hạn	616.000.000
7. Vay ngắn hạn	198.000.000
8. Ngoại tệ tại quỹ	160.000.000
9. Tài sản cố định hữu hình	1.264.000.000
10. Xây dựng cơ bản dở dang	400.000.000
11. Vay dài hạn	770.000.000
12. Vốn chủ sở hữu	X
13. Thành phẩm	154.000.000
14. Sản phẩm dở dang	110.000.000
15. Hàng hóa	132.000.000
16. Quỹ dự phòng tài chính	50.000.00
17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	300.000.000
18. Nợ dài hạn đến hạn phải trả	80.000.000
19. Ngoại tệ gửi tại ngân hàng	320.000.000
20. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	800.000.000

21. Đầu tư vào công ty liên kết	200.000.000
22. Tài sản cố định vô hình	50.000.000
23. Quỹ khen thưởng	60.000.000
24. Đầu tư vào công ty con	1.550.000.000
25. Công cụ, dụng cụ	40.000.000
26. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	110.000.000
27. Quỹ phúc lợi	60.000.000
28. Hàng mua đang đi đường	100.000.000
29. Lãi chưa phân phối	200.000.000
30. Phải trả phải nộp Nhà nước	120.000.000
31. Phế liệu thu hồi	20.000.000
32. Nguyên liệu chính	600.000.000
33. Phải trả phải nộp khác	120.000.000
34. Thuế hoãn lại phải trả	200.000.000
35. Quỹ dự phòng phải trả	100.000.000

**Yêu cầu :** Tính giá trị vốn chủ sở hữu.



## **CHƯƠNG 2**

# **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

### **2.1 NHỮNG NỘI DUNG CẦN NHỚ**

1. Báo cáo kế toán bao gồm báo cáo tài chính và báo cáo kế toán quản trị.
2. Hệ thống báo cáo tài chính gồm : Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.
3. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ theo chuẩn mực trình bày bày báo cáo tài chính.
4. Một báo cáo tài chính có chất lượng là báo cáo đáp ứng được 4 đặc điểm của một báo cáo đó là tính tính có thể hiểu được, tính thích hợp, tính đáng tin cậy và tính có thể so sánh được.
5. Sự biến động của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán chủ yếu xảy ra trong 4 trường hợp.
  - a. Một tài sản tăng, một tài sản khác giảm.
  - b. Một nguồn vốn tăng, một nguồn vốn khác giảm.
  - c. Một tài sản tăng, một nguồn vốn tăng.
  - d. Một tài sản giảm, một nguồn vốn giảm.
6. Mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh bao giờ cũng liên quan đến ít nhất 2 khoản mục khác nhau thuộc Bảng cân đối kế toán.

7. Nếu nghiệp vụ kinh tế phát sinh chỉ ảnh hưởng đến một bên tài sản hoặc một bên nguồn vốn của Bảng cân đối kế toán thì tổng cộng tài sản hoặc tổng cộng nguồn vốn không thay đổi.
8. Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều không làm mất tính cân đối của Bảng cân đối kế toán.
9. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh nếu có ảnh hưởng đến cả hai bên : bên tài sản và bên nguồn vốn thì cả hai bên trên Bảng cân đối kế toán sẽ cùng tăng hoặc cùng giảm một số lượng như nhau.

Tài sản là những thứ có giá trị do một doanh nghiệp sở hữu hay kiểm soát và được mua (hoặc do các giao dịch khác) với một chi phí có thể đo lường được. Uy tín không phải là tài sản trừ khi nó được mua từ doanh nghiệp khác.

Tài sản lưu động bao gồm tiền mặt và các tài sản có thể chuyển thành tiền hoặc sẽ được sử dụng hết trong vòng một năm.

Nợ ngắn hạn là những khoản nợ phải thanh toán trong vòng một năm.

Hệ số ngắn hạn là tỷ lệ giữa tài sản lưu động và nợ ngắn hạn, đo lường khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.

Chứng khoán ngắn hạn là tài sản lưu động; Khoản đầu tư là tài sản cố định.

Nợ dài hạn có thể chứa đựng cả hai phần : một phần dài hạn và một phần ngắn hạn (phần dài hạn đến hạn trả).

Vốn chủ sở hữu bao gồm Vốn góp và Lợi nhuận giữ lại. Vốn chủ sở hữu thể hiện theo giá sổ sách (giá gốc), không thể hiện theo giá thị trường của cổ phiếu. Lợi Nhuận Giữ Lại không phải là tiền mặt. Nó chỉ là một phần trong sản quyền của các cổ đông (chủ sở hữu) đối với tài sản.

**2.2 BÀI TẬP ỨNG DỤNG****2.2.1 Bài tập số 01**

Giả sử có một doanh nghiệp A mới thành lập với số vốn ban đầu là 600.000.000 đồng bằng tiền mặt. Khi được cấp giấy phép thành lập doanh nghiệp và với số vốn theo yêu cầu của luật pháp.

Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp A vào ngày thành lập :

Ngày 1/1/2008

Đơn vị tính : đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	600.000.000	Vốn chủ sở hữu	600.000.000
Tổng tài sản	600.000.000	Tổng nguồn vốn	600.000.000

Giả sử trong tháng 1/2008 có một nghiệp vụ phát sinh như sau :

- 1) Doanh nghiệp này bắt đầu tiến hành mua một văn phòng công ty trị giá 500.000.000 đồng, thanh toán 20% bằng tiền mặt, số còn lại nợ chưa thanh toán.
- 2) Doanh nghiệp nhập kho 100.000.000 đồng hàng hóa thanh toán bằng tiền mặt.
- 3) Doanh nghiệp vay 200.000.000 đồng để thanh toán cho người bán.
- 4) Doanh nghiệp nộp 200.000.000 đồng tiền mặt vào ngân hàng.
- 5) Doanh nghiệp thanh toán cho người bán 100.000.000 đồng bằng tiền gửi ngân hàng.

**Yêu cầu :**

Hãy lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ.

**Lời giải đề nghị :**

- 1) Doanh nghiệp này bắt đầu tiến hành mua một văn phòng công ty trị giá 500.000.000 đồng, thanh toán 20% bằng tiền mặt, số còn lại nợ chưa thanh toán.

*Giải thích :* Nghiệp vụ kinh tế phát sinh "mua một văn phòng công ty trị giá 500.000.000 đồng, thanh toán 20% bằng tiền mặt, số còn lại nợ chưa thanh toán" liên quan đến ba đối tượng kế toán.

- Văn phòng công ty : Tài sản tăng 500.000.000 đồng.
- Tiền mặt : Tài sản giảm 100.000.000 đồng.
- Nợ phải trả cho người bán : Nguồn vốn tăng 400.000.000 đồng.

- 2) Doanh nghiệp nhập kho 100.000.000 đồng hàng hóa thanh toán bằng tiền mặt.

*Giải thích :* Nghiệp vụ kinh tế phát sinh "mua 100.000.000 đồng hàng hóa về nhập kho thanh toán bằng tiền mặt" liên quan đến hai đối tượng kế toán.

- Hàng hóa : Tài sản tăng 100.000.000 đồng.
- Tiền mặt : Tài sản giảm 100.000.000 đồng.

- 3) Doanh nghiệp vay 200.000.000 đồng để thanh toán cho người bán.

*Giải thích :* Nghiệp vụ kinh tế phát sinh "vay 200.000.000 đồng để thanh toán cho người bán" liên quan đến hai đối tượng kế toán.

- Vay ngân hàng : Nguồn vốn tăng 200.000.000 đồng.
- Nợ người bán : Nguồn vốn giảm 200.000.000 đồng.

- 4) Doanh nghiệp nộp 200.000.000 đồng tiền mặt vào ngân hàng.

*Giải thích :* Nghiệp vụ kinh tế phát sinh "nộp 200.000.000 đồng tiền mặt vào ngân hàng" liên quan đến hai đối tượng kế toán.

- Tiền mặt : Tài sản giảm 200.000.000 đồng.
- Tiền gửi ngân hàng : Tài sản tăng 200.000.000 đồng.

5) Doanh nghiệp thanh toán cho người bán 100.000.000 đồng bằng tiền gửi ngân hàng.

*Giải thích :* Nghiệp vụ kinh tế phát sinh "thanh toán cho người bán 100.000.000 đồng bằng tiền gửi ngân hàng" liên quan đến hai đối tượng kế toán.

- Nợ người bán : Nguồn vốn giảm 100.000.000 đồng.
- Tiền gửi ngân hàng : Tài sản giảm 100.000.000 đồng.

Sắp xếp theo từng nội dung kinh tế (đơn vị tính 1.000 đồng)

Tiền mặt		Vay ngắn hạn	
Tiền đầu kỳ	600.000	Số đầu kỳ	0
Tiền tăng trong kỳ	0	Số tăng trong kỳ	200.000
Tiền giảm trong kỳ	400.000	Số giảm trong kỳ	0
Tiền tồn cuối kỳ	200.000	Số cuối kỳ	200.000

Tiền gửi ngân hàng		Nợ phải trả người bán	
Số đầu kỳ	0	Số đầu kỳ	0
Số tăng trong kỳ	200.000	Số tăng trong kỳ	400.000
Số giảm trong kỳ	100.000	Số giảm trong kỳ	300.000
Số cuối kỳ	100.000	Số cuối kỳ	100.000



Hàng tồn kho		Vốn chủ sở hữu	
Số đầu kỳ	0	Số đầu kỳ	600.00
Số tăng trong kỳ	100.000	Số tăng trong kỳ	0
Số giảm trong kỳ	0	Số giảm trong kỳ	0
Số cuối kỳ	100.000	Số cuối kỳ	600.000

Văn phòng công ty (TSCĐ)	
Số đầu kỳ	0
Số tăng trong kỳ	500.000
Số giảm trong kỳ	0
Số cuối kỳ	500.000

Ta sẽ có bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp A :

Ngày 31/1/200X

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	200.000	Vay ngắn hạn	200.000
Tiền gửi ngân hàng	100.000	Phải trả người bán	100.000
Hàng tồn kho	100.000	Vốn chủ sở hữu	600.000
Văn phòng	500.000		
<b>Tổng tài sản</b>	<b>900.000</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>900.000</b>

### 2.2.2 Bài tập số 02

Một công ty được thành lập với số vốn ban đầu như sau :

1. Máy móc thiết bị do cổ đông góp vốn là 800.000.000 đồng.
2. Tiền do cổ đông góp đã chuyển vào tài khoản tiền gửi ngân hàng của doanh nghiệp là 200.000.000 đồng.

**Yêu cầu :**

Hãy lập bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

**Lời giải đề nghị :**

Lập bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp (1.000 đồng) :

TÀI SẢN		NỢ PHẢI TRẢ và VỐN CHỦ SỞ HỮU	
Tiền gửi ngân hàng	200.000		
Máy móc thiết bị	800.000	Vốn chủ sở hữu	1.000.000
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>1.000.000</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>1.000.000</b>

### 2.2.3 Bài tập số 03

Ông A và Ông B dự kiến thành lập một doanh nghiệp với số vốn điều lệ là 1.200.000.000 đồng. Tỷ lệ vốn góp hai bên thống nhất là 1:1. Ông A góp vào doanh nghiệp bằng một dây chuyền công nghệ trị giá 500.000.000 đồng, Ông B góp vào công ty 100.000.000 đồng bằng tiền gửi ngân hàng, 200.000.000 đồng nguyên vật liệu và một xe tải trị giá 400.000.000 đồng ? Hãy lập bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp và trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế sau phát sinh, doanh nghiệp :

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 10.000.000 đồng.
2. Dùng tiền gửi ngân hàng mua nguyên vật liệu trị giá 20.000.000 đồng.
3. Mua công cụ dụng cụ trị giá 10.000.000 đồng chưa trả tiền người bán.

4. Vay ngắn hạn ngân hàng đầu tư thêm thiết bị sản xuất trị giá 100.000.000 đồng.

***Yêu cầu :***

Hãy lập bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp sau mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**Lời giải đề nghị :** (đơn vị tính : 1.000 đồng)

Lập bảng cân đối đầu kỳ :

<b>TÀI SẢN</b>		<b>NỢ PHẢI TRẢ và VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	
Tiền gửi ngân hàng	100.000	Phải trả ông B	100.000
Phải thu ông A	100.000	Vốn góp ông A	600.000
Nguyên vật liệu	200.000	Vốn góp ông B	600.000
Xe tải	400.000		
Dây chuyền công nghệ	500.000		
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>1.300.000</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>1.300.000</b>

Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 10.000.000 đồng :

<b>TÀI SẢN</b>		<b>NỢ PHẢI TRẢ và VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	
Tiền mặt	10.000	Phải trả ông B	100.000
Tiền gửi ngân hàng	<del>100.000</del>		
	90.000		
Phải thu ông A	100.000	Vốn góp ông A	600.000
Nguyên vật liệu	200.000	Vốn góp ông B	600.000
Xe tải	400.000		
Dây chuyền công nghệ	500.000		
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>1.300.000</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>1.300.000</b>

Dùng tiền gửi ngân hàng mua nguyên vật liệu trị giá 20.000.000 đồng :

TÀI SẢN		NỢ PHẢI TRẢ và VỐN CHỦ SỞ HỮU	
Tiền mặt	10.000	Phải trả ông B	100.000
Tiền gửi ngân hàng	<del>90.000</del>		
	70.000		
Phải thu ông A	100.000	Vốn góp ông A	600.000
Nguyên vật liệu	<del>200.000</del>	Vốn góp ông B	600.000
	220.000		
Xe tải	400.000		
Dây chuyền công nghệ	500.000		
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>1.300.000</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>1.300.000</b>

Mua công cụ dụng cụ trị giá 10.000.000 đồng chưa trả tiền người bán :

TÀI SẢN		NỢ PHẢI TRẢ và VỐN CHỦ SỞ HỮU	
Tiền mặt	10.000	Phải trả người bán	10.000
Tiền gửi ngân hàng	70.000	Phải trả ông B	100.000
Phải thu ông A	100.000	Vốn góp ông A	600.000
Nguyên vật liệu	220.000	Vốn góp ông B	600.000
Công cụ dụng cụ	10.000		
Xe tải	400.000		
Dây chuyền công nghệ	500.000		
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>1.310.000</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>1.310.000</b>

Vay ngắn hạn ngân hàng đầu tư thêm thiết bị sản xuất trị giá 100.000.000 đồng :

<b>TÀI SẢN</b>		<b>NỢ PHẢI TRẢ và VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	
Tiền mặt	10.000	Vay ngắn hạn ngân hàng	100.000
Tiền gửi ngân hàng	70.000	Phải trả người bán	10.000
Phải thu ông A	100.000	Phải trả ông B	100.000
Nguyên vật liệu	220.000	Vốn góp ông A	600.000
Công cụ dụng cụ	10.000	Vốn góp ông B	600.000
Xe tải	400.000		
Dây chuyền công nghệ	500.000		
Máy móc thiết bị	100.000		
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>1.410.000</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>1.410.000</b>

#### **2.2.4 Bài tập số 04**

Tình hình tài sản của một doanh nghiệp tính đến ngày 31/12/2008 như sau : (Đơn vị tính : ngàn đồng).

1. Tiền gửi ngân hàng	25.000.000
2. Nợ người bán	50.000.000
3. Người mua nợ	25.000.000
4. Lãi chưa phân phối	20.000.000
5. Nguồn vốn kinh doanh	500.000.000
6. Phương tiện vận tải	300.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30.000.000
8. Vay ngắn hạn ngân hàng	300.000.000



9. Hàng gửi đi bán	20.000.000
10. Tài sản cố định hữu hình	410.000.000
11. Nguyên vật liệu	75.000.000
12. Công cụ, dụng cụ	5.000.000
13. Thành phẩm	25.000.000
14. Tiền mặt	5.000.000

**Yêu cầu :**

Hãy lập bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp theo số liệu trên.

**Lời giải đề nghị :**

Lập bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp :

TÀI SẢN		NỢ PHẢI TRẢ và VỐN CHỦ SỞ HỮU	
Tiền mặt	15.000	Vay ngắn hạn ngân hàng	300.000
Tiền gửi ngân hàng	25.000	Nợ người bán	50.000
Người mua nợ	25.000	Nguồn vốn kinh doanh	500.000
Nguyên vật liệu	75.000	Lãi chưa phân phối	20.000
Công cụ dụng cụ	5.000	Quỹ khen thưởng phúc lợi	30.000
Thành phẩm	25.000		
Hàng gửi đi bán	20.000		
Máy móc thiết bị	410.000		
Phương tiện vận tải	300.000		
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>900.000</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>900.000</b>

**2.2.5 Bài tập số 05**

Tình hình tài sản của một doanh nghiệp tính đến ngày 31/12/2008 như sau : (Đơn vị tính : đồng).

1. Lãi chưa phân phối	20.000.000
2. Nguồn vốn kinh doanh	500.000.000
3. Phương tiện vận tải	300.000.000
4. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30.000.000
5. Vay ngắn hạn ngân hàng	300.000.000
6. Hàng gửi đi bán	20.000.000
7. Tài sản cố định hữu hình	410.000.000
8. Nguyên vật liệu	75.000.000
9. Công cụ, dụng cụ	5.000.000
10. Thành phẩm	25.000.000
11. Tiền mặt	5.000.000
12. Tiền gửi ngân hàng	25.000.000
13. Nợ người bán	50.000.000
14. Người mua nợ	25.000.000

Trong tháng 01/2009 có các nghiệp vụ sau phát sinh :

1. Doanh nghiệp mua một số nguyên vật liệu chưa trả tiền người bán 10.000.000 đồng.
2. Doanh nghiệp dùng lãi chưa phân phối bổ sung nguồn vốn kinh doanh 20.000.000 đồng.
3. Người mua trả nợ 20.000.000 đồng và doanh nghiệp dùng tiền đó trả luôn nợ vay ngắn hạn.

4. Doanh nghiệp dùng tiền mặt mua một số công cụ – dụng cụ là 2.000.000 đồng.

**Yêu cầu :**

Hãy lập bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp theo số liệu trên. Hãy lập bảng cân đối tài sản sau mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh và cho nhận xét về tính cân đối của nó.

**Lời giải đề nghị :**

<b>TÀI SẢN</b>		<b>NỢ PHẢI TRẢ và VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	
Tiền mặt	15.000	Vay ngắn hạn ngân hàng	300.000
Tiền gửi ngân hàng	25.000	Nợ người bán	50.000
Người mua nợ	25.000	Nguồn vốn kinh doanh	500.000
Nguyên vật liệu	75.000	Lãi chưa phân phối	20.000
Công cụ dụng cụ	5.000	Quỹ khen thưởng phúc lợi	30.000
Thành phẩm	25.000		
Hàng gửi đi bán	20.000		
Máy móc thiết bị	410.000		
Phương tiện vận tải	300.000		
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>900.000</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>900.000</b>

*Trường hợp :* Doanh nghiệp mua một số nguyên vật liệu chưa trả tiền người bán 10.000.000 đồng.

<b>TÀI SẢN</b>		<b>NỢ PHẢI TRẢ và VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	
Tiền mặt	15.000	Vay ngắn hạn ngân hàng	300.000
Tiền gửi ngân hàng	25.000	Nợ người bán	50.000

TÀI SẢN		NỢ PHẢI TRẢ và VỐN CHỦ SỞ HỮU	
			60.000
Người mua nợ	25.000	Nguồn vốn kinh doanh	500.000
Nguyên vật liệu	<del>75.000</del>	Lãi chưa phân phối	20.000
	85.000		
Công cụ dụng cụ	5.000	Quỹ khen thưởng phúc lợi	30.000
Thành phẩm	25.000		
Hàng gửi đi bán	20.000		
Máy móc thiết bị	410.000		
Phương tiện vận tải	300.000		
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>910.000</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>910.000</b>

Nhận xét : Tài sản tăng, nguồn vốn tăng. Thay đổi hai bên của bảng cân đối kế toán làm tổng tài sản doanh nghiệp gia tăng.

Trường hợp : Doanh nghiệp dùng lãi chưa phân phối bổ sung nguồn vốn kinh doanh 20.000.000 đồng.

TÀI SẢN		NỢ PHẢI TRẢ và VỐN CHỦ SỞ HỮU	
Tiền mặt	15.000	Vay ngắn hạn ngân hàng	300.000
Tiền gửi ngân hàng	25.000	Nợ người bán	60.000
Người mua nợ	25.000	Nguồn vốn kinh doanh	<del>500.000</del>
			520.000
Nguyên vật liệu	85.000	Lãi chưa phân phối	<del>20.000</del>
Công cụ dụng cụ	5.000	Quỹ khen thưởng phúc lợi	30.000
Thành phẩm	25.000		

TÀI SẢN		NỢ PHẢI TRẢ và VỐN CHỦ SỞ HỮU	
Hàng gửi đi bán	20.000		
Máy móc thiết bị	410.000		
Phương tiện vận tải	300.000		
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>910.000</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>910.000</b>

*Nhận xét :* Nguồn vốn giảm, nguồn vốn tăng. Thay đổi bên nguồn vốn của bảng cân đối kế toán làm tổng tài sản doanh nghiệp không đổi.

*Trường hợp :* Người mua trả nợ 20.000.000 đồng và doanh nghiệp dùng tiền đó trả luôn nợ vay ngắn hạn.

TÀI SẢN		NỢ PHẢI TRẢ và VỐN CHỦ SỞ HỮU	
Tiền mặt	15.000	Vay ngắn hạn ngân hàng	<del>300.000</del>
Tiền gửi ngân hàng	25.000		280.000
Người mua nợ	<del>25.000</del>	Nợ người bán	60.000
	5.000	Nguồn vốn kinh doanh	520.000
Nguyên vật liệu	85.000	Lãi chưa phân phối	0
Công cụ dụng cụ	5.000	Quỹ khen thưởng phúc lợi	30.000
Thành phẩm	25.000		
Hàng gửi đi bán	20.000		
Máy móc thiết bị	410.000		
Phương tiện vận tải	300.000		
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>890.000</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>890.000</b>

*Nhận xét :* Nguồn vốn giảm, tài sản giảm. Thay đổi hai bên của bảng cân đối kế toán làm tổng tài sản doanh nghiệp giảm xuống.

Trường hợp : Doanh nghiệp dùng tiền mặt mua một số công cụ – dụng cụ là 2.000.000 đồng.

TÀI SẢN		NỢ PHẢI TRẢ và VỐN CHỦ SỞ HỮU	
Tiền mặt	<del>15.000</del>	Vay ngắn hạn ngân hàng	280.000
	13.000		
Tiền gửi ngân hàng	25.000	Nợ người bán	60.000
Người mua nợ	5.000	Nguồn vốn kinh doanh	520.000
Nguyên vật liệu	85.000	Lãi chưa phân phối	0
Công cụ dụng cụ	<del>5.000</del>	Quỹ khen thưởng phúc lợi	30.000
	7.000		
Thành phẩm	25.000		
Hàng gửi đi bán	20.000		
Máy móc thiết bị	410.000		
Phương tiện vận tải	300.000		
Tổng Tài sản	890.000	Tổng nguồn vốn	890.000

Nhận xét : Tài sản tăng, tài sản giảm. Thay đổi một bên tài sản của bảng cân đối kế toán làm tổng tài sản doanh nghiệp không đổi.

2.3 BÀI TẬP TỰ GIẢI

2.3.1 Bài tập số 01

Giả sử có các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hướng biến động của các đối tượng kế toán được cho như sau :

- 1. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động đến 2 đối tượng kế toán theo hướng 1 nguồn vốn tăng đối ứng với một nguồn vốn khác giảm.



2. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động đến 2 đối tượng kế toán theo hướng tài sản giảm đối ứng với nguồn vốn giảm.
3. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động đến 2 đối tượng kế toán theo hướng 1 tài sản tăng đối ứng với 1 nguồn vốn tăng.
4. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động đến 2 đối tượng kế toán theo hướng 1 tài sản giảm đối ứng với một tài sản khác cũng giảm.
5. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động đến 2 đối tượng kế toán theo hướng tài sản tăng đối ứng với nguồn vốn tăng.
6. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động đến 3 đối tượng kế toán theo hướng 2 tài sản tăng đối ứng 1 tài sản giảm.
7. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động đến 3 đối tượng kế toán theo hướng 2 nguồn vốn tăng đối ứng với 1 nguồn vốn giảm.
8. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động đến 3 đối tượng kế toán theo hướng 1 tài sản giảm đối ứng với 2 nguồn vốn giảm.
9. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động đến 3 đối tượng kế toán theo hướng 1 tài sản tăng đối ứng 2 nguồn vốn tăng.
10. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động đến 3 đối tượng kế toán theo hướng 2 nguồn vốn giảm đối ứng với 1 nguồn vốn tăng.
11. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động đến 3 đối tượng kế toán theo hướng 2 tài sản giảm đối ứng 1 nguồn vốn giảm.
12. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động đến 3 đối tượng kế toán theo hướng 2 tài sản tăng đối ứng 1 nguồn vốn tăng.

***Yêu cầu :***

Anh chị hãy cho các ví dụ về nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo các tình huống trên.

**2.3.2 Bài tập số 02**

Một công ty được thành lập với số vốn ban đầu như sau :

1. Tài sản cố định hữu hình do cổ đông góp là 500.000.000 đồng.
2. Tiền do cổ đông góp chuyển vào tài khoản tiền gửi ngân hàng của doanh nghiệp là 200.000.000 đồng.
3. Nguyên vật liệu do cổ đông góp là 300.000.000 đồng.

***Yêu cầu :***

Hãy lập bảng cân đối kế toán của công ty.

**2.3.3 Bài tập số 03**

Giả sử có các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hướng biến động của các đối tượng kế toán được cho như sau :

1. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động đến hai đối tượng kế toán theo hướng một tài sản tăng đối ứng với một tài sản giảm.
2. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động đến hai đối tượng kế toán theo hướng một tài sản tăng đối ứng với một tài sản khác cũng tăng.
3. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động đến hai đối tượng kế toán theo hướng một nguồn vốn tăng đối ứng với một nguồn vốn khác cũng tăng.
4. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động đến hai đối tượng kế toán theo hướng một tài sản tăng đối ứng với một nguồn vốn giảm.
5. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động đến hai đối tượng kế toán theo hướng một tài sản giảm đối ứng với một nguồn vốn giảm.
6. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động đến hai đối tượng kế toán theo hướng một nguồn vốn tăng đối ứng với một nguồn vốn giảm.

7. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động đến hai đối tượng kế toán theo hướng tài sản tăng đối ứng với nguồn vốn tăng.
8. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động đến hai đối tượng kế toán theo hướng một tài sản giảm đối ứng với một tài sản khác cũng giảm.
9. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động đến hai đối tượng kế toán theo hướng tài sản giảm đối ứng với nguồn vốn tăng.
10. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động đến hai đối tượng kế toán theo hướng một nguồn vốn giảm đối ứng với một nguồn vốn khác cũng giảm.
11. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động đến ba đối tượng kế toán theo hướng một tài sản tăng đối ứng với hai tài sản khác cũng tăng.
12. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động đến ba đối tượng kế toán theo hướng một nguồn vốn tăng đối ứng với hai nguồn vốn khác cũng tăng.
13. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động đến ba đối tượng kế toán theo hướng một tài sản tăng đối ứng với hai nguồn vốn giảm.
14. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động đến ba đối tượng kế toán theo hướng một tài sản giảm đối ứng với hai nguồn vốn giảm.
15. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động đến ba đối tượng kế toán theo hướng một nguồn vốn tăng đối ứng với hai nguồn vốn giảm.

***Yêu cầu :***

Anh chị hãy cho các ví dụ về nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo các tình huống trên.

**2.3.4 Bài tập số 04**

Một doanh nghiệp được thành lập với số vốn ban đầu như sau :

1. Tài sản cố định hữu hình do cổ đông góp là 800.000.000 đồng.
2. Tiền do cổ đông góp đã chuyển vào tài khoản tiền gửi ngân hàng của doanh nghiệp là 500.000.000 đồng.

***Yêu cầu :***

Hãy lập bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

**2.3.5 Bài tập số 05**

Sử dụng bảng cân đối kế toán của bài tập số 03, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế sau phát sinh :

1. Doanh nghiệp rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 50.000.000 đồng.
2. Doanh nghiệp dùng tiền gửi ngân hàng mua nguyên vật liệu trị giá 100.000.000 đồng.
3. Doanh nghiệp mua công cụ dụng cụ trị giá 10.000.000 đồng chưa trả tiền người bán.
4. Doanh nghiệp tạm ứng cho nhân viên trong doanh nghiệp 10.000.000 đồng để mua vật tư nguyên liệu.
5. Doanh nghiệp vay ngắn hạn ngân hàng đầu tư thêm tài sản cố định trị giá 100.000.000 đồng.

***Yêu cầu :***

Hãy lập bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp sau khi có các nghiệp vụ kinh tế trên phát sinh.

**2.3.6 Bài tập số 06**

Tình hình tài sản của một doanh nghiệp tính đến ngày 31/12/2007 như sau : (Đơn vị tính : đồng).

1. Nợ người bán	20.000.000
2. Người mua nợ	25.000.000
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.000.000
4. Lãi chưa phân phối	20.000.000
5. Nguồn vốn kinh doanh	150.000.000
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.000.000
7. Vay ngắn hạn ngân hàng	30.000.000
8. Tài sản cố định hữu hình	110.000.000
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20.000.000
10. Nguyên vật liệu	25.000.000
11. Công cụ, dụng cụ	5.000.000
12. Quỹ dự phòng phải trả	10.000.000
13. Thành phẩm	25.000.000
14. Tiền mặt	15.000.000
15. Tiền gửi ngân hàng	25.000.000

***Yêu cầu :*** Hãy :

1. Cho biết tổng tài sản ngắn hạn, tổng tài sản dài hạn.
2. Cho biết tổng nợ phải trả.
3. Cho biết tổng giá trị hàng tồn kho.
4. Cho biết tổng vốn bằng tiền và các khoản ứng trước.

**2.3.7 Bài tập số 07**

Tình hình tài sản của một doanh nghiệp tính đến ngày 31/12/2008 như sau : (Đơn vị tính : đồng).

1. Nguồn vốn kinh doanh	150.000.000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	5.000.000
3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.000.000
4. Vay ngắn hạn ngân hàng	30.000.000
5. Tài sản cố định hữu hình	110.000.000
6. Tiền mặt	15.000.000
7. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.000.000
8. Tiền gửi ngân hàng	25.000.000
9. Nợ người bán	20.000.000
10. Người mua nợ	25.000.000
11. Lãi chưa phân phối	20.000.000
12. Nguyên vật liệu	25.000.000
13. Công cụ, dụng cụ	5.000.000
14. Thành phẩm	25.000.000
15. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15.000.000

***Yêu cầu :***

Hãy lập bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp theo số liệu trên.

**2.3.8 Bài tập số 08**

Tình hình tài sản của một doanh nghiệp sản xuất và thương mại Đức Phát tính đến ngày 31/12/2007 như sau : (Đơn vị tính : đồng).



1. Tiền mặt	15.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.000.000
3. Tiền gửi ngân hàng	25.000.000
4. Nợ người bán	20.000.000
5. Nguồn vốn kinh doanh	150.000.000
6. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	5.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.000.000
8. Vay ngắn hạn ngân hàng	30.000.000
9. Nguyên vật liệu	25.000.000
10. Công cụ, dụng cụ	5.000.000
11. Thành phẩm	25.000.000
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15.000.000
13. Tài sản cố định hữu hình	110.000.000
14. Người mua nợ	25.000.000
15. Lãi chưa phân phối	20.000.000

Trong tháng 01/2008 có các nghiệp vụ sau phát sinh :

1. Doanh nghiệp mua một số nguyên vật liệu chưa trả tiền người bán 50.000.000 triệu đồng.
2. Doanh nghiệp dùng lãi chưa phân phối bổ sung nguồn vốn kinh doanh 10.000.000 đồng.
3. Người mua trả nợ 20.000.000 đồng và doanh nghiệp dùng tiền đó trả luôn nợ vay ngắn hạn.
4. Doanh nghiệp nhập kho một số công cụ – dụng cụ trị giá 2.000.000 đồng.

***Yêu cầu :***

Hãy lập bảng cân đối kế toán đầu kỳ, bảng cân đối kế toán sau mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh và cho nhận xét về tính cân đối của nó.

**2.3.9 Bài tập số 09**

Tình hình tài sản của công ty TNHH Thiên Ân tính đến ngày 31/10/2007 như sau (Đơn vị tính : đồng) :

1. Nguyên vật liệu	130.000.000
2. Phải trả công nhân viên	112.000.000
3. Tiền mặt	150.000.000
4. Tiền gửi ngân hàng	240.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20.000.000
6. Đầu tư vào công ty con	200.000.000
7. Phải trả người bán X	66.000.000
8. TSCĐ hữu hình	1.150.000.000
9. TSCĐ vô hình	1.120.000.000
10. Vay ngắn hạn	120.000.000
11. Nguồn vốn kinh doanh	3.400.000.000
12. Phải thu khách hàng Y	116.000.000
13. Quỹ đầu tư phát triển	18.000.000
14. Đầu tư vào công ty liên kết	100.000.000
15. Thành phẩm	64.000.000
16. Ký quỹ, ký cược dài hạn	50.000.000
17. Hàng hóa	122.000.000

18. Quỹ trợ cấp mất việc làm	10.000.000
19. Tạm ứng	4.000.000
20. Vay dài hạn	200.000.000
21. Lợi nhuận chưa phân phối	74.000.000
22. Đầu tư dài hạn khác	194.000.000
23. Quỹ dự phòng phải trả	10.000.000
24. Các khoản phải nộp Nhà nước	50.000.000
25. Công cụ dụng cụ	14.000.000
26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	40.000.000
27. Ứng trước cho người bán Z	36.000.000
28. Khách hàng M ứng trước tiền hàng	50.000.000

***Yêu cầu :***

Hãy phân loại tài sản, nguồn vốn; lập bảng cân đối kế toán ngày 31/10/2007.

Lập bảng cân đối kế toán mới ngày 30/11/2007 sau khi có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (Đơn vị tính : đồng) :

1. Khách hàng Y thanh toán tiền hàng bằng tiền mặt : 50.000.000 đồng.
2. Mua nguyên vật liệu nhập kho chưa thanh toán tiền cho nhà cung cấp Z là 70.000.000 đồng.
3. Dùng lợi nhuận chưa phân phối bổ sung quỹ đầu tư phát triển : 40.000.000 đồng.
4. Vay dài hạn ngân hàng mua tài sản cố định hữu hình : 270.000.000 đồng.
5. Thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp X bằng tiền gửi ngân hàng : 40.000.000 đồng.

6. Nhập kho hàng hóa thanh toán bằng tiền mặt là 56.000.000 đồng.
7. Thanh toán khoản vay ngắn hạn bằng tiền gửi ngân hàng 60.000.000 đồng.
8. Mua một tài sản cố định giá mua 200.000.000 đồng, chưa thanh toán cho người bán. Người bán lắp đặt, chạy thử và bàn giao cho doanh nghiệp khi đưa tài sản cố định vào sử dụng.
9. Nhập kho nguyên vật liệu chưa thanh toán tiền cho người bán trị giá 100.000.000 đồng.
10. Chi tiền mặt thanh toán lương cho công nhân viên : 72.000.000 đồng.

### **2.3.10 Bài tập số 10**

Tình hình tài sản của công ty TNHH sản xuất và thương mại Kinh Đô tính đến ngày 1/3/2007 như sau (Đơn vị tính : đồng) :

1. Nguyên vật liệu	130.000.000
2. Phải trả công nhân viên	112.000.000
3. Tiền mặt	150.000.000
4. Tiền gửi ngân hàng	240.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20.000.000
6. Đầu tư vào công ty con	200.000.000
7. Phải trả người bán	66.000.000
8. TSCĐ hữu hình	1.150.000.000
9. TSCĐ vô hình	1.120.000.000
10. Vay ngắn hạn	120.000.000
11. Nguồn vốn kinh doanh	X

12. Phải thu khách hàng	116.000.000
13. Quỹ đầu tư phát triển	18.000.000
14. Đầu tư vào công ty liên kết	100.000.000
15. Thành phẩm	64.000.000
16. Ký quỹ, ký cược dài hạn	50.000.000
17. Hàng hóa	122.000.000
18. Quỹ trợ cấp mất việc làm	10.000.000
19. Tạm ứng	4.000.000
20. Vay dài hạn	200.000.000
21. Lợi nhuận chưa phân phối	74.000.000
22. Đầu tư dài hạn khác	194.000.000
23. Quỹ dự phòng phải trả	10.000.000
24. Các khoản phải nộp Nhà nước	50.000.000
25. Công cụ dụng cụ	14.000.000
26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	40.000.000
27. Ứng trước cho người bán	36.000.000
28. Khách hàng ứng trước tiền hàng	50.000.000

***Yêu cầu :***

1. Dựa vào kết quả bảng cân đối kế toán để tìm X ? Lập bảng cân đối kế toán 31/3/2007.
2. Lập bảng cân đối kế toán vào ngày 30/4/2007 sau khi có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (Đơn vị tính : đồng) :
  - a. Mua hàng hóa nhập kho chưa thanh toán tiền cho nhà cung cấp là 20.000.000 đồng.

- b. Cổ đông góp một tài sản cố định hữu hình trị giá 30.000.000 đồng.
- c. Chi tiền mặt trả nợ người bán là 20.000.000 đồng.
- d. Nộp thuế cho Nhà nước bằng tiền gửi ngân hàng 15.000.000 đồng.
- e. Dùng lợi nhuận chưa phân phối bổ sung vốn kinh doanh cho doanh nghiệp 5.000.000 đồng.
- f. Khách hàng thanh toán tiền hàng bằng tiền mặt 10.000.000 đồng.
- g. Chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên đi công tác 2.000.000 đồng.
- h. Thanh toán nợ vay ngắn hạn bằng tiền gửi ngân hàng là 10.000.000 đồng.
- i. Nộp tiền mặt vào ngân hàng trị giá 15.000.000 đồng.
- j. Chi tiền mặt thanh toán nợ phải trả người lao động 50.000.000 đồng.

### **2.3.11 Bài tập số 11**

Giả sử công ty TNHH sản xuất, kinh doanh thương mại Hoàng Mai có các tài liệu như sau : (Đơn vị tính : đồng).

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ : 560.000.000 đồng.
2. Khoản giảm giá cho số sản phẩm đã bán : 10.000.000 đồng.
3. Hàng bán bị trả lại : 5.000.000 đồng.
4. Giá xuất kho của hàng đã tiêu thụ : 300.000.000 đồng.
5. Chi phí bán hàng : 32.000.000 đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp : 28.000.000 đồng.



6. Thuế xuất khẩu : 16.000.000 đồng.
7. Doanh thu hoạt động tài chính : 28.000.000 đồng, thu nhập khác : 16.000.000 đồng.
8. Chi phí tài chính là 24.000.000 đồng, chi phí khác là 16.000.000 đồng.
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp 10.000.000 đồng.
10. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất 28%.

**Yêu cầu :**

Hãy lập bảng "Kết quả hoạt động kinh doanh".

### 2.3.12 Bài tập số 12

Tại công ty TNHH sản xuất thương mại Kiến Tường, có tình hình tài sản và nguồn vốn tại thời điểm 31/12/2008 như sau (đơn vị tính : đồng) :

1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	40.000.000
2. Xây dựng cơ bản dở dang	200.000.000
3. Thành phẩm	140.000.000
4. Sản phẩm dở dang	100.000.000
5. Tiền mặt	x
6. Đầu tư chứng khoán dài hạn	500.000.000
7. Công cụ, dụng cụ	80.000.000
8. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	100.000.000
9. Phải trả người bán	10.000.000
10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	60.000.000
11. Tạm ứng	300.000.000

12. Nguyên vật liệu	60.000.000
13. Tài sản cố định hữu hình	240.000.000
14. Hàng hóa	120.000.000
15. Tài sản cố định vô hình	40.000.000
16. Quỹ dự phòng phải trả	20.000.000
17. Vay ngắn hạn	180.000.000
18. Quỹ khen thưởng phúc lợi	60.000.000
19. Lãi chưa phân phối	640.000.000
20. Phải trả phải nộp Nhà nước	30.000.000
21. Vay dài hạn	700.000.000
22. Nguồn vốn kinh doanh	1.350.000.000
23. Quỹ dự phòng tài chính	30.000.000
24. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	700.000.000
25. Tiền gửi ngân hàng	50.000.000

***Yêu cầu :***

1. Tính giá trị tiền mặt hiện có tại doanh nghiệp.
2. Phân loại Tài sản và Nguồn vốn tại doanh nghiệp.
3. Lập bảng cân đối kế toán doanh nghiệp tại thời điểm trên.

**2.3.13 Bài tập số 13**

Giả sử bạn dự định tiến hành thành lập một công ty TNHH Vạn Thành với các dữ liệu sau (Đơn vị tính : đồng) :

1. Tiến hành mua trả tiền ngay quyền sử dụng đất trị giá 1.800.000.000 đồng, bằng chuyển khoản.

2. Các khoản chi liên quan đến việc xây dựng trụ sở, nhà kho, phân xưởng,... trị giá 1.500.000.000 đồng, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng 20%, phần còn lại chưa thanh toán.
3. Giá trị hàng tồn kho cần dự trữ ban đầu là 350.000.000 đồng, trong đó theo thỏa thuận với nhà cung cấp, đơn vị có thể nợ lại 50% trong vòng 1 năm.
4. Tiến hành mua xe chở hàng trị giá 600.000.000 đồng, trả chậm trong vòng 5 năm, số tiền phải thanh toán ngay khi mua là 100.000.000 đồng.
5. Doanh nghiệp mua một chiếc xe phục vụ cho quản lý, trị giá 600.000.000 đồng, thanh toán ngay bằng chuyển khoản 50%, và một tháng sau thanh toán tiếp 50%.
6. Đơn vị có thể thế chấp quyền sử dụng đất để vay dài hạn ngân hàng, theo đánh giá đơn vị được quyền vay tối đa 70% giá trị quyền sử dụng đất hiện có.
7. Theo dự tính, đơn vị cần có một lượng vốn bằng tiền để chi trả các khoản chi phát sinh trong thời gian doanh nghiệp thành lập và mới đi vào hoạt động là 250.000.000 đồng.
8. Doanh nghiệp cần một khoản tiền 100.000.000 đồng chuyển khoản đặt hàng cho khách hàng.

#### ***Yêu cầu :***

1. Anh chị hãy xác định số vốn phải bỏ ra ban đầu để thành lập doanh nghiệp trên.
2. Lập bảng cân đối kế toán tại thời điểm thành lập doanh nghiệp.

#### **2.3.14 Bài tập số 14**

Tại công ty sản xuất kinh doanh thương mại Tâm Châu, có tình hình tài sản và nguồn vốn tại thời điểm 31/11/2007 như sau :

1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	40.000.000
2. Xây dựng cơ bản dở dang	200.000.000
3. Thành phẩm	140.000.000
4. Sản phẩm dở dang	100.000.000
5. Tiền mặt	x
6. Đầu tư chứng khoán dài hạn	500.000.000
7. Công cụ, dụng cụ	80.000.000
8. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	100.000.000
9. Phải trả người bán	10.000.000
10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	60.000.000
11. Tạm ứng	300.000.000
12. Nguyên vật liệu	60.000.000
13. Tài sản cố định hữu hình	240.000.000
14. Hàng hóa	120.000.000
15. Tài sản cố định vô hình	40.000.000
16. Quỹ dự phòng phải trả	20.000.000
17. Vay ngắn hạn	180.000.000
18. Quỹ khen thưởng phúc lợi	60.000.000
19. Lãi chưa phân phối	640.000.000
20. Phải trả phải nộp Nhà nước	30.000.000
21. Vay dài hạn	700.000.000
22. Nguồn vốn kinh doanh	1.350.000.000
23. Quỹ dự phòng tài chính	30.000.000

24. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản      700.000.000

25. Tiền gửi ngân hàng      50.000.000

Trong tháng 12/2007, có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh :

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 20.000.000 đồng.
2. Mua hàng hóa nhập kho chưa thanh toán tiền người bán là 300.000.000 đồng, thời hạn thanh toán trong vòng 3 tháng.
3. Dùng lãi chưa phân phối bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi 130.000.000 đồng.
4. Dùng quỹ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản bổ sung nguồn vốn kinh doanh 300.000.000 đồng.
5. Thu hồi tiền tạm ứng bằng tiền mặt và nộp thẳng vào tài khoản tiền gửi ngân hàng là 300.000.000 đồng.
6. Bổ sung vốn kinh doanh 100.000.000 đồng từ các cổ đông, đã nhập quỹ tiền mặt.
7. Mua sắm tài sản cố định trị giá 300.000.000 đồng bằng vay dài hạn ngân hàng.
8. Tăng vốn cổ đông bằng tiền mặt 150.000.000 đồng.
9. Xuất quỹ tiền mặt 100.000.000 đồng trả nợ người bán.
10. Rút tiền gửi ngân hàng trả nợ vay ngắn hạn 180.000.000 đồng.
11. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ cho người bán là 100.000.000 đồng.
12. Chuyển trái phiếu ngắn hạn thành trái phiếu dài hạn 100.000.000 đồng.

***Yêu cầu :***

1. Phân tích tình hình biến động của tài sản và nguồn vốn tại doanh nghiệp sau mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2. Lập bảng cân đối kế toán tại doanh nghiệp ngay sau mỗi thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

### **2.3.15 Bài tập số 15**

Giả sử công ty TNHH sản xuất, kinh doanh thương mại Quang Đại có các tài liệu được cho như sau : (Đơn vị tính : đồng) :

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ : 600.000.000 đồng.
2. Khoản giảm giá cho số sản phẩm đã bán : 5.000.000 đồng.
3. Hàng bán bị trả lại : 3.000.000 đồng.
4. Chiết khấu thương mại 12.000.000 đồng.
5. Giá xuất kho của hàng đã tiêu thụ : 150.000.000 đồng.
6. Chi phí bán hàng : 16.000.000 đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp : 14.000.000 đồng.
7. Thuế xuất khẩu : 15.760.000 đồng.
8. Doanh thu hoạt động tài chính : 14.000.000 đồng, thu nhập khác : 8.000.000 đồng.
9. Chiết khấu thanh toán 10.000.000 đồng.
10. Chi phí tài chính : 12.000.000 đồng, chi phí khác : 8.000.000 đồng.
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp 14.000.000 đồng.
12. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất 28%.

***Yêu cầu :***

Hãy lập bảng "Kết quả hoạt động kinh doanh" của công ty.



## **CHƯƠNG 3**

# **TÀI KHOẢN VÀ GHI SỔ KÉP**

### **3.1 NHỮNG NỘI DUNG CẦN NHỚ**

1. Tài khoản là một phương pháp kế toán dùng để phân loại các nghiệp vụ phát sinh theo nội dung kinh tế.
2. Tên tài khoản là tên của đối tượng kế toán mà tài khoản phản ánh. Tài khoản có hai bên : Bên trái tài khoản gọi là bên nợ và bên phải của tài khoản gọi là bên có. Tài khoản kế toán có 3 loại : Tài khoản tài sản, tài khoản nguồn vốn và tài khoản trung gian. Tài khoản trung gian bao gồm tài khoản doanh thu, tài khoản chi phí và tài khoản kết quả.
3. Kết cấu của tài khoản tài sản là số phát sinh ghi bên nợ, số phát sinh giảm ghi bên có, số dư ghi bên nợ. Kết cấu của tài khoản nguồn vốn là số phát sinh tăng ghi bên có, số phát sinh giảm ghi bên nợ, số dư ghi bên có.
4. Tài khoản trung gian là không có số dư. Kết cấu tài khoản doanh thu phát sinh tăng ghi bên có, phát sinh giảm ghi bên nợ. Kết cấu tài khoản chi phí phát sinh tăng ghi bên nợ, phát sinh giảm ghi bên có và kết cấu tài khoản kết quả có số phát sinh bên nợ là chi phí và lãi còn số phát sinh bên có là doanh thu và lỗ.
5. Định khoản giản đơn là định khoản chỉ liên quan đến hai tài khoản, một tài khoản ghi nợ và một tài khoản ghi có. Định

khoản phức tạp là định khoản liên quan từ ba tài khoản trở lên. Định khoản phức tạp có thể là một tài khoản ghi nợ và nhiều tài khoản ghi có, hoặc một tài khoản ghi có và nhiều tài khoản ghi nợ, hoặc nhiều tài khoản ghi nợ và nhiều tài khoản ghi có nhưng trường hợp này hạn chế sử dụng.

6. Ghi sổ đơn là việc tiến hành ghi sổ một lần chỉ trên một tài khoản duy nhất, dù những tài khoản này có đối ứng với nhau, đây là cách ghi sổ thông thường mà một người bình thường, hoặc một người kinh doanh nhỏ vẫn hay dùng để kiểm soát tài sản của mình như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng. Trong doanh nghiệp, ghi sổ đơn được áp dụng trong kế toán chi tiết và ghi sổ các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định hiện hành.
7. Ghi sổ kép là phương pháp kế toán bắt buộc sử dụng trong doanh nghiệp để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo nội dung kinh tế và theo mối quan hệ khách quan giữa các đối tượng kế toán cụ thể.
8. Kế toán tổng hợp là việc ghi chép số liệu của nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào các tài khoản kế toán cấp 1 có liên quan, để phản ánh và giám đốc một cách tổng quát từng loại tài sản, từng loại nguồn vốn, cũng như các đối tượng kế toán khác trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.
9. Kế toán chi tiết là việc phản ánh và giám đốc một cách chi tiết từng loại tài sản, từng loại nguồn vốn cũng như các đối tượng kế toán khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.
10. Sự khác biệt giữa nhiệm vụ kế toán và nhiệm vụ của thuế là ở chỗ nhiệm vụ kế toán thực hiện đúng quy định của Luật và chuẩn mực kế toán nhằm trình bày một báo cáo tài chính hợp lý, còn nhiệm vụ của thuế là thực hiện theo đúng quy định của Luật thuế nhằm tạo ra nguồn thu căn bản cho ngân sách nhà nước và là công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

## 3.2 BÀI TẬP ỨNG DỤNG

### 3.2.1 Bài tập số 01

Giả sử có một doanh nghiệp A mới thành lập với số vốn ban đầu là 600.000.000 đồng bằng tiền mặt. Khi được cấp giấy phép thành lập doanh nghiệp và với số vốn theo yêu cầu của luật pháp là 600.000.000 đồng.

Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp A vào ngày thành lập :

Ngày 1/1/2008

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	600.000	Vốn chủ sở hữu	600.000
Tổng tài sản	600.000	Tổng nguồn vốn	600.000

Giả sử trong tháng 1/2008 có một nghiệp vụ phát sinh như sau :

- 1) Doanh nghiệp này bắt đầu tiến hành mua một văn phòng công ty trị giá 500.000.000 đồng, thanh toán 20% bằng tiền mặt, số còn lại nợ chưa thanh toán.
- 2) Doanh nghiệp nhập kho 100.000.000 đồng hàng hóa thanh toán bằng tiền mặt.
- 3) Doanh nghiệp vay 200.000.000 đồng để thanh toán cho người bán.
- 4) Doanh nghiệp nộp 200.000.000 đồng tiền mặt vào ngân hàng.
- 5) Doanh nghiệp thanh toán cho người bán 100.000.000 đồng bằng tiền gửi ngân hàng.

**Yêu cầu :**

Hãy diễn giải, định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ.

**Lời giải đề nghị :** (đơn vị tính 1.000 đồng).

- 1) Doanh nghiệp này bắt đầu tiến hành mua một văn phòng công ty trị giá 500.000, thanh toán 20% bằng tiền mặt, số còn lại nợ chưa thanh toán.

*Giải thích :* Nghiệp vụ kinh tế phát sinh "mua một văn phòng công ty trị giá 500.000, thanh toán 20% bằng tiền mặt, số còn lại nợ chưa thanh toán" liên quan đến ba đối tượng kế toán.

- Văn phòng công ty (211) : Tài sản tăng 500.000. Ghi bên Nợ.
- Tiền mặt (111) : Tài sản giảm 100.000. Ghi bên Có.
- Phải trả cho người bán (331) : Nguồn vốn tăng 400.000. Ghi bên Có.

- 2) Doanh nghiệp nhập kho 100.000 hàng hóa thanh toán bằng tiền mặt.

*Giải thích :* Nghiệp vụ kinh tế phát sinh "mua 100.000 hàng hóa về nhập kho thanh toán bằng tiền mặt" liên quan đến hai đối tượng kế toán.

- Hàng hóa (156) : Tài sản tăng 100.000. Ghi bên Nợ.
- Tiền mặt (111) : Tài sản giảm 100.000. Ghi bên Có.

- 3) Doanh nghiệp vay 200.000 để thanh toán cho người bán.

*Giải thích :* Nghiệp vụ kinh tế phát sinh "vay 200.000 để thanh toán cho người bán" liên quan đến hai đối tượng kế toán.

- Vay ngân hàng (311) : Nguồn vốn tăng 100.000. Ghi bên Có.
- Nợ người bán (331) : Nguồn vốn giảm 100.000. Ghi bên Nợ.

- 4) Doanh nghiệp nộp 200.000 tiền mặt vào ngân hàng.

*Giải thích :* Nghiệp vụ kinh tế phát sinh "nộp 200.000 tiền mặt vào ngân hàng" liên quan đến hai đối tượng kế toán.

- Tiền mặt (111) : Tài sản giảm 200.000. Ghi bên Có.
- Tiền gửi ngân hàng (112) : Tài sản tăng 200.000. Ghi bên Nợ.

5) Doanh nghiệp thanh toán nợ phải trả cho người bán 100.000 bằng tiền gửi ngân hàng.

*Giải thích :* Nghiệp vụ kinh tế phát sinh "thanh toán cho người bán 100.000 bằng tiền gửi ngân hàng" liên quan đến hai đối tượng kế toán.

- Nợ người bán : Nguồn vốn giảm 100.000. Ghi bên Nợ.
- Tiền gửi ngân hàng : Tài sản giảm 100.000. Ghi bên Có.

**Định khoản các nghiệp vụ phát sinh :**

1) Doanh nghiệp này bắt đầu tiến hành mua một văn phòng công ty trị giá 500.000, thanh toán 20% bằng tiền mặt, số còn lại nợ chưa thanh toán :

1	Nợ	211	500.000
		Có 111	100.000
		Có 331	400.000

2) Doanh nghiệp nhập kho 100.000 hàng hóa thanh toán bằng tiền mặt :

2	Nợ	156	100.000
		Có 111	100.000

3) Doanh nghiệp vay 200.000 để thanh toán cho người bán :

3	Nợ	331	200.000
		Có 311	200.000

4) Doanh nghiệp nộp 200.000 tiền mặt vào ngân hàng :

4	Nợ	112	200.000
		Có 111	200.000

5) Doanh nghiệp thanh toán nợ phải trả cho người bán 100.000 bằng tiền gửi ngân hàng :

5	Nợ	331	100.000
		Có 112	100.000

Minh họa trên sơ đồ tài khoản chữ T như sau :

Tiền mặt (111)	
600.000	100.000 (1)
	100.000 (2)
	200.000 (4)
0	400.000
200.000	

Vay ngắn hạn (311)	
	0
	200.000 (3)
0	200.000
	200.000

Tiền gửi ngân hàng (112)	
0	
(4) 200.000	100.000 (5)
200.000	100.000
100.000	

Phải trả người bán (331)	
	0
(3) 200.000	400.000 (1)
(5) 100.000	
300.000	400.000
	100.000

Hàng hóa (156)	
0	
(2) 100.000	
100.000	0
100.000	

Vốn chủ sở hữu (411)	
	600.000
0	0
	600.000



## TSCĐ (211)

0	
(1) 500.000	
500.000	0
500.000	

Ta sẽ có bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp A :

Ngày 31/1/200X

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	200.000	Vay ngắn hạn	200.000
Tiền gửi ngân hàng	100.000	Phải trả người bán	100.000
Hàng tồn kho	100.000	Vốn chủ sở hữu	600.000
Văn phòng	500.000		
<b>Tổng tài sản</b>	<b>900.000</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>900.000</b>

### 3.2.2 Bài tập số 02

Tại công ty TNHH sản xuất, thương mại và kinh doanh xuất nhập khẩu, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Doanh nghiệp rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 10.000.000 đồng.
2. Doanh nghiệp được người mua trả nợ bằng tiền mặt 30.000.000 đồng.
3. Doanh nghiệp dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ cho người bán 20.000.000 đồng.

4. Doanh nghiệp dùng tiền mặt trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng 30.000.000 đồng.
5. Doanh nghiệp vay ngắn hạn ngân hàng 20.000.000 đồng để trả nợ cho người bán.
6. Doanh nghiệp mua một số nguyên vật liệu trị giá 25.000.000 đồng chưa trả tiền người bán.
7. Doanh nghiệp dùng tiền mặt mua một số công cụ trị giá 5.000.000 đồng.
8. Doanh nghiệp được cấp một tài sản cố định hữu hình trị giá 50.000.000 đồng.
9. Doanh nghiệp xuất nguyên liệu cho sản xuất sản phẩm trị giá 20.000.000 đồng.
10. Doanh nghiệp dùng lãi chưa phân phối bổ sung nguồn vốn kinh doanh 25.000.000 đồng.

**Yêu cầu :** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**Lời giải đề nghị :** (đơn vị tính đồng)

1. Doanh nghiệp rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 10 triệu đồng :

1	Nợ	111	10.000.000
	Có	112	10.000.000

2. Doanh nghiệp được người mua trả nợ bằng tiền mặt 30 triệu đồng :

2	Nợ	111	30.000.000
	Có	131	30.000.000

3. Doanh nghiệp dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ cho người bán 20 triệu đồng :

3	Nợ	331		20.000.000
		Có	112	20.000.000

4. Doanh nghiệp dùng tiền mặt trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng 30 triệu đồng :

4	Nợ	311		30.000.000
		Có	111	30.000.000

5. Doanh nghiệp vay ngắn hạn ngân hàng 20 triệu đồng để trả nợ cho người bán :

5	Nợ	331		20.000.000
		Có	311	20.000.000

6. Doanh nghiệp mua một số nguyên vật liệu trị giá 25 triệu đồng chưa trả tiền người bán :

6	Nợ	152		25.000.000
		Có	331	25.000.000

7. Doanh nghiệp dùng tiền mặt mua một số công cụ trị giá 5 triệu đồng :

7	Nợ	153		5.000.000
		Có	111	5.000.000

8. Doanh nghiệp được cấp một tài sản cố định hữu hình trị giá 50 triệu đồng :

8	Nợ	211		50.000.000
		Có	411	50.000.000

9. Doanh nghiệp xuất nguyên liệu để sản xuất sản phẩm trị giá 20 triệu đồng :

9	Nợ	621		20.000.000
		Có	152	20.000.000

10. Doanh nghiệp dùng lãi chưa phân phối bổ sung nguồn vốn kinh doanh 25 triệu đồng.

10	Nợ	421	25.000.000
		Có 411	25.000.000

### 3.2.3 Bài tập số 03

Tại một doanh nghiệp sản xuất, vào ngày 31/12/2008 có các tài liệu sau : (Đơn vị tính : đồng).

1. Vay ngắn hạn NV	45.000.000
2. Thành phẩm TS	X
3. Phương tiện vận tải TS	200.000.000
4. Máy móc thiết bị TS	480.000.000
5. Phải trả cho người bán NV	10.000.000
6. Nguồn vốn kinh doanh NV	1.120.000.000
7. Tiền gửi ngân hàng TS	40.000.000
8. Tạm ứng TS	6.000.000
9. Phải trả công nhân viên NV	3.000.000
10. Ký quỹ, ký cược ngắn hạn NV	3.000.000
11. Sản phẩm dở dang TS	54.000.000
12. Kho tàng TS	150.000.000
13. Vật liệu phụ TS	11.000.000
14. Nhà xưởng TS	Y
15. Các khoản phải trả khác NV	3.000.000
16. Các loại công cụ – dụng cụ NV	21.000.000
17. Lãi chưa phân phối NV	27.000.000

18. Hàng đang đi trên đường	12.000.000
19. Nguyên vật liệu chính	62.000.000
20. Phải thu của khách hàng	3.000.000
21. Tiền mặt	12.000.000
22. Nợ dài hạn	196.000.000

Trong tháng 1/2009, doanh nghiệp có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (đơn vị tính : đồng) :

1. Doanh nghiệp thu các khoản phải khách hàng bằng tiền mặt 1.000.000 đồng.
2. Doanh nghiệp dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ người bán 5.000.000 đồng.
3. Doanh nghiệp dùng tiền mặt trả khoản phải trả khác 2.000.000 đồng.
4. Doanh nghiệp nhận một tài sản cố định hữu hình trị giá 15.000.000 đồng từ vốn của các cổ đông.

**Yêu cầu :**

1. Hãy phân biệt tài sản và nguồn vốn. Xác định X, Y biết rằng  $Y = 6X$ .
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**Lời giải đề nghị :** (đơn vị tính : đồng) :

TÀI SẢN		NỢ PHẢI TRẢ và VỐN CHỦ SỞ HỮU	
TSLĐ và Đầu tư ngắn hạn		Nợ phải trả	
Tiền mặt	12.000	Vay ngắn hạn	45.000
Tiền gửi ngân hàng	40.000	Phải trả cho người bán	10.000

Phải thu khách hàng	3.000	Phải trả công nhân viên	3.000
Tạm ứng	6.000	Phải trả khác	3.000
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	3.000	Nợ dài hạn	196.000
Nguyên vật liệu chính	62.000		
Vật liệu phụ	11.000		
Công cụ dụng cụ	21.000		
Hàng đang đi trên đường	12.000		
Sản phẩm dở dang	54.000		
Thành phẩm	X		
<b>TSCĐ và Đầu tư dài hạn</b>		<b>Vốn chủ sở hữu</b>	
Máy móc thiết bị	480.000	Nguồn vốn kinh doanh	1.120.000
Kho tàng	150.000	Lãi chưa phân phối	27.000
Phương tiện vận tải	200.000		
Nhà xưởng	Y		
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>X+Y+1.054.000</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>1.404.000</b>

1. Phân biệt tài sản và nguồn vốn :

Ta có :  $Y = 6X$

$$X + Y = 350.000$$

Giải hệ phương trình ta được :  $X = 50.000$  ;  $Y = 300.000$

2. Định khoản :

Doanh nghiệp thu các khoản phải khách hàng bằng tiền mặt 1.000 :

1 Nợ Tiền mặt (111) 1.000

Có Khoản phải thu khách hàng (131) 1.000



Doanh nghiệp dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ người bán 5.000 :

2	Nợ	Phải trả người bán (331)	5.000
	Có	Tiền gửi ngân hàng (112)	5.000

Doanh nghiệp dùng tiền mặt trả khoản phải trả khác 2.000 :

3	Nợ	Khoản phải trả khác (338)	2.000
	Có	Tiền mặt (111)	2.000

Doanh nghiệp nhận một tài sản cố định hữu hình trị giá 15.000 từ vốn của các cổ đông :

4	Nợ	Tài sản cố định (211)	15.000
	Có	Nguồn vốn kinh doanh (411)	15.000

### 3.2.4 Bài tập số 04

Tình hình tài sản của một doanh nghiệp tính đến ngày 31/12/2007 được cho trong bảng cân đối kế toán như sau : (Đơn vị tính : ngàn đồng).

TÀI SẢN		NỢ PHẢI TRẢ và VỐN CHỦ SỞ HỮU	
Tiền mặt	80.000	Vay ngắn hạn	120.000
Phải thu khách hàng	120.000	Phải trả người bán	60.000
Hàng hóa tồn kho	600.000	Phải trả khác	20.000
MMTB, nhà xưởng	1.200.000	Nguồn vốn kinh doanh	1.800.000
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>2.000.000</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>2.000.000</b>

Trong tháng 1/2008, tại doanh nghiệp có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (đơn vị tính : đồng) :

1. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt là 20.000.000 đồng.
2. Doanh nghiệp nhận vốn góp của của cổ đông bằng dây chuyền sản xuất trị giá 200.000.000 đồng.

3. Xuất kho hàng hóa gửi đi bán trị giá 100.000.000 đồng.
4. Nhập kho một công cụ, dụng cụ trị giá 10.000.000 đồng thanh toán bằng tiền mặt.
5. Chi tiền mặt 20.000.000 đồng để thanh toán khoản nợ người bán và 10.000.000 đồng thanh toán khoản nợ khác.
6. Chi 20.000.000 đồng tiền mặt thanh toán khoản vay ngắn hạn.

***Yêu cầu :***

1. Mở tài khoản và ghi số dư đầu kỳ vào các tài khoản.
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào các tài khoản tương ứng.
3. Lập bảng cân đối tài khoản cuối kỳ.
4. Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ.

**Lời giải đề nghị : (đơn vị tính : 1.000 đồng).**

1. Mở tài khoản và ghi số dư đầu kỳ vào các tài khoản. (Sơ đồ tài khoản).
2. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh.

Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt là 20.000 :

1	Nợ	Tiền mặt (111)	20.000
	Có	Khoản phải thu khách hàng (131)	20.000

Doanh nghiệp nhận vốn góp của chủ cổ đông bằng dây chuyền sản xuất trị giá 200.000 :

2	Nợ	Tài sản cố định (211)	200.000
	Có	Nguồn vốn kinh doanh (411)	200.000

Xuất kho hàng hóa gửi đi bán trị giá 100.000 :

3	Nợ	Hàng gửi đi bán (157)	100.000
	Có	Hàng hóa (156)	100.000

Nhập kho một công cụ, dụng cụ trị giá 10.000 thanh toán bằng tiền mặt :

4	Nợ	Công cụ, dụng cụ (153)	10.000
	Có	Tiền mặt (111)	10.000

Chi tiền mặt 20.000 để thanh toán khoản nợ người bán và 10.000 thanh toán khoản nợ khác :

5	Nợ	Phải trả cho người bán (331)	20.000
	Nợ	Phải trả khác (338)	10.000
	Có	Tiền mặt (111)	30.000

Chi 20.000 tiền mặt thanh toán khoản vay ngắn hạn :

6	Nợ	Vay ngắn hạn (311)	20.000
	Có	Tiền mặt (111)	20.000

Phản ánh vào sơ đồ tài khoản :

Tiền mặt (111)		Phải thu khách hàng (131)	
<u>80.000</u>		<u>120.000</u>	
(1) 20.000	10.000 (4)		20.000 (1)
	30.000 (5)		
	20.000 (6)		
20.000	60.000	0	20.000
<u>40.000</u>		<u>100.000</u>	

**Hàng hóa (156)**

<u>600.000</u>	
	100.000 (3)
0	100.000
<u>500.000</u>	

**Máy móc thiết bị (211)**

<u>1.200.000</u>	
(2) 200.000	
200.000	0
<u>1.400.000</u>	

**Hàng gửi bán (157)**

<u>0</u>	
(3) 100.000	
100.000	0
<u>100.000</u>	

**Công cụ, dụng cụ (153)**

<u>0</u>	
(4) 100.000	
100.000	0
<u>100.000</u>	

**Vay ngắn hạn (311)**

	<u>120.000</u>
(6) 20.000	
20.000	0
	<u>100.000</u>

**Phải trả người bán (331)**

	<u>60.000</u>
(5) 20.000	
20.000	0
	<u>40.000</u>

**Phải trả khác (338)**

	<u>20.000</u>
(5) 10.000	
10.000	0
	<u>10.000</u>

**Nguồn vốn kinh doanh (411)**

	<u>1.800.000</u>
	200.000 (2)
0	200.000
	<u>2.000.000</u>

3. Lập bảng cân đối tài khoản (đơn vị tính : 1.000 đồng) :

Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	80.000		20.000	60.000	40.000	
131	120.000		0	20.000	100.000	
153	0		10.000	0	10.000	
156	600.000		0	100.000	500.000	
157	0		100.000	0	100.000	
211	1.200.000		200.000	0	1.400.000	
311		120.000	20.000	0		100.000
331		60.000	20.000	0		40.000
338		20.000	10.000	0		10.000
411		1.800.000	0	200.000		2.000.000
<b>Tổng</b>	<b>2.000.000</b>	<b>2.000.000</b>	<b>380.000</b>	<b>380.000</b>	<b>2.150.000</b>	<b>2.150.000</b>

4. Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ :

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	40.000	Vay ngắn hạn	100.000
Phải thu khách hàng	100.000	Phải trả người bán	40.000
Công cụ dụng cụ	10.000	Phải trả khác	10.000
Hàng hóa	500.000	Nguồn vốn kinh doanh	2.000.000
Hàng gửi đi bán	100.000		
MMTB, Nhà xưởng	1.400.000		
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.150.000</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>2.150.000</b>

**3.2.5 Bài tập số 05**

Tình hình tài sản của doanh nghiệp Triều An tính đến ngày 31/12/2007 như sau : (Đơn vị tính : đồng).

1. Sản phẩm dở dang	200.000.000
2. Thành phẩm	600.000.000
3. Phải trả cho người bán	1.200.000.000
4. Phải trả công nhân viên	200.000.000
5. Phải trả khác	Y
6. Phương tiện vận tải	500.000.000
7. Lãi chưa phân phối	200.000.000
8. Vay ngắn hạn	1.600.000.000
9. Kho tàng	3.000.000.000
10. Tiền gửi ngân hàng	1.400.000.000
11. Phải thu khách hàng	800.000.000
12. Tạm ứng	200.000.000
13. Ký quỹ ký cược ngắn hạn	400.000.000
14. Nợ dài hạn	3.600.000.000
15. Máy móc thiết bị	2.800.000.000
16. Nguyên vật liệu chính	1.200.000.000
17. Tiền mặt	600.000.000
18. Nhà xưởng	700.000.000
19. Nguồn vốn kinh doanh	5.000.000.000
20. Công cụ dụng cụ	100.000.000
21. Hàng đang đi trên đường	300.000.000



Trong tháng 1/2008 doanh nghiệp có các nghiệp vụ kinh tế sau phát sinh :

1. Thu các khoản phải thu khách hàng bằng tiền mặt 100.000.000 đồng.
2. Dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ vay dài hạn 600.000.000 đồng.
3. Dùng tiền gửi ngân hàng thanh toán khoản phải trả khác 200.000.000 đồng.
4. Nhận vốn góp cổ đông một máy móc thiết bị trị giá 150.000.000 đồng.
5. Mua một số nguyên vật liệu trị giá 30.000.000 đồng còn nợ người bán.
6. Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 50.000.000 đồng.
7. Dùng tiền mặt mua một số công cụ trị giá 10.000.000 đồng.
8. Được người mua trả nợ bằng tiền mặt 50.000.000 đồng, bằng tiền gửi ngân hàng 100.000.000 đồng.
9. Tài sản thừa chờ xử lý đã giải quyết tăng nguồn vốn kinh doanh 20.000.000 đồng.
10. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ người bán 50.000.000 đồng.
11. Dùng lãi bổ sung nguồn vốn kinh doanh 100.000.000 đồng.
12. Người mua trả nợ 100.000.000 đồng, doanh nghiệp trả luôn nợ vay ngắn hạn ngân hàng.

***Yêu cầu :***

1. Tìm Y – Lập bảng cân đối kế toán đầu kỳ.
2. Mở tài khoản và ghi số dư đầu kỳ vào các tài khoản.
3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào các tài khoản tương ứng.

4. Lập bảng cân đối tài khoản cuối kỳ.

5. Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ.

**Lời giải đề nghị :**

1. Lập bảng cân đối kế toán đầu kỳ (đơn vị tính : triệu đồng) :

<b>TÀI SẢN</b>		<b>NỢ PHẢI TRẢ và VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	
<b>TSLĐ và đầu tư ngắn hạn</b>	<b>5.800</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>7.600</b>
Tiền mặt	600	Vay ngắn hạn	1.600
Tiền gửi ngân hàng	1.400	Phải trả cho người bán	1.200
Phải thu khách hàng	800	Phải trả công nhân viên	200
Tạm ứng	200	Phải trả khác	1.000
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	400	Nợ dài hạn	3.600
Hàng đang đi trên đường	300		
Nguyên vật liệu	1.200		
Công cụ dụng cụ	100		
Sản phẩm dở dang	200		
Thành phẩm	600		
<b>TSCĐ và đầu tư dài hạn</b>	<b>7.000</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5.200</b>
Máy móc thiết bị	2.800	Nguồn vốn kinh doanh	5.000
Kho tàng	3.000	Lãi chưa phân phối	200
Phương tiện vận tải	500		
Nhà xưởng	700		
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>12.800</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>12.800</b>

$$Y = 1.000$$

2. Mở tài khoản và ghi số dư đầu kỳ vào các tài khoản. (Sơ đồ tài khoản).

3. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh (đơn vị tính : triệu đồng).

Thu các khoản phải thu khách hàng bằng tiền mặt 100 triệu đồng :

1	Nợ	Tiền mặt (111)	100
	Có	Khoản phải thu khách hàng (131)	100

Dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ dài hạn 600 triệu đồng :

2	Nợ	Nợ dài hạn (342)	600
	Có	Tiền gửi ngân hàng (112)	600

Dùng tiền gửi ngân hàng để thanh toán khoản phải trả khác 200 triệu đồng :

3	Nợ	Phải trả khác (338)	200
	Có	Tiền gửi ngân hàng (112)	200

Nhận vốn góp cổ đông một TSCĐ hữu hình trị giá 150 triệu đồng :

4	Nợ	Tài sản cố định (211)	150
	Có	Vốn góp của cổ đông (411)	150

Mua một số nguyên vật liệu trị giá 30 triệu đồng còn nợ người bán :

5	Nợ	Nguyên vật liệu (152)	30
	Có	Phải trả người bán (331)	30

Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 50 triệu đồng :

6	Nợ	Tiền mặt (111)	50
	Có	Tiền gửi ngân hàng (112)	50

Dùng tiền mặt mua một số công cụ trị giá 10 triệu đồng :

7	Nợ	Công cụ, dụng cụ (153)	10
	Có	Quỹ tiền mặt (111)	10

Được người mua trả nợ bằng tiền mặt 50 triệu đồng, bằng tiền gửi ngân hàng 100 triệu đồng :

8	Nợ	Tiền mặt (111)	50
	Nợ	Tiền gửi ngân hàng (112)	100
	Có	Khoản phải thu khách hàng (131)	150

Tài sản thừa chờ xử lý đã giải quyết tăng nguồn vốn kinh doanh 20 triệu đồng :

9	Nợ	Tài sản thừa chờ xử lý (3381)	20
	Có	Nguồn vốn kinh doanh (411)	20

Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ người bán 50 triệu đồng :

10	Nợ	Phải trả người bán (331)	50
	Có	Vay ngắn hạn (311)	50

Dùng lãi bổ sung nguồn vốn kinh doanh 100 triệu đồng :

11	Nợ	Lãi chưa phân phối (421)	100
	Có	Nguồn vốn kinh doanh (411)	100

Người mua trả nợ 100 triệu đồng, doanh nghiệp trả luôn nợ vay ngắn hạn :

12	Nợ	Nợ vay ngắn hạn ngân hàng (311)	100
	Có	Phải thu khách hàng (131)	100

Phản ánh vào sơ đồ tài khoản :

Tiền mặt (111)		Tiền gửi ngân hàng (112)	
<u>600</u>		<u>1.400</u>	
(1) 100	10 (7)		600 (2)
(6) 50			200 (3)
(8) 50		(8) 100	50 (6)
200	10	100	850
<u>790</u>		<u>650</u>	

## Phải thu khách hàng (131)

<u>800</u>	
	100 (1)
	150 (8)
	100 (12)
0	350
<u>450</u>	

## Tạm ứng (141)

<u>200</u>	
0	0
<u>200</u>	

## Ký quỹ ký cược ngắn hạn (144)

<u>400</u>	
0	0
<u>400</u>	

## Nguyên vật liệu (152)

<u>1.200</u>	
(5) 30	
30	0
<u>1.230</u>	

## Công cụ, dụng cụ (153)

<u>100</u>	
(7) 10	
10	0
<u>110</u>	

## Hàng đi trên đường (151)

<u>300</u>	
0	0
<u>300</u>	

## Chi phí sản xuất dở dang (154)

<u>200</u>	
0	0
<u>200</u>	

## Thành phẩm (155)

<u>600</u>	
0	0
<u>600</u>	

## Tài sản cố định (211)

<u>7.000</u>	
(4) 150	
150	0
<u>7.150</u>	

## Vay ngắn hạn (311)

	<u>1.600</u>
(12) 100	50 (10)
100	50
	<u>1.550</u>

## Phải trả người bán (331)

	<u>1.200</u>
(10) 50	30 (5)
50	30
	<u>1.180</u>

## Phải trả công nhân viên (334)

	<u>200</u>
0	0
	<u>200</u>

## Phải trả khác (338)

	<u>1.000</u>
(3) 200	
(9) 20	
220	0
	<u>780</u>

## Nợ dài hạn (342)

	<u>3.600</u>
(2) 600	
600	0
	<u>3.000</u>

## Nguồn vốn kinh doanh (411)

	<u>5.000</u>
	150 (4)
	20 (9)
	100 (11)
0	270
	<u>5.270</u>

## Lãi chưa phân phối (421)

	<u>200</u>
(11) 100	
100	0
	<u>100</u>



## 4. Lập bảng cân đối tài khoản (đơn vị tính : triệu đồng)

Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	600		200	10	790	
112	1.400		100	850	650	
131	800		0	350	450	
141	200		0	0	200	
144	400		0	0	400	
151	300		0	0	300	
152	1.200		30	0	1.230	
153	100		0	0	110	
154	200		0	0	200	
155	600		0	0	600	
211	7.000		150	0	7.150	
311		1.600	100	50		1.550
331		1.200	50	30		1.180
334		200	0	0		200
338		1.000	220	0		780
342		3.600	600	0		3.000
411		5.000	0	270		5.270
421		200	100	0		100
<b>Tổng</b>	<b>12.800</b>	<b>12.800</b>	<b>1.560</b>	<b>1.560</b>	<b>12.080</b>	<b>12.080</b>

5. Lập bảng cân đối kế toán đầu kỳ (đơn vị tính : triệu đồng).

<b>TÀI SẢN</b>		<b>NỢ PHẢI TRẢ và VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	
<b>TSLĐ và đầu tư ngắn hạn</b>	<b>4.930</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>6.710</b>
Tiền mặt	790	Vay ngắn hạn	1.550
Tiền gửi ngân hàng	650	Phải trả cho người bán	1.180
Phải thu khách hàng	450	Phải trả công nhân viên	200
Tạm ứng	200	Phải trả khác	780
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	400	Nợ dài hạn	3.000
Hàng đang đi trên đường	300		
Nguyên vật liệu	1.230		
Công cụ dụng cụ	110		
Sản phẩm dở dang	200		
Thành phẩm	600		
<b>TSCĐ và đầu tư dài hạn</b>	<b>7.150</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5.370</b>
Máy móc thiết bị	2.950	Nguồn vốn kinh doanh	5.270
Kho tàng	3.000	Lãi chưa phân phối	100
Phương tiện vận tải	500		
Nhà xưởng	700		
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>12.080</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>12.080</b>

### **3.3 BÀI TẬP TỰ GIẢI**

#### **3.3.1 Bài tập số 01**

Sau đây là một số đối tượng kế toán được cho trong bảng sau :

Đối tượng	Tài sản	Nguồn vốn	Doanh thu	Chi phí
Tiền mặt				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Tạm ứng				
Phải trả cho người lao động				
Nguyên vật liệu				
Chi phí bán hàng				
Chi phí tài chính				
Chi phí thuế thu nhập DN				
Tài sản cố định hữu hình				
Doanh thu hoạt động tài chính				
Hàng hóa				
Hàng mua đi trên đường				
Doanh thu bán hàng, dịch vụ				
Hàng gửi đi bán				
Tài sản cố định vô hình				
Chi phí sản xuất dở dang				
Công cụ, dụng cụ				
Đầu tư vào công ty liên kết				
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn				
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Giá vốn hàng bán				

Dự phòng trợ cấp mất việc làm				
Phải trả người bán				
Thành phẩm				
Vay ngắn hạn				
Hàng hóa kho bảo thuế				
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Bất động sản đầu tư				
Nguồn vốn kinh doanh				
Dự phòng phải trả				
Quỹ dự phòng tài chính				
Ký cược, ký quỹ dài hạn				
Nguồn vốn đầu tư XDCB				
Chiết khấu thương mại				
Quỹ khen thưởng phúc lợi				
Hàng bán bị trả lại				
Lãi chưa phân phối				
Chi phí sản xuất chung				
Phải trả phải nộp Nhà nước				
Chi phí nhân công trực tiếp				
Chi phí khác				
Giảm giá hàng bán				
Đầu tư vào công ty con				

***Yêu cầu :***

Anh, Chị hãy tiến hành phân loại các đối tượng kế toán theo nội dung kinh tế, hay nói cách khác là phân loại theo tài khoản tài sản, nguồn vốn, doanh thu, và chi phí và đánh dấu thích hợp vào các ô trống theo từng cột.

**3.3.2 Bài tập số 02**

Giả sử sau đây là một số tài khoản được sử dụng tại công ty TNHH An Thái, được ghi nhận trong hệ thống kế toán được cho dưới đây :

1. Tiền gửi ngân hàng
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
3. Nguyên liệu chính
4. Phụ tùng thay thế
5. Chi phí tài chính
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
7. Nhà cửa
8. Cổ phiếu quỹ
9. Hàng hóa
10. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
11. Nhãn hiệu thương mại
12. Công cụ, dụng cụ
13. Trái phiếu phát hành
14. Giá vốn hàng bán
15. Đầu tư công ty liên kết
16. Phải trả người bán

17. Vay ngắn hạn ngân hàng Á Châu
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp
19. Nguồn vốn kinh doanh
20. Đầu tư vào công ty con
21. Quỹ đầu tư phát triển
22. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản
23. Quỹ khen thưởng phúc lợi
24. Lãi chưa phân phối
25. Phải trả phải nộp khác
26. Hao mòn tài sản cố định
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
28. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
29. Hàng mua đi trên đường
30. Tiền mặt
31. Dự phòng phải trả
32. Vốn góp liên doanh
33. Hàng hóa kho bảo thuế
34. Thành phẩm
35. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
36. Thuế GTGT được khấu trừ
37. Bất động sản đầu tư
38. Nợ dài hạn đến hạn trả
39. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn
40. Xây dựng cơ bản dở dang

***Yêu cầu :***

Anh, Chị hãy trình bày kết cấu của các tài khoản trên đây.

**3.3.3 Bài tập số 03**

Tại một công ty TNHH Thái Sơn trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được kế toán ghi nhận như sau :

1. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt 15.000.000 đồng.
2. Chi tiền mặt để trả lương cho nhân viên 10.000.000 đồng.
3. Dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ vay ngắn hạn 40.000.000 đồng.
4. Nhập kho vật liệu trị giá 20.000.000 đồng chưa trả tiền người bán.
5. Mua công cụ nhập kho trị giá 5.000.000 đồng bằng tiền gửi ngân hàng.
6. Chi tiền mặt 3.000.000 đồng để tạm ứng cho nhân viên đi công tác.
7. Vay ngắn hạn ngân hàng 25.000.000 đồng để trả nợ người bán.
8. Dùng lãi chưa phân phối bổ sung quỹ đầu tư phát triển 20.000.000 đồng.
9. Cổ đông góp vốn cho doanh nghiệp một tài sản cố định hữu hình trị giá 50.000.000 đồng.
10. Cổ đông góp thêm vốn cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng 30.000.000 đồng.
11. Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 10.000.000 đồng.
12. Doanh nghiệp tạm nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp 10.000.000 đồng bằng tiền mặt.



***Yêu cầu :***

Lập định khoản và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sơ đồ tài khoản.

**3.3.4 Bài tập số 04**

Tại một công ty TNHH An Phú trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được kế toán ghi nhận như sau :

1. Cổ đông góp vốn cho doanh nghiệp một tài sản cố định hữu hình trị giá 500.000.000 đồng.
2. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt 150.000.000 đồng.
3. Mua công cụ nhập kho trị giá 8.000.000 đồng bằng tiền gửi ngân hàng.
4. Chi tiền mặt 12.000.000 đồng để tạm ứng cho nhân viên đi công tác.
5. Chi tiền mặt để trả lương cho nhân viên 20.000.000 đồng.
6. Dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ vay ngắn hạn 140.000.000 đồng.
7. Nhập kho vật liệu trị giá 80.000.000 đồng chưa trả tiền người bán.
8. Cổ đông góp vốn cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng 130.000.000 đồng.
9. Nhập kho nguyên vật liệu trị giá 100.000.000 đồng, chưa thanh toán tiền cho người bán.
10. Vay ngắn hạn ngân hàng 100.000.000 đồng để trả nợ người bán.
11. Dùng lãi chưa phân phối bổ sung quỹ đầu tư phát triển 30.000.000 đồng.

12. Nhập kho một số công cụ, dụng cụ trị giá 20.000.000 đồng, chưa trả tiền cho người bán.
13. Doanh nghiệp tạm nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp 20.000.000 đồng bằng tiền mặt.
14. Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 20.000.000 đồng.

***Yêu cầu :***

Lập định khoản và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sơ đồ tài khoản. Hãy chọn những nghiệp vụ kinh tế phát sinh như trên để gộp lại thành các định khoản phức tạp. Nêu lại nội dung kinh tế của chúng và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.

**3.3.5 Bài tập số 05**

Tại doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh thương mại Phương Trinh, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

***Tài liệu 1 :*** Số liệu có liên quan đến các khoản phải thu khách hàng đầu kỳ :

- Phải thu khách hàng A : 50.000.000 đồng
- Phải thu khách hàng M : 12.000.000 đồng

***Tài liệu 2 :*** Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ có liên quan đến các khoản phải thu khách hàng :

1. Xuất kho hàng bán chưa thu tiền khách hàng B 240.000.000 đồng.
2. Nhận được giấy báo có ngân hàng về khoản tiền khách hàng A thanh toán 50.000.000 đồng.
3. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt là 50.000.000 đồng.

4. Thanh lý tài sản cố định với giá thanh lý là 60.000.000 đồng, chưa thu tiền khách hàng C.
5. Khách hàng B thanh toán cho đơn vị phân nửa tiền mua hàng ở nghiệp vụ 1 bằng tiền mặt.
6. Xuất kho thành phẩm bán trực tiếp cho khách hàng X, trị giá bán lô hàng là 400.000.000 đồng, khách hàng X đã thanh toán phân nửa giá trị lô hàng bằng tiền mặt, phần còn lại sẽ thanh toán trong vòng 1 tháng.
7. Khách hàng X ở nghiệp vụ 6 thông báo lô hàng đã mua bị kém phẩm chất, đơn vị chấp nhận giảm 10% giá trị lô hàng cho khách hàng X.
8. Khách hàng M trả nợ cho doanh nghiệp 10.000.000 đồng.
9. Xóa hết nợ cho khách hàng M trị giá 2.000.000 đồng.
10. Khách hàng X tiến hành thanh toán hết nợ phải trả cho đơn vị bằng tiền mặt.

***Yêu cầu :***

1. Hãy phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên vào tài khoản phải thu khách hàng.
2. Tính tổng phát sinh tăng, tổng phát sinh giảm và số dư cuối kỳ của tài khoản phải thu khách hàng.

**3.3.6 Bài tập số 06**

**Tại doanh nghiệp X có các tài liệu sau :**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/2007

Đơn vị tính : triệu đồng

TÀI SẢN	Số tiền	NGUỒN VỐN	Số tiền
I. Tài sản lưu động	1.600	I. Nợ phải trả	3.000
1. Tiền mặt	50	1. Vay ngắn hạn	1.300
2. Tiền gửi ngân hàng	850	2. Phải trả người bán	120
3. Phải thu của khách hàng	150	3. Người mua trả tiền trước	80
4. Tạm ứng	50	4. Phải nộp ngân sách	30
5. Nguyên vật liệu	300	5. Phải trả nhân viên	70
6. Công cụ	40	6. Phải trả khác	100
7. Chi phí sản xuất dở dang	10	7. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	50
8. Thành phẩm	150	8. Vay dài hạn	1.250
II. Tài sản cố định	4.600	II. Nguồn vốn chủ sở hữu	3.200
1. Tài sản cố định hữu hình	4.000	1. Nguồn vốn kinh doanh	2.500
2. Tài sản cố định vô hình	1.000	2. Quỹ đầu tư phát triển	400
3. Hao mòn tài sản cố định	(400)	3. Lãi chưa phân phối	300
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>6.200</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>6.200</b>

Trong tháng 01/2008 có các nghiệp vụ kinh tế sau phát sinh :

1. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt 20.000.000 đồng và bằng tiền gửi ngân hàng 100.000.000 đồng.
2. Chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên 50.000.000 đồng.
3. Nhập kho nguyên vật liệu trị giá 50.000.000 đồng và công cụ, dụng cụ 20.000.000 đồng chưa trả tiền người bán.

4. Trả nợ người bán 100.000.000 đồng bằng tiền gửi ngân hàng.
5. Rút tiền gửi ngân hàng về quỹ tiền mặt 150.000.000 đồng.
6. Chi tiền mặt trả lương nhân viên 25.000.000 đồng.
7. Dùng TGNH trả nợ vay ngắn hạn 150 triệu đồng và thanh toán cho khoản trả, phải nộp nhà nước là 25.000.000 đồng.
8. Nhập kho 45.000.000 đồng nguyên vật liệu được mua bằng tiền tạm ứng.
9. Dùng lãi bổ sung nguồn vốn kinh doanh 100.000.000 đồng, quỹ đầu tư phát triển 30.000.000 đồng.
10. Nhận góp vốn liên doanh một tài sản cố định hữu hình trị giá 200.000.000 đồng.
11. Chi tiền mặt trả nợ khoản phải trả khác 25.000.000 đồng.
12. Nhập kho 10.000.000 đồng dụng cụ nhỏ được mua bằng tiền gửi ngân hàng.

***Yêu cầu :***

Lập định khoản, phản ánh vào sơ đồ tài khoản, lập bảng cân đối tài khoản và bảng cân đối kế toán vào ngày 31/01/2008 của doanh nghiệp X.

**3.3.7 Bài tập số 07**

Tại doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh thương mại Kinh Đô, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Bổ sung vốn kinh doanh bằng tiền mặt 300.000.000 đồng.
2. Xuất quỹ tiền mặt 400.000.000 đồng trả tiền vay dài hạn ngân hàng.
3. Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 500.000.000 đồng.

4. Vay ngắn hạn của công ty X một khoảng tiền 150.000.000 đồng trong thời hạn 1 năm, đã nhập quỹ tiền mặt.
5. Xuất quỹ tiền mặt 50.000.000 đồng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho nhà nước.
6. Thu khoản phải thu khác bằng tiền mặt 10.000.000 đồng.
7. Khách hàng thanh toán tiền mua hàng bằng tiền mặt 200.000.000 đồng.
8. Xuất quỹ tiền mặt 5.000.000 đồng hỗ trợ phong trào xây nhà tình thương của thành phố.
9. Xuất quỹ tiền mặt 40.000.000 đồng trả tiền mua nguyên vật liệu cho nhà cung cấp.
10. Khách hàng thanh toán cho doanh nghiệp 150.000.000 đồng bằng tiền mặt.
11. Doanh nghiệp trả nợ cho khách hàng 100.000.000 đồng bằng tiền mặt.
12. Cuối kỳ, kiểm kê quỹ phát hiện thừa một khoản tiền 1.000.000 đồng chưa rõ nguyên nhân.

***Yêu cầu :***

1. Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên vào tài khoản tiền mặt.
2. Tính tổng phát sinh tăng, tổng phát sinh giảm và số dư cuối kỳ của tài khoản tiền mặt. Biết rằng, số dư đầu kỳ của tài khoản tiền mặt là 200.000.000 đồng.

**3.3.8 Bài tập số 08**

Tại công ty TNHH sản xuất và thương mại Trường Giang, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

**Tài liệu 1 :**

Số liệu có liên quan đến các khoản phải người bán đầu kỳ :

- Phải trả người bán X : 80.000.000 đồng
- Phải trả người bán Y : 90.000.000 đồng
- Phải trả người bán C : 50.000.000 đồng

**Tài liệu 2 :**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ có liên quan đến các khoản phải trả người bán :

1. Thanh toán hết khoản phải trả cho người bán X bằng tiền gửi ngân hàng.
2. Mua nguyên vật liệu nhập kho trị giá 120.000.000 đồng, chưa thanh toán tiền cho người bán Z.
3. Người bán Z ở nghiệp vụ 2 đồng ý giảm giá 10% giá trị lô nguyên vật liệu vì hàng kém phẩm chất.
4. Mua tài sản cố định trị giá 600.000.000 đồng, đã thanh toán 2/3 bằng chuyển khoản, phần còn lại nợ người bán M.
5. Xuất quỹ tiền mặt thanh toán hết khoản tiền nợ người bán Z.
6. Xuất quỹ tiền mặt thanh toán 1/2 khoản nợ người bán Y.
7. Mua công cụ dụng cụ nhập kho trị giá 10.000.000 đồng chưa thanh toán tiền người bán E.
8. Xuất quỹ tiền mặt thanh toán hết nợ cho người bán M.
9. Mua một tài sản cố định hữu hình trị giá 200.000.000 đồng, chưa thanh toán cho người bán K
10. Mua hàng hóa trị giá 100.000.000 đồng, chưa thanh toán cho người bán.



***Yêu cầu :***

1. Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên vào tài khoản phải trả người bán.
2. Tính tổng phát sinh tăng, tổng phát sinh giảm và số dư cuối kỳ của tài khoản phải trả người bán.

**3.3.9 Bài tập số 09**

Tại công ty TNHH sản xuất thương mại Thành Long, trong có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

***Tài liệu 1 :***

Số liệu có liên quan đến nguồn vốn kinh doanh đầu kỳ :

- Vốn của ông A : 800.000.000 đồng
- Vốn của ông B : 400.000.000 đồng
- Vốn của ông C : 600.000.000 đồng

***Tài liệu 2 :***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ :

1. Cổ đông A góp vốn vào doanh nghiệp 1 tài sản cố định trị giá 200.000.000 đồng.
2. Ông B góp thêm 100.000.000 đồng bằng tiền gửi ngân hàng.
3. Doanh nghiệp dùng quỹ đầu tư phát triển bổ sung nguồn vốn kinh doanh 100.000.000 đồng.
4. Nhận góp vốn tham gia liên doanh bằng tiền mặt 500.000.000 đồng.
5. Ông A chuyển nhượng 100.000.000 đồng cho ông C bằng tiền mặt.

6. Ông C chuyển lại 1/3 phần vốn của mình cho ông B trị giá 200.000.000 đồng, bằng chuyển khoản.
7. Thực hiện bút toán kết chuyển nguồn vốn từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản sang nguồn vốn kinh doanh 400.000.000 đồng.
8. Xuất quỹ tiền mặt trả lại vốn góp cho công ty X 200.000.000 đồng.
9. Xuất quỹ tiền mặt tạm ứng cho nhân viên mua hàng 25.000.000 đồng.
10. Chuyển khoản tiền gửi ngân hàng nộp thuế cho nhà nước 12.000.000 đồng.

***Yêu cầu :***

1. Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên vào tài khoản nguồn vốn kinh doanh.
2. Tính tổng phát sinh tăng, tổng phát sinh giảm và số dư cuối kỳ của tài khoản nguồn vốn kinh doanh.

**3.3.10 Bài tập số 10**

Tại công ty TNHH sản xuất và thương mại Thành Thái, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Tài sản thiếu chờ xử lý tại đơn vị được doanh nghiệp xử lý bằng cách ghi vào chi phí là 10.000.000 đồng.
2. Xuất quỹ tiền mặt nộp phạt tiền nộp trễ báo cáo tài chính cho cơ quan thuế 15.000.000 đồng.
3. Ghi nhận giá trị thanh lý tài sản cố định vào thu nhập khác 10.000.000 đồng.
4. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 20.000.000 đồng
5. Nhận giấy báo nợ số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 10.000.000 đồng.

6. Khoản nợ không ai đòi được tính vào thu nhập khác trị giá 5.000.000 đồng.
7. Nhập quỹ tiền mặt tiền thanh lý công cụ , dụng cụ đã phân bổ hết giá trị 1.000.000 đồng.
8. Tài sản thừa chờ xử lý tại đơn vị được xử lý bằng cách ghi vào thu nhập khác 20.000.000 đồng.
9. Nhận giấy báo có số tiền khách hàng A nộp tiền phạt do vi phạm hợp đồng mua hàng trị giá 20.000.000 đồng.
10. Nhập kho 40.000.000 đồng nguyên vật liệu, khi kiểm nhận nhập kho phát hiện thiếu 2.000.000 đồng, chưa rõ nguyên nhân chờ giải quyết.
11. Kiểm quỹ phát hiện thiếu 2.000.000 đồng và thừa hai chỉ vàng, trị giá ghi sổ của 1 lượng vàng là 10.000.000 đồng.
12. Vay ngắn hạn 50.000.000 đồng về nhập quỹ tiền mặt.

***Yêu cầu :***

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.

**3.3.11 Bài tập số 11**

Tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Hoàng Giang, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan :

1. Tính lương phải trả cho bộ phận quản lý doanh nghiệp 60.000.000 đồng, bộ phận bán hàng 40.000.000 đồng.
2. Tính khấu hao phân bổ cho bộ phận quản lý doanh nghiệp 10.000.000 đồng, bộ phận bán hàng 20.000.000 đồng.
3. Thanh toán tiền lương cho người lao động ở bộ phận quản lý doanh nghiệp là 60.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 40.000.000 đồng.

4. Tiền điện, nước, điện thoại phải trả phát sinh ở bộ phận quản lý doanh nghiệp 20.000.000 đồng, bộ phận bán hàng 10.000.000 đồng.
5. Chi phí tiếp khách đã chi bằng tiền mặt được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp 5.000.000 đồng, chi phí bán hàng 5.000.000 đồng.
6. Các chi phí khác đã chi bằng tiền mặt có liên quan đến bộ phận quản lý doanh nghiệp 15.000.000 đồng, bộ phận bán hàng 5.000.000 đồng.
7. Báo hỏng một công cụ dụng cụ trị giá 2.000.000 đồng, phân bổ hai lần, giá trị thu hồi 200.000 đồng bằng tiền mặt.
8. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 20.000.000 đồng.
9. Mua sắm tài sản cố định trị giá 250.000.000 đồng bằng vay dài hạn ngân hàng.
10. Xuất quỹ tiền mặt 40.000.000 đồng trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng.
11. Rút tiền gửi ngân hàng trả nợ vay dài hạn ngân hàng 130.000.000 đồng.
12. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ cho người bán 40.000.000 đồng.

***Yêu cầu :***

Định khoản và phản ánh các nghiệp vụ phát sinh vào sơ đồ tài khoản liên quan.

**3.3.12 Bài tập số 12**

Tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Anh Vũ, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan :

1. Dùng tiền mặt bổ sung thêm vốn kinh doanh 200.000.000 đồng.

2. Mua sắm tài sản cố định trị giá 250.000.000 đồng bằng vay dài hạn ngân hàng.
3. Xuất quỹ tiền mặt 100.000.000 đồng trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng.
4. Rút tiền gửi ngân hàng trả nợ vay dài hạn ngân hàng 150.000.000 đồng.
5. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ cho người bán 240.000.000 đồng.
6. Chuyển trái phiếu dài hạn thành trái phiếu ngắn hạn 450.000.000 đồng.
7. Xuất quỹ tiền mặt tạm ứng cho nhân viên mua hàng 25.000.000 đồng.
8. Chuyển khoản tiền gửi ngân hàng nộp thuế cho nhà nước 10.000.000 đồng.
9. Rút quỹ tiền mặt đem gửi vào ngân hàng 500.000.000 đồng.
10. Mua hàng hóa nhập kho thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng 800.000.000 đồng.
11. Dùng lãi chưa phân phối bổ sung quỹ đầu tư phát triển là 20.000.000 đồng.
12. Dùng quỹ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản bổ sung nguồn vốn kinh doanh 300.000.000 đồng.
13. Thanh toán tiền lương cho người lao động ở bộ phận quản lý doanh nghiệp là 30.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 20.000.000 đồng.
14. Tiền điện, nước, điện thoại phải trả phát sinh ở bộ phận quản lý doanh nghiệp 10.000.000 đồng, bộ phận bán hàng 20.000.000 đồng.

15. Tài sản thiếu chờ xử lý tại đơn vị được doanh nghiệp xử lý bằng cách ghi vào chi phí là 20.000.000 đồng.
16. Xuất quỹ tiền mặt nộp phạt tiền nộp trễ báo cáo tài chính cho cơ quan thuế 25.000.000 đồng.
17. Cổ đông góp một tài sản cố định hữu hình trị giá : 200.000.000 đồng.
18. Vay ngắn hạn ngân hàng thanh toán cho nhà cung cấp : 80.000.000 đồng

**Yêu cầu :** Ghi sổ kép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### **3.3.13 Bài tập số 13**

Tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Phát Đức, cách phân loại nguyên vật liệu tại đơn vị bao gồm các nhóm và các chủng loại sau đây :

#### **1. Nhóm nguyên liệu chính :**

- Bột : bột mì, bột năng, bột gạo, bột sắn dây, bột nếp.
- Sữa : sữa hộp, sữa chai, sữa bột.
- Đường : đường cát trắng, đường thừng, đường cát vàng, đường thê, mật đường, đường thê.
- Trứng gà, trứng vịt, trứng cút, trứng vịt muối, trứng bắc thảo.

#### **2. Nhóm vật liệu phụ :**

- Màu : màu nước, màu bột.
- Dầu ăn : dầu đậu phộng, dầu mè, dầu đậu nành, dầu cải.
- Gia vị : bột ngọt, tiêu, dầu hào, bột nêm, muối, đường

#### **3. Nhóm nhiên liệu :**

- Cùi.
- Than.
- Mạc cưa.
- Gas.
- Dầu lửa

***Yêu cầu :***

Hãy mở sổ cái, tài khoản cấp 2 và tài khoản cấp 3, cấp 4,... để theo dõi tình hình nguyên vật liệu tại đơn vị (các tài khoản được mở phải được đặt tên và số hiệu cụ thể theo quy định hiện hành).

**3.3.14 Bài tập số 14**

Tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Tiến Thành, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan :

1. Mua hàng hóa nhập kho trị giá 100.000.000 đồng, đã thanh toán bằng tiền mặt 40.000.000 đồng, phần còn lại nợ người bán.
2. Dùng lãi chưa phân phối bổ sung quỹ đầu tư phát triển 25.000.000 đồng và quỹ khen thưởng phúc lợi 10.000.000 đồng.
3. Nhập kho nguyên vật liệu trị giá 10.000.000 đồng và công cụ dụng cụ trị giá 20.000.000 đồng chưa thanh toán tiền cho người bán.
4. Cổ đông góp vốn cho doanh nghiệp một lượng hàng hóa trị giá 50.000.000 đồng và một tài sản cố định trị giá 100.000.000 đồng.
5. Xuất quỹ tiền mặt trả lương cho công nhân viên là 80.000.000 đồng và trả các khoản phải trả khác là 10.000.000 đồng.
6. Bán hàng thu bằng tiền mặt 20.000.000 đồng.



7. Xuất quỹ tiền mặt trả tiền chuyển hàng hóa đem đi bán là 2.000.000 đồng.
8. Tài sản thiếu chờ xử lý trị giá 2.000.000 đồng được giải quyết bằng cách tính vào chi phí khác.
9. Chuyển tài sản cố định có giá trị 6.000.000 đồng thành công cụ dụng cụ.
10. Nhân viên đơn vị thanh toán tạm ứng bằng lượng nguyên vật liệu trị giá 40.000.000 đồng và công cụ dụng cụ trị giá 20.000.000 đồng.

**Yêu cầu :** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### **3.3.15 Bài tập số 15**

Tại công ty TNHH sản xuất và thương mại Tâm Châu, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan :

1. Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt : 20.000.000 đồng.
2. Mua hàng hóa nhập kho chưa thanh toán tiền cho nhà cung cấp là 35.000.000 đồng.
3. Cổ đông góp một tài sản cố định hữu hình trị giá : 200.000.000 đồng.
4. Vay ngắn hạn ngân hàng thanh toán cho nhà cung cấp : 80.000.000 đồng
5. Dùng lợi nhuận chưa phân phối bổ sung vốn kinh doanh : 50.000.000 đồng.
6. Khách hàng thanh toán tiền hàng bằng tiền gửi ngân hàng : 30.000.000 đồng.
7. Chi tiền mặt thanh toán lương cho công nhân viên : 40.000.000 đồng.

8. Nộp thuế cho ngân sách Nhà nước bằng tiền gửi ngân hàng : 40.000.000 đồng.
9. Chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên đi công tác : 5.000.000 đồng.
10. Chi tiền mặt mua công cụ dụng cụ nhập kho : 2.000.000 đồng.

**Yêu cầu :** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### 3.3.16 Bài tập số 16

Giả sử có các định khoản tại công ty TNHH Thành Công được cho như sau :

Định khoản :

1	Nợ	331		50.000.000
		Có	112	50.000.000

Định khoản :

2	Nợ	111		20.000.000
		Có	131	20.000.000

Định khoản :

3	Nợ	211		300.000.000
		Có	112	300.000.000

Định khoản :

4	Nợ	333		20.000.000
		Có	112	20.000.000

Định khoản :

5	Nợ	112		400.000.000
		Có	111	400.000.000

Định khoản :

6	Nợ	111		200.000.000
		Có	112	200.000.000

Định khoản :

7	Nợ	111		10.000.000
		Có	138	10.000.000

Định khoản :

8	Nợ	331		60.000.000
		Có	112	60.000.000

Định khoản :

9	Nợ	152		40.000.000
		Có	141	40.000.000

Định khoản :

10	Nợ	153		10.000.000
		Có	141	10.000.000

Định khoản :

11	Nợ	153		60.000.000
		Có	211	60.000.000

Định khoản :

12	Nợ	334		100.000.000
		Có	111	100.000.000

Định khoản :

13	Nợ	641		30.000.000
		Có	334	30.000.000

Định khoản :

14	Nợ	334		6.000.000
		Có	338	6.000.000

Định khoản :

15	Nợ	642		20.000.000
		Có	334	20.000.000

Định khoản :

16	Nợ	111		2.000.000
		Có	141	2.000.000

Định khoản :

17	Nợ	141		10.000.000
		Có	111	10.000.000

Định khoản :

18	Nợ	222		200.000.000
		Có	112	200.000.000

Định khoản :

19	Nợ	221		400.000.000
		Có	112	400.000.000

Định khoản :

20	Nợ	144		50.000.000
		Có	112	50.000.000

***Yêu cầu :***

Anh chị hãy nêu nội dung kinh tế (có thể xảy ra) của các định khoản được cho trên đây.

**3.3.17 Bài tập số 17**

Giả sử có các định khoản tại công ty TNHH Công Lập được cho như sau :

Định khoản :

1	Nợ	334		20.000.000
	Nợ	331		100.000.000
		Có	111	120.000.000

Định khoản :

2	Nợ	111		40.000.000
	Nợ	112		60.000.000
		Có	131	100.000.000

Định khoản :

3	Nợ	111		40.000.000
	Nợ	112		60.000.000
		Có	131	100.000.000

Định khoản :

4	Nợ	111		10.000.000
	Nợ	112		40.000.000
		Có	331	50.000.000

Định khoản :

5	Nợ	152		30.000.000
	Nợ	153		10.000.000
		Có	111	40.000.000

Định khoản :

6	Nợ	152		10.000.000
	Nợ	153		10.000.000
		Có	141	20.000.000

Định khoản :

7	Nợ	152		30.000.000
	Nợ	133		3.000.000
		Có	112	33.000.000

Định khoản :

8	Nợ	241		300.000.000
	Nợ	133		30.000.000
		Có	112	330.000.000

Định khoản :

9	Nợ	641		20.000.000
	Nợ	642		10.000.000
		Có	111	30.000.000

Định khoản :

10	Nợ	152		20.000.000
	Nợ	641		10.000.000
		Có	141	30.000.000

Định khoản :

11	Nợ	112		200.000.000
		Có	131	180.000.000
		Có	141	20.000.000

Định khoản :

12	Nợ	911		30.000.000
		Có	811	20.000.000
		Có	821	10.000.000

Định khoản :

13	Nợ	641		40.000.000
----	----	-----	--	------------

Nợ	642		20.000.000
	C6	334	60.000.000

Định khoản :

14	Nợ	333		30.000.000
	Nợ	338		20.000.000
		C6	111	50.000.000

Định khoản :

15	Nợ	153		2.000.000
	Nợ	111		1.000.000
		C6	141	3.000.000

Định khoản :

16	Nợ	641		20.000.000
		C6	111	18.000.000
		C6	112	2.000.000

Định khoản :

17	Nợ	642		5.000.000
		C6	153	3.000.000
		C6	142	2.000.000

Định khoản :

18	Nợ	152		100.000.000
	Nợ	156		500.000.000
		C6	331	600.000.000

Định khoản :

19	Nợ	311		100.000.000
	Nợ	341		200.000.000
		C6	112	300.000.000



Định khoản :

20	Nợ	415		10.000.000
	Nợ	431		30.000.000
		C6	441	40.000.000

Định khoản :

21	Nợ	112		300.000.000
	Nợ	152		500.000.000
		C6	411	800.000.000

Định khoản :

22	Nợ	111		200.000.000
	Nợ	153		100.000.000
		C6	411	300.000.000

Định khoản :

23	Nợ	111		50.000.000
	Nợ	112		150.000.000
		C6	222	200.000.000

Định khoản :

24	Nợ	221		300.000.000
	Nợ	223		100.000.000
		C6	112	400.000.000

Định khoản :

25	Nợ	641		20.000.000
		C6	111	10.000.000
		C6	214	10.000.000

**Yêu cầu :**

Anh chị hãy nêu nội dung kinh tế (có thể xảy ra) của các định khoản được cho trên đây.

**3.3.18 Bài tập số 18**

Giả sử có các định khoản tại công ty TNHH Đồng Tâm được cho như sau :

Định khoản :

1	Nợ	627		20.000.000
	Nợ	641		XXX
		Có	111	30.000.000

Định khoản :

2	Nợ	627		20.000.000
	Nợ	641		30.000.000
	Nợ	642		XXX
		Có	112	60.000.000

Định khoản :

3	Nợ	627		20.000.000
	Nợ	641		30.000.000
	Nợ	642		50.000.000
		Có	334	XXX

Định khoản :

4	Nợ	214		120.000.000
	Nợ	811		XXX
		Có	211	150.000.000

Định khoản :

5	Nợ	211		50.000.000
	Nợ	635		XXX
		Có	111	60.000.000

Định khoản :

6	Nợ	222		120.000.000
---	----	-----	--	-------------

	Nợ	811		XXX
		C6	211	130.000.000
Định khoản :				
7	Nợ	152		40.000.000
	Nợ	138		10.000.000
	Nợ	133		XXX
		C6	331	55.000.000
Định khoản :				
8	Nợ	152		120.000.000
	Nợ	153		XXX
		C6	331	130.000.000
Định khoản :				
9	Nợ	627		25.000.000
		C6	111	10.000.000
		C6	141	XXX
		C6	153	10.000.000
Định khoản :				
10	Nợ	627		20.000.000
	Nợ	641		XXX
	Nợ	642		30.000.000
		C6	334	60.000.000
Định khoản :				
11	Nợ	152		200.000.000
		C6	331	XXX
		C6	338	10.000.000
Định khoản :				
12	Nợ	131		275.000.000

Có	511	XXX
Có	3331	25.000.000

Định khoản :

13	Nợ	335	20.000.000
	Nợ	641	XXX
	Có	241	30.000.000

Định khoản :

14	Nợ	112	20.000.000
	Nợ	152	10.000.000
	Có	131	XXX

Định khoản :

15	Nợ	111	20.000.000
	Nợ	112	XXX
	Có	311	230.000.000

***Yêu cầu :***

Hãy điền số thích hợp vào XXX trong các định khoản và nêu nội dung kinh tế (có thể xảy ra) của các định khoản được cho trên đây.

### **3.3.19 Bài tập số 19**

Tại công ty TNHH sản xuất và thương mại Kỳ Quang, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan :

1. Nhập kho 200.000.000 đồng nguyên vật liệu và 8.000.000 đồng công cụ dụng cụ chưa trả tiền cho người bán.
2. Vay ngắn hạn trả nợ người bán 200.000.000 đồng.
3. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt 100.000.000 đồng và bằng tiền gửi ngân hàng 400.000.000 đồng.

4. Dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ vay ngắn hạn 200.000.000 đồng, trả nợ người bán 8.000.000 và nộp thuế cho Nhà nước 100.000.000 đồng.
5. Xuất kho 200.000.000 đồng nguyên vật liệu sử dụng cho trực tiếp sản xuất sản phẩm 175.000.000 đồng, phục vụ ở phân xưởng 20.000.000 đồng, phục vụ quản lý doanh nghiệp 5.000.000 đồng.
6. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân viên trong doanh nghiệp là 100.000.000 đồng, trong đó, công nhân trực tiếp sản xuất 60.000.000 đồng, nhân viên phân xưởng 25.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp 15.000.000 đồng.
7. Chi tiền mặt thanh toán lương 100.000.000 đồng.
8. Dùng lợi nhuận chưa phân phối bổ sung quỹ đầu tư phát triển 100.000.000 đồng, quỹ khen thưởng phúc lợi 100.000.000 đồng.
9. Cổ đông góp thêm vốn cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng 200.000.000 đồng.
10. Mua tài sản cố định thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng 100.000.000 đồng.
11. Xuất quỹ tiền mặt 100.000.000 đồng trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng.
12. Rút tiền gửi ngân hàng trả nợ vay dài hạn ngân hàng 150.000.000 đồng.
13. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ cho người bán 240.000.000 đồng.
14. Chuyển trái phiếu dài hạn thành trái phiếu ngắn hạn 450.000.000 đồng.
15. Xuất quỹ tiền mặt tạm ứng cho nhân viên mua hàng 25.000.000 đồng.

16. Chuyển khoản tiền gửi ngân hàng nộp thuế cho nhà nước 10.000.000 đồng.

**Yêu cầu :** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### **3.3.20 Bài tập số 20**

Tại doanh nghiệp XYZ áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ kế toán hàng tồn kho và kết quả kiểm kê cuối kỳ cho thấy vật liệu tồn kho cuối kỳ là 3.000 kg. :

1. Tồn kho đầu kỳ : 2.000 kg, đơn giá 20.000 đồng/kg = 40.000.000 đồng. Gồm hai hóa đơn : Hóa đơn 1 : 1.500 kg, đơn giá 20.000 đồng/kg, hóa đơn 2 : 500 kg, đơn giá 20.000 đồng/kg.
2. Nhập kho trong tháng 9/2005 :
  - Ngày 07/09 : Nhập kho 8.000 kg, đơn giá 20.600 đồng/kg, thành tiền 164.800.000 đồng. Gồm hai hóa đơn : Hóa đơn 1 : 7.500 kg, đơn giá 20.600 đồng/kg, hóa đơn 2 : 500 kg, đơn giá 20.600 đồng/kg.
  - Ngày 18/09 : Nhập kho 12.000 kg, đơn giá 21.000 đồng/kg, thành tiền 252.000.000 đồng. Gồm hai hóa đơn : Hóa đơn 1 : 10.000 kg, đơn giá 21.000 đồng/kg, hóa đơn 2 : 2.000 kg, đơn giá 21.000 đồng/kg.
3. Xuất kho trong kỳ :
  - Ngày 12/09 : 9.000 kg.
  - Ngày 28/09 : 10.000 kg.

**Yêu cầu :**

Hãy xác định trị giá vật liệu xuất kho trong kỳ và tồn kho cuối kỳ theo từng phương pháp tính giá vật liệu xuất kho khác nhau.

### 3.3.21 Bài tập số 21

Một doanh nghiệp sản xuất, sử dụng nguyên vật liệu, lao động và các yếu tố đầu vào khác để sản xuất sản phẩm A, trong kỳ có các số liệu liên quan được kế toán tập hợp trong các tài liệu sau :

#### *Tài liệu 1 :*

Số dư đầu kỳ của một số tài khoản như sau :

- Tài khoản 1521 : 54.000.000 đồng (đơn giá 5.400 đồng/kg).
- Tài khoản 1522 : 8.400.000 đồng (đơn giá 4.200 đồng/ kg).

#### *Tài liệu 2 :*

Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Nhập kho 20.000 kg nguyên vật liệu chính đơn giá 4.900 đồng/kg, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho khách hàng. Do doanh nghiệp mua số lượng nhiều nên được hưởng chiết khấu thương mại trên giá chưa thuế là 100 đồng/kg và trừ vào số tiền nợ của khách hàng. Người bán giao hàng đến kho của doanh nghiệp.
2. Nhập kho 4.000 kg vật liệu phụ đơn giá 3.750 đồng/kg, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng chuyển khoản. Chi phí vận chuyển bốc dỡ thanh toán bằng tiền mặt là 630.000 đồng, gồm 5% thuế GTGT.
3. Xuất kho nguyên vật liệu chính trực tiếp sản xuất sản phẩm là 16.000 kg.
4. Xuất kho 4.000 kg vật liệu phụ dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm, 1.000 kg dùng ở bộ phận quản lý phân xưởng.
5. Phân xưởng sản xuất báo hỏng một công cụ dụng cụ ở kỳ thứ 5, biết rằng công cụ dụng cụ này thuộc loại phân bổ 8 kỳ, trị giá ban đầu là 12.000.000 đồng, phế liệu bán thu bằng tiền mặt là 500.000 đồng.



6. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm 80.000.000 đồng, ở bộ phận quản lý phân xưởng là 20.000.000 đồng.
7. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan kể cả phần trừ lương của CB-CNV.
8. Kế toán trích khấu hao tài sản cố định tính vào chi phí và giảm mức khấu hao của kỳ này :
  - Dây chuyền sản xuất sản phẩm ở phân xưởng, nguyên giá là 240.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao năm là 20%.
  - Nhà kho và phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động sản xuất, tổng nguyên giá là 600.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao năm là 10%.
  - Thiết bị chuyên dùng sử dụng cho sản xuất sản phẩm, nguyên giá 300.000.000 đồng, thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.
  - Doanh nghiệp trang bị thêm cho phân xưởng một thiết bị làm lạnh theo giá mua ghi trên hóa đơn có 10% thuế GTGT là 528.000.000 đồng, chưa thanh toán cho người bán, thời gian sử dụng hữu ích là 10 năm.
  - Mang một TSCĐ khác đi góp vốn liên doanh nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán là 840.000.000 đồng, đã khấu hao được hai năm 4 tháng, trị giá được các bên góp vốn liên doanh thống nhất là 600.000.000 đồng. TSCĐ này sử dụng ở phân xưởng sản xuất, thời gian khấu hao là 10 năm.
9. Khấu trừ vào tiền lương về khoản bồi thường thất thoát tài sản là 2.000.000 đồng, tạm ứng chưa hoàn trả là 3.000.000 đồng.
10. Chi tiền mặt thanh toán lương cuối kỳ cho CB-CNV, sau khi trừ các khoản khấu trừ lương.

***Yêu cầu :***

1. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ phát sinh.
2. Tính số dư cuối kỳ 1521, 1522, biết rằng, doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ. Mức khấu hao kỳ trước là 7.000.000 đồng.

### 3.3.22 Bài tập số 22

Giả sử có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ty TNHH Hiệp Lực được cho trong các sơ đồ tài khoản như sau (đơn vị tính : 1.000 đồng) :

241		211	
		<u>XXX</u>	
(2a) 1.180.000		(1) 600.000	
(2b) 20.000	1.200.000 (2c)	(2c) 1.200.000	
		(3a) 1.920.000	
		(4) 600.000	
		(5) 840.000	
1.200.000	1.200.000	5.160.000	0

133		112	
<u>XXX</u>		<u>XXX</u>	
(1) 60.000		660.000 (1)	
(2a) 118.000		1.198.000 (2a)	
(3a) 192.000		8.000 (2b)	
(5) 84.000		1.056.000 (3b)	
454.000	0	2.922.000	

152	
<u>XXX</u>	4.000 (2b)
	4.000

141	
<u>XXX</u>	2.000 (2b)
	2.000

111	
<u>XXX</u>	3.000 (2b)
	3.000

331	
(3b) 1.056.000	<u>XXX</u> 3.000 (2b) 2.112.000 (3a) 924.000 (5)
1.056.000	3.039.000

411	
	<u>XXX</u> 600.000 (4)
	600.000

627	
35.000.000	
35.000	

214	
	<u>XXX</u> 35.000 (6)
	35.000

***Yêu cầu :***

Hãy nêu định khoản của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**3.3.23 Bài tập số 23**

Tại doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh thương mại Hồng Lợi, có tình hình tài sản và nguồn vốn tại ngày 31/1/2008 như sau (đơn vị tính : đồng) :

1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	50.000.000
2. Tiền mặt	173.500.000
3. Tiền gửi ngân hàng	130.000.000
4. Tạm ứng	165.000.000
5. Phải thu nội bộ	100.000.000
6. Nguyên vật liệu	33.000.000
7. Hàng đang đi trên đường	50.000.000
8. Tài sản cố định hữu hình	632.000.000
9. Hàng hóa	76.000.000
10. Tài sản cố định vô hình	322.000.000
11. Công cụ, dụng cụ	44.000.000
12. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	55.000.000
13. Ký quỹ ký cược ngắn hạn	20.000.000
14. Phải trả người bán	215.500.000
15. Vay ngắn hạn	289.000.000
16. Đầu tư vào công ty liên kết	20.00.000
17. Nguồn vốn kinh doanh	x

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi	33.000.000
19. Hàng gửi đi bán	150.000.000
20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	100.000.000
21. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000
22. Lãi chưa phân phối	75.000.000
23. Phải trả phải nộp Nhà nước	- 16.500.000
24. Dự phòng phải trả	20.000.000
25. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	10.000.000
26. Đầu tư vào công ty con	600.000.000
27. Phải thu khách hàng	300.000.000
28. Phải trả khác	100.000.000

Trong tháng 2/2008 có các nghiệp vụ kinh tế sau đây phát sinh tại đơn vị được kế toán ghi nhận như sau :

1. Rút quỹ tiền mặt đem gửi vào ngân hàng 100.000.000 đồng.
2. Mua hàng hóa nhập kho chưa thanh toán tiền người bán 120.000.000 đồng, thời hạn thanh toán 1 tháng.
3. Dùng lãi chưa phân phối bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi là 40.000.000 đồng.
4. Cổ đông bổ sung vốn kinh doanh 200.000.000 đồng, đã nhập quỹ tiền mặt 50% và nhận được giấy báo có 50%.
5. Xuất quỹ tiền mặt mua công cụ, dụng cụ nhập kho trị giá 40.000.000 đồng.
6. Mua sắm tài sản cố định hữu hình trị giá 150.000.000 đồng bằng vay dài hạn ngân hàng.
7. Xuất quỹ tiền mặt 30.000.000 đồng trả nợ người bán.

8. Rút tiền gửi ngân hàng trả nợ vay ngắn hạn 50.000.000 đồng
9. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ cho người bán 100.000.000 đồng.
10. Chuyển trái phiếu ngắn hạn thành trái phiếu dài hạn 25.000.000 đồng.
11. Nhân viên tại đơn vị thanh toán tạm ứng bằng một lượng nguyên vật liệu nhập kho trị giá 50.000.000 đồng.
12. Dùng tiền gửi ngân hàng nộp thuế cho nhà nước 10.000.000 đồng.
13. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp 100.000.000 đồng bằng chuyển khoản, doanh nghiệp đã nhận giấy báo có.
14. Tạm ứng cho nhân viên trong công ty 4.000.000 đồng bằng tiền mặt.
15. Vay ngắn hạn 100.000.000 đồng bằng chuyển khoản.

***Yêu cầu :***

1. Lập bảng cân đối kế toán tại đơn vị vào ngày 31/1/2008.
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp trong tháng 2/2008.
3. Lập bảng cân đối tài khoản vào thời điểm cuối tháng 2 tại đơn vị.
4. Lập bảng cân đối kế toán vào thời điểm cuối tháng 2 tại đơn vị.

**3.3.24 Bài tập số 24**

Tại công ty TNHH sản xuất, thương mại và dịch vụ Đại Quang, có tình hình tài sản cố định tại ngày 1/1/2007 như sau (đơn vị tính : đồng) :

**1. Nhà cửa, vật kiến trúc**

– Nhà xưởng I	:	900.000.000
– Nhà xưởng II	:	700.000.000
– Trụ sở chính	:	800.000.000
– Trụ sở II	:	500.000.000
– Nhà kho chính	:	600.000.000
– Nhà kho chi nhánh	:	300.000.000

**2. Máy móc thiết bị**

– Dây chuyền sản xuất PXI	:	600.000.000
– Dây chuyền sản xuất PXII	:	400.000.000
– Máy phát điện PX I	:	150.000.000
– Máy phát điện PXII	:	120.000.000
– Máy photocopie trụ sở chính	:	60.000.000
– Máy photocopie trụ sở II	:	40.000.000
– Thiết bị làm lạnh	:	400.000.000

**3. Phương tiện vận tải, truyền dẫn :**

– Xe đưa đón ban giám đốc	:	800.000.000
– Xe đưa nhân viên trụ sở chính	:	400.000.000
– Xe đưa nhân viên trụ sở II	:	600.000.000
– Xe vận tải nhỏ	:	800.000.000
– Xe vận tải lớn	:	900.000.000

***Yêu cầu :***

Hãy mở sổ cái, tài khoản cấp 2 và tài khoản cấp 3 để theo dõi tình hình tài sản cố định tại đơn vị (các tài khoản được mở phải được



đặt tên và số hiệu cụ thể theo quy định hiện hành). Hãy phản ánh số dư đầu kỳ vào các tài khoản có liên quan.

### 3.3.25 Bài tập số 25

Có tình hình tài sản và nguồn vốn vào ngày 31/12/2007 của doanh nghiệp sản xuất, thương mại và dịch vụ Trường Hải được kế toán ghi nhận như sau (đơn vị tính : đồng) :

1. Tiền mặt	15.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	50.000.000
3. Tiền gửi ngân hàng	45.000.000
4. Phải thu của khách hàng	140.000.000
5. Nguyên vật liệu	150.000.000
6. Tài sản cố định hữu hình	1.350.000.000
7. Thành phẩm	40.000.000
8. Vay ngắn hạn ngân hàng	140.000.000
9. Phải trả cho người bán	75.000.000
10. Phải trả công nhân viên	10.000.000
11. Nguồn vốn kinh doanh	1.490.000.000
12. Lãi chưa phân phối	35.000.000
13. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.000.000
14. Dự phòng phải trả	20.000.000
15. Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000

Trong tháng 1/2008 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Cổ đông góp thêm vốn cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng là 100.000.000 đồng và bằng tiền mặt 20.000.000 đồng.

2. Vay ngắn hạn trả nợ cho người bán 15.000.000 đồng.
3. Nhận lại tiền ký quỹ ký cược ngắn hạn bằng tiền mặt 10.000.000 đồng.
4. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt là 10.000.000 đồng và bằng tiền gửi ngân hàng là 20.000.000 đồng.
5. Nhập kho 100.000.000 đồng nguyên vật liệu chưa trả cho người bán.
6. Chi tiền mặt trả lương công nhân viên 10.000.000 đồng.
7. Dùng lợi nhuận bổ sung nguồn vốn kinh doanh 2.000.000 đồng.
8. Dùng tiền gửi ngân hàng để trả nợ vay ngắn hạn 15.000.000 đồng và trả nợ cho người bán 25.000.000 đồng.

***Yêu cầu :***

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Ghi vào tài khoản (chữ T) tình hình đầu kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ và tính số dư cuối kỳ.
3. Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ (ngày 31/1/2008).

## **CHƯƠNG 4**

# **TÍNH GIÁ CÁC ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN**

### **4.1 NHỮNG NỘI DUNG CẦN NHỚ**

TSCĐ là tư liệu lao động trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất nhưng không thay đổi hình thái vật chất ban đầu, giá trị hao mòn của TSCĐ được chuyển dần vào giá trị sản phẩm dưới hình thức khấu hao.

Để ghi nhận TSCĐ phải thỏa mãn tiêu chuẩn là thời gian sử dụng trên 1 năm và có giá trị lớn trên 10.000.000 đồng (theo cơ chế hiện hành). Theo Quyết định 206 ngày 12/12/2003 thay thế Quyết định 166 ngày 31/12/1999 bổ sung thêm hai tiêu chuẩn nữa là tài sản chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và nguyên giá được đánh giá một cách đáng tin cậy.

$\text{Giá trị còn lại} = \text{Nguyên giá} - \text{Giá trị hao mòn}$

**Nguyên giá TSCĐ :** Giá mua (giá hóa đơn, giá ghi trên hợp đồng kinh tế, trên biên bản thỏa thuận, biên bản bàn giao...) hoặc giá được xác định bởi các bên liên doanh cộng với các chi phí trước khi sử dụng (lắp đặt, chạy thử,...).

**Giá trị hao mòn :** Số tiền trích khấu hao đưa vào chi phí liên quan. Khấu hao TSCĐ là chuyển dần giá trị hao mòn TSCĐ vào các chi phí có liên quan. Giá trị hao mòn TSCĐ được chuyển dần vào sản phẩm dưới hình thức khấu hao.

TSCĐ tăng kỳ này, được tính khấu hao ở kỳ kế tiếp sau. TSCĐ giảm kỳ này, kỳ sau mới thôi trích khấu hao. Theo Quyết định 206, TSCĐ tăng kỳ này thì trích khấu hao kỳ này, TSCĐ giảm kỳ này, thì kỳ này thôi trích khấu hao.

Số khấu hao kỳ này = Số khấu hao kỳ trước + Số khấu hao tăng (do TSCĐ tăng ở kỳ này - Số khấu hao giảm (do TSCĐ giảm ở kỳ này)

Trong thực tế, doanh nghiệp có thể áp dụng nhiều phương pháp trích khấu hao khác nhau, tuy nhiên, tại Việt Nam, các doanh nghiệp phải thực hiện theo đúng cơ chế tài chính ban hành. Do vậy, phương pháp trích khấu hao tài sản cố định (Ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) gồm có 3 phương pháp : Phương pháp khấu hao đường thẳng, Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh, Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm

## **4.2 BÀI TẬP ỨNG DỤNG**

### **4.2.1 Bài tập số 01**

Tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Tường Hưng, áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, có các số liệu liên quan đến tình hình nhập - xuất - tồn nguyên vật liệu trong tháng 09/2006 như sau :

1. Tồn kho đầu kỳ : 2.000 kg, đơn giá 20.000 đồng/kg = 40.000.000 đồng. Gồm hai hóa đơn : Hóa đơn 1 : 1.500 kg, đơn giá 20.000 đồng/kg, hóa đơn 2 : 500 kg, đơn giá 20.000 đồng/kg.
2. Nhập kho trong tháng 9/2005 :
  - Ngày 07/09 : Nhập kho 8.000 kg, đơn giá 21.000 đồng/kg, thành tiền 168.000.000 đồng. Gồm hai hóa đơn : Hóa đơn 1 : 7.500 kg, đơn giá 21.000 đồng/kg, hóa đơn 2 : 500 kg, đơn giá 21.000 đồng/kg.

- Ngày 18/09 : Nhập kho 12.000 kg, đơn giá 22.000 đồng/kg, thành tiền 264.000.000 đồng. Gồm hai hóa đơn : Hóa đơn 1 : 10.000 kg, đơn giá 22.000 đồng/kg, hóa đơn 2 : 2.000 kg, đơn giá 22.000 đồng/kg.
- Ngày 25/09 nhập kho theo hóa đơn là 11.000 kg, đơn giá 25.000 đồng/kg, thành tiền là 275.000.000 đồng.

### 3. Xuất kho trong kỳ :

- Ngày 12/09 : 9.000 kg.
- Ngày 28/09 : 10.000 kg.

### ***Yêu cầu :***

Hãy xác định trị giá vật liệu xuất kho trong kỳ và tồn kho cuối kỳ theo từng phương pháp tính giá vật liệu xuất kho khác nhau.

### **Lời giải đề nghị :**

Trị giá vật liệu xuất kho trong kỳ và tồn kho cuối kỳ theo từng phương pháp tính giá vật liệu xuất kho khác nhau :

#### **Phương pháp thực tế đích danh :**

Nguyên vật liệu chính xuất kho :

Ngày 12/9	1.500 * 20.000	=	30.000.000
	7.500 * 21.000	=	157.500.000
Tổng cộng	9.000		187.500.000

Nguyên vật liệu chính xuất kho :

Ngày 28/9	10.000 * 22.000	=	220.000.000
-----------	-----------------	---	-------------

Tồn kho cuối kỳ :

500 * 20.000	=	10.000.000
500 * 21.000	=	10.500.000

	2.000 * 22.000 =	44.000.000
	11.000 * 25.000 =	275.000.000
Tổng cộng	14.000	339.500.000

Thử lại :

$$\begin{aligned}\text{Tồn CK} &= \text{Tồn ĐK} + \text{Nhập trong kỳ} - \text{Xuất trong kỳ} \\ &= 40.000.000 + 707.000.000 - 407.500.000 \\ &= 339.500.000\end{aligned}$$

**Phương pháp FIFO (Nhập trước, xuất trước) :**

Nguyên vật liệu chính xuất kho :

Ngày 12/9	2.000 * 20.000 =	40.000.000
	7.000 * 21.000 =	147.000.000
Tổng cộng	9.000	187.000.000

Nguyên vật liệu chính xuất kho :

Ngày 28/9	1.000 * 21.000 =	21.000.000
	9.000 * 22.000 =	198.000.000

Tồn kho cuối kỳ :

	3.000 * 22.000 =	66.000.000
	11.000 * 25.000 =	275.000.000
Tổng cộng	14.000	341.000.000

Thử lại :

$$\begin{aligned}\text{Tồn CK} &= \text{Tồn ĐK} + \text{Nhập trong kỳ} - \text{Xuất trong kỳ} \\ &= 40.000.000 + 707.000.000 - 406.000.000 \\ &= 341.000.000\end{aligned}$$

**Phương pháp LIFO (nhập sau xuất trước) :**

Nguyên vật liệu chính xuất kho :

Ngày 12/9	1.000 * 20.000 =	20.000.000
	8.000 * 21.000 =	168.000.000
Tổng cộng	9.000	188.000.000

Nguyên vật liệu chính xuất kho :

Ngày 28/9	10.000 * 25.000 =	250.000.000
-----------	-------------------	-------------

Tồn kho cuối kỳ :

	1.000 * 20.000 =	20.000.000
	12.000 * 22.000 =	264.000.000
	1.000 * 25.000 =	25.000.000
Tổng cộng	14.000	309.000.000

Thử lại :

$$\begin{aligned}
 \text{Tồn CK} &= \text{Tồn ĐK} + \text{Nhập trong kỳ} - \text{Xuất trong kỳ} \\
 &= 40.000.000 + 707.000.000 - 438.000.000 \\
 &= 309.000.000
 \end{aligned}$$

**Phương pháp thực tế bình quân gia quyền liên hoàn :**

Đơn giá xuất kho ngày 12/9 :

$$\text{Đơn giá xuất kho} = \frac{(2.000 * 20.000) + (8.000 * 21.000)}{10.000} = 20.800$$

Giá trị xuất kho ngày 12/9 :

$$\text{Giá trị xuất kho là : } 9.000 * 20.800 = 187.200.000$$

Đơn giá xuất kho ngày 28/9 :



$$\begin{aligned}\text{Đơn giá xuất kho} &= \frac{(1.000 * 20.800) + (12.000 * 22.000) + (11.000 * 25.000)}{24.000} \\ &= 23.325\end{aligned}$$

Giá trị xuất kho ngày 12/9 :

$$\text{Giá trị xuất kho là : } 10.000 * 23.325 = 233.250.000$$

Tồn kho cuối kỳ :

$$\text{Tổng cộng : } 14.000 * 23.325 = 326.550.000$$

Thử lại :

$$\begin{aligned}\text{Tồn CK} &= \text{Tồn ĐK} + \text{Nhập trong kỳ} - \text{Xuất trong kỳ} \\ &= 40.000.000 + 707.000.000 - 420.450.000 \\ &= 326.550.000\end{aligned}$$

**Phương pháp thực tế bình quân gia quyền cuối kỳ :**

Đơn giá xuất kho cuối kỳ :

$$\begin{aligned}\text{Đơn giá xuất kho} &= \frac{(2.000 * 20.000) + (8.000 * 21.000) + (12.000 * 22.000) + (11.000 * 25.000)}{33.000} \\ &= 22.636\end{aligned}$$

Giá trị xuất kho :

$$\text{Giá trị xuất kho 12/9 là : } 9.000 * 22.636 = 203.724.000$$

$$\text{Giá trị xuất kho 28/9 là : } 10.000 * 22.636 = 226.360.000$$

Tồn kho cuối kỳ :

$$\text{Tổng cộng : } 14.000 * 22.636 = 316.916.000$$

Thử lại :

$$\begin{aligned}
 \text{Tồn CK} &= \text{Tồn ĐK} + \text{Nhập trong kỳ} - \text{Xuất trong kỳ} \\
 &= 40.000.000 + 707.000.000 - 430.084.000 \\
 &= 316.916.000
 \end{aligned}$$

#### 4.2.2 Bài tập số 02

Có tình hình nhập kho 1 loại nguyên vật liệu A tại một doanh nghiệp trong tháng 9/2003 như sau :

STT	Ngày tháng	Đơn vị tính	Số lượng (kg)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
01	02/10/2003	Kg	500	60.000	30.000.000
02	05/10/2003	Kg	600	70.000	42.000.000
03	12/10/2003	Kg	400	80.000	32.000.000
04	18/10/2003	Kg	1.000	90.000	90.000.000
	<b>Tổng cộng</b>				<b>194.000.000</b>

**Yêu cầu :** Xác định đơn giá xuất kho theo các phương pháp xuất kho đã học.

**Lời giải đề nghị :**

Do đơn giá nhập kho không giống nhau, vấn đề đặt ra cho kế toán là khi xuất kho thì phải xuất kho theo đơn giá nào ?

#### ◆ Phương pháp thực tế đích danh :

Xuất lần lượt hết loại có đơn giá này, đến loại có đơn giá khác, không phân biệt loại hàng này là nhập trước hay nhập sau.

Ví dụ : Cần xuất 1.200 kg nguyên vật liệu A, sẽ theo các giá sau đây :

	500 * 60.000	=	30.000.000
	600 * 70.000	=	42.000.000
	100 * 80.000	=	8.000.000
Tổng cộng	1.200		80.000.000

**◆ Phương pháp FIFO (Nhập trước, xuất trước) :**

Ví dụ : Cần xuất 900 kg nguyên vật liệu A, sẽ theo các giá sau đây :

	500 * 60.000	=	30.000.000
	400 * 70.000	=	28.000.000
Tổng cộng	900		58.000.000

**◆ Phương pháp LIFO :**

Ví dụ : Cần xuất 1.100 kg nguyên vật liệu A, sẽ theo các giá sau đây :

	1.000 * 90.000	=	90.000.000
	100 * 80.000	=	8.000.000
Tổng cộng	900		98.000.000

**◆ Phương pháp thực tế bình quân gia quyền :**

Ví dụ : Xuất kho 400 kg để sản xuất :

$$\text{Đơn giá xuất kho} = \frac{194.000.000}{2.500} = 77.600$$

Giá trị xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền :

$$\text{Giá trị xuất kho là : } 400 * 77.600 = 31.040.000$$

**◆ Phương pháp giá trị thực tế theo hệ số vật liệu :**

Ví dụ : Lấy lại ví dụ trên và giả sử giá hạch toán là 80.000 đ/kg, số lượng xuất kho trong kỳ là 600 kg nguyên vật liệu :

$$\text{Hệ số xuất kho} = \frac{194.000.000}{2.500 * 80.000} = 0,97$$

Giá trị xuất kho theo phương pháp hệ số vật liệu :

$$\text{Giá trị xuất kho là : } 600 * 80.000 * 0,97 = 46.560.000$$

### **4.2.3 Bài tập số 03**

Tại doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh như sau :

1. Nhập kho công cụ – dụng cụ A mua của đơn vị X với giá mua 330.000.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, đã chuyển khoản cho người bán X 1/2 số tiền.
2. Nhập kho 5.000 kg nguyên vật liệu đơn giá 4.290 đồng/kg, gồm 10% thuế GTGT chưa thanh toán cho người bán K. Chi phí vận chuyển bốc dỡ là 500.000 đồng, thuế GTGT 5% đã thanh toán bằng tiền mặt.
3. Nhập kho công cụ – dụng cụ B mua của đơn vị Z với giá mua 180.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán tiền cho người bán Z.
4. Mua 1 TSCĐ giá mua là 592.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho người bán H. Các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình lắp đặt và chạy thử của TSCĐ này được kế toán tập hợp như sau :
  - a. Xuất kho 1.000 kg vật liệu dùng để sản xuất thử
  - b. Dịch vụ mua ngoài chưa thanh toán khách hàng N 2.000.000 đồng.
  - c. Các chi phí khác phát sinh bằng tiền mặt là 2.000.000 đồng.
5. Xuất kho công cụ – dụng cụ A có trị giá 100 triệu đồng cho phân xưởng sản xuất. Biết rằng trị giá công cụ – dụng cụ xuất dùng được phân bổ dần vào chi phí sản xuất trong vòng 10 kỳ.

6. Xuất kho công cụ – dụng cụ B có trị giá 180.000.000 đồng cho đơn vị M thuê. Công cụ – dụng cụ B có thể được sử dụng trong 10 kỳ. Giá cho thuê mỗi kỳ là 26.400.000 đồng gồm 10% thuế GTGT, chưa thu tiền khách hàng M.
7. Công cụ – dụng cụ A sử dụng được 8 kỳ thì bị hỏng không thể sửa chữa. Doanh nghiệp đã nhập kho phế liệu thu hồi có trị giá 1.000.000 đồng.
8. Khách hàng M thuê được 6 kỳ thì chấm dứt hợp đồng thuê. Doanh nghiệp đã nhận lại số công cụ – dụng cụ cho thuê.

**Yêu cầu :** Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nêu trên.

**Lời giải đề nghị :**

Nhập kho công cụ – dụng cụ A :

1a	Nợ	153A	300.000.000
	Nợ	133	30.000.000
	Có	331X	330.000.000

Thanh toán bằng TGNH 50% :

1b	Nợ	331X	165.000.000
	Có	112	165.000.000

Nhập kho nguyên vật liệu :

2a	Nợ	152	19.500.000
	Nợ	133	1.950.000
	Có	331K	21.450.000

Chi phí vận chuyển liên quan đến nhập kho nguyên vật liệu :

2b	Nợ	152	500.000
	Nợ	133	25.000
	Có	111	525.000

Nhập kho công cụ – dụng cụ B :

3	Nợ	153B	180.000.000
	Nợ	133	18.000.000
	Có	331Z	198.000.000

Mua TSCĐ :

4a	Nợ	<del>241</del>	592.000.000
	Nợ	133	59.200.000
	Có	331H	651.200.000

Chi phí lắp đặt, chạy thử phát sinh :

4b	Nợ	<del>241</del>	8.000.000
	Có	152	4.000.000
	Có	331N	2.000.000
	Có	111	2.000.000

Ghi nhận nguyên giá TSCĐ :

4c	Nợ	211	600.000.000
	Có	241	600.000.000

Xuất kho công cụ – dụng cụ A :

5a	Nợ	142A	100.000.000
	Có	153A	100.000.000

Phân bổ vào chi phí trong kỳ :

5b	Nợ	627	10.000.000
	Có	142A	10.000.000

Xuất kho công cụ – dụng cụ B cho thuê :

6a	Nợ	142B	180.000.000
	Có	153B	180.000.000

Phân bổ vào chi phí tài chính trong kỳ giá trị hao mòn công cụ – dụng cụ D cho thuê :

6b	Nợ	635	18.000.000
		Có 142B	18.000.000

Ghi nhận số tiền thu được của khách hàng M về cho thuê CC-DC D :

6c	Nợ	131	26.400.000
		Có 515	24.000.000
		Có 3331	2.400.000

Xử lý công cụ – dụng cụ A bị hỏng :

7	Nợ	152	1.000.000
	Nợ	627	19.000.000
		Có 142A	20.000.000

Thu hồi công cụ – dụng cụ B cho thuê :

8	Nợ	153	72.000.000
		Có 142B	72.000.000

#### **4.2.4 Bài tập số 04**

Tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Viễn Đông có các dữ kiện được kế toán ghi nhận trong các tài liệu sau :

**Tài liệu 1 :** Có số dư đầu kỳ trên các tài khoản :

- Tài khoản 152 : 20.000.000 đồng
- Tài khoản 153 : 20.000.000 đồng

**Tài liệu 2 :** Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Mua nguyên liệu nhập kho, tiền chưa trả người bán 110.000.000 đồng, trong đó bao gồm thuế GTGT là 10%.



2. Mua vật liệu nhập kho trị giá 165.000.000 đồng, bao gồm 10% thuế GTGT, thanh toán cho người bán 50% bằng tiền mặt, nợ lại 50%.
3. Mua công cụ, dụng cụ nhập kho trị giá 120.000.000 đồng, thuế GTGT là 5%, trả người bán bằng tiền gửi ngân hàng (chuyển séc), chi phí vận chuyển về kho trả bằng tiền mặt 10.000.000 đồng, thuế GTGT là 5%.
4. Xuất kho nguyên liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm trị giá 80.000.000 đồng.
5. Xuất công cụ, dụng cụ dùng ở phân xưởng sản xuất, trị giá 50.000.000 đồng.
6. Xuất kho nguyên vật liệu 20.000.000 đồng dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm.
7. Xuất kho công cụ dụng cụ trị giá 30.000.000 đồng dùng ở văn phòng. Công cụ này thuộc loại phân bổ 2 lần.

**Yêu cầu :** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên. Tìm số dư cuối kỳ (tồn kho cuối kỳ) của tài khoản 152, 153.

**Lời giải đề nghị :**

Nhập kho nguyên vật liệu :

1	Nợ	152	100.000.000
	Nợ	133	10.000.000
	Có	331	110.000.000

Nhập kho nguyên vật liệu :

2a	Nợ	152	150.000.000
	Nợ	133	15.000.000
	Có	331	165.000.000

Thanh toán 50% bằng tiền mặt :

2b	Nợ	111	82.500.000
		Có 331	82.500.000

Nhập kho công cụ, dụng cụ :

3a	Nợ	153	120.000.000
	Nợ	133	6.000.000
		Có 112	126.000.000

Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt :

3b	Nợ	153	10.000.000
	Nợ	133	500.000
		Có 111	10.500.000

Xuất kho nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm :

4	Nợ	621	80.000.000
		Có 152	80.000.000

Xuất kho công cụ, dụng cụ dùng ở phân xưởng :

5	Nợ	627	50.000.000
		Có 153	50.000.000

Xuất kho nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm :

6	Nợ	621	20.000.000
		Có 152	20.000.000

Xuất kho công cụ, dụng cụ dùng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp, công cụ này thuộc loại phân bổ hai lần :

7a	Nợ	142	30.000.000
		Có 153	30.000.000

Phân bổ vào bộ phận quản lý trong kỳ :

7b	Nợ	642	15.000.000
		Có 142	15.000.000

Số dư tài khoản 152, 153 : 170.000.000 đồng; 70.000.000 đồng.

#### 4.2.5 Bài tập số 05

Có tình hình tài sản cố định tại 1 doanh nghiệp sản xuất và thương mại Á Châu trong tháng 2/2008 phát sinh như sau :

1. Dây chuyền công nghệ nhập về làm gia tăng tài sản cố định trong tháng là 400.000.000 đồng, tỷ lệ trích khấu hao 12%/năm.
2. Mua một hệ thống làm lạnh làm gia tăng tài sản cố định trong tháng là 600.000.000 đồng, tỷ lệ trích khấu hao 10%/năm.
3. TSCĐ giảm trong tháng là 600.000.000 đồng, tỷ lệ trích khấu hao 18%/năm.

**Yêu cầu :**

Tính số khấu hao của tháng 2/2008, biết rằng số trích khấu hao trong tháng 1/2008 là 120.000.000 đồng.

**Lời giải đề nghị :**

Mức khấu hao tăng trong tháng :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{400.000.000 * 12\%}{12} = 4.000.000$$

Mức khấu hao tăng trong tháng :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{600.000.000 * 10\%}{12} = 5.000.000$$

Tổng mức khấu hao tăng :

$$4.000.000 + 5.000.000 = 9.000.000 \text{ đồng}$$

Mức khấu hao giảm trong tháng :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{600.000.000 * 12\%}{12} = 6.000.000$$

Mức khấu hao trích trong tháng 2/2008 :

$$120.000.000 + 9.000.000 - 6.000.000 \text{ đồng} = 123.000.000 \text{ đồng.}$$

#### **4.2.6 Bài tập số 06**

Mua 1 tài sản cố định nguyên giá 240.000.000 đồng, có thời gian sử dụng hữu ích là 10 năm.

*Yêu cầu :* Tính mức khấu hao hàng tháng

**Lời giải đề nghị :**

Mức trích khấu hao hàng năm là :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{240.000.000}{10} = 24.000.000$$

Mức trích khấu hao hàng tháng là :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{24.000.000}{12} = 2.000.000$$

#### **4.2.7 Bài tập số 07**

Công ty A mua một tài sản cố định (mới 100%) với giá ghi trên hóa đơn là 119.000.000 đồng, chiết khấu thương mại được hưởng khi mua hàng là 5.000.000 đồng, chi phí vận chuyển là 3.000.000 đồng, chi phí lắp đặt, chạy thử là 3.000.000 đồng. Biết rằng tài sản cố định có tuổi thọ kỹ thuật là 12 năm, thời gian sử dụng của tài sản cố định doanh nghiệp dự kiến là 10 năm (phù hợp với quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ- BTC), tài sản được đưa vào sử dụng vào ngày 1/1/2006. Sau 5 năm sử dụng, doanh nghiệp nâng cấp tài sản cố định với tổng chi phí là 30.000.000 đồng, thời gian sử dụng được đánh giá lại là 6 năm (tăng 1 năm so với thời gian sử dụng đã đăng ký ban đầu), ngày hoàn thành đưa vào sử dụng là 1/1/2011.

**Yêu cầu :** Từ năm 2011 trở đi, doanh nghiệp trích khấu hao vào chi phí kinh doanh mỗi tháng là bao nhiêu ?

**Lời giải đề nghị :**

Nguyên giá tài sản cố định :

$$119.000.000 - 5.000.000 + 3.000.000 + 3.000.000 = 120.000.000 \text{ đ}$$

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{120.000.000}{10} = 12.000.000$$

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{12.000.000}{12} = 1.000.000$$

Hàng năm, doanh nghiệp trích 12.000.000 đồng chi phí trích khấu hao tài sản cố định đó vào chi phí kinh doanh.

Sau 5 năm sử dụng, doanh nghiệp nâng cấp tài sản cố định với tổng chi phí là 30.000.000 đồng, thời gian sử dụng được đánh giá lại là 6 năm (tăng 1 năm so với thời gian sử dụng đã đăng ký ban đầu), ngày hoàn thành đưa vào sử dụng là 1/1/2011.

Nguyên giá tài sản cố định :

$$120.000.000 \text{ đồng} + 30.000.000 \text{ đồng} = 150.000.000 \text{ đồng}$$

Số khấu hao lũy kế đã trích :

$$12.000.000 \text{ đồng} * 5 \text{ năm} = 60.000.000 \text{ đồng.}$$

Giá trị còn lại trên sổ kế toán :

$$150.000.000 \text{ đồng} - 60.000.000 \text{ đồng} = 90.000.000 \text{ đồng}$$

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{90.000.000}{6} = 15.000.000$$

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{15.000.000}{12} = 1.250.000$$

Như vậy, từ năm 2011 trở đi, doanh nghiệp trích khấu hao vào chi phí kinh doanh mỗi tháng 1.250.000 đồng đối với tài sản cố định vừa được nâng cấp.

#### **4.2.8 Bài tập số 08**

Doanh nghiệp sử dụng một máy dệt có nguyên giá 600.000.000 đồng từ ngày 01/01/2001. Thời gian sử dụng xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 166/1999/QĐ-BTC là 10 năm. Thời gian đã sử dụng của máy dệt này tính đến hết ngày 31/12/2003 là 2 năm. Số khấu hao lũy kế là 120.000.000 đồng.

**Yêu cầu :** Hãy cho biết từ ngày 01/01/2004 đến hết ngày 31/12/2007, doanh nghiệp trích khấu hao đối với máy dệt này vào chi phí kinh doanh mỗi tháng là bao nhiêu ?

#### **Lời giải đề nghị :**

Giá trị còn lại trên sổ kế toán của máy dệt là 480.000.000 đồng.

$$600.000.000 \text{ đồng} - 120.000.000 \text{ đồng} = 480.000.000 \text{ đồng}$$

Doanh nghiệp xác định thời gian sử dụng của máy dệt theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC là 5 năm.

– Xác định thời gian sử dụng còn lại của máy dệt như sau :

$$\begin{array}{l} \text{Thời gian sử dụng} \\ \text{còn lại của TSCĐ} \end{array} = 5 \text{ năm} \left( 1 - \frac{2 \text{ năm}}{10 \text{ năm}} \right) = 4 \text{ năm}$$

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{480.000.000}{4} = 120.000.000$$

(theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC)

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{120.000.000}{12} = 10.000.000$$

Như vậy, kể từ ngày 01/01/2004 đến hết ngày 31/12/2007, doanh nghiệp trích khấu hao đối với máy dệt này vào chi phí kinh doanh mỗi tháng là 10.000.000 đồng.

#### **4.2.9 Bài tập số 09**

Công ty A mua một thiết bị sản xuất các linh kiện điện tử mới với nguyên giá là 10.000.000 đồng. Thời gian sử dụng của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 (ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC) là 5 năm.

*Yêu cầu :* Xác định mức khấu hao hàng năm.

**Lời giải đề nghị :**

Tỷ lệ khấu hao hàng năm của tài sản cố định theo phương pháp khấu hao đường thẳng là 20% :

$$\text{Tỷ lệ khấu hao} = \frac{1 * 100}{5} = 20\%$$

Tỷ lệ khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần bằng  $20\% * 2$  (hệ số điều chỉnh) = 40% (Theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC).

Mức trích khấu hao hàng năm của tài sản cố định trên được xác định cụ thể theo bảng dưới đây :



Đơn vị tính : Đồng

Năm thứ	Giá trị còn lại của TSCĐ	Cách tính số khấu hao TSCĐ hàng năm	Mức khấu hao hàng năm	Mức khấu hao hàng tháng	Khấu hao lũy kế cuối năm
1	10.000.000	$10.000.000 \times 40\%$	4.000.000	333.333	4.000.000
2	6.000.000	$6.000.000 \times 40\%$	2.400.000	200.000	6.400.000
3	3.600.000	$3.600.000 \times 40\%$	1.440.000	120.000	7.840.000
4	2.160.000	$2.160.000 : 2$	1.080.000	90.000	8.920.000
5	2.160.000	$2.160.000 : 2$	1.080.000	90.000	10.000.000

Trong đó :

Mức khấu hao tài sản cố định từ năm thứ nhất đến hết năm thứ 3 được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định nhân với tỷ lệ khấu hao nhanh (40%).

Từ năm thứ 4 trở đi, mức khấu hao hàng năm bằng giá trị còn lại của tài sản cố định (đầu năm thứ 4) chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định ( $2.160.000 : 2 = 1.080.000$ ). [Vì tại năm thứ 4 : mức khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần ( $2.160.000 \times 40\% = 864.000$ ) thấp hơn mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định ( $2.160.000 : 2 = 1.080.000$ )].

#### **4.2.10 Bài tập số 10**

Xây dựng 1 lò gạch nung, sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng, nguyên giá là 6.000.000.000 đồng. Tuổi thọ của lò nung được tính theo sản lượng gạch là 60.000.000 viên.

**Yêu cầu :** Xác định mức khấu hao trong kỳ biết rằng trong kỳ lò nung nung được 50.000 viên gạch.

**Lời giải đề nghị :**

Mức khấu hao cho mỗi viên gạch là :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{6.000.000.000}{60.000.000} = 100 \text{ đồng/viên}$$

Vậy mức khấu hao trong tháng là :

$$50.000 \text{ viên} * 100 = 5.000.000 \text{ đồng}$$

**4.2.11 Bài tập số 11**

Công ty A mua máy ủi đất (mới 100%) với nguyên giá 450.000.000 đồng. Công suất thiết kế của máy ủi này là 30 m<sup>3</sup>/giờ. Sản lượng theo công suất thiết kế của máy ủi này là 2.400.000 m<sup>3</sup>. Khối lượng sản phẩm đạt được trong năm thứ nhất của máy ủi này là :

Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m <sup>3</sup> )	Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m <sup>3</sup> )
Tháng 1	14.000	Tháng 7	15.000
Tháng 2	15.000	Tháng 8	14.000
Tháng 3	18.000	Tháng 9	16.000
Tháng 4	16.000	Tháng 10	16.000
Tháng 5	15.000	Tháng 11	18.000
Tháng 6	14.000	Tháng 12	18.000

**Yêu cầu :** Xác định mức trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm của tài sản cố định này.

**Lời giải đề nghị :**

Mức trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm của tài sản cố định này được xác định như sau :

Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 m<sup>3</sup> đất ủi :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{450.000.000}{2.400.000} = 187,5 \text{ đồng/ m}^3$$

Mức trích khấu hao của máy ủi được tính theo bảng sau :

Tháng	Sản lượng thực tế tháng (m <sup>3</sup> )	Mức trích khấu hao tháng (đồng)
1	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
2	15.000	15.000 x 187,5 = 1.812.500
3	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
4	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
5	15.000	15.000 x 187,5 = 1.812.500
6	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
7	15.000	15.000 x 187,5 = 1.812.500
8	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
9	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
10	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
11	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
12	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
	<b>Tổng cộng cả năm</b>	<b>33.562.500</b>

#### 4.2.12 Bài tập số 12

Có số liệu phát sinh tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Đất Việt, được kế toán ghi nhận như sau :

1. Mua 1 xe vận tải để chuyên chở hàng hóa trị giá 100.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, trả bằng chuyển khoản (tiền gửi ngân

hàng), chi phí trước khi đưa vào sử dụng trả bằng tiền mặt 1.050.000 đồng, trong đó bao gồm 5% thuế GTGT (gồm chi phí giao nhận, tu bổ, chạy thử...).

2. Doanh nghiệp xây dựng 1 ngôi nhà để dùng làm văn phòng. Giá trị thực tế của công trình là 180.000.000 đồng. Công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng.
3. Doanh nghiệp đưa 1 số máy móc, thiết bị đi góp vốn liên doanh. Trị giá thiết bị tính theo nguyên giá là 80.000.000 đồng, tài sản cố định này đã được tính khấu hao 20.000.000 đồng; Bên liên doanh chỉ chấp nhận trị giá góp vốn là 50.000.000 đồng.
4. Bán 1 xe hơi Toyota 12 chỗ ngồi nguyên giá 300.000.000 đồng, đã khấu hao được 180.000.000 đồng, chi phí cho việc nhượng bán chiếc xe này là 10.000.000 đồng thanh toán bằng tiền mặt, giá bán chưa có thuế là 150.000.000 đồng, thuế GTGT phải nộp là 10% đã thu bằng tiền gửi ngân hàng.

**Yêu cầu :** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên. Tính kết quả của hoạt động khác tại doanh nghiệp.

**Lời giải đề nghị :**

Mua sắm TSCĐ :

1a	Nợ	241	100.000.000
	Nợ	133	10.000.000
	Có	112	110.000.000

Chi phí phát sinh liên quan đến TSCĐ trước khi đưa vào sử dụng :

1b	Nợ	241	1.000.000
	Nợ	133	50.000
	Có	241	1.050.000

Ghi nhận TSCĐ :

1c	Nợ	211	101.000.000
		Có 241	101.000.000

Bàn giao công trình đưa vào sử dụng :

2	Nợ	211	180.000.000
		Có 241	180.000.000

Mang TSCĐ đi góp vốn liên doanh, TSCĐ giảm :

3	Nợ	214	20.000.000
	Nợ	222	50.000.000
	Nợ	412	10.000.000
		Có 211	80.000.000

Bán chiếc xe 12 chỗ ngồi :

4a	Nợ	214	180.000.000
	Nợ	811	120.000.000
		Có 211	300.000.000

Chi phí liên quan đến việc bán chiếc xe 12 chỗ ngồi :

4b	Nợ	811	10.000.000
		Có 111	10.000.000

Thu nhập do bán chiếc xe 12 chỗ ngồi :

4c	Nợ	112	165.000.000
		Có 3331	15.000.000
		Có 711	150.000.000

Tính thu nhập của hoạt động này :

4d	Nợ	711	150.000.000
		Có 911	150.000.000

Tính chi phí của hoạt động này :

4e	Nợ	911	130.000.000
		Có 811	130.000.000

Tính kết quả của hoạt động này :

4f	Nợ	911	20.000.000
		Có 421	20.000.000

## 4.3 BÀI TẬP TỰ GIẢI

### 4.3.1 Bài tập số 01

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh được kế toán ghi nhận như sau :

1. Tính lương phải trả ở bộ phận trực tiếp sản xuất sản phẩm 40.000.000 đồng, bộ phận quản lý phân xưởng là 20.000.000 đồng, bộ phận bán hàng : 20.000.000 đồng; ở bộ phận quản lý doanh nghiệp : 10.000.000 đồng; ở bộ phận sửa chữa lớn tài sản cố định 10.000.000 đồng.
2. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỉ lệ quy định trên tiền lương, đưa vào chi phí có liên quan.
3. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt là 100.000.000 đồng để chi lương cho cán bộ công nhân viên.
4. Chi tiền mặt trả lương đợt 1 (50%) cho người lao động trong doanh nghiệp.
5. Chuyển khoản nộp BHXH theo quy định : 20.000.000 đồng.
6. Chi liên hoan cho nhân viên trong doanh nghiệp từ nguồn kinh phí công đoàn để lại tại đơn vị 5.000.000 đồng bằng tiền mặt.
7. Doanh nghiệp chuyển khoản nộp cho các cơ quan quản lý kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT lần lượt là 20.000.000 đồng, 30.000.000 đồng và 60.000.000 đồng.
8. Khấu trừ vào tiền lương của nhân viên một số các khoản sau :
  - Khấu trừ các khoản trích theo lương theo quy định hiện hành;

- Khấu trừ thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao 2.000.000 đồng;
  - Khấu trừ tiền tạm ứng chưa thanh toán 6.000.000 đồng;
  - Khấu trừ tiền bồi thường vật chất theo quyết định của Ban giám đốc 2.000.000 đồng (trước đó đã ghi nhận là khoản phải thu khác).
9. Nhận giấy báo Có của Ngân hàng về khoản bảo hiểm xã hội do cơ quan BHXH cấp cho doanh nghiệp là 18.000.000 đồng.
10. Chi tiền mặt thanh toán tiền lương đợt 2 cho người lao động trong doanh nghiệp.

***Yêu cầu :*** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

#### **4.3.2 Bài tập số 02**

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của doanh nghiệp được kế toán ghi nhận như sau :

***Tài liệu 1 :*** Tài khoản nguyên vật liệu vào đầu kỳ :

- Nguyên vật liệu chính (A) :  
 $4.000 \text{ kg} \times 1.500 \text{ đồng} = 6.000.000 \text{ đồng}.$
- Nguyên vật liệu chính (B) :  
 $12.000 \text{ kg} \times 2.500 \text{ đồng} = 30.000.000 \text{ đồng}.$
- Vật liệu phụ (C) :  $1.000 \text{ kg} \times 1.000 \text{ đồng} = 1.000.000 \text{ đồng}.$
- Nhiên liệu (D) :  $500 \text{ kg} \times 2.000 \text{ đồng} = 1.000.000 \text{ đồng}.$

***Tài liệu 2 :*** Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau :

1. Doanh nghiệp mua một số nguyên vật liệu chính (A) : 8.000 kg giá 1.200 đồng/kg chưa trả cho người bán, các chi phí vận chuyển bốc dỡ 200 đồng/kg, thanh toán bằng tiền mặt cho bên cung cấp.



2. Doanh nghiệp mua một số vật liệu phụ (C) 1.000 kg, giá 1.050 đồng/kg, chi phí phát sinh trước khi nhập kho là 50 đồng/kg, tất cả trả bằng tiền mặt.
3. Doanh nghiệp mua một số nhiên liệu (D) 500kg, giá 900 đồng/kg trả bằng tiền gửi ngân hàng, chi phí vận chuyển bốc dỡ là 150 đồng/kg trả bằng tiền mặt, chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp được hưởng là 50 đồng/kg nhận bằng tiền gửi ngân hàng.
4. Doanh nghiệp xuất nguyên vật liệu chính (A) cho sản xuất sản phẩm 7.000 kg, trong đó trực tiếp sản xuất sản phẩm là 6.000 kg, còn 1.000 kg sử dụng ở bộ phận quản lý phân xưởng.
5. Doanh nghiệp xuất nguyên vật liệu chính (B) cho sản xuất sản phẩm 6.000 kg, trong đó trực tiếp sản xuất là 5.000 kg, 500 kg sử dụng phân xưởng sản xuất, 300 kg sử dụng bộ phận bán hàng và 200 kg dùng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp.
6. Doanh nghiệp xuất vật liệu phụ (C) cho sản xuất sản phẩm là 1.200 kg, trực tiếp sản xuất sản phẩm là 1.000 kg, phân xưởng sản xuất sản phẩm là 200 kg.
7. Doanh nghiệp xuất nhiên liệu (D) cho sản xuất sản phẩm là 400 kg, cho quản lý doanh nghiệp là 200 kg.

**Yêu cầu :** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp nhập trước xuất trước.

#### **4.3.3 Bài tập số 02**

Tại một doanh nghiệp có số liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh được cho như sau. Vật liệu tồn kho đầu kỳ :

- Vật liệu chính : 7.000 kg, giá 40.000 đồng/kg.
- Vật liệu phụ : 1.000 kg, giá 10.000 đồng/kg.
- Nhiên liệu : 500 lít, giá 9.000 đồng/lít.

1. Nhập kho 800 lít nhiên liệu, giá mua ghi trên hóa đơn là 9.400 đồng/ lít, chi phí vận chuyển là 800.000 đồng.
2. Nhập kho 3.000 kg vật liệu chính, giá mua ghi trên hóa đơn là 41.600 đồng/kg, chi phí vận chuyển, bốc dỡ là 1.200.000 đồng.
3. Xuất kho 6.000 kg vật liệu chính để sử dụng cho sản xuất sản phẩm.
4. Xuất kho 800 kg vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm.
5. Xuất kho 1.200 lít nhiên liệu, trong đó cho bộ phận sản xuất 1.000 lít và quản lý phân xưởng 200 lít.
6. Nhập kho 4.000 kg vật liệu chính, giá mua ghi trên hóa đơn là 40.100 đồng/kg, chi phí vận chuyển, bốc dỡ là 2.000.000 đồng, khoản giảm giá được hưởng 400.000 đồng.
7. Nhập kho 2.000 kg vật liệu phụ, giá nhập kho là 9.200 đồng/kg, chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt là 600.000 đồng.
8. Nhập kho 1.800 lít nhiên liệu, giá mua ghi trên hóa đơn là 9.600 đồng/lít, chi phí vận chuyển là 360.000 đồng.
9. Xuất kho 3.000 kg vật liệu chính để sử dụng cho sản xuất sản phẩm.
10. Nhập kho 6.000 kg vật liệu chính, giá mua ghi trên hóa đơn là 40.300 đồng/kg, chi phí vận chuyển, bốc dỡ là 1.200.000 đồng.
11. Xuất kho 1.500 kg vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm.
12. Xuất kho 7.000 kg vật liệu chính để sử dụng cho sản xuất sản phẩm.
13. Nhập kho 1.000 kg vật liệu phụ, giá nhập kho là 9.700 đồng/kg, chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt là 300.000 đồng.

14. Nhập kho 5.000 kg vật liệu chính, giá mua ghi trên hóa đơn là 40.300 đồng/kg, chi phí vận chuyển, bốc dỡ là 1.000.000 đồng.
15. Xuất kho 1.000 lít nhiên liệu, trong đó cho bộ phận sản xuất 900 lít và quản lý phân xưởng 100 lít.
16. Xuất kho 4.000 kg vật liệu chính để sản xuất sản phẩm.
17. Nhập kho 500 lít nhiên liệu, giá mua ghi trên hóa đơn là 9.800 đồng/ lít, chi phí vận chuyển là 100.000 đồng.
18. Nhập kho 7.000 kg vật liệu chính, giá mua ghi trên hóa đơn là 40.200 đồng/kg, chi phí vận chuyển, bốc dỡ là 2.100.000 đồng.
19. Xuất kho 1.200 kg vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm.
20. Xuất kho 6.000 kg vật liệu chính để sản xuất sản phẩm.

***Yêu cầu :***

Xác định trị giá vật liệu xuất kho trong tháng theo các phương pháp nhập trước xuất trước, nhập sau xuất trước, đơn giá bình quân tính cho từng lần xuất, đơn giá bình quân tính một lần vào cuối tháng.

**4.3.4 Bài tập số 04**

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu liên quan đến tiền lương và các khoản trích theo lương như sau :

1. Tính lương phải trả ở bộ phận bán hàng 20.000.000 đồng, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp 10.000.000 đồng, ở bộ phận sửa chữa lớn TSCĐ 10.000.000 đồng.
2. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỉ lệ quy định trên tiền lương, đưa vào chi phí có liên quan (kể cả phần trừ lương).
3. Chi tiền mặt trả lương đợt 1 cho người lao động (50%).

4. Trừ lương về khoản bồi thường của CB-CNV do thất thoát hàng hóa là 1.000.000 đồng.
5. Khấu trừ tiền thuế thu nhập cá nhân cho giám đốc doanh nghiệp 1.200.000 đồng.
6. Chuyển khoản nộp BHXH theo quy định : 2.200.000 đồng.
7. Dùng tiền mặt thanh toán tiền lương đợt 2 cho người lao động.
8. Chi 2.000.000 đồng bằng tiền mặt cho người lao động đi nghỉ mát ở Vũng Tàu ngày chủ nhật.

**Yêu cầu :** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Phản ánh vào sơ đồ tài khoản có liên quan.

#### **4.3.5 Bài tập số 05**

Tại 1 doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có tình hình xuất nhập vật tư trong các tài liệu như sau :

##### **Tài liệu 1 :**

- Nguyên liệu chính tồn kho đầu tháng là : 2.000 kg, đơn giá nhập kho là 1.500 đồng/kg.
- Vật liệu phụ tồn kho đầu tháng là : 500 kg, đơn giá là 1.000 đồng/kg.

##### **Tài liệu 2 :**

1. Nhập kho 3.000 kg nguyên vật liệu chính giá mua 1.500 đồng/kg, thuế GTGT là 10%, tiền chưa thanh toán cho người bán, chi phí bốc dỡ vận chuyển về đến kho của doanh nghiệp là 300.000 đồng, thuế GTGT là 5%, đã thanh toán cho người cung cấp bằng tiền mặt.
2. Nhập kho 1.000 kg vật liệu phụ giá mua 950 đồng/kg, thuế GTGT là 10%, đã thanh toán bằng TGNH, chi phí bốc dỡ vận

chuyển hàng về đến kho của doanh nghiệp 150.000 đồng, thuế GTGT là 5%, đã thanh toán cho người cung cấp dịch vụ.

3. Xuất kho 3.000 kg nguyên vật liệu chính sử dụng ở bộ phận sản xuất sản phẩm A và B, 500 kg bộ phận quản lý phân xưởng.
4. Xuất kho 700 kg vật liệu phụ, trong đó sử dụng để sản xuất sản phẩm A và B là 600 kg, số còn lại sử dụng ở bộ phận quản lý phân xưởng sản xuất.

**Yêu cầu :** Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo các phương pháp xuất kho : nhập trước xuất trước, nhập sau xuất trước, bình quân gia quyền lúc cuối kỳ.

#### 4.3.6 Bài tập số 06

Tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Vĩnh Lộc, trong kỳ có các tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh như sau :

**Tài liệu 1 :** Tình hình vật liệu tồn kho đầu kỳ :

- Vật liệu chính : 1.200 kg, giá thực tế 20.000 đồng/kg.
- Vật liệu phụ : 900 kg, giá thực tế 10.000 đồng/kg.

**Tài liệu 2 :** Trong kỳ có tình hình nhập xuất vật liệu như sau :

1. Mua vật liệu nhập kho chưa thanh toán tiền cho người bán gồm vật liệu chính : 2.000 kg, giá mua chưa thuế 20.800 đồng/kg, thuế GTGT 10%; vật liệu phụ : 1.200 kg, giá mua chưa thuế 10.200 đồng/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ trả bằng tiền mặt là 144.000 đồng. phân bổ cho mỗi loại vật liệu theo tiêu thức trọng lượng.
2. Xuất kho vật liệu sử dụng, cụ thể xuất vật liệu chính 1.200 kg dùng cho sản xuất sản phẩm. Xuất vật liệu phụ 1.000 kg dùng cho sản xuất sản phẩm : 500 kg; quản lý phân xưởng : 300 kg; quản lý doanh nghiệp : 200 kg.



3. Dùng tiền mặt thanh toán vật liệu nhập kho gồm vật liệu chính : 3.200 kg, giá hóa đơn 20.980 đồng/kg, thuế GTGT 10%, vật liệu phụ : 1.000 kg, giá hóa đơn 10.500 đồng/kg, thuế GTGT 10%.
4. Nhập kho 10.000 kg nguyên vật liệu chính, đơn giá 20.000 đồng/kg, thuế GTGT 10% thanh toán bằng chuyển khoản. Chi phí vận chuyển bốc dỡ thanh toán hộ bằng tiền mặt cho bên bán 120.000 đồng, thuế GTGT 10%.
5. Nhập kho 2.000 kg vật liệu đơn giá nhập kho gồm 10% thuế GTGT là 11.000 đồng/kg. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ do bên bán thanh toán, nhưng doanh nghiệp đã chi hộ bằng tiền mặt là 56.000 đồng, thuế GTGT 10%.
6. Xuất kho vật liệu chính 2.000 kg dùng cho sản xuất sản phẩm, vật liệu phụ 1.500 kg, trong đó dùng cho sản xuất sản phẩm là 800 kg, bộ phận bán hàng là 200 kg, quản lý doanh nghiệp là 500 kg.

**Yêu cầu :** Tính toán và phản ánh tình hình trên vào sơ đồ tài khoản. Biết rằng, doanh nghiệp tính giá xuất kho vật liệu theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập. Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

### **4.3.7 Bài tập số 07**

Tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Kiến Tường có các tài liệu liên quan đến hoạt động của đơn vị được kế toán ghi nhận như sau :

**Tài liệu 1 :** Số dư đầu kỳ của tài khoản công cụ, dụng cụ :

Công cụ dụng cụ :

- Máy in : 20 máy in, trị giá 12.000.000 đồng/cái.
- Bàn ghế : 15 bộ bàn ghế, trị giá 5.000.000 đồng/cái.

- Quạt : 30 cái, trị giá 350.000 đồng/cái.

**Đồ dùng cho thuê :**

- Bàn cho thuê : 120 cái, trị giá 800.000 đồng/cái.
- Ly cho thuê : 150 bộ, trị giá 120.000 đồng/bộ.
- Chén cho thuê : 50 bộ, trị giá 150.000 đồng/bộ.

**Tài liệu 2 :** Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ :

1. Xuất kho 3 máy in trang bị cho phòng kế toán, 1 máy cho phòng tổ chức hành chánh.
2. Xuất kho 2 bộ bàn ghế trang bị cho phòng kinh doanh, 1 bộ cho phòng tiếp khách của giám đốc.
3. Xuất kho 100 bộ ly phục vụ cho hoạt động cho thuê, 10 cho các phòng ban trong công ty.
4. Mua 20 cây quạt nhập kho, trị giá 400.000 đồng/ cây.
5. Mua 100 bộ chén nhập kho dùng cho hoạt động cho thuê, trị giá 160.000 đồng/bộ.
6. Xuất kho 40 cây quạt máy phục vụ cho bộ phận sản xuất.
7. Xuất kho 80 bộ chén phục vụ hoạt động cho thuê.
8. Nhập kho 20 bộ bàn ghế, đơn giá nhập 4.800.000 đồng/bộ.
9. Nhập kho 5 máy in, đơn giá nhập 10.000.000 đồng/cái.
10. Xuất kho 12 máy in phục vụ nhu cầu sử dụng tại đơn vị.
11. Nhập kho 20 cây quạt máy phục vụ cho quản lý, đơn giá nhập là 380.000 đồng/cây.
12. Xuất kho 10 sử dụng cho bộ phận quản lý phân xưởng của toàn công ty.



**Yêu cầu :** Hãy mở sổ cái, tài khoản cấp 2 và tài khoản cấp 3 để theo dõi tình hình công cụ, dụng cụ (các tài khoản được mở phải được đặt tên và số hiệu cụ thể theo quy định hiện hành). Hãy phản ánh tình hình nhập – xuất và tồn kho công cụ, dụng cụ lên các tài khoản có liên quan. Biết rằng, doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê thường xuyên và tính giá hàng tồn kho theo giá FIFO (nhập trước – xuất trước).

### **4.3.8 Bài tập số 08**

Tại 1 doanh nghiệp kinh doanh có các tài liệu liên quan đến tình hình nhập xuất sản phẩm sử dụng cho lắp ráp như sau :

**Tài liệu 1 :** Tồn kho đầu kỳ :

- Sản phẩm A tồn kho đầu kỳ là : 5.000 sản phẩm, đơn giá là 4.000 đồng/sản phẩm.
- Sản phẩm B tồn kho đầu kỳ là : 6.000 sản phẩm, đơn giá là 2.500 đồng/sản phẩm.
- Sản phẩm C là : 2.000 sản phẩm, đơn giá là 1.500 đồng/sản phẩm.

**Tài liệu 2 :** Tình hình nhập xuất sản phẩm trong kỳ :

1. Nhập kho 5.000 sản phẩm A giá mua 3.800 đồng/sản phẩm, thuế GTGT là 10%, tiền chưa thanh toán cho người bán, chi phí bốc dỡ vận chuyển về đến kho của doanh nghiệp là 1.000.000 đồng, thuế GTGT là 5%, đã thanh toán cho người cung cấp bằng tiền mặt.
2. Nhập kho 2.000 sản phẩm B giá mua 2.400 đồng/kg, thuế GTGT là 10%, đã thanh toán bằng TGNH, chi phí bốc dỡ vận chuyển hàng về đến kho của doanh nghiệp 200.000 đồng, thuế GTGT là 5%, đã thanh toán bằng tiền mặt cho người cung cấp dịch vụ.

3. Nhập kho 1.500 sản phẩm C, giá mua 1.300 đồng/sp, thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán người bán. Chi phí vận chuyển bốc dỡ là 300.000 đồng, thuế GTGT 5% đã thanh toán bằng tiền mặt.
4. Xuất kho 9.000 sản phẩm A, 6.000 sản phẩm B và 3.000 sản phẩm C để sản xuất 3.000 sản phẩm X. Biết rằng 1 sản phẩm X lắp ráp hoàn thành gồm 3 sản phẩm A, 2 sản phẩm B và 1 sản phẩm C.
5. Xuất kho 500 sản phẩm A, 1.000 sản phẩm B sử dụng ở bộ phận quản lý phân xưởng sản xuất sản phẩm X.
6. Xuất kho 200 sản phẩm C phục vụ cho bộ phận bán hàng và 100 sản phẩm C ở bộ phận quản lý doanh nghiệp.

**Yêu cầu :** Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

#### **4.3.9 Bài tập số 09**

Tại 1 doanh nghiệp sản xuất và thương mại Hồng Quang có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt là 40.000.000 đồng, doanh nghiệp đã sử dụng tiền mặt này để ứng lương cho công nhân.
2. Tổng số tiền lương chính phải thanh toán cho công nhân là 50.000.000 đồng, phân bổ cho các đối tượng sau :
  - Sản xuất kinh doanh chính : 24.000.000 đồng
  - Quản lý phân xưởng : 6.000.000 đồng
  - Quản lý doanh nghiệp : 12.000.000 đồng
  - Hoạt động bán hàng : 8.000.000 đồng
3. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định để tính vào các đối tượng có liên quan, kể cả phần BHXH và BHYT mà công nhân phải chịu.

4. Chi tiền mặt thanh toán lương đợt 1 (50%) cho CB–CNV trong doanh nghiệp.
5. Dùng TGNH để nộp BHXH, KPCĐ và mua BHYT là 3.000.000 đồng.
6. BHXH thực chi để trợ cấp cho công nhân là 500.000 đồng.
7. Các khoản chi cho hoạt động công đoàn của doanh nghiệp được chi trực tiếp bằng tiền mặt là 300.000 đồng.
8. Khấu trừ vào tiền lương các khoản :
  - Tiền nhà, điện, nước                      1.000.000 đồng
  - Tiền bất bồi thường                      2.000.000 đồng
  - Tiền tạm ứng chưa hoàn trả      2.000.000 đồng
9. Trong kỳ có một số công nhân xin nghỉ phép, doanh nghiệp tạm giữ hộ tiền lương của những công nhân này là 2.000.000 đồng.
10. Doanh nghiệp đã chi tiền mặt thanh toán số tiền lương còn lại cho CB–CNV đang hiện đang có mặt tại doanh nghiệp (những CB–CNV nghỉ phép doanh nghiệp tạm giữ hộ tiền lương)

***Yêu cầu :*** Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

#### **4.3.10 Bài tập số 10**

Tại doanh nghiệp sản xuất, thương mại và kinh doanh dịch vụ, có các tài liệu liên quan đến hoạt động của đơn vị như sau :

***Tài liệu 1 :*** Tình hình nguyên vật liệu tồn kho đầu kỳ :

- Vật liệu A : 2.000 kg, đơn giá 20.000 đồng/kg.
- Vật liệu B : 6.000 kg, đơn giá 40.000 đồng/kg.

***Tài liệu 2 :*** Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ như sau :

1. Mua 6.000 kg vật liệu A nhập kho, đơn giá 22.000 đồng/kg, chưa thanh toán tiền cho người bán.
2. Mua 12.000 kg vật liệu B nhập kho, đơn giá nhập kho 44.000 đồng/kg, khoản giảm giá được hưởng ngay khi mua là 2.000 đồng/kg. Doanh nghiệp đã thanh toán bằng chuyển khoản.
3. Xuất kho 4.000 kg vật liệu A trực tiếp sản xuất sản phẩm.
4. Xuất kho 8.000 kg vật liệu B dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm
5. Mua 10.000 kg vật liệu A nhập kho, giá mua 25.000 đồng/kg, chiết khấu thương mại được hưởng ngay khi mua là 1.000 đồng/kg, đã thanh toán bằng tiền mặt.
6. Xuất kho 6.000 kg vật liệu A đi gia công chế biến ở bên ngoài.
7. Mua 16.000 kg vật liệu B nhập kho, đơn giá mua là 40.000 đồng/kg, chi phí vận chuyển đơn vị phải trả là 16.000.000 đồng, khoản giảm giá được hưởng là 1.000 đồng/kg. Tiền hàng thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng, chi phí liên quan đến quá trình mua hàng thanh toán bằng tiền mặt.
8. Mua 8.000 kg vật liệu A nhập kho, giá mua 24.000 đồng/ kg, chưa thanh toán cho người bán, tổng chi phí vận chuyển vật liệu về nhập kho đơn vị phải thanh toán là 16.000.000 đồng, thanh toán bằng tiền mặt.
9. Xuất kho 7.000 kg vật liệu B dùng trực tiếp sản xuất.
10. Xuất kho vật liệu A dùng :
  - Trực tiếp sản xuất : 4.000 kg.
  - Phục vụ quản lý phân xưởng : 1.000 kg.
  - Phục vụ quản lý doanh nghiệp : 2.000 kg.
11. Mua 4.000 kg vật liệu B nhập kho, đơn giá 50.000 đồng/kg. Chiết khấu thanh toán được hưởng là 2.000 đồng/kg.

12. Xuất kho vật liệu B dùng :

- Trực tiếp sản xuất : 10.000 kg.
- Phục vụ quản lý phân xưởng : 3.000 kg.
- Phục vụ quản lý doanh nghiệp : 2.400 kg.

13. Nhập kho 2.000 kg vật liệu A và 1.000 kg vật liệu B, đơn giá lần lượt là 20.000 đồng/kg và 40.000 đồng/kg chưa thanh toán cho khách hàng. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ do bên bán thanh toán, doanh nghiệp đã chi hộ bằng tiền mặt là 3.000.000 đồng.

14. Xuất kho 1.000 vật liệu A và 1.000 kg vật liệu B dùng cho sản xuất sản phẩm, xuất kho 500 kg vật liệu B dùng cho bộ phận quản lý phân xưởng.

**Yêu cầu :** Tính giá nhập, xuất kho nguyên vật liệu tại đơn vị theo các phương pháp nhập trước, xuất trước, nhập sau xuất trước, bình quân gia quyền liên hoàn, bình quân gia quyền cuối kỳ. Phản ánh tình hình nhập – xuất kho nguyên vật liệu tại đơn vị lên các sổ cái và sổ chi tiết nguyên vật liệu. Biết rằng, doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê thường xuyên.

#### **4.3.11 Bài tập số 11**

Tại công ty TNHH An Phú có số liệu về hoạt động trong kỳ như sau :

**Tài liệu 1 :** Số dư đầu kỳ của tài khoản nguyên, vật liệu 100.000.000 đồng (chi tiết 10.000 kg vật liệu).

**Tài liệu 2 :** Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Nhập kho vật liệu chưa thanh toán tiền cho nhà cung cấp, số lượng 20.000 kg, đơn giá 10.400 đồng/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí chuyên chở số vật liệu trên thanh toán bằng tiền mặt, giá chưa thuế 8.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.



2. Thanh toán 70 % giá trị hợp đồng tiền mua vật liệu cho nhà cung cấp bằng chuyển khoản.
3. Nhập kho 2.000 kg nguyên vật liệu, đơn giá 11.000 đồng/kg, gồm 10% thuế GTGT, thanh toán bằng tiền tạm ứng. Chi phí vận chuyển doanh nghiệp thanh toán hộ cho bên bán bằng tiền tạm ứng bao gồm 10% thuế GTGT là 4.400.000 đồng. Phần tiền chênh lệch nhân viên tạm ứng nộp lại cho doanh nghiệp bằng tiền mặt, biết rằng số tiền tạm ứng của nhân viên kỳ trước là 30.000.000 đồng.
4. Nhập kho nguyên vật liệu thanh toán bằng chuyển khoản, số lượng 40.000 kg, đơn giá 10.400 đồng/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển bốc dỡ doanh nghiệp đã chi hộ cho người bán theo hóa đơn gồm 10% thuế GTGT bằng tiền mặt 6.600.000 đồng.
5. Xuất vật liệu để :
  - Sản xuất sản phẩm : 24.000 kg.
  - Phục vụ phân xưởng sản xuất : 10.000 kg.

**Yêu cầu :** Định khoản và phản ánh tình hình trên vào tài khoản, biết rằng doanh nghiệp tính giá xuất vật liệu theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.

#### **4.3.12 Bài tập số 12**

Tại 1 doanh nghiệp sản xuất, thương mại và kinh doanh xuất nhập khẩu có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt là 150.000.000 đồng để ứng lương đợt 1 cho công nhân viên và các chi phí khác trong văn phòng.
2. Chi tạm ứng cho nhân viên Thanh Hùng đi công tác 3.000.000 đồng.

3. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng là 100.000.000 đồng, doanh nghiệp đã chuyển khoản thanh toán nợ vay ngắn hạn 80.000.000 đồng.
4. Tổng số tiền lương phải thanh toán cho người lao động trong doanh nghiệp được phân bổ cho các đối tượng sau :
  - Sản xuất kinh doanh chính : 48.000.000 đồng
  - Quản lý phân xưởng : 12.000.000 đồng
  - Quản lý doanh nghiệp : 6.000.000 đồng
  - Hoạt động bán hàng : 4.000.000 đồng
5. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định để tính vào các đối tượng có liên quan, kể cả phần BHXH và BHYT mà công nhân phải chịu.
6. Nhập kho một công cụ dụng cụ trị giá bao gồm 10% thuế GTGT là 8.800.000 đồng, chi phí vận chuyển, bốc dỡ 400.000 đồng, thuế GTGT 10% trả cho bên cung cấp dịch vụ bằng tiền mặt.
7. Chi tiền mặt để tạm ứng lương đợt 1 (50%) cho công nhân viên.
8. Khấu trừ vào tiền lương các khoản sau :
  - Tiền nhà, điện, nước, điện thoại 1.500.000 đồng
  - Tiền tạm ứng chưa hoàn trả 2.300.000 đồng
  - Các khoản bồi thường 1.200.000 đồng
9. Chi tiền mặt trả nợ cho người bán 20.000.000 đồng.
10. Trong kỳ có một số công nhân xin nghỉ phép, doanh nghiệp tạm giữ hộ 200.000 đ tiền lương của những công nhân này.
11. Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt là 45.000.000 đồng dùng để thanh toán lương đợt 2 cho CB-CNV trong doanh nghiệp.



12. Doanh nghiệp đã chi tiền mặt thanh toán số tiền lương còn lại cho CB-CNV hiện đang có mặt tại doanh nghiệp, những CB-CNV nghỉ phép doanh nghiệp tạm giữ hộ tiền lương.

**Yêu cầu :** Tính toán, định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

#### **4.3.13 Bài tập số 13**

Tại doanh nghiệp sản xuất, thương mại và kinh doanh xuất nhập khẩu trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Tiền lương phải trả cho người công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 52.000.0000 đồng, bộ phận bán hàng là 13.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 21.000.000 đồng, bộ phận quản lý phân xưởng là 12.000.000 đồng, bộ phận sửa chữa tài sản cố định 12.000.000 đồng.
2. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định kể cả phần trừ lương cán bộ công nhân viên.
3. Chi tiền mặt tạm ứng lương đợt 1 là 50% cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp.
4. Tạm ứng cho nhân viên phòng vật tư đi công tác 2.000.000 đồng.
5. Công nhân viên giải chi phần tạm ứng 30.000.000 đồng gồm mua nguyên vật liệu chính là 20.000.000 đồng, chi phí vận chuyển 1.200.000 đồng, thuế GTGT 10%, công tác phí là 2.500.000 đồng, mua bao bì luân chuyển 5.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, phần còn lại trừ vào lương.
6. Trừ vào lương công nhân viên các khoản sau : tiền bồi thường do làm thất thoát nguyên vật liệu là 200.000 đồng, tiền điện, tiền nước mà doanh nghiệp đã chi trả là 300.000 đồng, khấu trừ thuế thu nhập cá nhân là 2.000.000 đồng.

7. Phải trợ cấp thai sản cho nhân viên trong doanh nghiệp 500.000 đồng, chi tiền mặt trả hóa đơn chi phí hội nghị công đoàn 1.200.000 đồng.
8. Mua một số bao bì nhập kho trị giá 2.400.000 đồng, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền tạm ứng. Riêng chi phí vận chuyển 100.000 đồng, thuế GTGT 10%, doanh nghiệp thanh toán bằng tiền mặt.
9. Chi tiền mặt trả hóa đơn tiếp khách tại văn phòng công ty 300.000 đồng, tại phân xưởng sản xuất 200.000 đồng.
10. Chi tiền mặt thanh toán lương đợt 2 cho công nhân viên trong doanh nghiệp.

**Yêu cầu :** Định khoản và hạch toán vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

#### **4.3.14 Bài tập số 14**

Tại công ty TNHH sản xuất và thương mại Đại Việt trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Doanh nghiệp mua sắm mới một tài sản cố định hữu hình, giá mua chưa có thuế GTGT ghi trên hóa đơn là 175.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, đã được doanh nghiệp trả bằng tiền gửi ngân hàng, chi phí vận chuyển lắp đặt và chạy thử được chi trả bằng tiền mặt là 5.000.000 đồng. Doanh nghiệp đã tăng vốn kinh doanh từ vốn đầu tư XDCB 40%, và quỹ đầu tư phát triển 60%.
2. Doanh nghiệp mua lại một TSCĐ hữu hình, giá mua ghi trên hóa đơn 88.000.000 đồng, bao gồm thuế GTGT là 10%, chưa thanh toán tiền cho đơn vị bán. Chi phí vận chuyển lắp đặt và chạy thử được chi trả bằng tiền mặt là 400.000 đồng. Biết rằng tài sản cố định này có nguyên giá 100.000.000 đồng, đã khấu hao 20.000.000 đồng.

3. Cổ đông góp vốn cho doanh nghiệp bằng một TSCĐ hữu hình, TSCĐ này có giá trị là 120.000.000 đồng. Chi phí trước khi sử dụng được doanh nghiệp chi trả bằng tiền mặt là 5.000.000 đồng.
4. Nhận vốn liên doanh của đơn vị khác bằng TSCĐ hữu hình. Theo thỏa thuận của hai bên thì giá trị còn lại còn lại của TSCĐ là 150.000.000 đồng, giá trị đã hao mòn là 50.000.000 đồng, nguyên giá 220.000.000 đồng.
5. Doanh nghiệp nhận bàn giao một TSCĐ hữu hình có giá trị thực tế được duyệt là 125.000.000 đồng, TSCĐ này được xây dựng bằng tiền vay dài hạn của ngân hàng. Thời hạn thanh toán trong vòng 3 năm.
6. Chi tiền mặt mua công thức sản xuất sản phẩm 30.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, sử dụng trong 5 năm.
7. Doanh nghiệp mua sắm mới 1 TSCĐ hữu hình, giá ghi trên hóa đơn là 165.000.000 đồng, trong đó thuế GTGT là 10%, chi phí trước khi sử dụng là 15.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền này được doanh nghiệp chi trả bằng nợ vay dài hạn của ngân hàng.
8. Nghiệm thu một văn phòng làm việc mới xây dựng xong cho phòng kinh doanh, giá thành quyết toán công trình được duyệt 120.000.000 đồng, kết chuyển nguồn vốn đầu tư phát triển.
9. Nhận vốn góp của cổ đông bằng TSCĐ hữu hình, trị giá TSCĐ này là 180.000.000 đồng, thuế GTGT là 10%, chi phí phát sinh liên quan trước khi đưa vào sử dụng là 10.000.000 đồng, cổ đông thanh toán bằng tiền mặt. Toàn bộ các khoản này được ghi nhận vào vốn góp của cổ đông.
10. Mua 1 TSCĐ giá mua trên hóa đơn là 380.000.000 đồng, thuế GTGT là 10% tiền chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ là 5.000.000 đồng, chi phí lắp đặt, vận hành máy 15.000.000 đồng, thuế GTGT cho các dịch vụ này 5%, doanh nghiệp đã thanh toán bằng tiền mặt.

**Yêu cầu :** Tính toán, lập định khoản và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sơ đồ tài khoản.

### **4.3.15 Bài tập số 15**

Tại 1 doanh nghiệp có tình hình liên quan đến tiền lương và các khoản trích theo lương phát sinh như sau :

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt là 140.000.000 đồng để dùng trong văn phòng.
2. Mua 1 TSCĐ giá mua trên hóa đơn là 1.760.000.000 đồng, thuế GTGT là 10% tiền chưa thanh toán cho người bán. Chi phí trước khi đưa vào sử dụng được tập hợp gồm : vận chuyển, bốc dỡ là 15.000.000 đồng, tiền lương phải trả là 10.000.000 đồng, các khoản trích theo lương là 1.900.000 đồng, chi phí lắp đặt, vận hành máy 8.100.000 đồng, chi phí vật liệu phụ xuất dùng là 2.200.000 đồng, chi phí khác doanh nghiệp đã thanh toán bằng tiền mặt là 2.800.000 đồng.
3. Tổng số tiền lương phải thanh toán cho CB-CNV trong hoạt động sản xuất kinh doanh, phân bổ cho các đối tượng sau :
  - Sản xuất kinh doanh chính : 124.000.000 đồng
  - Quản lý phân xưởng : 26.000.000 đồng
  - Quản lý doanh nghiệp : 12.000.000 đồng
  - Hoạt động bán hàng : 18.000.000 đồng
4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.
5. Chi tiền mặt để thanh toán lương đợt 1 cho CB-CNV trong doanh nghiệp (50%).
6. Dùng TGNH để nộp BHXH, KPCĐ và mua BHYT là 3.000.000 đồng.

7. Xuất một số phụ tùng sửa chữa thường xuyên tài sản cố định hữu hình dùng trong sản xuất trị giá 1.200.000 đồng.
8. BHXH thực chi để trợ cấp cho công nhân viên là 5.000.000 đồng.
9. Các khoản chi cho hoạt động công đoàn của doanh nghiệp được chi trực tiếp bằng tiền mặt là 300.000 đồng.
10. Khấu trừ vào tiền lương các khoản :
  - Tiền nhà, điện, nước 3.100.000 đồng
  - Tiền bất bồi thường 2.800.000 đồng
  - Tiền tạm ứng chưa hoàn trả 1.200.000 đồng
  - Thuế thu nhập cá nhân 4.800.000 đồng
11. Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt để chi trả tiền lương đợt 2 và các khoản chi phí khác phát sinh tại doanh nghiệp số tiền 100.000.000 đồng.
12. Trong kỳ có một số công nhân xin nghỉ phép, doanh nghiệp tạm giữ hộ 5.000.000 đồng tiền lương của những công nhân viên.
13. Sửa chữa lớn một tài sản cố định dùng trong sản xuất, chi phí sửa chữa tập hợp như sau : vật liệu xuất cho sửa chữa 1.200.000 đồng, chi phí tiền công thuê ngoài 800.000 đồng.
14. Doanh nghiệp đã chi tiền mặt thanh toán số tiền lương còn lại cho CB–CNV đang hiện đang có mặt tại doanh nghiệp (những CB–CNV nghỉ phép doanh nghiệp tạm giữ hộ tiền lương).

**Yêu cầu :** Tính toán, định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.



**4.3.16 Bài tập số 16**

Tại 1 doanh nghiệp sản xuất thương mại dịch vụ và đầu tư có tình hình liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ được cho như sau :

1. Tiền lương phải thanh toán cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm là 50.000.000 đồng, trong đó sản xuất sản phẩm A là 32.000.000 đồng, sản xuất sản phẩm B là 18.000.000 đồng. Quản lý phân xưởng : 6.000.000 đồng, hoạt động bán hàng : 8.000.000 đồng, quản lý doanh nghiệp : 12.000.000 đồng.
2. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định để tính vào các đối tượng có liên quan, kể cả phần BHXH và BHYT mà công nhân phải chịu.
3. Thanh lý 1 tài sản cố định hữu hình do không còn sử dụng được nữa, nguyên giá 500.000.000 đồng, đã khấu hao hết 80%. Các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản cố định gồm : Vật liệu phụ xuất dùng là 2.000.000 đồng, tiền lương phải trả là 10.000.000 đồng, các khoản trích theo lương là 25% theo quy định, các khoản khác chi bằng tiền mặt là 3.000.000 đồng.
4. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt là 60.000.000 đồng.
5. Chi tạm ứng cho CB-CNV 2.000.000 đồng bằng tiền mặt để mua công cụ dụng cụ phục vụ cho bộ phận quản lý doanh nghiệp.
6. Mua 1 tài sản cố định giá mua trên hóa đơn là 760.000.000 đồng, thuế GTGT là 10% tiền chưa thanh toán cho người bán. Chi phí trước khi đưa vào sử dụng được tập hợp gồm : vận chuyển, bốc dỡ là 18.000.000 đồng, tiền lương phải trả là 10.000.000 đồng, các khoản trích theo lương là 1.900.000 đồng, chi phí lắp đặt, vận hành máy 5.100.000 đồng, chi phí vật liệu phụ xuất dùng là 1.200.000 đồng, chi phí khác doanh nghiệp đã thanh toán bằng tiền mặt là 3.800.000 đồng.

7. Chi 50% bằng tiền mặt thanh toán lương đợt 1.
8. BHXH thực chi để trợ cấp cho công nhân viên là 3.000.000 đồng.
9. Các khoản chi cho hoạt động công đoàn của doanh nghiệp chi đi nghỉ hè bằng tiền mặt là 13.000.000 đồng.
10. Khấu trừ vào tiền lương các khoản :
  - Tiền nhà, điện, nước 3.700.000 đồng
  - Tiền bất bồi thường 2.800.000 đồng
  - Tiền tạm ứng chưa hoàn trả 1.500.000 đồng
  - Thuế thu nhập cá nhân 2.000.000 đồng
11. Bảng kê chi tiết của CB-CNV về số tiền tạm ứng như sau :  
2.200.000 đồng mua công cụ dụng cụ, thuế GTGT 10%; Chi phí vận chuyển công cụ dụng cụ là 500.000 đồng, thuế GTGT 5%.  
Biết rằng số tiền tạm ứng của kỳ trước là 5.000.000 đồng, số chênh lệch thừa nộp CB-CNV nộp lại 1.000.000 đồng bằng tiền mặt số còn lại trừ vào lương.
12. Chi tiền mặt thanh toán lương đợt 2 cho CB-CNV trong doanh nghiệp.

**Yêu cầu :** Tính toán, định khoản và ghi vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

#### **4.3.17 Bài tập số 17**

Tại doanh nghiệp sản xuất thương mại và kinh doanh dịch vụ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Doanh nghiệp mua sắm mới 1 tài sản cố định hữu hình, giá mua chưa có thuế GTGT ghi trên hóa đơn là 230.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, đã được doanh nghiệp trả bằng TGNH, chi phí vận chuyển lắp đặt và chạy thử được chi trả bằng tiền mặt



là 10.000.000 đồng. Doanh nghiệp đã tăng vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển.

2. Doanh nghiệp mua lại một tài sản cố định hữu hình, giá mua ghi trên hóa đơn 178.000.000 đồng, thuế GTGT là 10%, chưa thanh toán tiền cho đơn vị bán. Chi phí vận chuyển lắp đặt và chạy thử được chi trả bằng tiền mặt là 2.200.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.
3. Doanh nghiệp đầu tư vào công ty con một tài sản cố định trị giá 200.000.000 đồng, một số công cụ dụng cụ trị giá 40.000.000 đồng.
4. Doanh nghiệp nhận một tài sản cố định hữu hình của khách hàng thanh toán nợ, tài sản cố định này có giá trị hai bên thông nhất là 120.000.000 đồng. Chi phí trước khi sử dụng được doanh nghiệp chi trả bằng tiền mặt là 4.000.000 đồng. Biết rằng, nợ phải thu của khách hàng là 125.000.000 đồng, phần chênh lệch doanh nghiệp đã nhận bằng tiền mặt.
5. Góp vốn liên doanh vào đơn vị khác bằng tài sản cố định hữu hình. Theo thỏa thuận của hai bên thì giá trị còn lại còn lại của tài sản cố định là 150.000.000 đồng, giá trị đã hao mòn là 52.000.000 đồng, nguyên giá của tài sản cố định này 212.000.000 đồng.
6. Doanh nghiệp mua sắm mới 1 tài sản cố định hữu hình, giá ghi trên hóa đơn là 345.000.000 đồng, 10% thuế GTGT, chi phí trước khi sử dụng thanh toán bằng tiền mặt là 13.000.000 đồng, dịch vụ mua ngoài chưa thanh toán là 2.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền này được doanh nghiệp chi trả bằng tiền vay dài hạn của ngân hàng.
7. Nhận vốn góp của cổ đông bằng tài sản cố định hữu hình, trị giá tài sản cố định này là 360.000.000 đồng, thuế GTGT là 10%, chi phí phát sinh liên quan trước khi đưa vào sử dụng là 11.000.000 đồng, do cổ đông thanh toán bằng tiền mặt.

8. Mua 1 tài sản cố định giá mua trên hóa đơn là 380.000.000 đồng, thuế GTGT là 10% tiền chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ là 5.000.000 đồng, chi phí lắp đặt, vận hành máy 15.000.000 đồng, thuế GTGT cho các dịch vụ này 10%, doanh nghiệp đã thanh toán bằng tiền mặt.

**Yêu cầu :** Tính toán, lập định khoản và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sơ đồ tài khoản.

#### **4.3.18 Bài tập số 18**

Có tình hình TSCĐ tại 1 doanh nghiệp như sau :

TSCĐ sử dụng ở phân xưởng sản xuất, gồm :

- Máy móc thiết bị : Nguyên giá 200.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.
- Phương tiện vận tải : Nguyên giá 150.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 20%/năm.
- Nhà xưởng : Nguyên giá 400.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.

TSCĐ sử dụng ở bộ phận bán hàng :

- Nhà cửa : Nguyên giá 360.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.
- Phương tiện vận tải : Nguyên giá 300.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 20%/năm.
- Thiết bị bán hàng : Nguyên giá 100.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.

TSCĐ sử dụng ở bộ phận văn phòng :

- Nhà cửa : Nguyên giá 500.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.

- Phương tiện vận tải : Nguyên giá 168.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 20%/năm.
- Thiết bị bán hàng : Nguyên giá 200.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.

**Yêu cầu :** Trích khấu hao tài sản cố định trong tháng. Định khoản kế toán cho nghiệp vụ phát sinh và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.

#### **4.3.19 Bài tập số 19**

Tại doanh nghiệp sản xuất thương mại và kinh doanh dịch vụ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Doanh nghiệp mua quyền sử dụng đất giá thực tế 500.000.000 đồng, chi thêm 100.000.000 đồng cho san lấp mặt bằng và 40.000.000 đồng thuế trước bạ, làm thủ tục giấy tờ sang tên quyền sở hữu.
2. Doanh nghiệp mua sắm mới 1 tài sản cố định hữu hình, giá mua chưa có thuế GTGT ghi trên hóa đơn là 460.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, đã được doanh nghiệp trả bằng TGNH, chi phí vận chuyển lắp đặt và chạy thử được chi trả bằng tiền mặt là 20.000.000 đồng. Doanh nghiệp đã tăng vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển.
3. Doanh nghiệp thuê một tài sản cố định hữu hình với tổng nợ phải trả trong vòng 5 năm là 600.000.000 đồng, trong đó tổng lãi phải trả dài hạn 5 năm là 100.000.000 đồng.
4. Doanh nghiệp mua lại một tài sản cố định hữu hình, giá mua ghi trên hóa đơn 356.000.000 đồng, thuế GTGT là 10%, chưa thanh toán tiền cho đơn vị bán. Chi phí vận chuyển lắp đặt và chạy thử được chi trả bằng tiền mặt là 4.400.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.

5. Doanh nghiệp mua chứng khoán đầu tư ngắn hạn REE với số lượng 80.000 cổ phiếu, mệnh giá 20.000 đồng/cổ phiếu, giá thực tế mua là 34.000 đồng/cổ phiếu, chi phí môi giới chứng khoán 0,05% /giá trị của phiếu mua.
6. Thanh lý 1 tài sản cố định hữu hình do không còn sử dụng được nữa, nguyên giá 1.000.000.000 đồng, đã khấu hao hết 96%. Các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản cố định gồm : Vật liệu phụ xuất dùng là 2.000.000 đồng, tiền lương phải trả là 10.000.000 đồng, các khoản trích theo lương là 19% theo quy định, các khoản khác chi bằng tiền mặt là 3.000.000 đồng.

**Yêu cầu :** Tính toán, định khoản và ghi vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

#### **4.3.20 Bài tập số 20**

Tại doanh nghiệp sản xuất thương mại và kinh doanh dịch vụ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Doanh nghiệp nhận bàn giao một TSCĐ hữu hình có giá trị thực tế được duyệt là 250.000.000 đồng, TSCĐ này được xây dựng bằng tiền vay dài hạn của ngân hàng. Thời hạn thanh toán trong vòng 3 năm.
2. Chi tiền mặt mua công thức sản xuất sản phẩm 150.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, sử dụng trong 5 năm.
3. Doanh nghiệp mua sắm mới 1 TSCĐ hữu hình, giá ghi trên hóa đơn là 330.000.000 đồng, trong đó thuế GTGT là 10%, chi phí trước khi sử dụng là 30.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền này được doanh nghiệp chi trả bằng nợ vay dài hạn của ngân hàng.
4. Nghiệm thu một văn phòng làm việc mới xây dựng xong cho phòng kinh doanh, giá thành quyết toán công trình được duyệt 240.000.000 đồng, kết chuyển nguồn vốn đầu tư phát triển.

5. Tổng số tiền lương phải thanh toán cho CB-CNV trong hoạt động sản xuất kinh doanh, phân bổ cho các đối tượng sau :
  - Sản xuất kinh doanh chính : 248.000.000 đồng
  - Quản lý phân xưởng : 52.000.000 đồng
  - Quản lý doanh nghiệp : 24.000.000 đồng
  - Hoạt động bán hàng : 36.000.000 đồng
6. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.
7. Nhập kho vật liệu chưa thanh toán tiền cho nhà cung cấp, số lượng 20.000 kg, đơn giá 20.800 đồng/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí chuyên chở số vật liệu trên thanh toán bằng tiền mặt, giá chưa thuế 16.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.
8. Thanh toán 70 % giá trị hợp đồng tiền mua vật liệu cho nhà cung cấp bằng chuyển khoản.
9. Nhập kho 2.000 kg nguyên vật liệu, đơn giá 22.000 đồng/kg, gồm 10% thuế GTGT, thanh toán bằng tiền tạm ứng. Chi phí vận chuyển doanh nghiệp thanh toán hộ cho bên bán bằng tiền tạm ứng bao gồm 10% thuế GTGT là 8.800.000 đồng. Phần tiền chênh lệch nhân viên tạm ứng nộp lại cho doanh nghiệp bằng tiền mặt, biết rằng số tiền tạm ứng của nhân viên kỳ trước là 60.000.000 đồng.
10. Xuất vật liệu để :
  - Sản xuất sản phẩm : 24.000 kg
  - Phục vụ phân xưởng sản xuất : 10.000 kg

**Yêu cầu :** Tính toán, định khoản và ghi vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.



## **CHƯƠNG 5**

# **KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM**

### **5.1 NHỮNG NỘI DUNG CẦN NHỚ**

Sản xuất là quá trình đầu tư chi phí để chế tạo ra sản phẩm. Chi phí sản xuất là sự hao phí về nguyên vật liệu, công cụ – dụng cụ, khấu hao, tiền lương, các chi phí khác bằng tiền,... mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong quá trình sản xuất sản phẩm của mình trong một khoảng thời gian nhất định được biểu hiện bằng tiền. Kế toán sản xuất là kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Chi phí sản xuất được phân chia thành 3 khoản mục. Gồm :

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK621).
- Chi phí nhân công trực tiếp (TK622).
- Chi phí sản xuất chung (TK627).

Đánh giá giá trị sản phẩm dở dang là sử dụng các phương pháp kế toán để xác định giá trị sản phẩm dở dang.

Đánh giá giá trị sản phẩm dở dang được thực hiện bằng nhiều phương pháp khác nhau tùy theo điều kiện của từng doanh nghiệp, nhưng chủ yếu là hai phương pháp : phương pháp ước lượng tương đương hoặc phương pháp chi phí trực tiếp.

$$\text{CPSPDDCK} = \frac{\text{CPSPDDĐK} + \text{CPPS trong kỳ}}{\text{SLSPHTNK} + \text{SLSPDDCK}} \times \text{SLSPDDCK}$$

Giá thành sản phẩm tính được bằng cách tổng hợp chi phí sản xuất trong kỳ theo từng đối tượng tính giá thành, cộng thêm (+) trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ, trừ đi (-) trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Có thể mô tả công việc tính giá thành qua sơ đồ sau :

Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ được tổng hợp từ các TK621, TK622, TK627
Giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ	Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là cách thức để kế toán tính được tổng giá thành và giá thành đơn vị cho sản phẩm lao vụ hoàn thành.

$$\text{Z đơn vị sp} = \frac{\text{Tổng Zsp hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

Trong đó : Tổng giá thành sản phẩm bằng (=) giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí sản xuất trong kỳ trừ (-) giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.

## **5.2 BÀI TẬP ỨNG DỤNG**

### **5.2.1 Bài tập số 01**

Tại 1 doanh nghiệp sản xuất thương mại và kinh doanh dịch vụ Xuân Hồng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

**Tài liệu 1 :** Các nghiệp vụ liên quan :

1. Xuất kho công cụ, dụng cụ dùng ở bộ phận quản lý phân xưởng thuộc loại phân bổ 2 lần, trị giá ban đầu là 8.000.000 đồng.



2. Tính tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất 10.000.000 đồng, lương phải trả cho bộ phận quản lý phân xưởng 6.000.000 đồng.
3. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào các chi phí liên quan, bao gồm cả tiền trừ BHXH, BHYT của CB-CNV.
4. Xuất kho nguyên liệu chính 20.000.000 đồng, vật liệu phụ 2.000.000 đồng đưa vào sản xuất sản phẩm, xuất kho vật liệu phụ sử dụng ở bộ phận quản lý phân xưởng là 1.000.000 đồng.

**Tài liệu 2 :** TSCĐ trích khấu hao trong tháng đưa vào chi phí có liên quan :

TSCĐ sử dụng ở phân xưởng sản xuất, gồm :

1. Máy móc thiết bị : Nguyên giá 200.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.
2. Phương tiện vận tải : Nguyên giá 150.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 20%/năm.
3. Nhà xưởng : Nguyên giá 400.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.

TSCĐ sử dụng ở bộ phận bán hàng, gồm :

1. Cửa hàng kinh doanh : Nguyên giá 360.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.
2. Thiết bị bán hàng : Nguyên giá 100.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.

TSCĐ sử dụng ở bộ phận văn phòng :

1. Nhà làm việc : Nguyên giá 1.000.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.

2. Phương tiện vận tải : Nguyên giá 168.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 20%/năm.

**Tài liệu 3 :** Kết quả sản xuất :

1. Trong kỳ doanh nghiệp sản xuất được 1.000 sản phẩm.
2. Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ 1.000.000 đồng.
3. Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 50 sản phẩm. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính.
4. Phế liệu thu hồi nhập kho là : 540.000 đồng.

**Yêu cầu :** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào sơ đồ tài khoản. Tính giá thành đơn vị và nhập kho thành phẩm.

**Lời giải đề nghị :**

Xuất kho công cụ dụng cụ dùng phân xưởng sản xuất :

1a	Nợ	142	8.000.000
		C6 153	8.000.000
1b	Nợ	627	4.000.000
		C6 142	4.000.000

Tiền lương phải trả cho công nhân viên :

2	Nợ	622	10.000.000
	Nợ	627	6.000.000
		C6 334	16.000.000

Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định :

3	Nợ	622	1.900.000
	Nợ	627	1.140.000

Nợ	334	960.000
Có	338	4.000.000

Xuất kho nguyên vật liệu dùng để sản xuất và quản lý phân xưởng :

4	Nợ	621	22.000.000
	Nợ	627	1.000.000
	Có	152	23.000.000

Trích khấu hao TSCĐ ở phân xưởng sản xuất :

5	Nợ	627	8.500.000
	Có	214	8.500.000

Trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng :

6	Nợ	641	4.600.000
	Có	214	4.600.000

Trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận quản lý doanh nghiệp :

7	Nợ	642	12.800.000
	Có	214	12.800.000

Nhập kho phế liệu :

8	Nợ	152	540.000
	Có	154	540.000

Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào để tính giá thành sản phẩm :

9	Nợ	154	22.000.000
	Có	621	22.000.000

Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào để tính giá thành sản phẩm :

10	Nợ	154	11.900.000
	Có	622	11.900.000

Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào để tính giá thành sản phẩm :

10	Nợ	154	20.640.000
		Có 627	20.640.000

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ : 1.000

$$\text{CPSPDDCK} = \frac{1.000.000 + 20.000.000}{1.000 + 50} * 50 = 1.000.000$$

Bút toán nhập kho thành phẩm :

11	Nợ	155	54.540.000
		Có 154	54.540.000

Tổng giá thành nhập kho :

$$1.000.000 + 54.540.000 - 1.000.000 - 540.000 = 54.000.000$$

$$\text{Zđơn vị} = \frac{54.000.000}{1.000} = 54.000$$

### **5.2.2 Bài tập số 02**

Tại công ty TNHH Tân Hoàng Minh trong kỳ có các tài liệu sau :

**Tài liệu 1 :** Số liệu tồn kho đầu kỳ :

- Vật liệu chính tồn kho : 4.000.000 đồng (1.000 kg).
- Vật liệu phụ tồn kho : 2.000.000 đồng (1.000 kg).

**Tài liệu 2 :** Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ :

1. Nhập vật liệu chưa trả tiền người bán : Vật liệu chính 5.000 kg, giá mua 3.800 đồng/kg, thuế GTGT 10%. Vật liệu phụ 2.000 kg, giá mua 1.900 đồng/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt là 1.200.000 đồng, chi phí này được phân bổ cho từng loại theo tỷ lệ trọng lượng nhập kho, biết rằng chi

phí vận chuyển vật liệu chính gấp đôi chi phí vận chuyển vật liệu phụ.

2. Xuất kho 3.000 kg vật liệu chính, 2.000 kg vật liệu phụ dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm.
3. Tiền lương phải thanh toán cho CB-CNV trực tiếp sản xuất sản phẩm là 6.000.000 đồng; quản lý phân xưởng 600.000 đồng; hoạt động bán hàng 1.000.000 đồng; quản lý doanh nghiệp : 400.000 đồng.
4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định 19% để tính vào các đối tượng chi phí có liên quan.

**Tài liệu 3 :** Tình hình biến động tài sản cố định :

Tình hình tăng giảm tài sản cố định trong kỳ này như sau :

1. Mua dây chuyền công nghệ sản xuất sản phẩm nguyên giá là 400.000.000 đồng, tỷ lệ trích khấu hao 12%/năm.
2. Thanh lý máy móc thiết bị cũ tại xưởng sản xuất sản phẩm trị giá 100.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 15%/năm.

Tình hình tăng giảm tài sản cố định trong kỳ trước như sau :

1. Xây dựng 1 nhà xưởng trị giá 300.000.000 đồng, đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, thời gian sử dụng hữu ích của nhà xưởng 10 năm.
2. Nhượng bán 1 chiếc xe vận tải nguyên giá 120.000.000 đồng, đã hao mòn 80.000.000 đồng, giá bán 70.000.000 đồng, thuế GTGT 10% thu bằng tiền gửi ngân hàng.

**Tài liệu 4 :** Mức khấu hao trong kỳ :

1. Mức trích khấu hao vào kỳ trước là 2.000.000 đồng.
2. Tất cả các tài sản cố định tăng giảm trong các kỳ là tại phân xưởng sản xuất sản phẩm.

**Tài liệu 5 :** Kết quả sản xuất :

1. Trong tháng nhập kho 750 thành phẩm.
2. Phế liệu thu hồi nhập kho là 229.000 đồng.
3. Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ là 2.000.000 đồng.
4. Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 50 sản phẩm. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh sản phẩm dở dang theo nguyên vật liệu trực tiếp.

**Yêu cầu :** Định khoản các nghiệp vụ phát sinh. Tính giá thành sản phẩm.

**Lời giải đề nghị :**

Gọi x là chi phí nguyên vật liệu chính :

Gọi y là chi phí vật liệu phụ :

Ta có :  $x = 2y$

$$5.000 x + 2.000 y = 1.200.000$$

Nhập kho vật liệu chính, vật liệu phụ :

1a	Nợ	1521	19.000.000
	Nợ	1522	3.800.000
	Nợ	133	2.280.000
	Có	331	25.080.000

Chi phí vận chuyển phân bổ cho vật liệu chính, vật liệu phụ :

1b	Nợ	1521	1.000.000
	Nợ	1522	200.000
	Có	111	1.200.000

Xuất kho nguyên vật liệu dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm :

2	Nợ	621	16.000.000
---	----	-----	------------

Có	1521	12.000.000
Có	1522	4.000.000

Tiền lương phải trả cho CB-CNV :

3	Nợ	622	6.000.000
	Nợ	627	600.000
	Nợ	641	1.000.000
	Nợ	642	400.000
	Có	334	8.000.000

Trích BHXH, BHYT, KPCĐ vào các chi phí liên quan :

4	Nợ	622	1.140.000
	Nợ	627	114.000
	Nợ	641	190.000
	Nợ	642	76.000
	Có	338	1.520.000

Mức khấu hao tăng :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{400.000.000 * 12\%}{12} = 4.000.000 \text{ đồng}$$

Mức khấu hao giảm :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{100.000.000 * 15\%}{12} = 1.250.000 \text{ đồng}$$

Mức trích khấu hao kỳ này :

$$\text{Mức khấu hao} = 2.000.000 + 4.000.000 - 1.250.000 = 4.750.000$$

Trích khấu hao TSCĐ trong tháng :

5	Nợ	627	4.750.000
	Có	214	4.750.000



Bàn giao nhà xưởng đưa vào sử dụng :

6	Nợ	211	300.000.000
		Có 241	300.000.000

Thanh lý TSCĐ :

7	Nợ	811	40.000.000
	Nợ	214	80.000.000
		Có 211	120.000.000

Bán TSCĐ thu bằng TGNH :

8	Nợ	112	77.000.000
		Có 3331	7.000.000
		Có 711	70.000.000

Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào để tính giá thành sản phẩm :

9	Nợ	154	16.000.000
		Có 621	16.000.000

Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào để tính giá thành sản phẩm :

10	Nợ	154	7.140.000
		Có 622	7.140.000

Kết chuyển chi phí sản xuất chung trực tiếp vào để tính giá thành sản phẩm :

11	Nợ	154	5.464.000
		Có 627	5.464.000

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ :

$$\text{CPSPDDCK} = \frac{2.000.000 + 16.000.000}{750 + 50} * 50 = 1.125.000$$

Bút toán nhập kho thành phẩm :

12	Nợ	155	29.250.000
		Có 154	29.250.000

Tổng giá thành nhập kho :

$$2.000.000 + 28.604.000 - 1.125.000 - 229.000 = 29.250.000$$

$$\text{Zđơn vị} = \frac{29.250.000}{750} = 39.000$$

### 5.2.3 Bài tập số 03

Tại 1 doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có tình hình phát sinh các nghiệp vụ trong các tài liệu như sau :

**Tài liệu 1 :** Vật liệu tồn kho đầu kỳ :

- Nguyên liệu chính : 2.000 kg, đơn giá nhập kho là 2.000 đồng/kg.
- Vật liệu phụ : 1.000 kg, đơn giá là 1.000 đồng/kg

**Tài liệu 2 :** Tình hình nhập xuất vật tư trong kỳ :

1. Nhập kho 3.000 kg nguyên vật liệu chính giá mua 2.000 đồng/kg, thuế GTGT là 10%, tiền chưa thanh toán cho người bán, chi phí bốc dỡ, vận chuyển về đến kho của doanh nghiệp là 315.000 đồng, trong đó thuế GTGT là 5%, đã thanh toán bằng tiền mặt. Biết rằng, lô hàng này được hưởng chiết khấu thương mại 100 đồng/kg.
2. Nhập kho 1.000 kg vật liệu phụ giá mua 950 đồng/kg, thuế GTGT là 10%, đã thanh toán bằng TGNH, chi phí bốc dỡ vận chuyển hàng về đến kho của doanh nghiệp 55.000 đồng, trong đó thuế GTGT là 10%, đã thanh toán bằng tiền mặt.
3. Xuất kho 3.000 kg nguyên vật liệu chính sử dụng ở bộ phận sản xuất sản phẩm.

4. Xuất kho 700 kg vật liệu phụ, trong đó sử dụng để sản xuất sản phẩm là 600 kg, số còn lại sử dụng ở bộ phận quản lý phân xưởng sản xuất.

**Tài liệu 3 :** Căn cứ vào bảng lương trong kỳ :

1. Tiền lương phải thanh toán cho CB–CNV trực tiếp sản xuất sản phẩm là 8.000.000 đồng; quản lý phân xưởng 1.000.000 đồng; hoạt động bán hàng 2.000.000 đồng; quản lý doanh nghiệp : 1.500.000 đồng.
2. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định để tính vào các đối tượng chi phí có liên quan kể cả phần trừ BHXH, BHYT của CB–CNV.

**Tài liệu 4 :** TSCĐ trích khấu hao trong kỳ đưa vào chi phí có liên quan :

TSCĐ sử dụng ở bộ phận trực tiếp sản xuất, gồm :

1. Máy móc thiết bị : Nguyên giá 400.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.
2. Một dây chuyền công nghệ : nguyên giá 800.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.

TSCĐ sử dụng ở phân xưởng sản xuất, gồm :

3. Nhà xưởng : Nguyên giá 600.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.
4. Phương tiện vận tải : Nguyên giá 150.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 20%/năm.

**Tài liệu 5 :** Kết quả sản xuất :

1. Trong tháng nhập kho 1.000 thành phẩm.
2. Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ là 1.200.000 đồng.

3. Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 200 sản phẩm. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh sản phẩm dở dang theo nguyên vật liệu chính.
4. Xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.
5. Chi khác bằng tiền mặt là 90.000 đồng ở bộ phận quản lý phân xưởng.

**Yêu cầu :** Tính toán và định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Tính giá thành sản phẩm.

**Lời giải đề nghị :**

Nhập kho vật liệu chính :

1a	Nợ	1521	6.000.000
	Nợ	133	600.000
	Có	331	6.600.000

Chi phí vận chuyển bốc dỡ liên quan đến hàng nhập kho vật liệu chính :

1b	Nợ	1521	300.000
	Nợ	133	15.000
	Có	111	315.000

Chiết khấu thương mại được hưởng liên quan đến hàng nhập kho vật liệu chính :

1c	Nợ	331	300.000
	Có	1521	300.000

Nhập kho vật liệu phụ :

2a	Nợ	1522	950.000
	Nợ	133	95.000
	Có	112	1.045.000

Chi phí vận chuyển bốc dỡ liên quan đến hàng nhập kho vật liệu phụ :

2b	Nợ	1522	50.000
	Nợ	133	5.000
	Có	111	55.000

Xuất kho vật liệu chính :

3	Nợ	621	6.000.000
	Có	1521	6.000.000

Xuất kho vật liệu phụ :

4	Nợ	621	600.000
	Nợ	627	100.000
	Có	1521	700.000

Tiền lương phải trả cho CB-CNV :

5	Nợ	622	8.000.000
	Nợ	627	1.000.000
	Nợ	641	2.000.000
	Nợ	642	1.500.000
	Có	334	12.500.000

Trích BHXH, BHYT, KPCĐ vào các chi phí liên quan :

6	Nợ	622	1.520.000
	Nợ	627	190.000
	Nợ	641	380.000
	Nợ	642	285.000
	Nợ	334	750.000
	Có	338	3.125.000

Mức khấu hao ở bộ phận trực tiếp sản xuất, máy móc thiết bị :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{400.000.000 * 12\%}{12} = 4.000.000 \text{ đồng}$$

Mức khấu hao ở bộ phận trực tiếp sản xuất, dây chuyền công nghệ :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{800.000.000 * 12\%}{12} = 8.000.000 \text{ đồng}$$

Mức trích khấu hao kỳ này ở bộ phận trực tiếp sản xuất :

$$\text{Mức khấu hao} = 4.000.000 + 8.000.000 = 12.000.000$$

Mức khấu hao ở phân xưởng sản xuất, nhà xưởng :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{600.000.000 * 12\%}{12} = 6.000.000 \text{ đồng}$$

Mức khấu hao ở phân xưởng sản xuất, phương tiện vận tải :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{150.000.000 * 20\%}{12} = 2.500.000 \text{ đồng}$$

Mức trích khấu hao kỳ này ở bộ phận quản lý phân xưởng :

$$\text{Mức khấu hao} = 6.000.000 + 2.500.000 = 8.500.000$$

Trích khấu hao tài sản cố định :

7	Nợ	627	20.500.000
		Có 214	20.500.000

Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào để tính giá thành sản phẩm :

8	Nợ	154	6.600.000
		Có 621	6.600.000

Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào để tính giá thành sản phẩm :

9	Nợ	154	9.520.000
		Có 622	9.520.000

Kết chuyển chi phí sản xuất chung trực tiếp vào để tính giá thành sản phẩm :

10	Nợ	154	21.880.000
		Có 627	21.880.000

Hoặc :

Kết chuyển chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm :

10	Nợ	154	38.000.000
		Có 621	6.600.000
		Có 622	9.520.000
		Có 627	21.880.000

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ :

$$\text{CPSPDDCK} = \frac{1.200.000 + 6.000.000}{1.000 + 200} * 200 = 1.200.000$$

Tổng giá thành nhập kho :

$$\text{Tổng giá thành} = 1.200.000 + 38.000.000 - 1.200.000 = 38.000.000$$

Giá thành đơn vị sản phẩm

$$\text{Zđơn vị} = \frac{38.000.000}{1.000} = 38.000$$

Bút toán nhập kho thành phẩm :

11	Nợ	155	38.000.000
		Có 154	38.000.000

#### **5.2.4 Bài tập số 04**

Tại một doanh nghiệp sản xuất 02 loại sản phẩm A và B. Số dư đầu kỳ của một số tài khoản như sau :

- TK 1521 : 24.000.000 đồng (số lượng 4.000 kg).



- TK 1522 : 5.600.000 đồng (số lượng 2.800 kg).
- TK 154 : 12.000.000 đồng, trong đó chi tiết gồm :
  - + Tài khoản 154 A : 8.000.000 đồng.
  - + Tài khoản 154 B : 4.000.000 đồng.

Các tài khoản khác có số dư đầu tháng giả định (xxx).

Trong kỳ phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như sau :

1. Nhập kho 5.000 kg vật liệu chính và 2.000 kg vật liệu phụ. Giá mua chưa có thuế GTGT lần lượt là 5.600 đồng/kg vật liệu chính và 2.000 đồng/kg vật liệu phụ, thuế GTGT là 10%. Doanh nghiệp chưa trả tiền cho người bán. Chi phí vận chuyển chi trả bằng tiền mặt : giá cước chưa có thuế GTGT 1.400.000 đồng, thuế GTGT 70.000 đồng. Doanh nghiệp đã phân bổ chi phí vận chuyển cho vật liệu chính là 1.000.000 đồng, vật liệu phụ 400.000 đồng.

2. Xuất kho vật liệu :

<b>Loại vật liệu Đối tượng chịu chi phí</b>	<b>Vật liệu chính (kg)</b>	<b>Vật liệu phụ (kg)</b>
Sản xuất SP A	5.000	1.800
Sản xuất SP B	2.000	2.200
Phục vụ và quản lý phân xưởng	–	200
Hoạt động bán hàng	–	100
Quản lý doanh nghiệp	–	100

3. Trích khấu hao tài sản cố định tính vào chi phí trong kỳ :

- Tài sản cố định dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm, nguyên giá là 240.000.000 đồng, biết rằng tỷ lệ khấu hao năm là 12%.

- Nhà kho và phương tiện vận tải phục vụ cho phân xưởng sản xuất, nguyên giá là 60.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao năm là 15%.
- 4. Tiền lương phải trả của công nhân viên tính vào chi phí :
  - Tiền lương của công nhân sản xuất sản phẩm A : 6.000.000 đồng
  - Tiền lương của công nhân sản xuất sản phẩm B : 4.000.000 đồng
  - Tiền lương của nhân viên quản lý phân xưởng : 2.000.000 đồng
- 5. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí SXKD.
- 6. Tiền điện trả bằng tiền mặt dùng vào việc sản xuất và quản lý sản xuất tại phân xưởng là 3.300.000 đồng, trong đó thuế GTGT : 300.000 đồng.
- 7. Báo cáo kết quả sản xuất nhập kho 3.000 sản phẩm A và 2.000 sản phẩm B. Chi phí sản xuất dở dang của sản phẩm A 5.472.000 đồng, của sản phẩm B là 4.288.000 đồng.

**Yêu cầu :** Tính toán, định khoản và phản ánh tình hình trên vào sơ đồ tài khoản chữ T. Xác định giá thành đơn vị sản phẩm A và sản phẩm B. Biết rằng, Doanh nghiệp tính giá vật liệu xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước. Chi phí sản xuất chung phân bổ theo tiền lương của công nhân sản xuất.

**Lời giải đề nghị :**

Nhập kho vật liệu chính :

1a    Nợ    1521

28.000.000

Nợ	133	2.800.000
	C6 331	30.800.000

Nhập kho vật liệu phụ :

1b	Nợ	1522	4.000.000
	Nợ	133	400.000
		C6 331	4.400.000

Chi phí vận chuyển bốc dỡ liên quan đến hàng nhập kho vật liệu chính :

1c	Nợ	1521	1.000.000
	Nợ	1522	400.000
	Nợ	133	70.000
		C6 111	1.470.000

Xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước :

Xuất kho vật liệu chính :

2a	Nợ	621A	29.800.000
	Nợ	621B	11.600.000
		C6 1521	41.000.000

Xuất kho vật liệu phụ :

2b	Nợ	621A	3.600.000
	Nợ	621B	4.640.000
		C6 1521	8.240.000

Xuất kho vật liệu phụ :

2c	Nợ	627	440.000
	Nợ	641	220.000
	Nợ	642	220.000
		C6 1521	880.000

Trích khấu hao TSCĐ trong tháng :

3	Nợ	627	2.400.000
	Nợ	641	750.000
	Có	214	3.150.000

Tiền lương phải trả cho CB-CNV :

4	Nợ	622A	6.000.000
	Nợ	622B	4.000.000
	Nợ	627	2.000.000
	Có	334	12.000.000

Trích BHXH, BHYT, KPCĐ vào các chi phí liên quan :

5	Nợ	622A	1.140.000
	Nợ	622B	760.000
	Nợ	627	380.000
	Có	338	2.280.000

Chi khác bằng tiền mặt :

6	Nợ	627	3.000.000
	Nợ	133	300.000
	Có	331	3.300.000

Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào để tính giá thành sản phẩm A :

7a	Nợ	154A	33.400.000
	Có	621A	33.400.000

Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào để tính giá thành sản phẩm B :

7b	Nợ	154B	16.240.000
	Có	621B	16.240.000

Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào để tính giá thành sản phẩm A :

8a	Nợ	154A	7.140.000
		Có 622A	7.140.000

Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào để tính giá thành sản phẩm B :

8b	Nợ	154B	4.760.000
		Có 622B	4.760.000

Kết chuyển chi phí sản xuất chung trực tiếp vào để tính giá thành sản phẩm :

9	Nợ	154A	4.932.000
	Nợ	154B	3.288.000
		Có 627	8.220.000

Tổng chi phí sản xuất chung : 8.220.000 đồng, phân bổ theo tiêu thức tiền lương trực tiếp sản xuất sản phẩm A : B là : 6 : 4.

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ : Sản phẩm A : 5.472.000 đồng; B : 4.288.000 đồng

Tổng giá thành nhập kho của sản phẩm A :

$$8.000.000 + 45.472.000 - 5.472.000 = 48.000.000$$

$$\text{Đơn vị A} = \frac{48.000.000}{1.000} = 16.000$$

Bút toán nhập kho thành phẩm A :

10a	Nợ	155	48.000.000
		Có 154	48.000.000

Tổng giá thành nhập kho của sản phẩm B :

$$4.000.000 + 24.288.000 - 4.288.000 = 24.000.000$$

$$\text{Đơn vị B} = \frac{24.000.000}{2.000} = 12.000$$

Bút toán nhập kho thành phẩm B :

10b	Nợ	155	24.000.000
		Có	154
			24.000.000

### **5.2.5 Bài tập số 05**

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu liên quan đến tình hình sản xuất và kinh doanh như sau :

Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

- Tài khoản nguyên vật liệu đầu kỳ gồm : nguyên vật liệu chính 4.000 kg, trị giá 16.0000.000 đồng, và vật liệu phụ 2.000 kg trị giá 2.000.000 đồng.
- Tài khoản chi phí sản xuất dở dang là 800.000 đồng, áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo nguyên vật liệu chính.

Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau :

1. Doanh nghiệp nhập kho nguyên vật liệu chính 8.000 kg, đơn giá 3.800 đồng/kg, thuế GTGT 10%, chưa trả cho người bán, các chi phí vận chuyển bốc dỡ là 1.600.000 đồng/kg, thuế GTGT 5%, thanh toán bằng tiền mặt cho bên cung cấp.
2. Doanh nghiệp mua một số vật liệu phụ 1.000 kg, đơn giá chưa gồm 10% thuế GTGT là 900 đồng/kg, chi phí phát sinh trước khi nhập kho là 100.000 đồng, 5% thuế GTGT tất cả trả bằng tiền mặt.
3. Xuất kho 8.000 kg nguyên vật liệu chính cho trực tiếp sản xuất sản phẩm là 7.000 kg, 1.000 kg sử dụng ở bộ phận quản lý phân xưởng.
4. Doanh nghiệp xuất vật liệu phụ cho sản xuất sản phẩm là 600 kg, trực tiếp sản xuất sản phẩm, phân xưởng sản xuất sản phẩm là 400 kg.

5. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 40.000.000 đồng, ở bộ phận quản lý phân xưởng là 10.000.000 đồng.
6. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.
7. Khấu hao máy dùng ở bộ phận trực tiếp sản xuất sản phẩm là 6.000.000 đồng, ở bộ phận quản lý phân xưởng là 4.000.000 đồng.
8. Chi phí khác phát sinh thanh toán bằng tiền mặt tại phân xưởng sản xuất là 5.500.000 đồng bao gồm 10% thuế GTGT.
9. Phân xưởng sản xuất báo hỏng một công cụ dụng cụ có giá trị ban đầu là 6.000.000 đồng, thuộc loại phân bổ 3 kỳ, phế liệu thu hồi bán thu bằng tiền mặt là 500.000 đồng.
10. Trong kỳ nhập kho 2.000 thành phẩm, số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 400. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất kho phương pháp bình quân gia quyền.

**Yêu cầu :** Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.

**Lời giải đề nghị :**

**Nhập kho nguyên vật liệu chính :**

1a	Nợ	152	30.400.000
	Nợ	133	3.040.000
	Có	331	33.440.000

**Chi phí liên quan :**

1b	Nợ	152	1.600.000
	Nợ	133	80.000
	Có	111	1.680.000

**Nhập kho vật liệu phụ :**



2a	Nợ	152		900.000
	Nợ	133		90.000
		C6	111	990.000

Chi phí liên quan :

2b	Nợ	152		100.000
	Nợ	133		5.000
		C6	111	105.000

Xuất kho nguyên vật liệu chính :

3	Nợ	621		28.000.000
	Nợ	627		4.000.000
		C6	152	32.000.000

Xuất kho vật liệu phụ :

4	Nợ	621		600.000
	Nợ	627		400.000
		C6	152	1.000.000

Tiền lương phải trả :

5	Nợ	622		40.000.000
	Nợ	627		10.000.000
		C6	334	50.000.000

Trích BHXH, BHYT, KPCĐ :

6	Nợ	622		7.600.000
	Nợ	627		1.900.000
	Nợ	334		3.000.000
		C6	338	12.500.000

Khấu hao máy móc thiết bị :

7	Nợ	627		10.000.000
		C6	214	10.000.000

Chi phí khác thanh toán bằng tiền mặt :

8	Nợ	627	5.000.000
	Nợ	133	500.000
	Có	111	5.500.000

Phân xưởng báo hỏng một công cụ dụng cụ :

9	Nợ	627	1.500.000
	Nợ	111	500.000
	Có	142	2.000.000

Kết chuyển chi phí để tính giá thành :

10	Nợ	154	109.000.000
	Có	621	28.600.000
	Có	622	47.600.000
	Có	627	32.800.000

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ :

$$\text{CPSPDDCK} = \frac{800.000 + 28.000.000}{2.000 + 400} * 400 = 4.800.000$$

Giá thành nhập kho :

$$800.000 + 109.000.000 - 4.800.000 = 105.000.000$$

Giá thành đơn vị nhập kho :

$$\text{Giá thành đơn vị} = \frac{105.000.000}{2.000} = 52.500$$

Kết chuyển giá thành nhập kho :

11	Nợ	155	105.000.000
	Có	154	105.000.000

Phản ánh vào sơ đồ tài khoản (đơn vị tính : 1.000 đồng) :

152		133	
<u>XXX</u>		<u>XXX</u>	
(1a) 30.400	32.000 (3)	(1a) 3.040	
(1b) 1.600	1.000 (4)	(1b) 80	
(2a) 900		(2a) 90	
(2b) 100		(2b) 5	
		(8) 500	
331		111	
	<u>XXX</u>	<u>XXX</u>	
	33.440 (1a)	(9) 500	1.680 (1b)
			990 (2a)
			105 (2b)
			5.500 (8)
621		622	
(3) 28.000	28.600 (10)	(5) 40.000	57.600 (10)
(4) 600		(5) 10.000	
		(6) 7.600	
28.600	28.600	57.600	57.600

627		154	
		<u>800</u>	
(3) 4.000	32.800 (10)	(10) 28.600	105.000 (11)
(4) 400		(10) 57.600	
(5) 10.000		(10) 32.800	
(6) 1.900			
(7) 10.000			
(8) 5.000			
(9) 1.500			
32.800		109.000	
155		142	
<u>XXX</u>		<u>XXX</u>	
(11) 105.000			2.000 (9)
334		338	
(6) 3.000	50.000 (5)		12.500 (6)
214			
	10.000 (7)		

## **5.3 BÀI TẬP TỰ GIẢI**

### **5.3.1 Bài tập số 01**

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Doanh nghiệp mua sắm mới 1 TSCĐ hữu hình, giá mua chưa có thuế GTGT ghi trên hóa đơn là 235.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, đã được doanh nghiệp trả bằng TGNH, chi phí phát sinh trước khi đưa vào sử dụng được tập hợp như sau : Tiền lương phải trả cho CNV là 10.000.000 đồng, vật liệu phụ xuất dùng là 2.000.000 đồng, công cụ xuất dùng 1.000.000 đồng, các khoản chi khác bằng tiền mặt là 2.000.000 đồng. Doanh nghiệp đã tăng vốn kinh doanh từ vốn đầu tư xây dựng cơ bản.
2. Tổng số tiền lương phải thanh toán cho CB-CNV trong hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó, sản xuất kinh doanh chính là 28.000.000 đồng, bộ phận quản lý phân xưởng là 10.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 5.000.000 đồng và bộ phận bán hàng là 7.000.000 đồng.
3. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định 19% để tính vào các đối tượng chi phí có liên quan.
4. Nhận vốn liên doanh của đơn vị khác bằng TSCĐ hữu hình. Theo thỏa thuận của hai bên thì giá trị thỏa thuận được chấp nhận là 140.000.000 đồng. Biết rằng giá trị còn lại của TSCĐ này là 150.000.000 đồng, giá trị đã hao mòn là 10.000.000 đồng.
5. Mua 1 TSCĐ giá mua trên hóa đơn là 950.000.000 đồng, thuế GTGT là 10% tiền chưa thanh toán cho người bán. Chi phí trước khi đưa vào sử dụng được tập hợp gồm : vận chuyển, bốc dỡ là 5.000.000 đồng chưa thanh toán cho bên cung cấp dịch vụ, tiền lương phải trả là 5.000.000 đồng, các khoản trích theo lương là 950.000 đồng, chi phí lắp đặt, vận hành máy 2.050.000 đồng thanh toán bằng tiền mặt, chi phí vật liệu phụ xuất dùng là 2.000.000 đồng.

6. Rút 150.000.000 đồng tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt để sử dụng trong doanh nghiệp.
7. Một số công nhân nghỉ phép nên chưa kịp nhận lương, doanh nghiệp đã giữ hộ khoản tiền lương này là 2.000.000 đồng. Khi công nhân làm việc trở lại thì doanh nghiệp sẽ thanh toán cho nhân viên.
8. Chi tiền mặt để thanh toán lương cho CB-CNV sau khi trừ các khoản trừ lương và các khoản tiền lương mà doanh nghiệp giữ hộ.

**Yêu cầu :** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### 5.3.2 Bài tập số 02

Công ty TNHH sản xuất và thương mại Đồng Tâm khi mới đi vào hoạt động, với vốn điều lệ là 5.000.000.000 đồng, gồm văn phòng làm việc 3.800.000.000 đồng, thiết bị văn phòng 600.000.000 đồng, công cụ dụng cụ 100.000.000 đồng, và tiền gửi ngân hàng 500.000.000 đồng. Công ty đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, đánh giá tồn kho theo phương pháp bình quân. Trong kỳ công ty có các nghiệp vụ sau :

1. Nhận vốn góp của cổ đông bằng tiền mặt 500.000.000 đồng, bằng chuyển khoản 600.000.000 đồng.
2. Mua hàng X để kinh doanh, gồm 10.000 đơn vị, đơn giá 18.600 đồng, thuế GTGT 10%. Đã thanh toán bằng chuyển khoản.
3. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt là 120.000.000 đồng. Doanh nghiệp chi quảng cáo 15.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, bằng tiền mặt.
4. Xuất bán 6.000 đơn vị hàng X, đơn giá chưa thuế 20.500 đồng, thuế GTGT 10%. Doanh nghiệp đã thu bằng chuyển khoản.
5. Chi tiền mặt cho ngày khai trương công ty 12.400.000 đồng.

6. Xuất bán thu tiền mặt 3.000 đơn vị hàng X, đơn giá chưa thuế 26.500 đồng, gồm 10% thuế GTGT.
7. Chi phí đăng ký con dấu của công ty thanh toán tiền mặt là 150.000 đồng.
8. Nhập kho 10.000 đơn vị hàng X, đơn giá 19.600 đồng, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho khách hàng. Hàng về nhập kho đủ.
9. Nhận giấy báo dịch vụ gồm : Tiền điện phải trả 2.650.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, tiền điện thoại phải trả 1.100.000 đồng, thuế GTGT 10%, phục vụ quản lý doanh nghiệp, tiền nước phải trả 1.000.000 đồng, thuế GTGT 5% phục vụ quản lý doanh nghiệp.
10. Chi tiền mặt tạm ứng tiền lương cho nhân viên bán hàng 12.400.000 đồng, nhân viên quản lý doanh nghiệp 8.000.000 đồng.
11. Nhập kho một công cụ dụng cụ, trị giá 9.020.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT chưa thanh toán cho người bán.
12. Tính tiền lương phải trả nhân viên bán hàng trong tháng là 24.000.000 đồng nhân viên quản lý 15.200.000 đồng đồng thời trích các khoản trên tiền lương bằng 19% tính vào chi phí có liên quan và 6% trừ lương của người lao động.
13. Một cổ đông mượn tạm 100.000.000 đồng bằng tiền mặt.
14. Tính khấu hao tài sản trong tháng của bộ phận bán hàng 7.000.000 đồng, bộ phận quản lý 10.500.000 đồng.

***Yêu cầu :***

1. Lập bảng cân đối kế toán đầu kỳ của công ty.
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên và xác định kết quả kinh doanh cuối kỳ.



3. Mở tài khoản ghi số dư đầu kỳ, số phát sinh, và tính số dư cuối kỳ.
4. Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ của công ty.

### **5.3.3 Bài tập số 03**

Tại một doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thương mại Tường Minh có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được kế toán ghi nhận như sau :

1. Nhập vật liệu chưa trả tiền người bán : Vật liệu chính 5.000 kg, giá mua 13.600 đồng/kg, thuế GTGT 10%. Vật liệu phụ 3.000 kg, giá mua 11.900 đồng/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt là 1.540.000 đồng, tiền lương phải trả cho công nhân bốc dỡ 800.000 đồng cho cả 2 loại vật liệu này, chi phí này được phân bổ cho từng loại theo tỷ lệ với trọng lượng nhập kho.
2. Nhập kho công cụ dụng cụ trả bằng TGNH là 3.800.000 đồng, thuế GTGT được khấu trừ là 10%. Khi nhập kho phát hiện thiếu một số công cụ dụng cụ trị giá 200.000 đồng, chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý.
3. Tiền lương phải thanh toán cho CB-CNV trực tiếp sản xuất sản phẩm là 60.000.000 đồng, trong đó sản xuất sản phẩm A là 22.000.000 đồng, sản xuất sản phẩm B là 38.000.000 đồng; quản lý phân xưởng 6.000.000 đồng; hoạt động bán hàng 10.000.000 đồng; quản lý doanh nghiệp : 4.000.000 đồng.
4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định 19% để tính vào các đối tượng chi phí có liên quan.
5. Chi tiền mặt ứng lương đợt 1 (50%) cho CB-CNV trong doanh nghiệp.
6. Tạm ứng 3.500.000 đồng bằng tiền mặt mua văn phòng phẩm phục vụ cho bộ phận văn phòng.

7. Các khoản chi cho hoạt động công đoàn của doanh nghiệp được chi trực tiếp bằng tiền mặt là 1.200.000 đồng.
8. CB–CNV giải chi tạm ứng ở nghiệp vụ số 6 gồm mua văn phòng phẩm cho bộ phận văn phòng 1.100.000 đồng, gồm 5% thuế GTGT, mua 1 công cụ dụng cụ sử dụng tại văn phòng có trị giá 2.100.000 đồng, gồm thuế GTGT là 5% thuộc loại phân bổ hai lần.
9. Khấu trừ vào tiền lương các khoản :
  - Tiền nhà, điện, nước, tiền điện thoại 1.700.000 đồng
  - Tiền bắt bồi thường do mất công cụ dụng cụ 2.100.000 đồng
  - Tiền tạm ứng chưa hoàn trả 1.200.000 đồng
10. Nhận vốn liên doanh của đơn vị khác bằng TSCĐ hữu hình. Giá thỏa thuận hai bên chấp nhận là 500.000.000 đồng. Biết rằng giá trị còn lại của TSCĐ này là 400.000.000 đồng, giá trị đã hao mòn là 130.000.000 đồng.

**Yêu cầu :** Định khoản và ghi vào sổ đỏ tài khoản có liên quan các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

#### **5.3.4 Bài tập số 04**

Tại một doanh nghiệp sản xuất thương mại Tân Vạn An, có 1 phân xưởng sản xuất 2 loại sản phẩm A, B có tài liệu được ghi nhận như sau :

1. Tiền lương nhân viên phục vụ và quản lý tại phân xưởng sản xuất là 100.000.000 đồng.
2. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm A là 600.000.000 đồng, sản xuất sản phẩm B là 400.000.000 đồng.

3. Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo quy định tính vào chi phí có liên quan, kể cả phần trừ lương của người lao động.
4. Công cụ xuất dùng có giá trị 2.000.000 đồng và phân bổ 2 lần.
5. Khấu hao máy móc thiết bị dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm 2.400.000 đồng, phương tiện quản lý tại phân xưởng là 1.600.000 đồng.
6. Khoản chi khác phát sinh tại phân xưởng sản xuất thanh toán bằng tiền mặt là 13.200.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.
7. Nguyên vật liệu trong kỳ xuất dùng cho bộ phận trực tiếp sản xuất sản phẩm A : 50.000.000 đồng, trực tiếp sản xuất sản phẩm B là 30.000.000 đồng, xuất dùng ở bộ phận quản lý phân xưởng là 2.000.000 đồng.
8. Cuối tháng kế toán đã phân bổ chi phí sản xuất chung cho 2 loại sản phẩm A, B theo tỉ lệ với tiền lương công nhân sản xuất để kết chuyển vào tài khoản tính giá thành.

**Yêu cầu :** Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh lên sơ đồ tài khoản chữ T. Tính giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ.

### 5.3.5 Bài tập số 05

Tại công ty TNHH sản xuất, thương mại, dịch vụ và kinh doanh xuất nhập khẩu Thành Hưng, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Mua tài sản xuất cố định hữu hình, giá mua chưa có thuế là 170.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, được trả bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí trước khi sử dụng được trả bằng tiền mặt là 11.000.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.

2. Thanh lý tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 160.000.000 đồng, đã khấu hao hết.
3. Khấu hao tài sản cố định trong tháng tổng cộng là 12.000.000 đồng, phân bổ như sau : Phân xưởng sản xuất 8.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 3.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 1.000.000 đồng.
4. Nhập kho 3.000 kg vật liệu, giá mua chưa thuế là 20.000 đồng/kg, thuế GTGT tính theo thuế suất 10%, chưa thanh toán tiền cho người bán, chi phí vận chuyển được chi trả bằng tiền mặt là 900.000 đồng. Khoản giảm giá mà bên bán cho doanh nghiệp được hưởng đối với số vật liệu này là 500 đồng/kg.
5. Xuất kho 2.500 kg vật liệu sử dụng cho bộ phận trực tiếp sản xuất sản phẩm là 2.400 kg, bộ phận phục vụ ở phân xưởng sản xuất là 100 kg.
6. Nhập kho một số công cụ dụng cụ theo giá mua là 12.100.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT thanh toán bằng chuyển khoản. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ thanh toán bằng tiền mặt là 1.050.000 đồng, gồm 5% thuế GTGT.
7. Vật liệu xuất kho tính theo giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập xuất, cho biết vật liệu tồn kho đầu tháng là 1.000 kg, đơn giá 20.200 đồng/kg.
8. Nhận vốn góp cổ đông bằng tài sản cố định có nguyên giá 275.000.000 đồng, đã khấu hao 10.000.000 đồng, được các bên liên quan thống nhất lại với giá thỏa thuận là 240.000.000 đồng, thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.
9. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân là 120.000.000 đồng phân bổ cho công nhân trực tiếp sản xuất 90.000.000 đồng, cho nhân viên phân xưởng là 14.000.000 đồng, cho nhân viên bán hàng là 12.000.000 đồng và nhân viên quản lý doanh nghiệp là 4.000.000 đồng.

10. Trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo quy định tính vào các đối tượng chi phí có liên quan.
11. Xuất kho một số công cụ, dụng cụ sử dụng ở bộ phận sản xuất thuộc loại phân bổ ba lần, trị giá xuất kho ban đầu 12.000.000 đồng.
12. Chi tiền mặt thanh toán đầy đủ số tiền lương còn lại cho nhân viên.

**Yêu cầu :** Lập định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản chữ T các nghiệp vụ kinh tế.

### 5.3.6 Bài tập số 06

Tại 1 doanh nghiệp sản xuất kinh doanh Hà Thành có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt là 100.000.000 đồng.
2. Tính tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất trực tiếp 120.000.000 đồng, lương phải trả cho bộ phận quản lý phân xưởng 14.000.000 đồng.
3. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào các chi phí liên quan, bao gồm cả khoản trừ BHXH, BHYT của người lao động.
4. Chi tạm ứng cho nhân viên trong doanh nghiệp là 4.000.000 đồng.
5. Xuất kho công cụ, dụng cụ dùng ở bộ phận quản lý phân xưởng thuộc loại phân bổ 3 lần, trị giá gốc là 3.000.000 đồng.
6. Xuất kho nguyên liệu chính 120.000.000 đồng, vật liệu phụ 30.000.000 đồng đưa vào sản xuất sản phẩm, xuất kho 2.000.000 đồng vật liệu phụ dùng ở bộ phận quản lý phân xưởng.



7. Chi phí điện, nước, điện thoại trả bằng tiền mặt 5.000.000 đồng.
8. Khấu trừ tiền bồi thường của nhân viên là 2.000.000 đồng, khấu trừ thuế thu nhập cá nhân của Ban Giám đốc là 13.000.000 đồng.
9. Doanh nghiệp mua 20.000.000 đồng chứng khoán ngắn hạn bằng tiền gửi ngân hàng.
10. Nhập kho công cụ dụng cụ trả bằng TGNH là 7.600.000 đồng, thuế GTGT được khấu trừ là 10%. Chi phí vận chuyển bốc dỡ thanh toán bằng tiền là 330.000 đồng, gồm thuế GTGT 10%. Khi nhập kho phát hiện thiếu một số công cụ dụng cụ trị giá 200.000 đồng, chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý.
11. Xuất kho nhiên liệu sử dụng ở bộ phận quản lý phân xưởng là 1.500.000 đồng.
12. Kết quả trong kỳ doanh nghiệp sản xuất được 1.000 sản phẩm, trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ 2.000.000 đồng.

**Yêu cầu :** Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ kinh tế có liên quan. Tính giá thành đơn vị sản phẩm trong 2 trường hợp :

- a. Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ là 1.240.000 đồng, phế liệu thu hồi bằng tiền mặt là 160.000 đồng.
- b. Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 200 sản phẩm, phế liệu thu hồi là 160.000 đồng. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính.

### **5.3.7 Bài tập số 07**

Tại 1 doanh nghiệp sản xuất, thương mại và kinh doanh dịch vụ có các số liệu liên quan đến tình hình sản xuất của doanh nghiệp như sau :

**Tài liệu 1 :** Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang : 2.400.000 đồng
- Tạm ứng : 2.600.000 đồng
- Phải thu của khách hàng : 123.000.000 đồng

**Tài liệu 2 :** Tình hình phát sinh trong kỳ :

1. Xuất kho vật liệu sử dụng cho bộ phận trực tiếp sản xuất sản phẩm 142.000.000 đồng, phục vụ ở phân xưởng sản xuất 40.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 21.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 27.000.000 đồng.
2. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm 90.000.000 đồng, nhân viên phân xưởng là 12.000.000 đồng, nhân viên bán hàng là 18.000.000 đồng và nhân viên quản lý doanh nghiệp là 24.000.000 đồng.
3. Trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo tỷ lệ quy định.
4. Khấu hao tài sản cố định ở bộ phận trực tiếp sản xuất sản phẩm là 12.000.000 đồng, ở phân xưởng sản xuất 6.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 4.000.000 đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 2.000.000 đồng.
5. Trong kỳ sản xuất hoàn thành 2.000 sản phẩm đã nhập kho thành phẩm. Cho biết chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ là 3.200.000 đồng, doanh nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang theo nguyên vật liệu trực tiếp vật liệu phụ bỏ ngay từ đầu quá trình sản xuất.

**Yêu cầu :** Tính giá thành sản phẩm, định khoản và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sơ đồ tài khoản.



**5.3.8 Bài tập số 08**

Tại 1 doanh nghiệp sản xuất và thương mại Tân Hưng có các tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh được kế toán ghi nhận như sau :

1. Mua tài sản cố định hữu hình mới, giá mua 120.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho khách hàng, chi phí lắp đặt, chạy thử 5.500.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, đã trả hết bằng tiền mặt.
2. Nhập kho vật liệu chính trị giá ghi trên hóa đơn là 40.000.000 đồng, thuế GTGT 10% chưa trả tiền cho người bán, chi phí vận chuyển, bốc dỡ thanh toán bằng tiền mặt gồm 10% thuế GTGT là 2.200.000 đồng.
3. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 40.000.000 đồng, cho bộ phận quản lý phân xưởng là 20.000.000 đồng.
4. Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan kể cả phần trừ lương của người lao động.
5. Nhập kho vật liệu phụ trị giá ghi trên hóa đơn là 11.000.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, chưa trả tiền cho người bán, chi phí vận chuyển, bốc dỡ thanh toán hộ bằng tiền mặt gồm 10% thuế GTGT là 600.000 đồng.
6. Xuất vật liệu chính, vật liệu phụ cho trực tiếp sản xuất sản phẩm lần lượt là 30.000.000 đồng, 6.000.000 đồng, xuất kho vật liệu phụ cho phân xưởng sản xuất sản phẩm là 2.000.000 đồng.
7. Tạm ứng lương đợt I cho người lao động bằng tiền mặt là 30.000.000 đồng.

8. Xuất công cụ dùng cho phân xưởng sản xuất trị giá xuất kho ban đầu là 1.800.000 đồng, biết rằng công cụ, dụng cụ này thuộc loại phân bổ 3 lần.
9. Chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên phân xưởng sản xuất đi công tác là 3.000.000 đồng.
10. Nhập kho 10.000 sản phẩm hoàn thành, biết rằng chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ 1.200.000 đồng, doanh nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp nguyên vật liệu chính.

**Yêu cầu :** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Tính giá thành sản phẩm, biết rằng nguyên vật liệu chính không dùng hết còn lại tại phân xưởng vào cuối kỳ 1.600.000 đồng, sản phẩm dở dang cuối kỳ là 3.900.000 đồng, phế liệu thu hồi bán thu bằng tiền mặt 270.000 đồng.

### 5.3.9 Bài tập số 09

Tại doanh nghiệp sản xuất, thương mại và kinh doanh dịch vụ vận tải trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được kế toán ghi nhận như sau :

1. Nhập kho nguyên vật liệu trị giá ghi trên hóa đơn là 140.000.000 đồng, thuế GTGT 10% chưa trả tiền cho người bán, chi phí vận chuyển, bốc dỡ thanh toán bằng tiền mặt gồm 10% thuế GTGT là 3.300.000 đồng.
2. Xuất kho nguyên vật liệu dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm là 60.000.000 đồng, cho bộ phận quản lý phân xưởng là 5.000.000 đồng.
3. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 48.000.000 đồng, cho nhân viên quản lý phân xưởng là 12.000.000 đồng.
4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan kể cả phần trừ lương của người lao động.

5. Khấu hao TSCĐ sử dụng cho bộ phận sản xuất là 3.200.000 đồng, cho bộ phận quản lý phân xưởng là 1.800.000 đồng.
6. Chi phí bảo dưỡng thường xuyên máy móc thiết bị trong phân xưởng sản xuất thanh toán bằng tiền mặt 3.300.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.
7. Nhiên liệu xuất dùng chạy máy móc thiết bị trong phân xưởng sản xuất 1.000.000 đồng.
8. Tiền điện, nước, tiền điện thoại phải trả sử dụng trong phân xưởng sản xuất là 4.400.000 đồng, trong đó thuế GTGT là 10%.
9. Trong tháng doanh nghiệp sản xuất hoàn thành nhập kho 2.000 sản phẩm. Biết rằng, chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ là 1.200.000 đồng, chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ là 1.500.000 đồng.

**Yêu cầu :** Tính toán, định khoản và phản ánh tình hình trên vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ phát sinh. Tính giá thành sản phẩm nhập kho trong kỳ.

### **5.3.10 Bài tập số 10**

Tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Khôi Nguyên, sản xuất 02 loại sản phẩm A và B. Số dư đầu kỳ của một số tài khoản như sau :

- TK 152 (vật liệu chính) : 64.000.000 đồng (số lượng 4.000 kg).
- TK 152 (vật liệu phụ) : 36.400.000 đồng (số lượng 2.800 kg).
- TK 154 : 48.000.000 đồng, trong đó chi tiết gồm :
  - + Tài khoản 154 A : 26.000.000 đồng.
  - + Tài khoản 154 B : 22.000.000 đồng.
- Các tài khoản khác có số dư đầu kỳ giả định (xxx).

Trong kỳ phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như sau :

1. Nhập kho 2.600 kg vật liệu chính và 1.800 kg vật liệu phụ. Giá mua chưa có thuế GTGT lần lượt là 15.600 đồng/kg vật liệu chính và 12.000 đồng/kg vật liệu phụ, thuế suất GTGT là 10%. Doanh nghiệp chưa trả tiền cho người bán. Chi phí vận chuyển chi trả bằng tiền mặt cho người vận chuyển, giá cước chưa có thuế GTGT 1.920.000 đồng, thuế GTGT 96.000 đồng. Doanh nghiệp đã phân bổ chi phí vận chuyển cho vật liệu chính là 1.040.000 đồng, vật liệu phụ 880.000 đồng.

2. Xuất kho vật liệu :

Chỉ tiêu	Vật liệu chính (kg)	Vật liệu phụ (kg)
– Sản xuất SP A	5.000	1.800
– Sản xuất SP B	1.500	2.200
– Phục vụ và quản lý PX	–	200
– Hoạt động bán hàng	–	100
– Quản lý doanh nghiệp	–	100

3. Trích khấu hao tài sản cố định tính vào chi phí trong kỳ :

- Tài sản cố định phục vụ ở phân xưởng, nguyên giá là 240.000.000 đồng, biết rằng tỷ lệ khấu hao năm là 12%.
- Nhà kho và phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động bán hàng, nguyên giá là 60.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao năm là 15%.
- Tài sản cố định khác dùng cho quản lý doanh nghiệp, nguyên giá : 48.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao năm là 14%.

4. Tiền lương phải trả của công nhân viên tính vào chi phí :

- Tiền lương của công nhân sản xuất sản phẩm A : 26.000.000 đồng
  - Tiền lương của công nhân sản xuất sản phẩm B : 14.000.000 đồng
  - Tiền lương của nhân viên quản lý phân xưởng : 12.000.000 đồng
  - Tiền lương của nhân viên quản lý doanh nghiệp : 18.000.000 đồng
5. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.
6. Tiền điện trả bằng tiền mặt dùng vào việc sản xuất và quản lý sản xuất tại phân xưởng là 3.300.000 đồng, trong đó thuế GTGT 10%.
7. Vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm A sử dụng không hết nhập lại kho nguyên vật liệu chính là 2.040.000 đồng.
8. Báo cáo kết quả sản xuất nhập kho 5.000 sản phẩm A và 4.000 sản phẩm B. Chi phí sản xuất dở dang của sản phẩm A 25.940.000 đồng, của sản phẩm B là 7.820.000 đồng.

**Yêu cầu :** Tính toán, định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản chữ T. Xác định giá thành đơn vị sản phẩm A và sản phẩm B. Biết rằng doanh nghiệp tính giá vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí sản xuất chung phân bổ theo tiền lương của công nhân sản xuất.

### **5.3.11 Bài tập số 11**

Tại công ty TNHH sản xuất và thương mại Gia Long, trong kỳ có các tài liệu liên quan đến hoạt động trong kỳ được kế toán ghi nhận như sau :



**Tài liệu 1 :** Số dư đầu kỳ của một số tài khoản như sau :

- Tài khoản 152 (vật liệu chính) : 64.000.000 đồng (số lượng 8.000 kg).
- Tài khoản 152 (vật liệu phụ) : 36.400.000 đồng (số lượng 5.600 kg).
- Tài khoản 154 : 48.000.000 đồng.

**Tài liệu 2 :** Trong kỳ phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như sau :

1. Nhập kho một số công cụ dụng cụ theo giá mua ghi trên hóa đơn bao gồm 10% thuế GTGT là 13.200.000 đồng, chưa thanh toán cho khách hàng, chi phí vận chuyển, bốc dỡ thanh toán hộ cho người bán bằng tiền mặt là 867.000 đồng, thuế GTGT 10%.
2. Nhập kho 5.200 kg vật liệu chính và 3.600 kg vật liệu phụ. Giá mua chưa có thuế GTGT lần lượt là 15.600 đồng/kg vật liệu chính và 12.000 đồng/kg vật liệu phụ, thuế suất GTGT là 10%. Doanh nghiệp chưa trả tiền cho người bán. Chi phí vận chuyển chi trả bằng tiền mặt cho người vận chuyển : giá cước chưa có thuế GTGT 3.840.000 đồng, thuế GTGT 5%. Doanh nghiệp đã phân bổ chi phí vận chuyển cho vật liệu chính là 2.080.000 đồng, vật liệu phụ 1.760.000 đồng.
3. Xuất kho 6.500 kg nguyên vật liệu chính và 4.000 kg vật liệu phụ dùng để sản xuất sản phẩm A, xuất kho 200 kg vật liệu phụ dùng cho phân xưởng sản xuất, xuất kho 200 kg vật liệu chính và 100 kg vật liệu phụ sử dụng ở bộ phận bán hàng, xuất kho 300 kg vật liệu chính và 100 kg vật liệu phụ sử dụng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp.
4. Trích khấu hao tài sản cố định tính vào chi phí trong kỳ gồm tài sản cố định dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm, nguyên giá là 640.000.000 đồng, biết rằng tỷ lệ khấu hao năm là 12%.

Nhà kho và phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động bán hàng, nguyên giá là 600.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao năm là 15%. Tài sản cố định khác dùng cho quản lý doanh nghiệp, nguyên giá : 480.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao năm là 20%.

5. Tiền lương phải trả của công nhân viên tính vào chi phí gồm tiền lương của công nhân sản xuất sản phẩm A là 40.000.000 đồng, tiền lương của nhân viên quản lý phân xưởng 12.000.000 đồng, tiền lương của bộ phận bán hàng là 15.000.000 đồng và tiền lương của nhân viên quản lý doanh nghiệp là 18.000.000 đồng.
6. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, kể cả phần trừ lương của CB-CNV về khoản BHXH, BHYT.
7. Tiền điện, tiền nước trả bằng tiền mặt dùng vào việc sản xuất và quản lý sản xuất tại phân xưởng là 3.300.000 đồng, trong đó gồm thuế GTGT 10%.
8. Vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm A sử dụng không hết nhập lại kho nguyên vật liệu chính là 2.040.000 đồng.
9. Chi phí khác phát sinh tại phân xưởng và thanh toán bằng tiền mặt là 4.400.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.
10. Báo cáo kết quả sản xuất nhập kho 9.000 sản phẩm A. Chi phí sản xuất dở dang của sản phẩm A 33.760.000 đồng.

**Yêu cầu :** Tính toán, định khoản và phản ánh tình hình trên vào sơ đồ tài khoản chữ T. Xác định giá thành đơn vị sản phẩm A, biết rằng doanh nghiệp tính giá vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.



### 5.3.12 Bài tập số 12

Tại một doanh nghiệp sản xuất Thành Hưng, trong kỳ sản 1 loại sản phẩm có các số liệu liên quan được kế toán ghi nhận như sau :

Số dư đầu kỳ của tài khoản 154 : 3.000.000 đồng.

Tình hình phát sinh trong kỳ :

1. Nhập kho 120.000 đồng nguyên vật liệu, thuế GTGT tính theo thuế suất 10%, chưa thanh toán tiền cho người bán, chi phí vận chuyển được chi trả bằng tiền mặt là 1.000.000 đồng, thuế GTGT 10%. Khoản giảm giá mà bên bán cho doanh nghiệp được hưởng đối với số vật liệu này là 2.000.000 đồng.
2. Xuất kho nguyên vật liệu sử dụng cho bộ phận trực tiếp sản xuất sản phẩm là 48.000.000 đồng, bộ phận quản lý phân xưởng sản xuất 12.000.000 đồng.
3. Nhập kho một số công cụ dụng cụ trả bằng chuyển khoản là 11.600.000 đồng, thuế GTGT được khấu trừ là 10%. Chi phí vận chuyển bốc dỡ thanh toán bằng tiền là 440.000 đồng, gồm thuế GTGT 10%. Khi nhập kho phát hiện thiếu một số công cụ dụng cụ trị giá 500.000 đồng, chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý.
4. Mua tài sản xuất cố định hữu hình, giá mua chưa có thuế là 370.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, được trả bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí trước khi sử dụng được trả bằng tiền mặt là 11.000.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.
5. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân trực tiếp sản xuất là 28.000.000 đồng, cho nhân viên phân xưởng là 12.000.000 đồng.
6. Trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo tỷ lệ quy định để tính vào chi phí có liên quan kể cả phần trừ lương của người lao động.

7. Khấu hao tài sản cố định tính cho phân xưởng sản xuất là 6.000.000 đồng.
8. Trong tháng phân xưởng sản xuất hoàn thành 800 sản phẩm, đã nhập kho thành phẩm, cho biết chi phí sản xuất dở dang cuối tháng là 5.000.000 đồng.

**Yêu cầu :** Định khoản và ghi vào sơ đồ tài khoản chữ T có liên quan. Xác định giá thành đơn vị sản phẩm.

## **CHƯƠNG 6**

# **KẾ TOÁN TIÊU THỤ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH**

### **6.1 NHỮNG NỘI DUNG CẦN NHỚ**

- Quá trình tiêu thụ sản phẩm là quá trình đem sản phẩm đi bán.
- Bán hàng là bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra và bán hàng hóa mua vào.
- Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.
- Trong quá trình bán hàng, có phát sinh các chi phí sau :
  - + Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ xuất bán trong kỳ.
  - + Chi phí bán hàng : Là chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ hàng hóa : Gồm vận chuyển, bốc xếp, quảng cáo, lương bộ phận bán hàng, khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng, khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng, chi phí nguyên vật liệu, công cụ và chi phí bằng tiền khác,...
  - + Chi phí quản lý doanh nghiệp : Là chi phí phát sinh trong quá trình tổ chức quản lý và điều hành doanh nghiệp : Gồm

lương, khấu hao TSCĐ, công cụ, dụng cụ và các chi phí bằng tiền khác phục vụ ở bộ phận quản lý doanh nghiệp.

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu : phải nộp cho Nhà nước theo quy định.

Kết quả bán hàng là kết quả lãi hoặc lỗ của doanh nghiệp qua một kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh và được tính như sau :

$$\text{Lãi (lỗ)} = \text{Doanh thu thuần} - (\text{Giá vốn hàng bán} + \text{CP bán hàng} + \text{CP QLDN})$$

Trong đó :

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Doanh thu thuần} & = & \text{Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ} & - & \text{Chiết khấu thương mại} & - & \text{Giảm giá hàng bán} & - & \text{Hàng bán bị trả lại} & - & \text{Thuế xuất khẩu, thuế TTĐB} \end{array}$$

Việc xác định và phân phối kết quả kinh doanh có thể được biểu diễn bằng sơ đồ sau :

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ				
Các khoản giảm trừ	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính	
		Chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN, chi phí tài chính	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	Thu nhập khác
			Tổng lợi nhuận	Chi phí khác
			Lợi nhuận	

## 6.2 BÀI TẬP ỨNG DỤNG

### 6.2.1 Bài tập số 01

Tại một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thương mại Hùng Quang có các tài liệu liên quan trong kỳ được kế toán ghi nhận như sau :

Số dư đầu kỳ của tài khoản 154 : 300.000 đồng.

Tình hình phát sinh trong kỳ :

1. Xuất kho vật liệu có trị giá 8.000.000 đồng sử dụng cho :
  - Trực tiếp sản xuất sản phẩm : 6.400.000 đồng
  - Phục vụ ở phân xưởng sản xuất : 800.000 đồng
  - Bộ phận bán hàng : 300.000 đồng
  - Bộ phận quản lý doanh nghiệp : 500.000 đồng
2. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân là 3.200.000 đồng trong đó :
  - Công nhân trực tiếp sản xuất : 1.800.000 đồng
  - Nhân viên phân xưởng : 400.000 đồng
  - Nhân viên bán hàng : 400.000 đồng
  - Nhân viên quản lý doanh nghiệp : 600.000 đồng
3. Trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan kể cả phần trừ BHXH, BHYT của CB-CNV.
4. Khấu hao TSCĐ là 2.000.000 phân bổ cho :
  - Phân xưởng sản xuất : 1.200.000 đồng
  - Bộ phận bán hàng : 300.000 đồng
  - Bộ phận quản lý doanh nghiệp : 500.000 đồng

5. Trong tháng sản xuất hoàn thành 2.000 sản phẩm đã nhập kho thành phẩm cho biết chi phí sản xuất dở dang cuối tháng 118.000 đồng.
6. Xuất kho 1.600 sản phẩm để bán trực tiếp cho khách hàng X, giá bán chưa có thuế là 8.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT tính theo thuế suất 10%. Tiền bán hàng khách hàng chưa thanh toán.
7. Khách hàng thanh toán tiền mua sản phẩm cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng ở nghiệp vụ số 6, chiết khấu thanh toán cho khách hàng được hưởng là 1% giá bán chưa có thuế.
8. Xuất kho 200 sản phẩm để bán cho khách hàng Y, giá bán có thuế GTGT là 7.700 đồng/sản phẩm, trong đó thuế GTGT là 10%, khách hàng đã thanh toán bằng tiền mặt.

***Yêu cầu :***

1. Tính toán, định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.
2. Xác định giá thành đơn vị sản phẩm nhập kho.
3. Tiến hành kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

**Lời giải đề nghị :****Nhập kho nguyên vật liệu :**

1	Nợ	621	6.400.000
	Nợ	627	800.000
	Nợ	641	300.000
	Nợ	642	500.000
	Có	152	8.000.000

**Tiền lương phải trả :**

2	Nợ	622	1.800.000
	Nợ	627	400.000

Nợ	641	400.000
Nợ	642	600.000
Có	334	3.200.000

**Các khoản trích theo lương :**

3	Nợ	622	342.000
	Nợ	627	76.000
	Nợ	641	76.000
	Nợ	642	114.000
	Nợ	334	192.000
	Có	334	800.000

**Khấu hao TSCĐ :**

4	Nợ	627	1.200.000
	Nợ	641	300.000
	Nợ	642	500.000
	Có	334	2.000.000

Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung vào để tính giá thành sản phẩm :

5a	Nợ	154	11.018.000
	Có	621	6.400.000
	Có	622	2.142.000
	Có	627	2.476.000

**Tổng giá thành nhập kho :**

$$300.000 + 11.018.000 - 118.000 = 11.200.000 \text{ đồng}$$

**Bút toán nhập kho thành phẩm :**

5b	Nợ	155	11.200.000
	Có	154	11.200.000

**Giá thành đơn vị sản phẩm :**



$$\text{Đơn vị} = \frac{11.200.000}{2.000} = 5.600$$

**Xuất kho sản phẩm đi tiêu thụ :**

6a	Nợ	632	8.960.000
	Có	155	8.960.000

**Doanh thu bán hàng :**

6b	Nợ	131	14.080.000
	Có	3331	1.280.000
	Có	511	12.800.000

**Chiết khấu thanh toán cho khách hàng hưởng :**

7a	Nợ	635	128.000
	Có	131	128.000

**Thu tiền khách hàng :**

7a	Nợ	112	13.952.000
	Có	131	13.952.000

**Xuất kho sản phẩm đi tiêu thụ :**

8a	Nợ	632	1.120.000
	Có	155	1.120.000

**Doanh thu bán hàng :**

8b	Nợ	131	1.540.000
	Có	3331	140.000
	Có	511	1.400.000

**Kết chuyển giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp :**

9a	Nợ	911	12.998.000
	Có	632	10.080.000

Có	635	128.000
Có	641	1.076.000
Có	642	1.714.000

Kết chuyển doanh thu thuần :

9b	Nợ	511	14.200.000
	Có	911	14.200.000

Kết chuyển lãi lỗ :

9c	Nợ	911	1.202.000
	Có	421	1.202.000

### 6.2.2 Bài tập số 02

Tại công ty TNHH sản xuất và thương mại Thành Long có các số liệu liên quan đến tình hình sản xuất kinh doanh như sau :

Số dư đầu kỳ của tài khoản 154 : 4.000.000 đồng.

Tình hình phát sinh trong tháng :

1. Xuất kho 50.000.000 đồng nguyên vật liệu sử dụng cho :

- Trực tiếp sản xuất sản phẩm : 40.000.000 đồng
- Phục vụ ở phân xưởng sản xuất : 6.000.000 đồng
- Bộ phận bán hàng : 2.500.000 đồng
- Bộ phận quản lý doanh nghiệp : 1.500.000 đồng

2. Tiền lương phải thanh toán cho CNV là : 16.000.000 đồng, trong đó :

- Công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm : 8.000.000 đồng
- Nhân viên quản lý phân xưởng : 3.000.000 đồng
- Nhân viên bán hàng : 2.000.000 đồng
- Nhân viên quản lý doanh nghiệp : 3.000.000 đồng

3. Trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo tỷ lệ quy định 25%, tính vào các chi phí có liên quan và trừ lương của người lao động.
4. Khấu hao TSCĐ là : 10.000.000 đồng, phân bổ cho :
  - Phân xưởng sản xuất : 6.000.000 đồng
  - Bộ phận bán hàng : 3.000.000 đồng
  - Bộ phận quản lý doanh nghiệp : 1.000.000 đồng
5. Trong tháng sản xuất hoàn thành 1.000 sản phẩm, đã nhập kho thành phẩm. Cho biết chi phí sản xuất dở dang cuối tháng là 3.200.000 đồng.
6. Trong tháng xuất kho tiêu thụ 500 sản phẩm, giá bán một đơn vị sản phẩm là x đồng/sản phẩm.

***Yêu cầu :***

1. Định khoản và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
2. Tính giá thành sản phẩm nhập kho trong kỳ.
3. Tính giá bán 1 đơn vị sản phẩm biết rằng mức lợi nhuận mong muốn là 3.105.000 đồng.

**Lời giải đề nghị :**

Xuất kho vật liệu sử dụng :

1	Nợ	621	40.000.000
	Nợ	627	6.000.000
	Nợ	641	2.500.000
	Nợ	642	1.500.000
	Có	152	50.000.000

Tiền lương phải thanh toán cho CB-CNV :

2	Nợ	622	8.000.000
---	----	-----	-----------

Nợ	627	3.000.000
Nợ	641	2.000.000
Nợ	642	3.000.000
	C6 334	16.000.000

Các khoản trích theo lương :

3	Nợ	622	1.520.000
	Nợ	627	570.000
	Nợ	641	380.000
	Nợ	642	570.000
	Nợ	334	960.000
		C6 338	4.000.000

Khấu hao TSCĐ phải trích trong tháng :

4	Nợ	627	6.000.000
	Nợ	641	3.000.000
	Nợ	642	1.000.000
		C6 214	10.000.000

Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung vào để tính giá thành sản phẩm :

5a	Nợ	154	65.090.000
		C6 621	40.000.000
		C6 622	9.520.000
		C6 627	15.570.000

Tổng giá thành nhập kho :

$$4.000.000 + 65.090.000 - 3.200.000 = 65.890.000 \text{ đồng}$$

Bút toán nhập kho thành phẩm :

5b	Nợ	155	65.890.000
		C6 154	65.890.000

Giá thành đơn vị sản phẩm :

$$Z_{\text{đơn vị}} = \frac{65.890.000}{1.000} = 65.890$$

Xuất kho sản phẩm đi tiêu thụ :

6a	Nợ	632	32.945.000
	Có	155	32.945.000

Kết chuyển giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp :

6b	Nợ	911	46.895.000
	Có	632	32.945.000
	Có	641	7.880.000
	Có	642	6.070.000

Doanh thu = Chi phí + Kết quả

$$= 46.895.000 + 3.105.000 = 50.000.000 \text{ đồng}$$

Kết chuyển thu nhập :

6c	Nợ	911	3.105.000
	Có	421	3.105.000

Kết chuyển doanh thu thuần :

6d	Nợ	511	50.000.000
	Có	911	50.000.000

Doanh thu bán hàng :

6e	Nợ	131	50.000.000
	Có	511	50.000.000

Giá bán đơn vị :

$$\text{Giá bán đơn vị} = \frac{50.000.000}{500} = 100.000 \text{ đồng/sản phẩm}$$

### 6.2.3 Bài tập số 03

Tại một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh Hồng Quang có các tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận như sau :

Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

- Nguyên vật liệu A : 1.000 kg x 1.300 đồng/kg
- Nguyên vật liệu B : 700 kg x 480 đồng/kg

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ :

1. Tình hình nhập kho nguyên vật liệu :

- Nhập kho 1.000 kg nguyên vật liệu A; giá mua theo hóa đơn 1.100 đồng/kg, trong đó thuế GTGT 10%.
- Nhập kho 500 kg nguyên vật liệu B; giá hóa đơn 660 đồng/kg, trong đó thuế GTGT 10%.

Do nguyên vật liệu B mua với số lượng lớn nên được hưởng khoản chiết khấu thương mại 100 đồng/kg giá chưa có thuế GTGT trên hóa đơn. Biết rằng lô nguyên vật liệu này chưa thanh toán cho nhà cung cấp.

2. Chi phí vận chuyển nguyên vật liệu trả bằng tiền mặt 150.000 đồng, được phân bổ cho mỗi loại vật liệu theo tiêu thức trọng lượng nhập kho.

3. Tình hình vật liệu xuất kho : cho ở bảng

Loại vật liệu Đối tượng sử dụng	Vật liệu A	Vật liệu B
Sản phẩm X	1.500 kg	500 kg
Sản phẩm Y	500 kg	200 kg
Phục vụ phân xưởng	0 kg	100 kg

4. Các chi phí khác cho ở bảng (đơn vị tính : 1.000 đồng) :

<b>Loại chi phí</b> <b>Đối tượng chịu chi phí</b>	<b>Lương</b>	<b>BHXX, BHYT KPCĐ</b>	<b>Khấu hao</b>	<b>Tiền mặt</b>
Sản phẩm X	7.200	1.368		
Sản phẩm Y	4.800	912		
Phục vụ sản xuất	4.000	760	3.600	1.000

5. Kết quả sản xuất hoàn thành nhập kho 1.000 sản phẩm X và 500 sản phẩm Y, biết rằng :

– Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ :

X : 200.000 đồng ;      Y : 360.000 đồng.

– Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ :

X : 480.000 đồng ;      Y : 543.200 đồng.

6. Tình hình tiêu thụ : Xuất kho 600 sản phẩm X và 400 sản phẩm Y để bán trực tiếp cho khách hàng. Giá bán chưa có thuế GTGT là 25.000 đồng/sản phẩm X, 30.000 đồng/sản phẩm Y, tiền bán hàng thu bằng tiền gửi ngân hàng. Thuế GTGT phải nộp cho 2 loại sản phẩm theo thuế suất 10%.

7. Tài liệu khác : chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được tính và kết chuyển để xác định kết quả. Chi phí bán hàng bằng 1/4 giá vốn hàng bán. Chi phí quản lý doanh nghiệp bằng 1/2 chi phí bán hàng.

**Yêu cầu :**

1. Tính toán, định khoản, phản ánh vào sơ đồ tài khoản.
2. Tính giá thành đơn vị sản phẩm X và Y.



3. Xác định kết quả kinh doanh. Biết rằng, vật liệu, thành phẩm xuất kho theo phương pháp đơn giá bình quân, chi phí sản xuất chung phân bổ theo tiêu thức tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm.

**Lời giải đề nghị :**

Nhập kho vật liệu A :

1a	Nợ	152A	1.000.000
	Nợ	133	100.000
	Có	331	1.100.000

Nhập kho vật liệu B :

1b	Nợ	152B	300.000
	Nợ	133	30.000
	Có	331	330.000

Chiết khấu thương mại được hưởng sẽ làm giảm giá hàng bán :

1c	Nợ	331	50.000
	Có	152B	50.000

Chi phí vận chuyển bốc dỡ hàng hóa :

2	Nợ	152A	100.000
	Nợ	152B	50.000
	Có	111	150.000

Đơn giá nguyên vật liệu xuất kho :

Nguyên vật liệu A :

$$\text{Đơn giá A} = \frac{1.300.000 + 1.100.000}{1.000 + 1.000} = 1.200 \text{ đồng/sản phẩm}$$

Nguyên vật liệu B :

$$\text{Đơn giá B} = \frac{336.000 + 300.000}{700 + 500} = 530 \text{ đồng/sản phẩm}$$

Tình hình xuất kho nguyên vật liệu trong kỳ :

Xuất kho vật liệu A :

3a	Nợ	621X	1.800.000
	Nợ	621Y	600.000
	Có	152A	2.400.000

Xuất kho vật liệu B :

3b	Nợ	621X	265.000
	Nợ	621Y	106.000
	Nợ	627	53.000
	Có	152B	424.000

Tiền lương phải trả cho CB-CNV :

4a	Nợ	622X	7.200.000
	Nợ	622Y	4.800.000
	Nợ	627	4.000.000
	Có	334	16.000.000

Trích BHXH, BHYT, KPCĐ vào các chi phí liên quan :

4b	Nợ	622X	1.368.000
	Nợ	622Y	912.000
	Nợ	627	760.000
	Có	338	3.040.000

Trích khấu hao TSCĐ trong tháng :

4c	Nợ	627	3.600.000
	Có	214	3.600.000

Chi khác bằng tiền mặt :

4d	Nợ	627	1.000.000
		Có 111	1.000.000

Tổng chi phí sản xuất chung : 9.413.000 đồng, phân bổ theo tiêu thức tiền lương trực tiếp sản xuất là :

Chi phí sản xuất chung phân bổ cho sản phẩm X :

$$\text{Sản phẩm X} = \frac{7.200.000 * 9.413.000}{7.200.000 + 4.800.000} = 5.647.800 \text{ đồng}$$

Chi phí sản xuất chung phân bổ cho sản phẩm Y :

$$\text{Sản phẩm Y} = \frac{4.800.000 * 9.413.000}{7.200.000 + 4.800.000} = 3.765.200 \text{ đồng}$$

Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung vào để tính giá thành sản phẩm X :

5a	Nợ	154X	16.280.000
		Có 621X	2.065.000
		Có 622X	8.568.000
		Có 627X	5.647.800

Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung vào để tính giá thành sản phẩm Y :

5b	Nợ	154Y	10.183.200
		Có 621Y	706.000
		Có 622Y	5.712.000
		Có 627Y	3.765.200

Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ :

Sản phẩm X : 200.000 đồng ; Y : 360.000 đồng.

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ :

Sản phẩm X : 480.000 đồng ; Y : 543.200 đồng.

Tổng giá thành nhập kho của sản phẩm X :

$$200.000 + 16.280.000 - 480.000 = 16.000.000$$

$$\text{Zđơn vị X} = \frac{16.000.000}{1.000} = 16.000$$

Tổng giá thành nhập kho của sản phẩm Y :

$$360.000 + 10.183.200 - 543.200 = 10.000.000$$

$$\text{Zđơn vị Y} = \frac{10.000.000}{500} = 20.000$$

Bút toán nhập kho thành phẩm X :

5c	Nợ	155X	16.000.000
	Có	154X	16.000.000

Bút toán nhập kho thành phẩm Y :

5d	Nợ	155Y	10.000.000
	Có	154Y	10.000.000

Xuất kho sản phẩm X đi tiêu thụ :

6a	Nợ	632	9.600.000
	Có	155	9.600.000

Doanh thu bán hàng của sản phẩm X :

6b	Nợ	112	16.500.000
	Có	3331	1.500.000
	Có	511	15.000.000

Xuất kho sản phẩm Y đi tiêu thụ :

6c	Nợ	632	8.000.000
	Có	155	8.000.000

Doanh thu bán hàng của sản phẩm Y :

6d	Nợ	112	13.200.000
	Có	3331	1.200.000
	Có	511	12.000.000

Chi phí bán hàng bằng 1/4 giá vốn hàng bán :

$$17.600.000 \times 1/4 = 4.400.000 \text{ đ}$$

Chi phí quản lý doanh nghiệp bằng 1/2 chi phí bán hàng :

$$4.400.000 \times 1/2 = 2.200.000 \text{ đồng.}$$

Kết chuyển giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp :

7a	Nợ	911	24.200.000
	Có	632	17.600.000
	Có	641	4.400.000
	Có	642	2.200.000

Kết chuyển doanh thu thuần :

7b	Nợ	511	27.000.000
	Có	911	27.000.000

Doanh thu – Chi phí = Kết quả

$$27.000.000 - 24.200.000 = 2.800.000 \text{ đồng}$$

Kết chuyển thu nhập :

7c	Nợ	911	2.800.000
	Có	421	2.800.000

#### **6.2.4 Bài tập số 04**

Tại một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thương mại Hoàng Quân có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận trong các tài liệu sau :

Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

- Nguyên vật liệu chính : 1.000 kg x 1.300 đồng/kg.
- Vật liệu phụ : 700 kg x 480 đồng/kg.

Tình hình phát sinh trong kỳ :

1. Nhập kho 1.000 kg nguyên vật liệu chính; giá mua theo hóa đơn 1.000 đồng/kg, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Nhập kho 500 kg vật liệu phụ; giá mua chưa thuế GTGT trên hóa đơn 600 đồng/kg, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán tiền cho người bán. Chi phí vận chuyển nguyên vật liệu chính trả bằng tiền mặt 100.000 đồng, vật liệu phụ được bên bán chuyên chở miễn phí.
2. Tình hình vật liệu xuất kho : cho ở bảng sau

<b>Loại vật liệu Đối tượng sử dụng</b>	<b>Nguyên vật liệu chính (kg)</b>	<b>Vật liệu phụ (kg)</b>
Sản phẩm	1.600	400
Phân xưởng sản xuất	200	300
Bộ phận bán hàng	50	100
Bộ phận quản lý doanh nghiệp	50	200

3. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 12.000.000 đồng, bộ phận phục vụ sản xuất tại phân xưởng là 4.000.000 đồng. Bộ phận bán hàng là 3.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 2.000.000 đồng.
4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào các chi phí có liên quan kể cả phần trừ BHXH, BHYT cho CB-CNV.
5. Khấu hao TSCĐ phải trích ở phân xưởng sản xuất sản phẩm là 3.600.000 đồng, bộ phận bán hàng là 1.200.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 1.800.000 đồng.

6. Các chi khác phát sinh thanh toán bằng tiền mặt là 3.300.000 đồng, trong đó thuế GTGT là 10%, phân bổ cho các bộ phận : phân xưởng sản xuất 1.000.000 đồng, bộ phận bán hàng 800.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.200.000 đồng.
7. Kết quả sản xuất hoàn thành nhập kho 1.000 sản phẩm, biết rằng :
- Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ : 268.000 đồng
  - Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ : 200 sản phẩm
  - Phế liệu thu hồi nhập kho trị giá : 39.000 đồng
  - Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp nguyên vật liệu trực tiếp.
8. Xuất kho 600 sản phẩm để bán trực tiếp cho khách hàng. Giá bán chưa có thuế GTGT là 52.000 đồng/sản phẩm, tiền bán hàng thu bằng tiền gửi ngân hàng. Thuế GTGT phải nộp cho loại sản phẩm này theo thuế suất 10%.

***Yêu cầu :***

1. Tính toán và định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
2. Tính giá thành đơn vị sản phẩm.
3. Xác định kết quả kinh doanh, biết rằng nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp đơn giá bình quân.

**Lời giải đề nghị :**

Nhập kho nguyên vật liệu chính :

1a	Nợ	1521	1.000.000
	Nợ	133	100.000
	Có	112	1.100.000



Nhập kho vật liệu phụ :

1b	Nợ	1522	300.000
	Nợ	133	30.000
	Có	331	330.000

Chi phí vận chuyển bốc dỡ hàng hóa :

1c	Nợ	1521	100.000
	Có	111	100.000

Tính đơn giá nguyên vật liệu xuất kho :

Nguyên vật liệu chính :

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{nguyên vật liệu chính} \end{array} = \frac{1.300.000 + 1.100.000}{1.000 + 1.000} = 1.200 \text{ đồng}$$

Vật liệu phụ :

$$\text{Đơn giá vật liệu phụ} = \frac{336.000 + 300.000}{700 + 500} = 530 \text{ đồng}$$

Tình hình xuất kho nguyên vật liệu trong kỳ :

Xuất kho nguyên vật liệu chính :

2a	Nợ	621	1.920.000
	Nợ	627	240.000
	Nợ	641	60.000
	Nợ	642	60.000
	Có	1521	2.280.000

Xuất kho vật liệu phụ :

2b	Nợ	621	212.000
	Nợ	627	159.000
	Nợ	641	53.000
	Nợ	642	106.000
	Có	1521	530.000

**Tiền lương phải trả :**

3	Nợ	622	12.000.000
	Nợ	627	4.000.000
	Nợ	641	3.000.000
	Nợ	642	2.000.000
	Có	334	21.000.000

**Các khoản trích theo lương :**

4	Nợ	622	2.280.000
	Nợ	627	760.000
	Nợ	641	570.000
	Nợ	642	380.000
	Nợ	334	1.260.000
	Có	338	5.250.000

**Khấu hao máy móc thiết bị :**

5	Nợ	627	3.600.000
	Nợ	641	1.200.000
	Nợ	642	1.800.000
	Có	214	6.600.000

**Các khoản chi khác thanh toán bằng tiền mặt :**

6	Nợ	627	1.000.000
	Nợ	641	800.000
	Nợ	642	1.200.000
	Nợ	133	300.000
	Có	111	3.300.000

**Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung vào để tính giá thành sản phẩm :**

7a	Nợ	154	26.171.000
	Có	621	2.132.000

Có	622	14.280.000
Có	627	9.759.000

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ :

$$\text{CPSPDDCK} = \frac{268.000 + 2.132.000}{1.000 + 200} * 200 = 400.000 \text{ đồng}$$

Tổng giá thành nhập kho :

$$268.000 + 26.171.000 - 400.000 - 39.000 = 26.000.000 \text{ đồng}$$

Bút toán nhập kho thành phẩm :

7b	Nợ	155	26.000.000
	Có	154	26.000.000

Giá thành đơn vị sản phẩm :

$$\text{Zđơn vị} = \frac{26.000.000}{1.000} = 26.000 \text{ đồng}$$

Xuất kho sản phẩm đi tiêu thụ :

8a	Nợ	632	26.171.000
	Có	155	2.132.000

Doanh thu bán hàng :

8b	Nợ	112	34.320.000
	Có	3331	3.120.000
	Có	511	31.200.000

Kết chuyển giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp :

8c	Nợ	911	30.905.000
	Có	632	15.600.000
	Có	641	5.546.000
	Có	642	9.759.000

Kết chuyển doanh thu thuần :

8d	Nợ	511	34.320.000
	Có	911	34.320.000

Doanh thu – Chi phí = Kết quả

$$31.200.000 - 30.950.000 = 295.000 \text{ đồng}$$

Kết chuyển thu nhập :

8e	Nợ	911	295.000
	Có	421	295.000

### 6.2.5 Bài tập số 05

Tại một doanh nghiệp trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Trong kỳ nhập kho 2.000 sản phẩm A, giá thành thực tế nhập kho là 8.000 đồng/sản phẩm.
2. Mua 5.000 sản phẩm B, đơn giá trên hóa đơn là 11.000 đồng/sản phẩm, gồm 10% thuế GTGT chưa thanh toán tiền cho khách hàng. Bên bán giao hàng tại kho của doanh nghiệp.
3. Tiền lương phải trả cho bộ phận trực tiếp sản xuất là 70.000.000 đồng, bộ phận quản lý phân xưởng là 20.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 50.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 10.000.000 đồng.
4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.
5. Ứng 50% lương đợt 1 cho CB-CNV trong doanh nghiệp bằng tiền mặt.
6. Khấu hao máy móc thiết bị dùng ở bộ phận bán hàng là 6.000.000 đồng, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp là 4.000.000 đồng.
7. Bộ phận bán hàng báo hỏng một công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ 3 lần, trị giá ban đầu là 12.000.000 đồng.

8. Xuất kho một công cụ dụng cụ sử dụng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp thuộc loại phân bổ một lần trị giá xuất kho là 2.000.000 đồng.
9. Chi phí khác phát sinh thanh toán bằng tiền mặt là 13.200.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, phân bổ cho bộ phận bán hàng và bộ phận quản lý theo tỷ lệ 4 : 2.
10. Xuất kho 1.000 sản phẩm A đi tiêu thụ trực tiếp, giá bán chưa có 10% thuế GTGT là 40.000 đồng, khách hàng chưa thanh toán.
11. Xuất kho 4.000 sản phẩm B đi tiêu thụ trực tiếp, giá bán đã bao gồm 10% thuế GTGT là 55.000 đồng/sản phẩm, khách hàng thanh toán 80% bằng chuyển khoản và 20% bằng tiền mặt.
12. Chi tiền mặt thanh toán lương đợt 2 cho CB–CNV trong doanh nghiệp.

**Yêu cầu :** Định khoản và xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

**Lời giải đề nghị :**

Nhập kho thành phẩm :

1	Nợ	155	16.000.000
		Có	154
			16.000.000

Nhập kho hàng hóa :

2	Nợ	156	50.000.000
	Nợ	133	5.000.000
		Có	331
			55.000.000

Tiền lương phải trả cho CB–CNV :

3	Nợ	622	70.000.000
	Nợ	627	20.000.000
	Nợ	641	50.000.000

Nợ	642	10.000.000
Có	334	150.000.000

**Các khoản trích theo lương phải trả cho CB-CNV :**

4	Nợ	622	13.300.000
	Nợ	627	3.800.000
	Nợ	641	9.500.000
	Nợ	642	1.900.000
	Nợ	334	9.000.000
	Có	338	37.500.000

**Tạm ứng lương đợt 1 cho CB-CNV :**

5	Nợ	334	75.000.000
	Có	111	75.000.000

**Khấu hao máy móc thiết bị :**

6	Nợ	641	6.000.000
	Nợ	642	4.000.000
	Có	214	10.000.000

**Báo hỏng một CCDC bộ phận bán hàng :**

7	Nợ	641	4.000.000
	Có	142	4.000.000

**Xuất kho một CCDC sử dụng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp :**

8	Nợ	642	2.000.000
	Có	153	2.000.000

**Chi phí khác phát sinh thanh toán bằng tiền mặt :**

9	Nợ	641	8.000.000
	Nợ	642	4.000.000
	Nợ	133	1.200.000
	Có	111	13.200.000

Xuất kho sản phẩm A đi tiêu thụ :

10a	Nợ	632	8.000.000
	Có	155	8.000.000

Ghi nhận doanh thu :

10b	Nợ	131	44.000.000
	Có	511	40.000.000
	Có	3331	4.000.000

Xuất kho sản phẩm B đi tiêu thụ :

11a	Nợ	632	40.000.000
	Có	156	40.000.000

Ghi nhận doanh thu :

11b	Nợ	131	220.000.000
	Có	511	200.000.000
	Có	3331	20.000.000

Thanh toán bằng chuyển khoản 80%, còn lại thanh toán bằng tiền mặt :

11c	Nợ	111	44.000.000
	Nợ	112	176.000.000
	Có	131	220.000.000

Thanh toán tiền lương đợt 2 cho CB-CNV trong doanh nghiệp :

12	Nợ	334	66.000.000
	Có	111	66.000.000

Kết chuyển chi phí :

13a	Nợ	911	147.400.000
	Có	632	48.000.000
	Có	641	77.500.000
	Có	642	21.900.000



Kết chuyển doanh thu :

13b	Nợ	511	240.000.000
		Có 911	240.000.000

Kết chuyển lãi :

14	Nợ	911	92.600.000
		Có 421	92.600.000

## 6.3 BÀI TẬP TỰ GIẢI

### 6.3.1 Bài tập số 01

Tại doanh nghiệp sản xuất, thương mại và kinh doanh dịch vụ Thái Nguyên có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan như sau :

1. Xuất kho 500 sản phẩm để bán trực tiếp cho khách hàng; giá xuất kho là 1.000.000 đồng/sản phẩm, giá bán chưa có thuế là 1.400.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT tính theo thuế suất 10%. Tiền bán hàng thu khách hàng chưa thanh toán.
2. Khoản giảm giá cho khách hàng là 9.800.000 đồng và tính trừ vào số tiền khách hàng đang nợ.
3. Khách hàng trả lại 40 sản phẩm do không bảo đảm chất lượng. Doanh nghiệp đã nhập lại kho số sản phẩm này và xóa nợ cho khách hàng đối với số sản phẩm bị trả lại.
4. Tình hình chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh :
  - Tiền lương phải thanh toán cho nhân viên bán hàng là 35.000.000 đồng, nhân viên quản lý doanh nghiệp là 20.000.000 đồng.
  - Trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo tỷ lệ quy định.
  - Khấu hao vào TSCĐ tính vào chi phí bán hàng là 27.000.000 đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp là 18.000.000 đồng.

- Chi phí khác trả bằng tiền mặt là 29.000.000 đồng, tính vào chi phí bán hàng là 16.000.000 đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp là 13.000.000 đồng.
- 5. Cuối tháng doanh nghiệp đã kết chuyển các khoản có liên quan để xác định kết quả kinh doanh.
- 6. Trong kỳ, doanh nghiệp tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng tiền mặt là 2.000.000 đồng.

**Yêu cầu :** Tính toán, định khoản và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sơ đồ tài khoản.

### **6.3.2 Bài tập số 02**

Tại doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thương mại Hồng Phát có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận trong các tài liệu sau :

**Tài liệu 1 :** Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

- Nguyên vật liệu A :            5.000 kg x 6.600 đồng/kg.
- Nguyên vật liệu B :            3.000 kg x 4.300 đồng/kg.
- Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ : 3.000.000 đồng.

**Tài liệu 2 :** Tình hình phát sinh trong kỳ :

1. Nhập kho 1.000 kg nguyên vật liệu A; giá mua theo hóa đơn 5.500 đồng/kg, trong đó thuế GTGT 10%. Nhập kho 500 kg nguyên vật liệu B; giá hóa đơn 2.750 đồng/kg, trong đó thuế GTGT 10%. Biết rằng lô nguyên vật liệu này chưa thanh toán cho nhà cung cấp. Chi phí vận chuyển nguyên vật liệu trả bằng tiền mặt 1.500.000 đồng, được phân bổ cho mỗi loại vật liệu theo tiêu thức trọng lượng nhập kho.
2. Xuất kho vật liệu A để sản xuất sản phẩm 750 kg. Xuất kho vật liệu B để sản xuất sản phẩm là 250 kg, phục vụ cho phân xưởng sản xuất 50 kg.

3. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất là 36.000.000 đồng, bộ phận quản lý phân xưởng là 20.000.000 đồng, bộ phận bán hàng 14.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp 10.000.000 đồng.
4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ 19% tính vào các chi phí có liên quan; 6% khấu trừ lương nhân viên.
5. Bộ phận bán hàng báo hỏng một công cụ, dụng cụ có giá xuất kho là 9.000.000 đồng, thuộc loại phân bổ 3 lần, phế liệu bán thu bằng tiền mặt là 1.000.000 đồng.
6. Khấu hao tài sản cố định trích trong tháng ở phân xưởng sản xuất là 1.800.000 đồng; Bộ phận bán hàng : 1.500.000 đồng; Bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.200.000 đồng.
7. Chi phí khác thanh toán bằng tiền mặt là 8.800.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, chi phí này phân bổ cho phân xưởng sản xuất là 4.000.000 đồng, bộ phận bán hàng 2.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp 2.000.000 đồng.
8. Xuất kho một công cụ, dụng cụ sử dụng ở phân xưởng sản xuất trị giá xuất kho 6.000.000 đồng, biết rằng công cụ, dụng cụ này thuộc loại phân bổ 6 lần.
9. Kết quả sản xuất hoàn thành nhập kho 500 sản phẩm, biết rằng chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ 2.400.000 đồng.
10. Xuất kho 300 sản phẩm bán trực tiếp cho khách hàng. Giá bán chưa có 10% thuế GTGT là 50.000 đồng/sản phẩm, tiền bán hàng thu bằng chuyển khoản phân nửa; phần còn lại khách hàng nợ.

***Yêu cầu :***

1. Tính toán, định khoản, phản ánh vào sơ đồ tài khoản.
2. Xác định đơn giá xuất kho nguyên vật liệu A, B.
3. Tính giá thành đơn vị sản phẩm.

4. Xác định kết quả kinh doanh. Biết rằng, vật liệu, thành phẩm xuất kho theo phương pháp đơn giá bình quân.

### **6.3.3 Bài tập số 03**

Tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Vĩnh Lộc có các số liệu liên quan đến hoạt động trong kỳ được kế toán ghi nhận trong các tài liệu như sau :

Số dư đầu kỳ của tài khoản 154 : 4.000.000 đồng.

Tình hình phát sinh trong kỳ :

1. Xuất kho 50.000.000 đồng vật liệu sử dụng cho trực tiếp sản xuất sản phẩm 42.000.000 đồng, cho phục vụ ở phân xưởng sản xuất 4.000.000 đồng, bộ phận bán hàng 1.500.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 2.500.000 đồng.
2. Tiền lương phải thanh toán cho người lao động là 16.000.000 đồng, trong đó, cho công nhân trực tiếp sản xuất là 9.000.000 đồng, nhân viên phân xưởng là 2.000.000 đồng, cho nhân viên bán hàng là 2.000.000 đồng và nhân viên quản lý doanh nghiệp 3.000.000 đồng.
3. Trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo tỷ lệ quy định để tính vào chi phí có liên quan, kể cả phần trừ lương của người lao động.
4. Bộ phận bán hàng báo hỏng một công cụ, dụng cụ có giá xuất kho là 9.000.000 đồng, thuộc loại phân bổ 3 lần, phế liệu bán thu bằng tiền mặt là 1.000.000 đồng.
5. Khấu hao tài sản cố định là 10.000.000 đồng, phân bổ cho phân xưởng sản xuất là 6.000.000 đồng, cho bộ phận bán hàng là 1.500.000 đồng, cho bộ phận là 2.500.000 đồng.
6. Trong kỳ sản xuất hoàn thành 1.000 sản phẩm, đã nhập kho thành phẩm. Cho biết chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ là 3.200.000 đồng.

7. Xuất kho 200 sản phẩm gửi đi bán, giá bán 100.000 đồng, thuế GTGT 10%.
8. Các chi phí khác phát sinh thanh toán bằng tiền mặt theo hóa đơn gồm 10% thuế GTGT là 13.200.000 đồng, phân bổ cho bộ phận sản xuất là 2.000.000 đồng, bộ phận bán hàng 6.000.000 đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 4.000.000 đồng.
9. Xuất kho 800 sản phẩm vừa sản xuất xong để bán trực tiếp cho khách hàng, giá bán chưa có thuế là 80.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT tính theo thuế suất 10%. Tiền bán hàng khách hàng chưa thanh toán.
10. Khách hàng thanh toán tiền mua sản phẩm cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng, chiết khấu cho khách hàng là 1%/ giá bán chưa có thuế.

**Yêu cầu :** Tính toán, định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản chữ T. Tiến hành kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

#### **6.3.4 Bài tập số 04**

Tại công ty TNHH Đài Việt có các số liệu liên quan đến hoạt động sản xuất trong kỳ được kế toán ghi nhận trong các tài liệu sau :

**Tài liệu 1 :** Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

- Giá trị sản phẩm dở dang : 5.000.000 đồng.
- Thành phẩm : 1.000 thành phẩm x 8.000 đồng/thành phẩm.

**Tài liệu 2 :** Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Xuất kho nguyên vật liệu chính 40.000.000 đồng và nguyên vật liệu phụ 16.000.000 đồng để sản xuất sản phẩm.
2. Xuất kho vật liệu phụ 8.000.000 đồng để dùng cho phân xưởng sản xuất.



3. Xuất một số công cụ dụng cụ dùng cho phân xưởng sản xuất trị giá ban đầu là 6.000.000 đồng, biết rằng công cụ, dụng cụ này thuộc loại phân bổ 2 lần.
4. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 40.000.000 đồng. Trả cho công nhân phục vụ và nhân viên quản lý phân xưởng là 24.000.000 đồng.
5. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn tính 19% trên tiền lương và trừ vào lương của người lao động.
6. Khấu hao tài sản cố định ở phân xưởng sản xuất 14.000.000 đồng.
7. Báo hỏng một công cụ, dụng cụ ở phân xưởng sản xuất trị giá ban đầu là 3.000.000 đồng, công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ 3 lần.
8. Tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại chưa thanh toán cho khách hàng chưa có 10% thuế GTGT, phân bổ cho bộ phận sản xuất 2.000.000 đồng, bộ phận bán hàng 12.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 10.000.000 đồng.
9. Cuối kỳ, hoàn thành nhập kho 16.000 sản phẩm. Cho biết giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ là 24.000.000 đồng. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo nguyên vật liệu chính, xuất kho theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
10. Xuất kho thành phẩm để bán trực tiếp cho khách hàng 12.000 sản phẩm theo giá bình quân. Giá bán 20.000 đồng/sản phẩm, khách hàng thanh toán ngay bằng tiền mặt, 50% còn lại chưa thanh toán.
11. Các chi phí khác thuộc chi phí bán hàng đã chi bằng tiền mặt là 20.000.000 đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp thanh toán bằng chuyển khoản là 30.000.000 đồng.

12. Các chi phí khác thuộc chi phí quản lý doanh nghiệp đã chi bằng tiền mặt là 30.000.000 đồng.

**Yêu cầu :**

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và ghi vào tài khoản.
2. Xác định kết quả lãi lỗ trong kỳ.
3. Lập báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ. Biết rằng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 28%.

### 6.3.5 Bài tập số 05

Tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Thành Công trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh như sau :

1. Doanh nghiệp mua một số nguyên vật liệu nợ người bán 165.000.000 đồng, trong đó thuế GTGT 15.000.000 đồng.
2. Doanh nghiệp nhận vốn góp của cổ đông bằng một tài sản cố định hữu hình trị giá 80.000.000 đồng, đã hao mòn 10.000.000 đồng.
3. Doanh nghiệp dùng tiền mặt mua một số công cụ trị giá 6.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.
4. Doanh nghiệp xuất nguyên vật liệu chính để trực tiếp sản xuất sản phẩm là 60.000.000 đồng.
5. Doanh nghiệp xuất vật liệu phụ để trực tiếp sản xuất sản phẩm 10.000.000 đồng.
6. Doanh nghiệp thu khoản phải thu khác bằng tiền mặt 2.000.000 đồng.
7. Doanh nghiệp xuất công cụ cho quản lý phân xưởng 2.000.000 đồng.



8. Doanh nghiệp xuất nhiên liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm 5.000.000 đồng, cho quản lý phân xưởng 1.000.000 đồng, cho quản lý doanh nghiệp 2.000.000 đồng.
9. Doanh nghiệp dùng tiền mặt chi tiếp khách tính vào quản lý doanh nghiệp là 1.000.000 đồng.
10. Tiền điện phải trả cho người cung cấp là 9.900.000 đồng trong đó thuế GTGT là 900.000 đồng, tính cho bộ phận quản lý phân xưởng 6.000.000 đồng và quản lý doanh nghiệp là 3.000.000 đồng.
11. Doanh nghiệp xuất công cụ cho quản lý doanh nghiệp 5.000.000 đồng phân bổ dần trong 5 tháng.
12. Doanh nghiệp trích khấu hao tài sản cố định là 10.000.000 đồng phân bổ cho phân xưởng sản xuất là 7.000.000 đồng, quản lý doanh nghiệp là 3.000.000 đồng.
13. Doanh nghiệp dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ cho ngân sách 10.000.000 đồng.
14. Doanh nghiệp vay ngắn hạn ngắn hạn trả nợ cho người bán 40.000.000 đồng.
15. Doanh nghiệp xuất kho bán một số thành phẩm theo giá xuất kho 30.000.000 đồng, giá bán chưa có thuế là 40.000.000 đồng; thuế GTGT là 10%, người mua nhận hàng tại kho của doanh nghiệp và chưa trả tiền. Chi phí bốc vác thành phẩm trả bằng tiền mặt 1.000.000 đồng.
16. Doanh nghiệp phải trả lương cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 10.000.000 đồng, nhân viên quản lý phân xưởng 2.000.000 đồng, nhân viên quản lý doanh nghiệp 4.000.000 đồng.
17. Doanh nghiệp trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ tiền lương đưa vào chi phí.

18. Doanh nghiệp rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 16.000.000 đồng.

19. Doanh nghiệp dùng tiền mặt trả lương cho CNV 15.040.000 đồng.

***Yêu cầu :***

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên và ghi vào các tài khoản liên quan.
2. Tính giá thành sản phẩm của doanh nghiệp và nhập kho thành phẩm, biết rằng : Sản phẩm dở dang đầu kỳ 12.000.000 đồng, tính theo vật liệu chính. Sản phẩm dở dang cuối kỳ tính theo vật liệu chính là : 15.000.000 đồng. Số lượng thành phẩm nhập kho là : 1.000 sản phẩm.
3. Lập bảng tính giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.
4. Tính lãi (lỗ) của doanh nghiệp và kết chuyển lãi (lỗ).
5. Khấu trừ thuế GTGT đầu vào để xác định số thuế còn lại được khấu trừ hoặc còn phải nộp.
6. Lập bảng cân đối tài khoản cuối kỳ, lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ.

**6.3.6 Bài tập số 06**

Tại một doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh thương mại Hoàng Thành, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Rút tiền gửi ngân hàng về quỹ tiền mặt 60.000.000 đồng.
2. Mua nguyên vật liệu chính 154.000.000 đồng, vật liệu phụ 46.000.000 đồng, phụ tùng 2.000.000 đồng, thuế suất GTGT là 10%, tất cả chưa thanh toán cho người bán.
3. Xuất kho nguyên vật liệu chính 40.000.000 đồng, vật liệu phụ 14.200.000 đồng dùng vào việc sản xuất sản phẩm.

4. Các chi phí thuộc chi phí sản xuất chung trả bằng tiền mặt 1.750.000 đồng và trả bằng chuyển khoản 4.200.000 đồng, sử dụng phụ tùng 720.000 đồng và công cụ dụng cụ trị giá 1.800.000 đồng.
5. Được ngân hàng cho vay ngắn hạn thanh toán hóa đơn mua nguyên vật liệu chính và vật liệu phụ là 154.000.000 đồng và 46.000.000 đồng.
6. Các chi phí thuộc chi phí quản lý doanh nghiệp trả bằng tiền mặt 9.000.000 đồng, trả bằng chuyển khoản 7.000.000 đồng, sử dụng vật liệu phụ 1.800.000.đồng, công cụ dụng cụ 1.200.000 đồng.
7. Tính tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm 40.000.000 đồng, cho nhân viên quản lý phân xưởng 5.400.000 đồng và cho nhân viên quản lý doanh nghiệp 7.200.000 đồng.
8. Trả lương cho công nhân viên bằng tiền mặt đợt 1 50% trên tổng tiền lương phát sinh trong kỳ.
9. Sản xuất hoàn thành nhập kho 1.000 thành phẩm, biết rằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ là 7.000.000 đồng, số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 200 sản phẩm, doanh nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính.
10. Xuất kho 500 thành phẩm để bán trực tiếp cho khách hàng, giá hóa đơn bán sản phẩm chưa gồm 10% thuế GTGT, giao cho người mua là 50.000 đồng/sản phẩm. Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, thuế suất thuế GTGT 10%.
11. Người mua chuyển khoản thanh toán 50% bằng tiền mặt, 50% bằng tiền gửi ngân hàng.

12. Trả nợ vay ngắn hạn 50.000.000 đồng bằng chuyển khoản.
13. Trả nợ người bán bằng tiền mặt về hóa đơn mua phụ tùng.
14. Kết chuyển chi phí và doanh thu trong kỳ vào tài khoản, xác định kết quả kinh doanh. Chuyển lãi/lỗ vào tài khoản thu nhập chưa phân phối ?

***Yêu cầu :***

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế vào sơ đồ tài khoản chữ T. Lập bảng kết quả kinh doanh trong kỳ.

**6.3.7 Bài tập số 07**

Tình hình tài sản của doanh nghiệp sản xuất và thương mại Vạn Thanh tính đến ngày 31/12/2007 như sau :

1. Tài sản cố định hữu hình	1.500.000.000 đồng
2. Hao mòn tài sản cố định	100.000.000 đồng
3. Công cụ	10.000.000 đồng
4. Hàng hóa	100.000.000 đồng
5. Chi phí trả trước	5.000.000 đồng
6. Tiền mặt	50.000.000 đồng
7. Tiền gửi ngân hàng	150.000.000 đồng
8. Nợ người bán	50.000.000 đồng
9. Người mua nợ	60.000.000 đồng
10. Khoản phải thu khác	40.000.000 đồng
11. Khoản phải trả khác	20.000.000 đồng
12. Nợ ngân sách	30.000.000 đồng

13. Tài sản thiếu chờ xử lý	10.000.000 đồng
14. Lãi chưa phân phối	X
15. Nguồn vốn kinh doanh	1.500.000.000 đồng
16. Quỹ đầu tư phát triển	20.000.000 đồng
17. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	70.000.000 đồng
18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	40.000.000 đồng
19. Vay ngắn hạn ngân hàng	70.000.000 đồng
20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.000.000 đồng

Trong tháng 01 năm 2008 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau :

1. Doanh nghiệp mua 1 số hàng hóa nợ người bán 550.000.000 đồng, trong đó thuế GTGT 50.000.000 đồng.
2. Doanh nghiệp thu khoản phải thu khác bằng tiền mặt là 5.000.000 đồng.
3. Doanh nghiệp dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ ngân sách 10.000.000 đồng.
4. Doanh nghiệp trả chi phí vận chuyển bốc xếp hàng hóa bằng tiền mặt 2.200.000 đồng, trong đó thuế GTGT là 200.000 đồng.
5. Doanh nghiệp vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ người bán 300.000.000 đồng.
6. Doanh nghiệp dùng tiền mặt mua công cụ 5.000.000 đồng.
7. Tài sản thiếu doanh nghiệp giải quyết giảm vốn kinh doanh là 5.000.000 đồng.
8. Doanh nghiệp xuất kho bán một số hàng hóa theo giá trị xuất kho là 400.000.000 đồng, giá bán chưa có thuế là 480.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, người mua nhận hàng tại kho của doanh nghiệp, trả 1/2 bằng tiền mặt, còn 1/2 nợ lại.

9. Chi phí bốc vác hàng hóa khi bán doanh nghiệp trả tiền mặt 2.000.000 đồng.
10. Tiền điện phải trả là 5.500.000 đồng, trong đó thuế GTGT là 500.000 đồng, phân bổ cho bộ phận quản lý 2.000.000 đồng, bộ phận tiêu thụ 3.000.000 đồng.
11. Doanh nghiệp trích khấu hao TSCĐ hữu hình ở bộ phận quản lý 8.000.000 đồng, ở bộ phận tiêu thụ 6.000.000 đồng.
12. Doanh nghiệp trả lãi tiền vay ngắn hạn ngân hàng 4.000.000 đồng.
13. Doanh nghiệp được ngân sách cấp tài sản cố định hữu hình trị giá 50.000.000 đồng.
14. Doanh nghiệp chi quỹ khen thưởng phúc lợi bằng tiền gửi ngân hàng là 5.000.000 đồng.
15. Doanh nghiệp trả chi phí tiếp khách ở bộ phận quản lý bằng tiền mặt là 1.000.000 đồng.
16. Tiền lương doanh nghiệp phải trả ở bộ phận quản lý là 1.000.000 đồng, ở bộ phận tiêu thụ là 8.000.000 đồng.
17. Doanh nghiệp trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ tiền lương đưa vào chi phí, kể cả phần trừ lương.
18. Doanh nghiệp được người mua trả nợ 20.000.000 đồng, doanh nghiệp trả luôn nợ vay ngắn hạn ngân hàng.
19. Doanh nghiệp xuất công cụ cho bộ phận quản lý 4.000.000 đồng, phân bổ dần trong 5 tháng.
20. Khấu trừ thuế GTGT đầu vào để xác định số thuế còn lại.

***Yêu cầu :***

1. Tìm X.



2. Mở tài khoản và ghi số dư đầu kỳ vào tài khoản chữ T.
3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên và ghi vào các tài khoản liên quan.
4. Tính kết quả lãi (lỗ) và kết chuyển lãi lỗ của doanh nghiệp vào cuối kỳ.
5. Lập bảng cân đối tài khoản cuối kỳ.
6. Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ.

### **6.3.8 Bài tập số 08**

Tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Thanh Hà có các số liệu liên quan đến quá trình sản xuất được kế toán ghi nhận như sau :

Số dư đầu kỳ của tài khoản 154 là 10.000.000 đồng.

Trong kỳ, tại doanh nghiệp, có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Mua nguyên, vật liệu nhập kho chưa trả tiền người bán, giá chưa có 10% thuế GTGT là 300.000.000 đồng, thuế suất thuế GTGT 10%, chi phí vận chuyển nguyên, vật liệu về nhập kho (chưa thuế GTGT) đã trả bằng tiền mặt là 5.000.000 đồng, khoản giảm giá được hưởng là 2% trên giá mua chưa thuế.
2. Xuất kho nguyên, vật liệu sử dụng cho các bộ phận trực tiếp sản xuất là 150.000.000 đồng, bộ phận phục vụ sản xuất là 20.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 5.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 3.000.000 đồng.
3. Tính lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất là 80.000.000 đồng, nhân viên quản lý phân xưởng là 10.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 20.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 30.000.000 đồng.



4. Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí liên quan kể cả phần trừ lương.
5. Xuất kho công cụ, dụng cụ loại phân bổ 1 lần sử dụng ở các bộ phận sản xuất là 1.700.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 2.000.000 đồng và bộ phận bán hàng là 3.000.000 đồng.
6. Nhận được hóa đơn tiền điện, tiền nước phát sinh ở các bộ phận sản xuất là 5.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 1.000.000 đồng, và bộ phận bán hàng là 2.000.000 đồng.
7. Trong kỳ, bộ phận sản xuất đã hoàn thành và nhập kho 10.000 sản phẩm A. Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ là 2.400.000 đồng, doanh nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính.
8. Xuất kho 800 sản phẩm đi tiêu thụ trực tiếp, đơn giá bán là 50.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%, khách hàng chưa thanh toán.
9. Nhận được giấy báo có của ngân hàng do khách hàng thanh toán lô hàng ở nghiệp vụ số 8.
10. Xuất kho 100 sản phẩm gửi đi bán, giá bán gồm 10% thuế GTGT là 61.500 đồng.

***Yêu cầu :***

Tính toán định khoản và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào các tài khoản có liên quan. Tính giá thành sản phẩm nhập kho trong kỳ. Biết rằng doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

**6.3.9 Bài tập số 09**

Tại 1 doanh nghiệp sản xuất và thương mại Trường Duy có các số liệu liên quan đến tình hình sản xuất của doanh nghiệp như sau :

- Số dư đầu kỳ của tài khoản 154 : 4.000.000 đồng.
  - Tình hình phát sinh trong kỳ :
1. Xuất kho 50.000.000 đồng vật liệu sử dụng cho :
    - Trực tiếp sản xuất sản phẩm : 42.000.000 đồng
    - Phục vụ ở phân xưởng sản xuất : 4.000.000 đồng
    - Bộ phận bán hàng : 1.500.000 đồng
    - Bộ phận quản lý doanh nghiệp : 2.500.000 đồng
  2. Tiền lương phải thanh toán cho CNV là 16.000.000 đồng, trong đó :
    - Công nhân trực tiếp sản xuất : 9.000.000 đồng
    - Nhân viên phân xưởng : 2.000.000 đồng
    - Nhân viên bán hàng : 2.000.000 đồng
    - Nhân viên quản lý doanh nghiệp : 3.000.000 đồng
  3. Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ quy định để tính vào chi phí có liên quan, kể cả phần trừ lương.
  4. Bộ phận sản xuất báo hỏng một công cụ dụng cụ có giá xuất kho ban đầu là 3.000.000 đồng, công cụ, dụng cụ thuộc loại phân bổ 3 lần.
  5. Khấu hao tài sản cố định là : 10.000.000 đồng, phân bổ cho :
    - Phân xưởng sản xuất : 6.000.000 đồng
    - Bộ phận bán hàng : 1.500.000 đồng
    - Bộ phận quản lý doanh nghiệp : 2.500.000 đồng
  6. Chi phí khác phát sinh chưa trả cho nhà cung cấp có trị giá theo hóa đơn là 17.600.000 đồng, phân bổ cho bộ phận bán

hàng là 10.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 6.000.000 đồng.

7. Trong kỳ sản xuất hoàn thành 2.000 sản phẩm, đã nhập kho thành phẩm. Cho biết chi phí sản xuất dở dang cuối tháng là 3.200.000 đồng.
8. Xuất kho 500 sản phẩm bán trực tiếp cho khách hàng giá bán chưa thuế GTGT là 40.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%, khách hàng chưa thanh toán.
9. Xuất kho 200 sản phẩm gửi đi bán giá bán chưa thuế GTGT 10% là 38.000 đồng/sản phẩm. Mười ngày sau, khách hàng thông báo đồng ý mua lô hàng 200 sản phẩm này, và đã thanh toán cho doanh nghiệp bằng chuyển khoản.
10. Xuất kho 300 sản phẩm bán trực tiếp cho khách hàng, giá bán 34.000 đồng/sản phẩm khách hàng thanh toán bằng tiền mặt cho doanh nghiệp.

***Yêu cầu :***

1. Định khoản và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sơ đồ tài khoản.
2. Tính giá thành sản phẩm nhập kho trong kỳ
3. Tính kết quả kinh doanh trong kỳ.

**6.3.10 Bài tập số 10**

Tại doanh nghiệp Đại Lợi chuyên sản xuất và tiêu thụ sản phẩm A. Có các số liệu về tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm A như sau :

Số dư đầu kỳ tài khoản 154 : 12.000.000 đồng

Trong kỳ, tại doanh nghiệp, có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh :

1. Mua nguyên, vật liệu nhập kho chưa trả tiền người bán M, giá mua là 250.000.000 đồng. thuế suất thuế GTGT 10%, chi phí vận chuyển nguyên, vật liệu về nhập kho là 4.000.000 đồng, thanh toán bằng tiền mặt.
2. Xuất kho nguyên, vật liệu sử dụng cho các bộ phận trực tiếp sản xuất là 120.000.000 đồng, bộ phận phục vụ sản xuất là 30.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 6.000.000 đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 4.000.000 đồng.
3. Tạm ứng cho nhân viên A 20.000.000 đồng bằng tiền mặt.
4. Tính tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất là 120.000.000 đồng, cho nhân viên quản lý phân xưởng là 30.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 30.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 20.000.000 đồng.
5. Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ quy định để tính vào chi phí có liên quan, kể cả phần trừ lương.
6. Khấu hao tài sản cố định tính cho các bộ phận sản xuất 12.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp 6.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 4.000.000 đồng.
7. Doanh nghiệp ký quỹ mở L/C 20.000.000 đồng bằng tiền gửi ngân hàng.
8. Xuất kho công cụ, dụng cụ sử dụng cho các bộ phận sản xuất là 8.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 4.000.000 đồng, bộ phận bán hàng 2.000.000 đồng.
9. Nhận được hóa đơn chưa có 10% thuế GTGT về tiền điện, nước phát sinh ở các bộ phận sản xuất là 12.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 3.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 5.000.000 đồng.

10. Bộ phận bán hàng báo hỏng một công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ 6 lần, trị giá xuất kho ban đầu là 6.000.000 đồng, phế liệu thu hồi bán thu bằng tiền mặt là 500.000 đồng.
11. Trong kỳ, bộ phận sản xuất đã hoàn thành và nhập kho 1.000 sản phẩm A. Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ là 24.000.000 đồng.
12. Xuất kho 600 sản phẩm bán cho khách hàng X chưa thu tiền. Giá bán chưa thuế GTGT là 500.000 đồng/sản phẩm, thuế suất thuế GTGT là 10%. Doanh nghiệp tính giá xuất kho thành phẩm theo giá bình quân gia quyền liên hoàn.

**Yêu cầu :** Tính toán, định khoản và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào các tài khoản có liên quan. Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### **6.3.11 Bài tập số 11**

Tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Tường Hưng trong kỳ có tình hình hoạt động kinh doanh được kế toán ghi nhận như sau :

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt là 50.000.000 đồng.
2. Nhập kho 12.000 sản phẩm hoàn thành từ sản xuất, biết rằng tổng giá thành nhập kho là 120.000.000 đồng.
3. Xuất kho 3.750 sản phẩm đem bán, giá bán chưa thuế 16.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%, bên mua đã nhận hàng và thanh toán toàn bộ tiền hàng bằng tiền mặt. Biết rằng giá xuất kho thành phẩm là giá thành sản xuất sản phẩm trong kỳ.
4. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ bao gồm : Tiền lương phải thanh toán cho nhân viên bán hàng là 8.000.000 đồng. Tiền lương phải thanh toán cho nhân viên quản lý doanh nghiệp là 12.000.000 đồng.



5. Bộ phận quản lý doanh nghiệp báo hỏng một công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ 2 lần có trị giá xuất kho ban đầu là 4.000.000 đồng, phế liệu bán chưa thu của khách hàng 500.000 đồng.
6. Khấu hao TSCĐ phân bổ cho bộ phận bán hàng là 4.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 2.000.000 đồng.
7. Công cụ dụng cụ xuất dùng sử dụng cho bộ phận bán hàng là 3.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 2.000.000 đồng.
8. Ngân hàng báo có lãi tiền vay ngân hàng trong kỳ là 1.250.000 đồng.
9. Chi phí tiếp khách bằng tiền mặt 6.600.000 đồng, trong đó gồm 10% thuế GTGT, phân bổ cho bộ phận bán hàng là 2.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 4.000.000 đồng.
10. Cuối kỳ tiến hành kết chuyển các khoản có liên quan để xác định kết quả kinh doanh.

**Yêu cầu :** Định khoản và phản ánh tình hình trên vào sơ đồ tài khoản. Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

### **6.3.12 Bài tập số 12**

Tại 1 doanh nghiệp thương mại trong kỳ có tài liệu liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ, được kế toán ghi nhận như sau :

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt là 50.000.000 đồng.
2. Nhập kho 4.000 sản phẩm A, giá mua 150.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán tiền cho người bán.
3. Xuất hàng A để bán cho khách hàng M với số lượng là 4.200 sản phẩm, giá bán là 210.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%, khách hàng chưa thanh toán tiền hàng. Biết rằng, số lượng

hàng A tồn đầu kỳ là 2.000 sản phẩm, tổng trị giá là 280.000.000 đồng. Doanh nghiệp tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO). Chi phí vận chuyển hàng tiêu thụ thanh toán bằng tiền mặt : 4.000.000 đồng.

4. Ngân hàng báo nợ 400.000.000 đồng về khoản thanh toán nợ cho người bán ở nghiệp vụ số 2, số còn lại thanh toán bằng tiền mặt.
5. Xuất kho 1.000 sản phẩm A gửi đi bán, giá bán là 250.000 đồng, thuế GTGT là 10%.
6. Công cụ dụng cụ xuất sử dụng ở bộ phận bán hàng 12.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 8.000.000 đồng.
7. Khách hàng M thanh toán tiền hàng bằng chuyển khoản (doanh nghiệp đã nhận được báo Có của ngân hàng).
8. Chi phí bán hàng phát sinh bao gồm tiền lương nhân viên 18.000.000 đồng, khấu hao tài sản cố định là 12.000.000 đồng, tiền điện, điện thoại phải trả 13.200.000 đồng, trong đó gồm 10% thuế GTGT. Chi tiền mặt mua văn phòng phẩm sử dụng cho phòng kế toán 12.100.000 đồng, trong đó gồm 10% thuế GTGT.
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh bao gồm tiền lương nhân viên 15.000.000 đồng, khấu hao tài sản cố định là 8.000.000 đồng, tiền điện, điện thoại phải trả 6.600.000 đồng, trong đó gồm 10% thuế GTGT. Chi tiền mặt mua văn phòng phẩm sử dụng cho phòng kế toán 4.620.000 đồng, trong đó gồm 10% thuế GTGT.
10. Kết chuyển các khoản phải kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

**Yêu cầu :** Tính toán, định khoản và phản ánh các nghiệp vụ phát sinh vào sơ đồ tài khoản. Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.



**6.3.13 Bài tập số 13**

Tại doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh thương mại, trong kỳ có các số liệu liên quan đến sản xuất và tiêu thụ 02 loại sản phẩm A và B.

**Tài liệu 1 :** Số dư đầu kỳ của một số tài khoản như sau :

- TK 1521 : 24.000.000 đồng (số lượng 4.000 kg).
- TK 1522 : 5.600.000 đồng (số lượng 2.800 kg).
- TK 154 : 12.000.000 đồng, trong đó chi tiết gồm :
  - + Tài khoản 154 A : 8.000.000 đồng.
  - + Tài khoản 154 B : 4.000.000 đồng.

**Tài liệu 2 :** Trong kỳ phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như sau :

1. Nhập kho 5.000 kg vật liệu chính và 2.000 kg vật liệu phụ. Giá mua chưa có thuế GTGT lần lượt là 5.600 đồng/kg vật liệu chính và 2.000 đồng/kg vật liệu phụ, thuế GTGT là 10%. Doanh nghiệp chưa trả tiền cho người bán. Chi phí vận chuyển chi trả bằng tiền mặt : giá cước chưa có thuế GTGT 1.400.000 đồng, thuế GTGT 5%. Doanh nghiệp đã phân bổ chi phí vận chuyển cho vật liệu chính là 1.000.000 đồng, vật liệu phụ 400.000 đồng.

2. Xuất kho vật liệu :

<b>Loại vật liệu</b> <b>Đối tượng chịu chi phí</b>	<b>Vật liệu chính</b> <b>(kg)</b>	<b>Vật liệu phụ</b> <b>(kg)</b>
Sản xuất SP A	5.000	1.800
Sản xuất SP B	2.000	2.200
Phục vụ và quản lý phân xưởng	–	200
Hoạt động bán hàng	–	100
Quản lý doanh nghiệp	–	100

3. Trích khấu hao tài sản cố định tính vào chi phí trong kỳ :

- Tài sản cố định dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm, nguyên giá là 960.000.000 đồng, biết rằng tỷ lệ khấu hao năm là 12%.
- Nhà kho và phương tiện vận tải phục vụ cho phân xưởng sản xuất, nguyên giá là 600.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao năm là 15%.
- Phương tiện quản lý phục vụ cho bộ phận bán hàng, nguyên giá 480.000.000 đồng, thời gian sử dụng là 10 năm, phục vụ cho bộ phận quản lý 240.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 10%/năm.

4. Tiền lương phải trả của công nhân viên tính vào chi phí :

- Tiền lương của công nhân sản xuất sản phẩm A : 60.000.000 đồng
- Tiền lương của công nhân sản xuất sản phẩm B : 40.000.000 đồng
- Tiền lương của nhân viên quản lý phân xưởng : 12.000.000 đồng
- Tiền lương của nhân viên bán hàng : 20.000.000 đồng
- Tiền lương của nhân viên quản lý doanh nghiệp : 10.000.000 đồng

5. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, kể cả phần trừ lương của người lao động.

6. Tiền điện trả bằng tiền mặt dùng vào việc sản xuất và quản lý sản xuất tại phân xưởng là 3.300.000 đồng, trong đó thuế GTGT : 300.000 đồng, ở bộ phận bán hàng là 4.400.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 2.860.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.

7. Vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm A sử dụng không hết nhập lại kho nguyên vật liệu chính là 2.000.000 đồng.
8. Báo cáo kết quả sản xuất nhập kho 10.000 sản phẩm A và 6.000 sản phẩm B. Chi phí sản xuất dở dang của sản phẩm A 5.940.000 đồng, của sản phẩm B là 2.820.000 đồng. Doanh nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính.
9. Xuất kho 4.000 sản phẩm A và 2.000 sản phẩm B đi tiêu thụ trực tiếp, giá bán một đơn vị sản phẩm A và một đơn vị sản phẩm B lần lượt là 20.000 đồng/sản phẩm và 18.000 đồng/sản phẩm, thuế suất thuế GTGT của 2 loại sản phẩm A và B đều là 10%. Khách hàng chưa thanh toán.
10. Xuất kho 3.000 sản phẩm A và 1.000 sản phẩm B gửi đi bán, giá bán một đơn vị sản phẩm A và một đơn vị sản phẩm B lần lượt là 22.000 đồng/sản phẩm và 20.000 đồng/sản phẩm, thuế suất thuế GTGT của 2 loại sản phẩm A và B đều là 10%.
11. Ngân hàng báo có tài khoản tiền gửi ngân hàng của doanh nghiệp về khoản khách hàng thanh toán tiền hàng cho doanh nghiệp ở nghiệp vụ 9.
12. Khách hàng đồng ý mua lô hàng gửi đi ở nghiệp vụ số 10.

**Yêu cầu :** Tính toán, định khoản và phản ánh các nghiệp vụ phát sinh vào sơ đồ tài khoản chữ T. Xác định giá thành đơn vị sản phẩm A và sản phẩm B. Biết rằng, doanh nghiệp tính giá vật liệu xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước. Chi phí sản xuất chung phân bổ theo tiền lương của công nhân sản xuất.

#### **6.3.14 Bài tập số 14**

Tại một doanh nghiệp sản xuất và thương mại Trường Hải có tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ được kế toán ghi nhận như sau :

1. Mua vật liệu nhập kho chưa thanh toán tiền cho người bán, số lượng 10.000 kg, đơn giá 16.200 đồng/kg, thuế GTGT 10%.
2. Mua công cụ dụng cụ thanh toán bằng tiền mặt, số lượng 200 công cụ, đơn giá 30.000 đồng/cái, thuế GTGT 10%.
3. Xuất vật liệu sử dụng sản xuất sản phẩm là 12.000 kg, biết rằng, vật liệu tồn đầu kỳ là 10.000 kg, đơn giá 16.000 đồng/kg. Doanh nghiệp tính giá xuất kho vật liệu theo phương pháp nhập trước xuất trước.
4. Tính lương phải trả công nhân trực tiếp sản xuất là 60.000.000 đồng. Trích các khoản trích theo lương theo quy định hiện hành.
5. Chi phí sản xuất chung tập hợp trong kỳ bao gồm khấu hao tài sản cố định là 8.000.000 đồng, tiền lương nhân viên quản lý phân xưởng là 12.000.000 đồng, trích các khoản trích theo quy định hiện hành. Vật liệu xuất dùng là 500 kg, công cụ xuất dùng là 100 công cụ.
6. Nhập kho 200 sản phẩm hoàn thành. Biết rằng, chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ là 2.000.000 đồng, chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ là 8.000.000 đồng.
7. Tạm ứng cho nhân viên bộ phận kinh doanh là 12.000.000 đồng.
8. Xuất bán 120 sản phẩm cho công ty A, giá bán chưa thuế 900.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%. Công ty A chưa thanh toán tiền hàng (Biết số lượng sản phẩm tồn đầu kỳ là 100 sản phẩm, đơn giá 880.000 đồng/sản phẩm và doanh nghiệp tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước).
9. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ gồm tiền lương phải trả là 18.000.000 đồng, trích các khoản theo lương theo quy định hiện hành, khấu hao tài sản cố định là 4.000.000 đồng, chi phí khác bằng tiền mặt là 6.000.000 đồng.

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ gồm vật liệu xuất dùng là 100 kg, tiền lương phải trả là 12.000.000 đồng, trích các khoản theo lương theo quy định hiện hành, khấu hao tài sản cố định là 1.200.000 đồng, chi phí khác bằng tiền mặt là 2.500.000 đồng.

**Yêu cầu :** Định khoản, tính toán và phản ánh vào sơ đồ tài khoản. Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

### **6.3.15 Bài tập số 15**

Tại công ty TNHH Thái An thực hiện việc sản xuất và tiêu thụ một sản phẩm A có tài liệu kế toán trong kỳ được ghi nhận như sau :

1. Xuất kho vật liệu chính dùng cho sản xuất sản phẩm là 42.000.000 đồng, bộ phận quản lý và phục vụ sản xuất tại phân xưởng 100.000 đồng. (căn cứ vào phiếu xuất kho và các bảng kê có liên quan).
2. Xuất kho vật liệu phụ dùng cho sản xuất sản phẩm là 2.000.000 đồng, bộ phận quản lý và phục vụ sản xuất tại phân xưởng 800.000 đồng, bộ phận bán hàng 1.200.000 đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 600.000 đồng. (căn cứ vào phiếu xuất kho và các bảng kê có liên quan).
3. Tiền lương phải trả trong kỳ (trích từ bảng thanh toán lương và các bảng phân bổ có liên quan) gồm : Tiền lương công nhân sản xuất sản phẩm là 24.000.000 đồng, tiền lương nhân viên phục vụ và quản lý phân xưởng là 6.000.000 đồng, tiền lương nhân viên bán hàng là 8.000.000 đồng và tiền lương nhân viên quản lý doanh nghiệp là 6.000.000 đồng.
4. Số khấu hao tài sản cố định trong kỳ (trích từ bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định), gồm có máy móc thiết bị và tài sản cố định khác dùng ở phân xưởng sản xuất là 8.500.000 đồng, cửa hàng tiêu thụ sản phẩm và tài sản cố định khác phục



vụ bộ phận bán hàng là 4.200.000 đồng, tài sản cố định dùng trong quản lý doanh nghiệp là 3.400.000 đồng.

5. Chi phí khác thanh toán bằng tiền mặt chưa gồm 10% thuế GTGT, dùng cho bộ phận phục vụ sản xuất là 13.600.000 đồng, dùng cho bộ phận bán hàng 17.800.000 đồng và dùng cho quản lý chung toàn doanh nghiệp là 14.600.000 đồng.
6. Chi phí bao bì đóng gói phục vụ công tác tiêu thụ sản phẩm trong kỳ thanh toán bằng tiền mặt là 1.200.000 đồng.
7. Báo cáo tình hình sản xuất : Kết quả thu được 500 sản phẩm hoàn thành nhập kho và một số sản phẩm dở dang trị giá 2.500.000 đồng. Biết rằng chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ là 1.300.000 đồng.
8. Xuất kho 600 sản phẩm tiêu thụ trực tiếp, đơn giá bán x đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%. Khách hàng chưa thanh toán tiền.
9. Cuối kỳ còn một số sản phẩm dở dang trị giá 2.300.000 đồng và 400 sản phẩm tồn kho trị giá 80.000.000 đồng. Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá xuất kho sản phẩm theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
10. Khách hàng thanh toán tiền hàng bằng tiền gửi ngân hàng cho việc mua chịu 600 sản phẩm trên (ngân hàng đã báo có).

**Yêu cầu :** Tính toán, định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Xác định giá bán của sản phẩm trong kỳ, biết rằng lợi nhuận kỳ vọng là 10.000.000 đồng.

### **6.3.16 Bài tập số 16**

Tại doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh thương mại Hoàng Quân có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận trong các tài liệu như sau :

Số dư đầu kỳ của tài khoản 154 : 1.300.000 đồng.

Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Xuất kho nguyên vật liệu dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm là 64.000.000 đồng, bộ phận quản lý và phục vụ ở phân xưởng sản xuất là 16.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 12.000.000 đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 15.000.000 đồng.
2. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân trực tiếp sản xuất là 18.000.000 đồng, nhân viên quản lý phân xưởng là 14.000.000 đồng, cho nhân viên bán hàng là 13.400.000 đồng, nhân viên quản lý doanh nghiệp là 9.600.000 đồng.
3. Trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan kể cả phần trừ BHXH, BHYT của CB-CNV.
4. Khấu hao tài sản cố định phân bổ cho phân xưởng sản xuất sản phẩm là 12.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 3.000.000 đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 5.000.000 đồng.
5. Trong kỳ sản xuất và hoàn thành 2.000 sản phẩm đã nhập kho thành phẩm cho biết chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ 2.400.000 đồng.
6. Xuất kho 1.600 sản phẩm để bán trực tiếp cho khách hàng X, giá bán chưa có thuế là 28.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT tính theo thuế suất 10%. Tiền bán hàng, khách hàng chưa thanh toán.
7. Khách hàng thanh toán tiền mua sản phẩm cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng ở nghiệp vụ số 6, chiết khấu thanh toán cho khách hàng được hưởng là 1% giá bán chưa có thuế.
8. Xuất kho 200 sản phẩm để bán cho khách hàng Y, giá bán có thuế GTGT là 18.700 đồng/sản phẩm, trong đó thuế GTGT là 10%, khách hàng đã thanh toán bằng tiền mặt.



**Yêu cầu :** Tính toán, định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản. Xác định giá thành đơn vị sản phẩm nhập kho. Tiến hành kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

### 6.3.17 Bài tập số 17

Tại một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh Hoa Bắc, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Nhập kho 1.000 kg nguyên vật liệu, đơn giá mua 50.000 đồng/kg, thuế GTGT 10% chưa thanh toán tiền cho khách hàng. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ lô nguyên vật liệu này về đến kho của doanh nghiệp là 4.200.000 đồng, gồm 5% thuế GTGT, doanh nghiệp đã thanh toán hộ cho người bán bằng tiền mặt.
2. Nhập kho một công cụ dụng cụ trị giá mua trên hóa đơn chưa có thuế là 5.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền mặt. Biết rằng công cụ dụng cụ này được sử dụng ở bộ phận quản lý phân xưởng, thuộc loại phân bổ 5 lần.
3. Nhập kho 2.000 kg nguyên vật liệu đơn giá mua là 55.000 đồng/kg, bao gồm 10% thuế GTGT thanh toán cho khách hàng bằng chuyển khoản. Người bán giao hàng tại kho của doanh nghiệp.
4. Mua một tài sản cố định có thời gian sử dụng hữu ích là 10 năm, dùng tại bộ phận sản xuất sản phẩm, giá mua là 480.000.000 đồng, thuế GTGT là 10%, thanh toán cho khách hàng bằng chuyển khoản.
5. Bộ phận bán hàng báo hỏng một công cụ dụng cụ trị giá xuất kho ban đầu là 12.000.000 đồng, thuộc loại phân bổ 6 lần.
6. Xuất kho 1.200 kg nguyên vật liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm và 400 kg dùng ở bộ phận quản lý phân xưởng.
7. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 30.000.000 đồng, bộ phận quản lý phân xưởng là 10.000.000

đồng, bộ phận bán hàng 20.000.000 đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp 10.000.000 đồng.

8. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.
9. Xuất kho công cụ, dụng cụ mua vào ở nghiệp vụ số 2.
10. Các chi phí khác phát sinh tại phân xưởng sản xuất theo hóa đơn gồm 10% thuế GTGT thanh toán bằng tiền mặt 4.400.000 đồng.
11. Nhập kho 1.000 thành phẩm, số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 250, biết rằng chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ là 4.000.000 đồng. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ, hàng tồn kho đầu kỳ bằng 0. Mức khấu hao trong kỳ trước tại phân xưởng sản xuất là 6.000.000 đồng, ở bộ phận bán hàng là 5.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 3.000.000 đồng.
12. Xuất kho 500 sản phẩm gửi đi bán giá bán 50.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%.
13. Xuất kho 400 sản phẩm đi tiêu thụ trực tiếp, đơn giá bán 66.000 đồng/sản phẩm, gồm 10% thuế GTGT nhưng khách hàng chưa thanh toán.
14. Chi phí khác phát sinh chưa thanh toán cho khách hàng ở bộ phận bán hàng 12.000.000 đồng, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp là 8.000.000 đồng.
15. Đóng thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp là 2.000.000 đồng, doanh nghiệp thanh toán bằng tiền mặt.

***Yêu cầu :***

1. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản liên quan.
2. Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên vào sổ nhật ký chung và sau đó phản ánh vào sổ cái.

3. Tính giá thành đơn vị, doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp nguyên vật liệu trực tiếp.
4. Tính kết quả kinh doanh trong kỳ.

### **6.3.18 Bài tập số 18**

Tại một doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh thương mại trong kỳ có tài liệu liên quan được kế toán tập hợp như sau :

1. Mua công cụ dụng cụ thanh toán bằng tiền mặt, số lượng 400 đơn vị, đơn giá 50.000 đồng/đơn vị, thuế GTGT 10%.
2. Mua vật liệu nhập kho chưa thanh toán tiền cho người bán, số lượng 10.000 kg, đơn giá 24.800 đồng/kg, thuế GTGT 10%.
3. Xuất vật liệu sử dụng sản xuất sản phẩm là 12.000 kg, biết rằng vật liệu tồn đầu kỳ là 10.000 kg, đơn giá 24.000 đồng/kg. Doanh nghiệp tính giá xuất kho vật liệu theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.
4. Tiền lương phải trả công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm tại phân xưởng là 60.000.000 đồng.
5. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.
6. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 40.000.000 đồng.
7. Chi phí sản xuất chung được kế toán tập hợp trong tháng bao gồm :
  - a. Khấu hao tài sản cố định là 6.000.000 đồng.
  - b. Tiền lương nhân viên phân xưởng là 12.000.000 đồng.
  - c. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo quy định.
  - d. Vật liệu xuất dùng là 500 kg.
  - e. Công cụ xuất dùng là 200 đơn vị.

- f. Chi phí khác thanh toán bằng tiền mặt là 400.000 đồng.
- 8. Nhập kho 1.000 sản phẩm hoàn thành. Biết rằng :
  - a. Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ là 360.000 đồng.
  - b. Số lượng sản xuất dở dang cuối kỳ là 50 sản phẩm.
- 9. Xuất kho 200 sản phẩm gửi đi bán, đơn giá bán 100.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%.
- 10. Chi phí bán hàng được kế toán tập hợp trong tháng bao gồm :
  - a. Khấu hao tài sản cố định là 5.000.000 đồng.
  - b. Tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng là 10.000.000 đồng.
  - c. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo quy định.
  - d. Chi phí khác chưa thanh toán là 2.400.000 đồng, thuế GTGT 10%.
- 11. Chi phí quản lý doanh nghiệp được kế toán tập hợp trong tháng bao gồm :
  - a. Khấu hao tài sản cố định là 3.000.000 đồng
  - b. Tiền lương nhân viên bộ phận quản lý là 8.000.000 đồng.
  - c. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo quy định.
  - d. Chi phí khác chưa thanh toán là 1.200.000 đồng, thuế GTGT 10%.
- 12. Xuất kho 600 sản phẩm đi tiêu thụ trực tiếp đơn giá bán là 110.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, khách hàng thanh toán bằng chuyển khoản.

***Yêu cầu :*** Định khoản các nghiệp vụ phát sinh và xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

### 6.3.19 Bài tập số 19

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Doanh nghiệp mua sắm mới 1 tài sản cố định hữu hình, giá mua chưa có thuế GTGT ghi trên hóa đơn là 474.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, đã được doanh nghiệp trả bằng tiền gửi ngân hàng, chi phí phát sinh trước khi đưa vào sử dụng được tập hợp như sau :
  - Tiền lương phải trả cho người lao động là 1.000.000 đồng.
  - Vật liệu phụ xuất dùng là 2.000.000 đồng.
  - Công cụ dụng cụ xuất dùng 1.000.000 đồng.
  - Các khoản chi khác bằng tiền mặt là 2.000.000 đồng.
  - Doanh nghiệp đã tăng vốn kinh doanh từ vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo nguyên giá của tài sản cố định này.
2. Tổng số tiền lương phải thanh toán cho người lao động trong hoạt động sản xuất kinh doanh là 100.000.000 đồng, phân bổ cho các đối tượng sau :
  - Sản xuất kinh doanh chính : 56.000.000 đồng
  - Quản lý phân xưởng : 20.000.000 đồng
  - Quản lý doanh nghiệp : 6.000.000 đồng
  - Hoạt động bán hàng : 18.000.000 đồng
3. Trích lập các khoản phải trả tính trên tiền lương theo quy định hiện hành.
4. Nhận vốn liên doanh của đơn vị khác bằng tài sản cố định hữu hình. Theo thỏa thuận của hai bên thì giá trị thỏa thuận được chấp nhận là 140.000.000 đồng. Biết rằng giá trị còn lại của tài sản cố định này là 150.000.000 đồng, giá trị đã hao mòn là 30.000.000 đồng.



5. Mua 1 tài sản cố định giá mua trên hóa đơn là 834.500.000 đồng, thuế GTGT là 10% tiền chưa thanh toán cho người bán. Chi phí trước khi đưa vào sử dụng được tập hợp gồm : vận chuyển, bốc dỡ là 1.500.000 đồng chưa thanh toán cho bên cung cấp dịch vụ, tiền lương phải trả là 2.000.000 đồng, các khoản trích theo lương là 380.000 đồng, chi phí lắp đặt, vận hành máy 1.400.000 đồng thanh toán bằng tiền mặt, vật liệu phụ xuất dùng là 220.000 đồng.
6. Xuất kho nguyên vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm là 120.000.000 đồng.
7. Khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất là 6.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 5.000.000 đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 3.000.000 đồng.
8. Chi tiền mặt để thanh toán lương cho người lao động sau khi trừ các khoản trừ lương và khoản tiền lương mà doanh nghiệp giữ hộ là 4.000.000 đồng.
9. Các chi phí khác phát sinh thanh toán bằng tiền mặt là 18.700.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, phân bổ cho bộ phận sản xuất 8.000.000 đồng, bộ phận bán hàng 4.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp 5.000.000 đồng.
10. Cuối kỳ nhập kho 1.000 thành phẩm, chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ 1.400.000 đồng, chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ là 1.600.000 đồng. Doanh nghiệp đánh giá chi phí sản xuất dở dang theo phương pháp nguyên vật liệu trực tiếp.
11. Xuất kho 800 sản phẩm đi tiêu thụ trực tiếp đơn giá bán 100.000 đồng, thuế GTGT 10%, khách hàng thanh toán 50% bằng chuyển khoản.
12. Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp trong kỳ 3.000.000 đồng, doanh nghiệp đã nộp ngay bằng tiền mặt.

**Yêu cầu :** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Tính kết quả kinh doanh trong kỳ.

### **6.3.20 Bài tập số 20**

Tại một doanh nghiệp chuyên sản xuất kinh doanh sản phẩm A, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước. Trong kỳ có các số liệu được kế toán ghi nhận như sau :

1. Nhập kho 1.000 kg nguyên vật liệu chính đơn giá 800.000 đồng/kg, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho khách hàng. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ lô nguyên vật liệu chính về đến kho của doanh nghiệp là 2.100.000 đồng, gồm 5% thuế GTGT, doanh nghiệp thanh toán hộ cho người bán bằng tiền mặt. Một tuần sau, doanh nghiệp chuyển khoản thanh toán cho khách hàng sau khi trừ khoản thanh toán hộ tiền vận chuyển và bốc dỡ.
2. Nhập kho 2.000 kg vật liệu phụ, đơn giá 41.000 đồng/kg, thuế GTGT 10%, thanh toán cho người bán bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí vận chuyển 2.100.000 đồng, trong đó gồm 5% thuế GTGT, doanh nghiệp thanh toán bằng tiền mặt.
3. Xuất kho 1.500 kg nguyên liệu chính dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm A.
4. Xuất kho 230 kg vật liệu phụ, trong đó, dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm A là 150 kg, bộ phận quản lý phân xưởng là 50 kg, bộ phận bán hàng 20 kg, bộ phận quản lý doanh nghiệp 10 kg.
5. Xuất kho công cụ dụng cụ loại phân bổ 2 lần dùng cho phân xưởng trị giá 2.000.000 đồng.
6. Tính ra tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất là 300.000.000 đồng, bộ phận quản lý phân xưởng là 100.000.000



đồng, bộ phận bán hàng là 50.000.000 đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 100.000.000 đồng.

7. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ tính vào chi phí 19%, trừ lương công nhân 6%.
8. Khấu hao tài sản cố định trong kỳ 25.000.000 đồng, tính cho bộ phận sản xuất là 18.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 3.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 4.000.000 đồng.
9. Điện, nước, điện thoại phải trả theo hóa đơn là 44.000.000 đồng, trong đó thuế GTGT 10%, sử dụng cho bộ phận sản xuất là 20.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 10.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 10.000.000 đồng.
10. Trong kỳ sản xuất hoàn thành 2.000 sản phẩm A nhập kho. Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ 40.000.000 đồng, số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 200 sản phẩm. Biết rằng doanh nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp nguyên vật liệu chính.
11. Báo hỏng một công cụ dụng cụ trị giá ban đầu là 3.000.000 đồng, biết rằng công cụ dụng cụ này sử dụng ở bộ phận bán hàng, phế liệu bán thu bằng tiền mặt là 500.000 đồng.
12. Xuất kho 1.000 sản phẩm đi tiêu thụ trực tiếp, giá bán đơn vị 120.000 đồng, thuế GTGT 10%, khách hàng thanh toán 20% bằng tiền mặt, phần còn lại thanh toán bằng chuyển khoản.

**Yêu cầu :** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và tính kết quả kinh doanh trong kỳ.

## **CHƯƠNG 7**

# **CHỨNG TỪ VÀ KIỂM KÊ**

### **7.1 NHỮNG NỘI DUNG CẦN NHỚ**

Chứng từ là loại giấy tờ, vật mang tin (đĩa vi tính, đĩa CD) dùng để minh chứng cho các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Kế toán căn cứ vào nội dung chứng từ để phân tích, ghi chép, vào sổ sách kế toán và lập báo cáo.

Ví dụ : Phiếu chi, Phiếu thu, Hóa đơn bán hàng,..  
Giấy báo nợ, Giấy báo có, Bảng thanh toán lương,..  
Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho,...

Kiểm kê là kiểm tra thực tế thông qua việc cân đong, đo đếm, kiểm nhận đối chiếu nhằm xác định số lượng và giá trị có thật của tài sản tại đơn vị.

- Kiểm kê là công tác thường xuyên của kế toán, của mỗi kỳ quyết toán.
- Kiểm kê là công tác bất thường của đơn vị lúc giải thể, chia tách, sáp nhập, cổ phần hóa, khi thay đổi chủ sở hữu,...

### **7.2 BÀI TẬP ỨNG DỤNG**

#### **7.2.1 Bài tập số 01**

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu như sau :

- Tiền mặt tồn quỹ đầu tháng là 500.000 đồng.
- Trong tháng có các nghiệp vụ phát sinh :
  1. Xuất kho thành phẩm ra bán, giá xuất kho 15.000.000 đồng, giá bán 20.000.000 đồng, thu ngay bằng tiền mặt.
  2. Chi tiền mặt trả chi phí vận chuyển hàng bán là 500.000 đồng.
  3. Xuất công cụ ra sử dụng ở bộ phận bán hàng 200.000 đồng, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp 100.000 đồng.
  4. Xuất kho thành phẩm ra bán, giá xuất kho 25.000.000 đồng, giá bán 30.000.000 đồng, người mua nhận hàng, tiền chưa thanh toán.
  5. Tính lương phải trả nhân viên bán hàng 2.000.000 đồng, nhân viên quản lý doanh nghiệp 3.000.000 đồng. Dùng tiền mặt chi trả tiền lương cho CB-CNV trong doanh nghiệp.
  6. Tính khấu hao tài sản cố định tại bộ phận bán hàng 500.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.500.000 đồng.
  7. Thu nợ của khách hàng bằng tiền mặt đợt 1 là 50%.
  8. Chi trả nợ cho người bán 25.000.000 đồng bằng tiền mặt.
  9. Kiểm kê quỹ tiền mặt, số tiền thực tế hiện có tại quỹ là 2.500.000 đồng. Số chênh lệch giữa thực tế và sổ sách thể hiện trên biên bản kiểm quỹ, kế toán đề nghị hướng xử lý. (Nếu thiếu trừ lương của nhân viên trực tiếp giữ quỹ, nếu thừa được xử lý đưa vào thu nhập hoạt động tài chính).
  10. Lãnh đạo doanh nghiệp đồng ý hướng xử lý của phòng kế toán.

***Yêu cầu :*** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**Lời giải đề nghị :**

Xuất kho thành phẩm đem đi bán :

1a	Nợ	632	15.000.000
	Có	155	15.000.000

Doanh thu bán hàng :

1b	Nợ	111	20.000.000
	Có	511	20.000.000

Chi tiền mặt trả chi phí vận chuyển hàng bán :

2	Nợ	641	500.000
	Có	111	500.000

Xuất kho công cụ sử dụng ở bộ phận bán hàng và quản lý doanh nghiệp :

3	Nợ	641	200.000
	Nợ	642	100.000
	Có	153	300.000

Xuất kho thành phẩm đem đi bán :

4a	Nợ	632	25.000.000
	Có	155	25.000.000

Doanh thu bán hàng :

4b	Nợ	131	30.000.000
	Có	511	30.000.000

Tiền lương phải trả cho nhân viên :

5a	Nợ	641	2.000.000
	Nợ	642	3.000.000
	Có	334	5.000.000

Thanh toán tiền lương cho nhân viên bằng tiền mặt :

5b	Nợ	334	5.000.000
	Có	111	5.000.000

Trích khấu hao TSCĐ :

6	Nợ	641	500.000
	Nợ	642	1.500.000
	Có	214	2.000.000

Thu nợ của khách hàng 50% :

7	Nợ	111	15.000.000
	Có	131	15.000.000

Chi trả nợ người bán :

8	Nợ	331	25.000.000
	Có	111	25.000.000

Khi kiểm kê phát hiện thiếu kế toán ghi :

9	Nợ	138	2.500.000
	Có	111	2.500.000

Xử lý số liệu theo yêu cầu của lãnh đạo doanh nghiệp :

10	Nợ	334	2.500.000
	Có	138	2.500.000

### **7.2.2 Bài tập số 02**

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu như sau :

- Nguyên vật liệu tồn kho đầu tháng là 5.000.000 đồng (1.000 kg).

Trong tháng có các nghiệp vụ phát sinh :

1. Nhập kho 2.000 kg nguyên vật liệu, giá mua trên hóa đơn chưa thuế GTGT là 4.900 đồng/kg, thuế GTGT là 10%, tiền chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển lô hàng này trả bằng tiền mặt là 200 đồng/kg. Chiết khấu thương mại được hưởng do mua số lượng lớn 100 đồng/kg.

2. Xuất kho 1.000 kg nguyên vật liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm.
3. Nhập kho 3.000 kg nguyên vật liệu giá mua trên hóa đơn là 5.500 đồng/kg, trong đó thuế GTGT là 10%, nợ chưa trả người bán. Chi phí vận chuyển bốc dỡ lô hàng này là 200 đồng/kg, doanh nghiệp đã chi trả bằng tiền mặt hộ cho bên cung cấp hàng hóa.
4. Xuất kho 4.000 kg nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm trong đó 3.000 kg dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm.
5. Xuất công cụ ra sử dụng ở bộ phận quản lý phân xưởng 200.000 đồng, bộ phận bán hàng 200.000 đồng, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp 100.000 đồng.
6. Tính lương phải trả nhân viên bán hàng 2.000.000 đồng, nhân viên quản lý doanh nghiệp 3.000.000 đồng, trực tiếp sản xuất sản phẩm 5.000.000 đồng, quản lý phân xưởng là 2.000.000 đồng. Doanh nghiệp dùng tiền mặt chi trả tiền lương cho CB-CNV trong doanh nghiệp.
7. Tính khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất sản phẩm 2.000.000 đồng, quản lý phân xưởng là 1.000.000 đồng, bộ phận bán hàng 500.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.500.000 đồng.
8. Kiểm kê nguyên vật liệu tồn kho, số thực tế hiện có tại kho là 800 kg. Số chênh lệch giữa thực tế và sổ sách thể hiện trên biên bản kiểm kê vật tư, kế toán đề nghị hướng xử lý. (Nếu thiếu trừ lương của thủ kho, nếu thừa được xử lý đưa vào thu nhập hoạt động tài chính)
9. Lãnh đạo doanh nghiệp đồng ý hướng xử lý của phòng kế toán.
10. Biết rằng trong kỳ có 100 kg nguyên vật liệu tạm xuất cho doanh nghiệp B, do nhập thừa của kỳ trước.

**Yêu cầu :** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**Lời giải đề nghị :**

Nhập kho nguyên vật liệu :

1a	Nợ	152	9.800.000
	Nợ	133	980.000
	Có	331	10.780.000

Chi phí vận chuyển nguyên vật liệu :

1b	Nợ	152	400.000
	Có	111	400.000

Chiết khấu thương mại được hưởng do mua nguyên vật liệu :

1c	Nợ	331	200.000
	Có	152	200.000

Xuất kho nguyên vật liệu :

2	Nợ	621	5.000.000
	Có	152	5.000.000

Nhập kho nguyên vật liệu :

3a	Nợ	152	15.000.000
	Nợ	133	1.500.000
	Có	331	16.500.000

Chi hộ chi phí vận chuyển cho người bán :

3b	Nợ	331	600.000
	Có	111	600.000

Xuất kho nguyên vật liệu :

4	Nợ	621	15.000.000
	Nợ	627	5.000.000
	Có	152	20.000.000

Xuất kho công cụ, dụng cụ :



5	Nợ	627	200.000
	Nợ	641	200.000
	Nợ	642	100.000
	Có	153	500.000

Tiền lương phải trả cho CB-CNV :

6a	Nợ	622	5.000.000
	Nợ	627	2.000.000
	Nợ	641	2.000.000
	Nợ	642	3.000.000
	Có	153	12.000.000

Chi lương cho CB-CNV :

6b	Nợ	334	12.000.000
	Có	111	12.000.000

Khấu hao TSCĐ trong doanh nghiệp :

7	Nợ	627	3.000.000
	Nợ	641	500.000
	Nợ	642	1.500.000
	Có	214	5.000.000

Xuất kho nguyên vật liệu thừa trả cho doanh nghiệp B :

8	Nợ	338	500.000
	Có	152	500.000

Xác định nguyên vật liệu thiếu :

9	Nợ	138	500.000
	Có	152	500.000

Xử lý nguyên vật liệu thiếu :

10	Nợ	334	500.000
	Có	138	500.000

## **7.3 BÀI TẬP TỰ GIẢI**

### **7.3.1 Bài tập số 01**

Tại một công ty TNHH, có các loại chứng từ được cho như sau :

1. Phiếu xuất hàng gửi bán đại lý
2. Hóa đơn giá trị gia tăng
3. Phiếu báo làm thêm giờ.
4. Phiếu nhập kho
5. Biên bản thanh lý tài sản cố định
6. Hóa đơn bán lẻ
7. Giấy báo có ngân hàng
8. Phiếu tạm ứng
9. Bảng chấm công
10. Giấy báo có ngân hàng
11. Biên bản kiểm kê hàng tồn kho
12. Giấy chứng nhận chủng loại
13. Hóa đơn thông thường
14. Giấy báo nợ ngân hàng
15. Phiếu xuất kho kiêm hóa đơn vận chuyển nội bộ
16. Quyết định thanh lý tài sản cố định
17. Biên bản kiểm nghiệm vật tư
18. Giấy chứng nhận xuất xứ
19. Biên bản kiểm kê tiền tại quỹ
20. Biên bản giao nhận tài sản cố định.

**Yêu cầu :** Theo anh chị các chứng từ nào trên đây là dạng chứng từ bắt buộc và chứng từ nào thuộc dạng chứng từ hướng dẫn.

### 7.3.2 Bài tập số 02

Tại một công ty TNHH, có các loại chứng từ được cho như sau :

1. Biên bản thanh lý tài sản cố định
2. Hóa đơn bán lẻ
3. Giấy báo có ngân hàng
4. Bảng chấm công
5. Phiếu xuất hàng gửi bán đại lý
6. Hóa đơn giá trị gia tăng
7. Phiếu báo làm thêm giờ.
8. Phiếu nhập kho
9. Giấy báo có ngân hàng
10. Biên bản kiểm kê hàng tồn kho
11. Quyết định thanh lý tài sản cố định
12. Biên bản kiểm nghiệm vật tư
13. Giấy chứng nhận xuất xứ
14. Biên bản kiểm kê tiền tại quỹ
15. Biên bản giao nhận tài sản cố định
16. Giấy chứng nhận chủng loại
17. Hóa đơn thông thường
18. Giấy báo nợ ngân hàng

**Yêu cầu :** Anh chị hãy phân loại các chứng từ theo nội dung kinh tế.

**7.3.3 Bài tập số 03**

– Tại một doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh thương mại, có các loại chứng từ liên quan đến hoạt động trong kỳ được cho như sau :

1. Phiếu nhập kho
2. Hóa đơn bán hàng thông thường
3. Quyết định mua sắm tài sản cố định
4. Hóa đơn thuế GTGT
5. Phiếu xuất kho
6. Phiếu chi
7. Biên bản kiểm nghiệm kiêm phiếu nhập kho
8. Phiếu thu
9. Đơn xin tạm ứng
10. Giấy báo nợ ngân hàng
11. Quyết định thanh lý tài sản cố định
12. Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ.
13. Phiếu xuất hàng gửi bán đại lý
14. Giấy báo có ngân hàng
15. Giấy tạm ứng.

***Yêu cầu :***

Anh, chị hãy phân loại các chứng từ sau đây theo công dụng của chứng từ :

**7.3.4 Bài tập số 04**

Trong các chứng từ liệt kê dưới đây :

1. Phiếu chi
2. Hóa đơn thu mua hàng nông, lâm, thủy hải sản
3. Đơn xin tạm ứng
4. Phiếu thu
5. Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ
6. Quyết định mua sắm tài sản cố định
7. Hóa đơn giá trị gia tăng
8. Bảng chấm công
9. Phiếu tạm ứng
10. Phiếu nhập kho
11. Biên bản kiểm tiền, vàng bạc, đá quý
12. Biên bản xử lý hàng thiếu khi kiểm kê
13. Biên bản kiểm kê hàng tồn kho
14. Giấy báo nợ ngân hàng
15. Giấy báo có ngân hàng

***Yêu cầu :***

Anh, Chị hãy nêu rõ chứng từ nào làm căn cứ để ghi sổ kế toán, chứng từ nào chưa đủ căn cứ để ghi sổ kế toán ? Tại sao ?

**7.3.5 Bài tập số 05**

Tại một công ty TNHH, có các loại chứng từ được cho như sau :

1. Giấy báo có ngân hàng
2. Phiếu tạm ứng
3. Bảng chấm công

4. Giấy báo có ngân hàng
5. Biên bản kiểm kê hàng tồn kho
6. Giấy chứng nhận chủng loại
7. Hóa đơn thông thường
8. Giấy báo nợ ngân hàng
9. Phiếu xuất kho kiêm hóa đơn vận chuyển nội bộ
10. Quyết định thanh lý tài sản cố định
11. Biên bản kiểm nghiệm vật tư
12. Giấy chứng nhận xuất xứ
13. Biên bản kiểm kê tiền tại quỹ
14. Biên bản giao nhận tài sản cố định.
15. Phiếu xuất hàng gửi bán đại lý
16. Hóa đơn giá trị gia tăng
17. Phiếu báo làm thêm giờ.
18. Phiếu nhập kho
19. Biên bản thanh lý tài sản cố định
20. Hóa đơn bán lẻ

**Yêu cầu :** Theo anh chị các chứng từ nào trên đây được lưu trữ 5 năm, chứng từ nào được lưu trữ 10 năm và chứng từ nào được lưu trữ vĩnh viễn.

### **7.3.6 Bài tập số 06**

Tại một doanh nghiệp có các đối tượng kế toán như sau :

1. Tiền gửi ngân hàng

2. Tiền mặt tại quỹ
3. Tài sản cố định
4. Hàng hóa
5. Thành phẩm
6. Sản phẩm dở dang
7. Hàng mua đi trên đường
8. Hàng gửi đi bán
9. Chứng khoán
10. Khoản phải thu
11. Nguyên vật liệu
12. Công cụ dụng cụ

**Yêu cầu :** Cho biết phương thức tiến hành kiểm kê đối với các đối tượng kế toán nêu trên.

### **7.3.7 Bài tập số 07**

Khi tiến hành kiểm kê đối với các đối tượng kế toán sau :

1. Tiền gửi ngân hàng
2. Nguyên vật liệu
3. Tài sản cố định
4. Sản phẩm dở dang
5. Nợ phải thu
6. Công cụ, dụng cụ
7. Hàng hóa
8. Tiền mặt



**Yêu cầu :** Cho biết thời hạn tiến hành kiểm kê đối với các đối tượng kế toán.

### **7.3.8 Bài tập số 08**

Tại một công ty TNHH, có các loại chứng từ được cho như sau :

1. Phiếu báo làm thêm giờ
2. Phiếu nhập kho
3. Giấy báo có ngân hàng
4. Biên bản kiểm kê hàng tồn kho
5. Quyết định thanh lý tài sản cố định
6. Biên bản kiểm nghiệm vật tư
7. Giấy chứng nhận xuất xứ
8. Biên bản thanh lý tài sản cố định
9. Hóa đơn bán lẻ
10. Giấy báo có ngân hàng
11. Bảng chấm công
12. Phiếu xuất hàng gửi bán đại lý
13. Hóa đơn giá trị gia tăng
14. Biên bản kiểm kê tiền tại quỹ
15. Biên bản giao nhận tài sản cố định
16. Giấy chứng nhận chủng loại
17. Hóa đơn thông thường
18. Giấy báo nợ ngân hàng

**Yêu cầu :** Anh chị hãy cho biết chứng từ nào được dùng để ghi sổ và chứng từ nào không được dùng để ghi sổ.

## CHƯƠNG 8

# SỔ KẾ TOÁN VÀ KỸ THUẬT GHI SỔ

### 8.1 NHỮNG NỘI DUNG CẦN NHỚ

Sổ kế toán là các tờ sổ theo một mẫu nhất định dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo đúng phương pháp kế toán trên cơ sở số liệu của chứng từ gốc.

Trong thực tế, người ta chỉ quan đến nội dung ghi chép, do đó, sổ sách kế toán cũng chia sổ kế toán theo nội dung ghi chép và được chia thành 2 loại :

- **Sổ kế toán tổng hợp** : là sổ kế toán dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo các tài khoản như sổ cái chẳng hạn.
- **Sổ kế toán chi tiết** : là sổ kế toán dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo tài khoản cấp 3, 4 hoặc sổ chi tiết như sổ chi tiết vật liệu, sổ chi tiết thanh toán với người bán, thanh toán với người mua,...

Cách ghi sổ kế toán :

- **Mở sổ** : Đầu kỳ kế toán phải mở sổ kế toán và ghi số dư đầu kỳ vào tài khoản.

- Ghi sổ : Ghi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên cơ sở của các chứng từ gốc.
- Khóa sổ : Cuối kỳ kế toán phải khóa sổ, khóa sổ kế toán là tìm ra số dư cuối kỳ.

Sửa sổ kế toán có 3 phương pháp :

**- Phương pháp cải chính :**

Áp dụng khi sai sót được phát hiện sớm chưa ảnh hưởng đến quan hệ tài khoản hoặc số tổng cộng. Phương pháp cải chính được thực hiện như sau :

- + Gạch số sai bằng mực đỏ.
- + Ghi lại số đúng bằng mực thường ở phía trên số ghi sai.
- + Người chỉnh sổ và kế toán phải ký xác nhận.

**- Phương pháp ghi bổ sung :**

Trong trường hợp số ghi sai nhỏ hơn số đúng thì thêm một định khoản bằng số ghi sót hoặc bằng số chênh lệch giữa số đúng và số sai.

**- Phương pháp ghi số âm :**

- + Số ghi sai lớn hơn số đúng.
- + Ghi trùng hai lần nghiệp vụ kinh tế.
- + Ghi sai quan hệ đối ứng tài khoản.

Trường hợp (1) và (2) sửa chữa bằng cách ghi thêm một định khoản có số tiền bằng mực đỏ đúng bằng chênh lệch giữa số sai và số đúng hoặc bằng số tiền ghi trùng.

Trường hợp (3) dùng mực đỏ ghi lại định khoản đã ghi sai (tức bút toán đã ghi sai) sau đó ghi lại định khoản bằng mực thường.

## 8.2 BÀI TẬP ỨNG DỤNG

### 8.2.1 Bài tập số 01

Tại một doanh nghiệp có tình hình sau đây :

- Vật liệu tồn kho ngày 01/05/2007 : 10.000.000 đồng.
- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 5/2007 bao gồm :
  - + Ngày 5/5 : mua vật liệu nhập kho trị giá 20.000.000 đồng.
  - + Ngày 8/5 : mua vật liệu nhập kho trị giá 4.000.000 đồng.
  - + Ngày 15/5 : xuất vật liệu để sản xuất sản phẩm trị giá 15.000.000 đồng.
  - + Ngày 20/5 : xuất vật liệu để sản xuất sản phẩm trị giá 12.000.000 đồng.
  - + Ngày 24/5 : mua vật liệu nhập kho trị giá 8.000.000 đồng.
  - + Ngày 28/5 : xuất vật liệu để sản xuất sản phẩm trị giá 6.000.000 đồng.
- Khi xem lại chứng từ ngày 24/5, giá trị vật liệu nhập kho là 18.000.000 đồng, tiền chưa thanh toán người bán. Kế toán sử dụng kỹ thuật sửa sổ để điều chỉnh lại cho đúng số liệu phát sinh và hạch toán vào đúng tài khoản (ghi lại định khoản đúng).

***Yêu cầu :***

1. Mở tài khoản "Nguyên vật liệu" và phản ánh tình hình trên vào tài khoản, biết rằng toàn bộ vật liệu nhập trong tháng đã thanh toán bằng tiền mặt.
2. Khóa sổ tài khoản.

**Lời giải đề nghị :**

Nhập kho vật liệu :

1	Nợ	152	20.000.000
		Có 111	20.000.000

Nhập kho vật liệu :

2	Nợ	152	4.000.000
		Có 111	4.000.000

Xuất kho vật liệu để sản xuất sản phẩm :

3	Nợ	621	15.000.000
		Có 152	15.000.000

Xuất kho vật liệu để sản xuất sản phẩm :

4	Nợ	621	12.000.000
		Có 152	12.000.000

Nhập kho vật liệu :

5	Nợ	152	8.000.000
		Có 111	8.000.000

Xuất kho vật liệu để sản xuất sản phẩm :

6	Nợ	621	6.000.000
		Có 152	6.000.000

Xóa định khoản ghi sai bằng bút toán đỏ :

7	Nợ	152	8.000.000
		Có 111	8.000.000

Ghi lại định khoản đúng :

8	Nợ	152	18.000.000
		Có 331	18.000.000

Tài khoản nguyên vật liệu 152 :

NỢ		152	CÓ	
<b>D</b>	<b>10.000.000</b>			
111	20.000.000		15.000.000	621
111	4.000.000		12.000.000	621
111	8.000.000		6.000.000	621
111	8.000.000			
331	18.000.000			
	42.000.000		33.000.000	
<b>D</b>	<b>19.000.000</b>			

### 8.2.2 Bài tập số 02

Tại một doanh nghiệp thương mại có tình hình như sau :

Khoản nợ phải thu của khách hàng lúc đầu kỳ 25.000.000 đồng.

Trong đó :

- + Phải thu của công ty M : 10.000.000 đồng
- + Phải thu của công ty N : 8.000.000 đồng
- + Phải thu của công ty L : 7.000.000 đồng
- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ gồm có :
  1. Xuất bán một số hàng hóa cho công ty L giá bán 10.000.000 đồng. Công ty L chưa thanh toán tiền.
  2. Thu được tiền của công ty N : 6.000.000 đồng tiền mặt.
  3. Xuất bán một số hàng hóa cho công ty M giá bán : 5.000.000 đồng. Công ty M chưa thanh toán tiền.
  4. Công ty L thanh toán 7.000.000 đồng bằng tiền gửi ngân hàng.
  5. Công ty M thanh toán 10.000.000 đồng bằng tiền mặt.

**Yêu cầu :**

- Mở tài khoản "Phải thu khách hàng" và các sổ chi tiết có liên quan để phản ánh tình hình trên.
- Khóa sổ tài khoản và các sổ chi tiết.

131	
D/ 25.000.000	
(1) 10.000.000	6.000.000 (2)
(2) 5.000.000	7.000.000 (4)
	10.000.000 (5)
15.000.000	23.000.000
D/17.000.000	

Sổ chi tiết tài khoản : 131

Tên khách hàng : M

Chứng từ		Diễn giải	Số tiền	
Số	Ngày		Nợ	Có
		SD đầu kỳ	10.000.000	
		Xuất bán hàng hóa	5.000.000	
		Thu tiền mặt		10.000.000
		Cộng	5.000.000	10.000.000
		SD cuối kỳ	5.000.000	

Sổ chi tiết TK : 131

Tên khách hàng : N



Chứng từ		Diễn giải	Số tiền	
Số	Ngày		Nợ	Có
		SD đầu kỳ	8.000.000	
		Thu tiền mặt		
		Cộng SPS	0	6.000.000
		SD cuối kỳ	2.000.000	6.000.000

Sổ chi tiết TK : 131

Tên khách hàng : N

Chứng từ		Diễn giải	Số tiền	
Số	Ngày		Nợ	Có
		SD đầu kỳ	7.000.000	
		Xuất bán hàng hóa	10.000.000	
		Thu chuyển khoản		7.000.000
		Cộng SPS	10.000.000	7.000.000
		SD cuối kỳ	10.000.000	

### 8.2.3 Bài tập số 03

Tại một công ty TNHH kinh doanh thương mại An Bình có số dư tài khoản trên bảng cân đối kế toán rút gọn như sau (đơn vị tính : đồng) :

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Tài sản
Tiền mặt	50.000.000	Vay ngắn hạn	120.000.000
Tiền gửi ngân hàng	50.000.000	Phải trả người bán	100.000.000
Hàng hóa tồn kho	100.000.000	Vốn chủ sở hữu	1.100.000.000

<b>Tài sản</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Nguồn vốn</b>	<b>Tài sản</b>
Phải thu khách hàng	120.000.000		
Tài sản cố định (ròng)	1.000.000.000		
– Nguyên giá	1.200.000.000		
– Hao mòn (lũy kế)	(200.000.000)		
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.320.000.000</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>1.320.000.000</b>

Trong có nghiệp vụ kinh tế phát sinh được kế toán tập hợp như sau :

1. Nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gửi ngân hàng là 30.000.000 đồng.
2. Mua hàng nhập kho nhập kho trị giá 150.000.000 đồng, trả bằng chuyển khoản 50%, nợ lại người bán 50%.
3. Tính lương phải trả ở bộ phận bán hàng : 10.000.000 đồng; ở bộ phận quản lý doanh nghiệp : 7.000.000 đồng.
4. Xuất hàng bán tại kho, trị giá : 180.000.000 đồng; giá bán 240.000.000 đồng, thu bằng tiền mặt.
5. Trích khấu hao TSCĐ sử dụng ở bộ phận bán hàng 6.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp : 10.000.000 đồng.
6. Dùng tiền mặt trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng : 100.000.000 đồng.
7. Nhận được "giấy báo có" của ngân hàng số tiền : 80.000.000 đồng, về khoản khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp.
8. Thông báo thuế thu nhập tạm nộp trong kỳ 10.000.000 đồng.
9. Chi tiền mặt nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.
10. Chi tiền mặt thanh toán lương cho CB–CNV trong doanh nghiệp.

**Yêu cầu :**

1. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.
2. Phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ nhật ký chung và sổ cái.
3. Lập bảng cân đối tài khoản.
4. Lập bảng cân đối kế toán.
5. Lập bảng báo cáo kết quả kinh doanh.
6. Lập bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp.

**Lời giải đề nghị :**

1. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.

Nộp tiền mặt vào ngân hàng :

1	Nợ	112	30.000.000
		Có 111	30.000.000

Nhập kho hàng hóa :

2	Nợ	156	150.000.000
		Có 112	75.000.000
		Có 331	75.000.000

Tiền lương phải trả cho bộ phận bán hàng, bộ phận quản lý doanh nghiệp :

3	Nợ	641	10.000.000
	Nợ	642	7.000.000
		Có 334	17.000.000

Doanh thu bán hàng thu bằng tiền mặt :

4a	Nợ	111	240.000.000
		Có 511	240.000.000

Xuất kho hàng hóa đi tiêu thụ :

4b	Nợ	632	180.000.000
	Có	156	180.000.000

Trích khấu hao tài sản cố định ở bộ phận quản lý doanh nghiệp :

5	Nợ	641	6.000.000
	Nợ	642	10.000.000
	Có	214	16.000.000

Dùng tiền mặt để trả nợ vay ngắn hạn :

6	Nợ	311	100.000.000
	Có	111	100.000.000

Thu nợ khách hàng bằng tiền gửi ngân hàng :

7	Nợ	112	80.000.000
	Có	131	80.000.000

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp trong kỳ :

8	Nợ	821	10.000.000
	Có	3334	10.000.000

Chi tiền mặt nộp thuế thu nhập doanh nghiệp :

9	Nợ	3334	10.000.000
	Có	111	10.000.000

Chi tiền mặt thanh toán lương :

10	Nợ	334	17.000.000
	Có	111	17.000.000

Kết chuyển giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, và quản lý doanh nghiệp :

11	Nợ	911	223.000.000
----	----	-----	-------------

Có	632	180.000.000
Có	641	16.000.000
Có	642	17.000.000
Có	821	10.000.000

Kết chuyển doanh thu thuần :

12	Nợ	511	240.000.000
	Có	911	240.000.000

Kết chuyển thu nhập :

13	Nợ	911	17.000.000
	Có	421	17.000.000

Phản ánh vào sơ đồ tài khoản (1.000 đồng) :

Tiền mặt (111)		Tiền gửi ngân hàng (112)	
<u>50.000</u>		<u>50.000</u>	
(4a) 240.000	30.000 (1)	(1) 30.000	75.000 (2)
	100.000 (6)	(7) 80.000	
	10.000 (9)		
	17.000 (10)		
240.000	157.000	110.000	75.000
<u>133.000</u>		<u>85.000</u>	

Phải thu khách hàng (131)		Hàng hóa (156)	
<u>120.000</u>		<u>100.000</u>	
	80.000 (7)	(2) 150.000	180.000 (4b)
0	80.000	150.000	180.000
<u>40.000</u>		<u>70.000</u>	

## TSCĐ hữu hình (211)

<u>1.200.000</u>	
0	0
<u>1.200.000</u>	

## Hao mòn TSCĐ (214)

	<u>200.000</u> 16.000 (5)
0	16.000
	<u>216.000</u>

## Vay ngắn hạn (311)

	<u>120.000</u>
(6) 100.000	
100.000	0
	<u>20.000</u>

## Phải trả người bán (331)

	<u>100.000</u> 75.000 (2)
0	75.000
	<u>175.000</u>

## Vốn chủ sở hữu (411)

	<u>1.100.000</u>
0	0
	<u>1.100.000</u>

## Tiền lương phải trả (334)

	<u>0</u> 17.000 (3)
(10) 17.000	
17.000	17.000
	<u>0</u>

## Chi phí bán hàng (641)

(3) 10.000 (5) 6.000	16.000 (11)
16.000	16.000

## Chi phí quản lý doanh nghiệp (642)

(3) 7.000 (5) 10.000	17.000 (11)
17.000	17.000

Giá vốn hàng bán (632)	
(4b) 180.000	180.000 (11)
180.000	180.000

Doanh thu bán hàng (511)	
(12) 240.000	240.000 (4a)
240.000	240.000

Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	
(9) 10.000	10.000 (8)
10.000	10.000

Chi phí thuế TNDN (821)	
(8) 10.000	10.000 (11)
10.000	10.000

Xác định kết quả kinh doanh (911)	
(11) 180.000	240.000 (12)
(11) 16.000	
(11) 17.000	
(11) 10.000	
(13) 17.000	
240.000	240.000

Lợi nhuận chưa phân phối (421)	
	17.000 (13)
0	17.000
	<u>17.000</u>

2. Phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ nhật ký chung và sổ cái.

Phản ánh các nghiệp vụ phát sinh vào sổ nhật ký chung :



SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Ngày ..... tháng ..... năm.....

Trang số : 01

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Ghi sổ cái	SH TK	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
01			Nộp tiền vào NH	√	112	30.000	
			Tiền mặt		111		30.000
02			Nhập hàng	√	156	150.000	
			Trả bằng TGNH		112		75.000
			Nợ người bán		331		75.000
03			Chi phí bán hàng	√	641	10.000	
			Chi phí QLDN		642	7.000	
			Tiền lương		334		17.000
04a			Thu tiền mặt	√	111	240.000	
			Doanh thu		511		240.000
04b			Giá vốn hàng bán	√	632	180.000	
			Hàng hóa xuất kho		156		180.000
05			Chi phí bán hàng	√	641	6.000	
			Chi phí quản lý DN		642	10.000	
			Trích khấu hao		214		16.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
06			Trả nợ vay	√	311	100.000	
			Tiền mặt		111		100.000
07			Tiền gửi ngân hàng	√	112	80.000	
			Khách hàng trả nợ		131		80.000
08			Thuế TNDN phải nộp	√	821	10.000	
			Tiền mặt		3334		10.000
09			Nộp thuế TNDN	√	3334	10.000	
			Tiền mặt		111		10.000
10			Lương phải trả	√	334	17.000	
			Tiền mặt		111		17.000
11			Xác định kết quả	√	911	223.000	
			Giá vốn hàng bán		632		180.000
			Chi phí bán hàng		641		16.000
			Chi phí QLDN		642		17.000
			Chi phí thuế TNDN		821		10.000
12			Doanh thu thuần	√	511	240.000	
			Xác định kết quả		911		240.000
13			Xác định kết quả	√	911	17.000	
			K/C Lãi		421		17.000

Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ cái :

## SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Tiền mặt

Số hiệu : 111

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
01			Số dư đầu kỳ			<u>50.000</u>	
04a			Nộp tiền vào NH	01	112		30.000
06			Thu tiền bán hàng	01	511	240.000	
08			Trả nợ vay	01	311		100.000
			Trả lương	01	334		17.000
			Cộng số phát sinh			240.000	147.000
			Số dư cuối kỳ			<u>143.000</u>	

**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Tiền gửi ngân hàng

Số hiệu : 112

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
01			Số dư đầu kỳ			<u>50.000</u>	
02			Nộp tiền vào NH	01	111	30.000	
07			Thanh toán nợ	01	331		75.000
			Thu nợ khách hàng	01	131	80.000	
			Cộng số phát sinh			110.000	75.000
			Số dư cuối kỳ			<u>85.000</u>	

**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Phải thu khách hàng

Số hiệu : 131

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
07			Số dư đầu kỳ			<u>120.000</u>	
			Khách hàng trả nợ	01	112		80.000
			Cộng số phát sinh			0	80.000
			Số dư cuối kỳ			<u>40.000</u>	

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Hàng hóa

Số hiệu : 156

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
02  4b			Số dư đầu kỳ	01	112	<u>100.000</u>	180.000
			Mua hàng			75.000	
					331	75.000	
			Xuất đi tiêu thụ	01	632		
			Cộng số phát sinh			150.000	180.000
			Số dư cuối kỳ			<u>70.000</u>	

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : TSCĐ hữu hình

Số hiệu : 211

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			<u>1.200.000</u>	
			Cộng số phát sinh			0	0
			Số dư cuối kỳ			<u>1.200.000</u>	

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Hao mòn TSCĐ

Số hiệu : 214

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
05			Số dư đầu kỳ				<u>200.000</u>
			Chi phí bán hàng	01	641		6.000
			Chi phí quản lý		642		10.000
			Cộng số phát sinh			0	16.000
			Số dư cuối kỳ				<u>216.000</u>

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Vay ngắn hạn

Số hiệu : 311

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
06			Số dư đầu kỳ				<u>120.000</u>
			Trả nợ vay	01	111	100.000	
			Cộng số phát sinh			100.000	0
			Số dư cuối kỳ				<u>20.000</u>

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Phải trả người bán

Số hiệu : 331

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
02			Số dư đầu kỳ Mua hàng nợ	01	156		<u>100.000</u> 75.000
			Cộng số phát sinh			0	75.000
			Số dư cuối kỳ				<u>175.000</u>

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Nguồn vốn kinh doanh

Số hiệu : 411

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				<u>1.100.000</u>
			Cộng số phát sinh			0	0
			Số dư cuối kỳ				<u>1.100.000</u>



SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Tiền lương phải trả CB-CNV      Số hiệu : 334

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
03   10			Số dư đầu kỳ				<u>0</u>
			Chi phí bán hàng	01	641		10.000
			Chi phí quản lý	01	642		7.000
			Thanh toán lương	01	111	17.000	
			Cộng số phát sinh			17.000	17.000
			Số dư cuối kỳ				<u>0</u>

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Chi phí bán hàng      Số hiệu : 641

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
03			Tiền lương	01	334	10.000	
05			Trích khấu hao	01	214	6.000	
11			Kết chuyển chi phí	01	911		16.000
			Cộng số phát sinh			16.000	16.000
			Số dư cuối kỳ				

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Chi phí quản lý doanh nghiệp      Số hiệu : 642

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
03			Tiền lương	01	334	7.000	
05			Trích khấu hao	01	214	10.000	
11			Kết chuyển chi phí	01	911		17.000
			Cộng số phát sinh			17.000	17.000
			Số dư cuối kỳ				

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Giá vốn hàng bán      Số hiệu : 632

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
04b			Bán hàng	01	156	180.000	
11			K/C giá vốn hàng bán	01	911		180.000
			Cộng số phát sinh			180.000	180.000
			Số dư cuối kỳ				

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Chi phí thuế thu nhập DN      Số hiệu : 821

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
08			Thuế TNDN	01	333	10.000	
11			K/C chi phí	01	911		10.000
			Cộng số phát sinh			10.000	10.000
			Số dư cuối kỳ				

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Thuế thu nhập doanh nghiệp      Số hiệu : 3334

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
08			Thuế TNDN	01	821		10.000
09			Nộp thuế	01	111	10.000	
			Cộng số phát sinh			10.000	10.000
			Số dư cuối kỳ				

**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Doanh thu bán hàng

Số hiệu : 511

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
04a 12			Doanh thu bán hàng	01	111		240.000
			K/C doanh thu thuần	01	911	240.000	
			Cộng số phát sinh			240.000	240.000
			Số dư cuối kỳ				

**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Xác định kết quả kinh doanh

Số hiệu : 911

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
9			Giá vốn hàng bán	01	632	180.000	
			Chi phí bán hàng	01	641	16.000	
			Chi phí quản lý DN	01	642	17.000	
			Chi phí thuế TNDN	01	821	10.000	
12			K/C doanh thu thuần	01	511		240.000
13			K/C Lãi	01	421	17.000	
			Cộng số phát sinh			240.000	240.000
			Số dư cuối kỳ				

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Lợi nhuận chưa phân phối      Số hiệu : 421

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
13			Số dư đầu kỳ K/C lãi	01	911		<u>0</u> 17.000
			Cộng số phát sinh			0	17.000
			Số dư cuối kỳ				<u>17.000</u>

3. Lập bảng cân đối tài khoản :

Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
111	50.000		240.000	157.000	133.000	
112	50.000		110.000	75.000	85.000	
131	120.000		0	80.000	40.000	
133	0		0	0	0	
142	0		0	0	0	
153	0		0	0	0	
156	100.000		150.000	180.000	70.000	
211	1.200.000		0	0	1.200.000	
214		200.000	0	16.000		216.000
241	0	0	0	0		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
311		120.000	100.000	0		20.000
331		100.000	0	75.000		175.000
3331			0	0		0
3334			10.000	10.000		0
334		0	17.000	17.000		0
338		0	0	0	0	0
411		1.100.000	0	0		1.100.000
421			0	17.000		17.000
511			240.000	240.000		
632			180.000	180.000		
641			16.000	16.000		
642			17.000	17.000		
821			10.000	10.000		
911			240.000	240.000		
<b>Tổng</b>	<b>1.520.000</b>	<b>1.520.000</b>	<b>1.310.000</b>	<b>1.330.000</b>	<b>1.528.000</b>	<b>1.528.000</b>

**4. Bảng cân đối kế toán (1.000 đồng) :**

Tài sản	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Nguồn vốn	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Tiền mặt	50.000	133.000	Vay ngắn hạn	120.000	20.000
Tiền gửi ngân hàng	50.000	85.000	Phải trả người bán	100.000	175.000
Phải thu khách hàng	120.000	40.000	Thanh toán CNV		0
Hàng hóa	100.000	70.000	Nguồn vốn KD	1.100.000	1.100.000
Tài sản cố định	1.000.000	984.000	Lãi chưa phân phối		17.000
– Nguyên giá	1.200.000	1.200.000			
– Hao mòn lũy kế	200.000	216.000			
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.320.000</b>	<b>1.312.000</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>1.320.000</b>	<b>1.312.000</b>

## 5. Bảng báo cáo kết quả kinh doanh :

STT	Khoản mục	Số tiền
(1)	Doanh thu (xem TK 511)	240.000.000
(2)	Giá vốn hàng bán (TK 632)	180.000.000
(3) = (1) – (2)	Lãi gộp	60.000.000
(4)	Chi phí bán hàng (TK 641)	16.000.000
(5)	Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)	17.000.000
(6)	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000.000
(7)=(3)–(4+5+6)	Lợi nhuận (TK 421)	17.000.000

## 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (báo cáo ngân lưu) :

♦ Lập báo cáo ngân lưu theo phương pháp gián tiếp :

Khoản mục	Số tiền
<b>I. Ngân lưu từ hoạt động kinh doanh</b>	
Lợi nhuận	17.000.000
Khấu hao	+16.000.000
Điều chỉnh các thay đổi trong TS lưu động	
Khoản phải thu	+80.000.000
Hàng tồn kho	+30.000.000
Khoản phải trả : (175 – 100)	+75.000.000
<b>Ngân lưu ròng từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>218.000.000</b>
<b>II. Ngân lưu từ hoạt động đầu tư (không phát sinh)</b>	<b>0</b>
<b>Ngân lưu ròng từ hoạt động đầu tư</b>	<b>0</b>



Khoản mục	Số tiền
<b>III. Ngân lưu từ hoạt động tài chính</b>	
Vay ngắn hạn	-100.000.000
<i>Ngân lưu ròng từ hoạt động tài chính</i>	<i>-100.000.000</i>
<b>NGÂN LƯU RÒNG : I + II + III</b>	<b>118.000.000</b>

♦ Lập báo cáo ngân lưu theo phương pháp trực tiếp :

Khoản mục	Số tiền
<b>I. Ngân lưu từ hoạt động kinh doanh</b>	
<i>Dòng tiền thu từ doanh thu</i>	<i>320.000.000</i>
Doanh thu	240.000.000
Cộng Chênh lệch giảm trong khoản phải thu	80.000.000
<i>Dòng tiền chi mua hàng hóa</i>	<i>75.000.000</i>
Giá vốn hàng bán	180.000.000
Trừ Chênh lệch giảm trong hàng tồn kho	- 30.000.000
Chênh lệch trong khoản phải trả cho người bán	- 75.000.000
<i>Dòng tiền chi cho chi phí kinh doanh</i>	<i>10.000.000</i>
Chi phí kinh doanh (không gồm chi phí khấu hao)	27.000.000
Chênh lệch trong khoản chi phí ứng trước	
Chênh lệch trong khoản chi phí phải trả	- 17.000.000
<i>Dòng tiền chi trả thuế</i>	
Chi trả thuế	
Chênh lệch trong khoản thuế trả trước	
Chênh lệch trong khoản thuế phải trả	
<i>Ngân lưu ròng từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>218.000.000</i>

Khoản mục	Số tiền
<b>II. Ngân lưu từ hoạt động đầu tư (không phát sinh)</b>	0
<i>Ngân lưu ròng từ hoạt động đầu tư</i>	<i>0</i>
<b>III. Ngân lưu từ hoạt động tài chính</b>	
Vay ngắn hạn	-100.000.000
<i>Ngân lưu ròng từ hoạt động tài chính</i>	<i>-100.000.000</i>
<b>NGÂN LƯU RÒNG : I + II + III</b>	<b>118.000.000</b>

Một số nhận xét đơn giản :

1. Ngân lưu ròng : 128.000.000 đồng, phù hợp với chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ trên các tài khoản tiền :

$$(133.000.000 + 85.000.000) - (50.000.000 + 50.000.000) = 118.000.000 \text{ đồng}$$

Hay :  $\text{Tồn quỹ đầu kỳ} + \text{Ngân lưu ròng} = \text{Tồn quỹ cuối kỳ}$

$$(50.000.000 + 50.000.000) + (118.000.000) = (133.000.000 + 85.000.000)$$

2. Bảng ngân lưu nói lên điều gì ?

- Thứ nhất, dòng ngân lưu được tạo ra từ hoạt động kinh doanh là : 218.000.000 đồng (dòng tiền vào).
- Thứ hai, hoạt động tài chính đã sử dụng tiền (dòng tiền ra) để trả nợ : 100.000.000 đồng, từ dòng tiền được tạo ra bởi hoạt động kinh doanh.

## 8.3 BÀI TẬP TỰ GIẢI

### 8.3.1 Bài tập số 01

Tại doanh nghiệp sản xuất, thương mại và kinh doanh dịch vụ Hưng Thịnh hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường

xuân, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Mua hàng hóa nhập kho chưa thanh toán tiền cho nhà cung cấp, giá mua chưa thuế 380.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.
2. Khách hàng thanh toán tiền hàng bằng tiền mặt 250.000.000 đồng.
3. Chi tiền mặt mua văn phòng phẩm sử dụng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp 22.000.000, gồm 10% thuế GTGT.
4. Xuất hàng hóa ra bán, giá vốn 200.000.000 đồng, giá bán chưa thuế GTGT 300.000.000 đồng, thuế GTGT 10%. Khách hàng chưa thanh toán tiền hàng cho doanh nghiệp.
5. Thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp bằng tiền gửi ngân hàng 240.000.000 đồng.
6. Bộ phận bán hàng báo hỏng một công cụ dụng cụ trị giá xuất kho 4.000.000 đồng, thuộc loại phân bổ 2 lần, phế liệu thu hồi bán thu bằng tiền mặt là 1.000.000 đồng.
7. Tiền lương phải trả cho bộ phận quản lý doanh nghiệp 50.000.000 đồng, bộ phận bán hàng 10.000.000 đồng.
8. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.
9. Tiền điện thoại phải trả 2.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, phân bổ cho bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.200.000 đồng, bộ phận bán hàng 800.000 đồng.
10. Chi phí tiếp khách thanh toán bằng tiền mặt ở bộ phận quản lý doanh nghiệp 5.500.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.
11. Khấu hao tài sản cố định sử dụng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp 2.400.000 đồng, bộ phận bán hàng 1.600.000 đồng.
12. Chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên phòng kinh doanh 2.000.000 đồng.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp phải nộp trong kỳ là 2.000.000 đồng. Doanh nghiệp đã nộp thuế bằng tiền mặt.

14. Kết chuyển các khoản doanh thu, chi phí để xác định kết quả kinh doanh.

**Yêu cầu :** Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào nhật ký chung, nhật ký sổ cái, chứng từ ghi sổ và nhật ký chứng từ.

### 8.3.2 Bài tập số 02

Tại công ty TNHH sản xuất, thương mại và kinh doanh dịch vụ Chấn Hưng hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có số dư đầu kỳ của một số tài khoản như sau :

– Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.000.000
– Phải thu khách hàng	200.000.000
– Hàng hóa	120.000.000
– Dự phòng phải trả	20.000.000
– Phải trả cho người bán	130.000.000
– Nguồn vốn kinh doanh	230.000.000
– Lợi nhuận chưa phân phối	34.000.000
– Tiền mặt	15.000.000
– Tiền gửi ngân hàng	122.000.000
– TSCĐ hữu hình	37.000.000
– Vay ngắn hạn	100.000.000
– Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	50.000.000

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ :

1. Mua hàng hóa nhập kho chưa thanh toán tiền cho nhà cung cấp, giá mua chưa thuế 180.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.
2. Khách hàng thanh toán tiền hàng bằng tiền mặt 150.000.000 đồng.
3. Chi tiền mặt mua văn phòng phẩm sử dụng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp 13.200.000, gồm 10% thuế GTGT.
4. Xuất hàng hóa ra bán, giá vốn 100.000.000 đồng, giá bán chưa thuế GTGT 200.000.000 đồng, thuế GTGT 10%. Khách hàng chưa thanh toán tiền hàng cho doanh nghiệp.
5. Thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp bằng tiền gửi ngân hàng 50.000.000 đồng.
6. Xuất kho một công cụ, dụng cụ trị giá 6.000.000 đồng, thuộc loại phân bổ ba lần, biết rằng công cụ dụng cụ này sử dụng ở bộ phận bán hàng.
7. Tiền lương phải trả cho bộ phận quản lý doanh nghiệp 36.000.000 đồng, bộ phận bán hàng 14.000.000 đồng.
8. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.
9. Tiền điện thoại phải trả 8.800.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, phân bổ cho bộ phận quản lý doanh nghiệp 6.200.000 đồng, bộ phận bán hàng 1.800.000 đồng.
10. Chi phí tiếp khách thanh toán bằng tiền mặt ở bộ phận quản lý doanh nghiệp 4.400.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.
11. Khấu hao tài sản cố định sử dụng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp 2.400.000 đồng, bộ phận bán hàng 1.600.000 đồng.
12. Chi tiền mặt thanh toán lương cho người lao động trong doanh nghiệp.
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp phải nộp trong kỳ là 2.000.000 đồng. Doanh nghiệp đã nộp thuế bằng tiền mặt.

14. Khấu trừ thuế GTGT vào cuối tháng.

15. Kết chuyển các khoản doanh thu, chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

**Yêu cầu :** Lập bảng cân đối kế toán đầu kỳ. Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào nhật ký chung và sau đó ghi vào sổ cái. Lập bảng đối chiếu số phát sinh các tài khoản. Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ.

### 8.3.3 Bài tập số 03

Tại doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh thương mại Hồng Thanh hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có tài liệu kế toán như sau :

Số dư đầu kỳ của một số tài khoản như sau :

- Tài khoản 111 – Tiền mặt :	90.000.000
- Tài khoản 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	40.000.000
- Tài khoản 112 – Tiền gửi ngân hàng :	320.000.000
- Tài khoản 131 – Phải thu khách hàng :	69.000.000
- Tài khoản 152 – Nguyên vật liệu :	75.000.000
- Tài khoản 153 – Công cụ dụng cụ :	25.000.000
- Tài khoản 154 – Chi phí sản xuất dở dang :	14.000.000
- Tài khoản 155 – Thành phẩm :	136.000.000
- Tài khoản 211 – TSCĐ hữu hình :	1.115.000.000
- Tài khoản 214 – Hao mòn TSCĐ hữu hình :	24.000.000
- Tài khoản 347 – Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	50.000.000



- Tài khoản 311 – Vay ngắn hạn : 50.000.000
- Tài khoản 331 – Phải trả cho người bán : 128.000.000
- Tài khoản 418 – Các quỹ khác thuộc vốn CSH: 10.000.000
- Tài khoản 333 – Các khoản nộp nhà nước : 63.000.000
- Tài khoản 352 – Dự phòng phải trả : 20.000.000
- Tài khoản 411 – Nguồn vốn kinh doanh : 1.440.000.000
- Tài khoản 414 – quỹ đầu tư phát triển : 45.000.000
- Tài khoản 421– Lợi nhuận chưa phân phối : 54.000.000

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ :

1. Mua nguyên vật liệu nhập kho chưa thanh toán tiền cho nhà cung cấp, giá mua chưa thuế 55.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.
2. Mua công cụ dụng cụ nhập kho thanh toán bằng tiền mặt 1.320.000 đồng, trong đó thuế GTGT là 10%.
3. Khách hàng thanh toán tiền hàng bằng tiền gửi ngân hàng 12.000.000 đồng.
4. Nộp thuế cho ngân sách Nhà nước bằng tiền mặt là 50.000.000 đồng.
5. Xuất vật liệu sử dụng cho sản xuất sản phẩm 80.000.000 đồng.
6. Xuất công cụ dụng cụ sử dụng cho phân xưởng sản xuất 2.400.000 đồng.
7. Xuất nhiên liệu để chạy máy móc thiết bị trong phân xưởng 5.000.000 đồng.
8. Chi tiền mặt trả tiền thuê ngoài sửa chữa thường xuyên tài sản cố định trong phân xưởng sản xuất 4.400, trong đó thuế GTGT là 400.000 đồng.



9. Tiền điện, nước, điện thoại phải trả cho nhà cung cấp là 18.040.000 đồng, trong đó thuế GTGT là 10%, tính cho phân xưởng sản xuất là 10.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp 6.000.000 đồng.
10. Trích khấu hao tài sản cố định phân bổ cho phân xưởng sản xuất 4.200.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp 2.700.000 đồng.
11. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất là 25.000.000 đồng, nhân viên quản lý phân xưởng là 9.500.000 đồng, nhân viên quản lý doanh nghiệp là 10.900.000 đồng.
12. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.
13. Chi phí tiếp khách của bộ phận quản lý doanh nghiệp chi bằng tiền mặt 2.200.000 đồng, trong đó gồm 10% thuế GTGT.
14. Nhập kho thành phẩm theo tổng chi phí thực tế phát sinh, biết chi phí sản xuất dở dang cuối tháng là 12.000.000 đồng.
15. Xuất kho bán một số thành phẩm có giá vốn 150.000.000 đồng, giá bán chưa thuế GTGT là 220.000.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT 10%. Tiền bán hàng khách hàng chưa thanh toán.
16. Kết chuyển doanh thu, chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

**Yêu cầu :** Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ nhật ký chung, sau đó phản ánh vào sổ cái. Tính giá thành thành phẩm nhập kho. Khấu trừ thuế GTGT đầu vào để xác định số thuế còn được khấu trừ hoặc còn phải nộp. Lập bảng đối chiếu số phát sinh các tài khoản cuối kỳ. Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ của doanh nghiệp.

## BÀI TẬP TỔNG HỢP

### BÀI TẬP ỨNG DỤNG

#### Bài tập số 01

Tại 1 doanh nghiệp kinh doanh có các tài liệu liên quan đến tình hình nhập xuất sản phẩm như sau :

*Tài liệu 1 :* Tồn kho đầu kỳ :

- Sản phẩm A tồn kho đầu kỳ là : 5.000 sản phẩm, đơn giá là 4.000 đồng/sản phẩm.
- Sản phẩm B tồn kho đầu kỳ là : 6.000 sản phẩm, đơn giá là 2.500 đồng/sản phẩm.
- Sản phẩm C là : 2.000 sản phẩm, đơn giá là 1.500 đồng/sản phẩm.

*Tài liệu 2 :* Tình hình nhập xuất sản phẩm trong kỳ :

1. Nhập kho 5.000 sản phẩm A giá mua 3.800 đồng/sản phẩm, thuế GTGT là 10%, tiền chưa thanh toán cho người bán, chi phí bốc dỡ vận chuyển về đến kho của doanh nghiệp là 1.000.000 đồng, thuế GTGT là 5%, đã thanh toán cho người cung cấp bằng tiền mặt.
2. Nhập kho 2.000 sản phẩm B giá mua 2.400 đồng/kg, thuế GTGT là 10%, đã thanh toán bằng TGNH, chi phí bốc dỡ vận chuyển hàng về đến kho của doanh nghiệp 200.000 đồng, thuế GTGT là 5%, đã thanh toán bằng tiền mặt cho người cung cấp dịch vụ.

3. Nhập kho 1.500 sản phẩm C, giá mua 1.300 đồng/sp, thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán người bán. Chi phí vận chuyển bốc dỡ là 300.000 đồng, thuế GTGT 5% đã thanh toán bằng tiền mặt.
4. Xuất kho 9.000 sản phẩm A, 6.000 sản phẩm B và 3.000 sản phẩm C để sản xuất 3.000 sản phẩm X. Biết rằng 1 sản phẩm X lắp ráp hoàn thành gồm 3 sản phẩm A, 2 sản phẩm B và 1 sản phẩm C.
5. Xuất kho 500 sản phẩm A, 1.000 sản phẩm B sử dụng ở bộ phận quản lý phân xưởng sản xuất sản phẩm X.
6. Xuất kho 200 sản phẩm C phục vụ cho bộ phận bán hàng và 100 sản phẩm C ở bộ phận quản lý doanh nghiệp.

**Yêu cầu :** Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp nhập trước xuất trước.

**Lời giải đề nghị :**

Hàng tồn kho đầu kỳ :

A : 5.000 sản phẩm \* 4.000 đồng/sản phẩm = 20.000.000 đồng

B : 6.000 sản phẩm \* 2.500 đồng/sản phẩm = 15.000.000 đồng

C : 2.000 sản phẩm \* 1.500 đồng/sản phẩm = 3.000.000 đồng

Nhập 5.000 sản phẩm A :

1a	Nợ	152	19.000.000
	Nợ	133	1.900.000
	Có	331	20.900.000

Chi phí phát sinh :

1b	Nợ	152	1.000.000
----	----	-----	-----------

Nợ	133	50.000
Có	111	1.050.000

Nhập 2.000 sản phẩm B :

2a	Nợ	152	4.800.000
	Nợ	133	480.000
	Có	112	5.280.000

Chi phí phát sinh :

2b	Nợ	152	200.000
	Nợ	133	10.000
	Có	112	210.000

Nhập 1.500 sản phẩm C :

3a	Nợ	152	1.950.000
	Nợ	133	195.000
	Có	331	2.145.000

Chi phí phát sinh :

3b	Nợ	152	300.000
	Nợ	133	15.000
	Có	111	315.000

Xuất kho sản phẩm để sản xuất sản phẩm X :

A :  $(5.000 \times 4.000) + (4.000 \times 4.000) = 36.000.000$  đồng

B :  $6.000 \times 2.500 = 15.000.000$  đồng

C :  $(2.000 \times 1.500) + (1.000 \times 1.500) = 4.500.000$  đồng

Tổng 55.500.000 đồng

Xuất kho sản xuất sản phẩm X :

4	Nợ	621	55.500.000
	Có	152	55.500.000

Xuất kho sản phẩm dùng cho quản lý phân xưởng :

A :  $500 * 4.000 = 2.000.000$  đồng

B :  $1.000 * 2.500 = 2.500.000$  đồng

Tổng 4.500.000 đồng

Xuất kho dùng cho quản lý phân xưởng :

5 Nợ 627 4.500.000

Có 152 4.500.000

Xuất kho sản phẩm dùng cho bộ phận bán hàng và quản lý doanh nghiệp :

C :  $200 * 1.500 = 300.000$  đồng

C :  $100 * 1.500 = 150.000$  đồng

Tổng 450.000 đồng

Xuất kho dùng cho bộ phận bán hàng và quản lý :

6 Nợ 641 300.000

Nợ 642 150.000

Có 152 450.000

## Bài tập số 02

Tại một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh Hoa Nam, trong tháng 4/2007 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Nhập kho 1.000 kg nguyên vật liệu, đơn giá mua 25.000 đồng/kg, thuế GTGT 10% chưa thanh toán tiền cho khách hàng. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ lô nguyên vật liệu này về đến kho của doanh nghiệp là 2.100.000 đồng, gồm 5% thuế GTGT, doanh nghiệp đã thanh toán hộ cho người bán bằng tiền mặt.
2. Nhập kho một công cụ dụng cụ trị giá mua trên hóa đơn chưa có thuế là 3.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng

tiền mặt. Biết rằng công cụ dụng cụ này được sử dụng ở bộ phận quản lý phân xưởng, thuộc loại phân bổ 3 lần.

3. Nhập kho 2.000 kg nguyên vật liệu đơn giá mua là 27.500 đồng/kg, bao gồm 10% thuế GTGT thanh toán cho khách hàng bằng chuyển khoản. Người bán giao hàng tại kho của doanh nghiệp.
4. Mua một tài sản cố định có thời gian sử dụng hữu ích là 10 năm, dùng tại bộ phận sản xuất sản phẩm, giá mua là 330.000.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, thanh toán cho khách hàng bằng chuyển khoản.
5. Xuất kho 1.200 kg nguyên vật liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm và 400 kg dùng ở bộ phận quản lý phân xưởng.
6. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 20.000.000 đồng, bộ phận quản lý phân xưởng là 10.000.000 đồng.
7. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.
8. Xuất kho công cụ, dụng cụ mua vào ở nghiệp vụ số 2.
9. Các chi phí khác phát sinh tại phân xưởng sản xuất theo hóa đơn gồm 10% thuế GTGT thanh toán bằng tiền mặt 2.200.000 đồng.
10. Nhập kho 1.000 thành phẩm, số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 250, biết rằng chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ là 4.000.000 đồng. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ, hàng tồn kho đầu kỳ bằng 0. Mức khấu hao trong kỳ trước tại phân xưởng sản xuất là 6.000.000 đồng.

***Yêu cầu :***

1. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản liên quan.

2. Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên vào sổ nhật ký chung và sau đó phản ánh vào sổ cái.
3. Tính giá thành đơn vị, doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp nguyên vật liệu trực tiếp.

### Lời giải đề nghị :

Nhập kho nguyên vật liệu :

1a	Nợ	152	25.000.000
	Nợ	133	2.500.000
	Có	331	27.500.000

Thanh toán hộ chi phí vận chuyển cho người bán :

1b	Nợ	331	2.100.000
	Có	111	2.100.000

Nhập kho công cụ, dụng cụ :

2	Nợ	153	3.000.000
	Nợ	133	300.000
	Có	111	3.300.000

Nhập kho nguyên vật liệu :

3	Nợ	152	50.000.000
	Nợ	133	5.000.000
	Có	112	55.000.000

Mua tài sản cố định :

4a	Nợ	211	300.000.000
	Nợ	133	30.000.000
	Có	112	330.000.000



Mức khấu hao tăng trong kỳ :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{300.000.000}{10 * 12} = 2.500.000$$

Mức trích khấu hao kỳ này :

$$\text{Mức trích KH} = 6.000.000 + 2.500.000 = 8.500.000$$

Trích khấu hao TSCĐ trong tháng :

4b	Nợ	627	8.500.000
	Có	214	8.500.000

Xuất kho nguyên vật liệu :

5	Nợ	621	30.000.000
	Nợ	627	10.000.000
	Có	152	40.000.000

Tiền lương phải trả cho CB-CNV :

6	Nợ	622	20.000.000
	Nợ	627	10.000.000
	Có	334	30.000.000

Các khoản trích theo lương phải trả cho CB-CNV :

7	Nợ	622	3.800.000
	Nợ	627	1.900.000
	Nợ	334	1.800.000
	Có	338	7.500.000

Xuất kho công cụ dụng cụ :

8a	Nợ	142	3.000.000
	Có	153	3.000.000

Thuộc loại phân bổ 3 lần, lần đầu phân bổ :

8b	Nợ	627	1.000.000
	Có	142	1.000.000

Chi phí khác phát sinh tại phân xưởng :

9	Nợ	627	2.000.000
	Nợ	133	200.000
	Có	111	2.200.000

Kết chuyển chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm :

10	Nợ	154	87.200.000
	Có	621	30.000.000
	Có	622	23.800.000
	Có	627	33.400.000

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ :

$$\text{CPSPDDCK} = \frac{4.000.000 + 30.000.000}{1.000 + 250} * 250 = 6.800.000$$

Tổng giá thành nhập kho :

$$\text{Tổng giá thành} = 4.000.000 + 87.200.000 - 6.800.000 = 84.400.000$$

Giá thành đơn vị sản phẩm :

$$\text{Zđơn vị} = \frac{84.400.000}{1.000} = 84.400$$

Bút toán nhập kho thành phẩm :

11	Nợ	155	84.400.000
	Có	154	84.400.000

Phản ánh vào sơ đồ tài khoản (1.000 đồng) :

Tiền mặt (111)

<u>XXX</u>	
	2.100 (1b)
	2.200 (9)
0	4.300

Tiền gửi ngân hàng (112)

<u>XXX</u>	
	55.000 (3)
	330.000 (4a)
0	385.000

Nguyên, vật liệu (152)

<u>0</u>	
(1a) 25.000	40.000 (5)
(3) 50.000	
75.000	40.000

Công cụ, dụng cụ (153)

<u>0</u>	
(2) 3.000	3.000 (8a)
3.000	3.000

Thuế được khấu trừ (133)

<u>XXX</u>	
(1b) 2.500	
(2) 300	
(3) 5.000	
(4a) 30.000	
(9) 200	
38.000	0

Tài sản cố định (211)

<u>XXX</u>	
(4a) 300.000	
300.000	

Chi phí NVL trực tiếp  
(621)

(5) 30.000	30.000 (10)
30.000	30.000

Chi phí nhân công trực tiếp  
(622)

(6) 20.000 (7) 3.800	23.800 (10)
23.800	23.800

## Chi phí sản xuất chung (627)

(4b) 8.500 (5) 10.000 (6) 10.000 (7) 1.900 (8b) 1.000 (9) 2.000	33.400 (10)
33.400	33.400

## Chi phí sản xuất dở dang (154)

<u>4.000</u> (10) 30.000 (10) 23.800 (10) 33.400	84.400 (11)
87.200	84.400
<u>6.800</u>	

## Phải trả người bán (331)

	<u>XXX</u>
(1b) 2.100	27.500 (1a)
2.100	27.500
	<u>XXX</u>

## Hao mòn tài sản cố định (214)

	<u>XXX</u>
	8.500 (4b)
	8.500
	<u>XXX</u>

Phải trả công nhân viên (334)	
	<u>XXX</u>
(7) 1.800	30.000 (6)
1.800	30.000
	<u>XXX</u>

Phải trả khác (338)	
	<u>XXX</u>
	7.500 (7)
0	7.500
	<u>XXX</u>

Chi phí trả trước (142)	
<u>XXX</u>	
(8a) 3.000	1.000 (8b)
3.000	1.000

Thành phẩm (155)	
<u>0</u>	
(11) 84.400	
84.400	0
<u>84.400</u>	

1. Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ nhật ký chung :

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Ngày ..... tháng..... năm ..... Trang số : 01

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Ghi sổ cái	SH TK	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1a			Nhập kho nguyên liệu	√	152	25.000	
			Thuế GTGT		133	2.500	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			Nợ người bán		331		27.500
1b			Thanh toán hộ	√	331	2.100	
			Tiền mặt		111		2.100
2			Mua công cụ, dụng cụ	√	153	3.000	
			Thuế GTGT		133	300	
			Tiền mặt		111		3.300
3			Mua nguyên liệu	√	152	50.000	
			Thuế GTGT		133	5.000	
			Tiền gửi ngân hàng		112		55.000
4a			Tài sản cố định	√	211	300.000	
			Thuế GTGT		133	30.000	
			Tiền gửi ngân hàng		112		330.000
4b			Chi phí sản xuất chung	√	627	8.500	
			Trích khấu hao		214		8.500
5			Sản xuất sản phẩm	√	621	30.000	
			Quản lý phân xưởng		627	10.000	
			Xuất kho nguyên liệu		152		40.000
6			Công nhân trực tiếp	√	622	20.000	
			Quản lý phân xưởng		627	10.000	
			Tiền lương phải trả		334		30.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
7			Công nhân sản xuất	√	622	3.800	
			Quản lý phân xưởng		627	1.900	
			Trừ lương		334	1.800	
			Các khoản trích		338		7.500
8a			Chi phí trả trước	√	142	3.000	
			Xuất công cụ dụng cụ		153		3.000
8b			Phân bổ lần đầu	√	627	1.000	
					142		1.000
9			Chi phí khác	√	627	2.000	
			Thuế GTGT		133	200	
			Tiền mặt		111		2.200
10			Chi phí dở dang	√	154	87.200	
			Nguyên liệu trực tiếp		621		30.000
			Nhân công trực tiếp		622		23.800
			Sản xuất chung		627		33.400
11			Thành phẩm	√	155	84.400	
			Chi phí dở dang		154		84.400

Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ cái :



**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Tiền mặt

Số hiệu : 111

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
01b 09			Số dư đầu kỳ			<u>XXX</u>	
			Chi tiền vận chuyển	01	138		2.100
			Chi phí khác	01	627		2.000
			Thuế GTGT	01	133		200
			Cộng số phát sinh			0	4.300
			Số dư cuối kỳ			<u>XXX</u>	

**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Tiền gửi ngân hàng

Số hiệu : 112

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
4a			Số dư đầu kỳ			<u>XXX</u>	
			Mua tài sản cố định	01	211		300.000
			Thuế GTGT	01	133		30.000
			Cộng số phát sinh			0	330.000
			Số dư cuối kỳ			<u>XXX</u>	

## SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

**Tên tài khoản : Nguyên vật liệu**

**Số hiệu : 152**

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
1a			Số dư đầu kỳ			<u>0</u>	
03			Nhập kho	01	331	25.000	
05			Nhập kho	01	112	50.000	
			Xuất kho	01	621		30.000
			Xuất kho	01	627		10.000
			Cộng số phát sinh			75.000	40.000
			Số dư cuối kỳ			<u>0</u>	

## SỔ CÁI

**Đơn vị tính : 1.000 đồng**

**Tên tài khoản : Công cụ, dụng cụ**

**Số hiệu : 153**

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
02 8a			Số dư đầu kỳ			<u>0</u>	
			Nhập kho	01	111	3.000	
			Xuất kho	01	142		3.000
			Cộng số phát sinh			3.000	3.000
			Số dư cuối kỳ			<u>0</u>	

**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Thuế được khấu trừ

Số hiệu : 133

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			<u>XXX</u>	
1b			Thuế GTGT	01	331	2.500	
02			Thuế GTGT	01	111	300	
03			Thuế GTGT	01	112	5.000	
4a			Thuế GTGT	01	112	30.000	
9			Thuế GTGT	01	111	200	
			Cộng số phát sinh			38.000	0
			Số dư cuối kỳ			<u>XXX</u>	

**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Tài sản cố định

Số hiệu : 211

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			<u>XXX</u>	
4a			Mua tài sản cố định	01	112	300.000	
			Cộng số phát sinh			300.000	0
			Số dư cuối kỳ			<u>XXX</u>	

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp      Số hiệu : 621

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
05 10			Số dư đầu kỳ				
			Xuất nguyên liệu	01	152	30.000	
			Kết chuyển	01	154		30.000
			Cộng số phát sinh			30.000	30.000
			Số dư cuối kỳ				

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Chi phí nhân công trực tiếp      Số hiệu : 622

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
06 07 10			Số dư đầu kỳ				
			Lương công nhân	01	334	20.000	
			Trích theo lương	01	338	3.800	
			Kết chuyển	01	154		23.800
			Cộng số phát sinh			23.800	23.800
			Số dư cuối kỳ				

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Chi phí sản xuất chung

Số hiệu : 627

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
4b			Số dư đầu kỳ				
			Khấu hao	01	214	8.500	
05			Vật liệu	01	152	10.000	
06			Tiền lương	01	334	10.000	
07			Trích theo lương	01	338	1.900	
8b			Công cụ, dụng cụ	01	142	1.000	
09			Chi phí khác	01	111	2.000	
10			Kết chuyển	01	154		33.400
			Cộng số phát sinh			33.400	33.400
			Số dư cuối kỳ				

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Chi phí SX kinh doanh dở dang      Số hiệu : 154

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
10			Số dư đầu kỳ			<u>4.000</u>	
			Chi phí nguyên liệu	01	621	30.000	
			Chi phí nhân công	01	622	23.800	
			Sản xuất chung	01	627	33.400	
11			Nhập kho	01	155		84.400
			Cộng số phát sinh			87.200	84.400
			Số dư cuối kỳ			<u>6.800</u>	

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Phải trả người bán      Số hiệu : 331

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
1a 1b			Số dư đầu kỳ				<u>XXX</u>
			Nợ tiền hàng	01	152		27.500
			Trả hộ vận chuyển	01	11	2.100	
			Cộng số phát sinh			2.100	27.500
			Số dư cuối kỳ				<u>XXX</u>

**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Hao mòn tài sản cố định

Số hiệu : 214

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
4b			Số dư đầu kỳ				<u>XXX</u>
			Khấu hao	01	627		8.500
			Cộng số phát sinh			0	8.500
			Số dư cuối kỳ				<u>XXX</u>

**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Phải trả công nhân viên

Số hiệu : 334

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
06			Số dư đầu kỳ				<u>XXX</u>
			Lương phải trả	01	622		20.000
07			Lương phải trả	01	627		10.000
			Khấu trừ lương	01	338	1.800	
			Cộng số phát sinh			1.800	30.000
			Số dư cuối kỳ				<u>XXX</u>



**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Phải trả khác

Số hiệu : 338

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
07			Số dư đầu kỳ				<u>XXX</u>
			Khoản trích	01	622		3.800
			Khoản trích	01	627		1.900
			Khoản trích	01	334		1.800
			Cộng số phát sinh			0	7.500
			Số dư cuối kỳ				<u>XXX</u>

**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Chi phí trả trước

Số hiệu : 142

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
8a 8b			Số dư đầu kỳ			<u>XXX</u>	
			Xuất công cụ	01	153	3.000	
			Phân bổ lần đầu	01	627		1.000
			Cộng số phát sinh			3.000	1.000
			Số dư cuối kỳ			<u>XXX</u>	

## SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Thành phẩm

Số hiệu : 155

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
11			Số dư đầu kỳ Nhập kho	01	154	<u>XXX</u> 84.400	
			Cộng số phát sinh			84.400	0
			Số dư cuối kỳ			<u>84.400</u>	

### Bài tập số 03

Tại một doanh nghiệp sản xuất trong kỳ có tài liệu liên quan được kế toán tập hợp như sau :

1. Mua vật liệu nhập kho chưa thanh toán tiền cho người bán, số lượng 10.000 kg, đơn giá 12.400 đồng/kg, thuế GTGT 10%.
2. Mua công cụ dụng cụ thanh toán bằng tiền mặt, số lượng 400 đơn vị, đơn giá 60.000 đồng/đơn vị, thuế GTGT 10%.
3. Xuất vật liệu sử dụng sản xuất sản phẩm là 12.000 kg, biết rằng vật liệu tồn đầu kỳ là 10.000 kg, đơn giá 12.000 đồng/kg. Doanh nghiệp tính giá xuất kho vật liệu theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.
4. Tiền lương phải trả công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm tại phân xưởng là 30.000.000 đồng.
5. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.

6. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 50.000.000 đồng.
7. Chi phí sản xuất chung được kế toán tập hợp trong tháng bao gồm :
- Khấu hao tài sản cố định là 8.000.000 đồng.
  - Tiền lương nhân viên phân xưởng là 14.000.000 đồng.
  - Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo quy định.
  - Vật liệu xuất dùng là 500 kg.
  - Công cụ xuất dùng là 200 đơn vị.
  - Chi phí khác thanh toán bằng tiền mặt là 140.000 đồng.
8. Nhập kho 1.000 sản phẩm hoàn thành. Biết rằng :
- Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ là 180.000 đồng.
  - Số lượng sản xuất dở dang cuối kỳ là 50 sản phẩm.

**Yêu cầu :** Định khoản các nghiệp vụ phát sinh và tính giá thành đơn vị.

**Lời giải đề nghị :**

**Nhập kho vật liệu :**

1	Nợ	152	124.000.000
	Nợ	133	12.400.000
	Có	331	136.400.000

**Nhập kho công cụ, dụng cụ :**

2	Nợ	153	24.000.000
	Nợ	133	2.400.000
	Có	111	26.400.000

**Đơn giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền :**

$$\text{Đơn giá} = \frac{120.000.000 + 124.000.000}{20.000} = 12.200 \text{ đồng/kg}$$

Xuất kho vật liệu :

3	Nợ	621	146.400.000
		Có 152	146.400.000

Tiền lương phải trả cho công nhân :

4	Nợ	622	30.000.000
		Có 334	30.000.000

Các khoản trích theo quy định :

5	Nợ	622	5.700.000
	Nợ	334	1.800.000
		Có 338	7.500.000

Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt :

6	Nợ	111	50.000.000
		Có 112	50.000.000

Chi phí phát sinh tại phân xưởng :

7	Nợ	627	42.900.000
		Có 214	8.000.000
		Có 334	14.000.000
		Có 338	2.660.000
		Có 152	6.100.000
		Có 153	12.000.000
		Có 111	140.000

Khấu trừ lương BHXH, BHYT :

7b	Nợ	334	840.000
		Có 338	840.000

Kết chuyển chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm :

8a	Nợ	154	225.000.000
		Có 621	146.400.000
		Có 622	35.700.000
		Có 627	42.900.000

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ :

$$\text{CPSPDDCK} = \frac{180.000 + 146.400.000}{1.000 + 50} * 50 = 6.980.000$$

Tổng giá thành nhập kho :

$$\text{Tổng giá thành} = 180.000 + 225.000.000 - 6.980.000 = 218.200.000$$

Giá thành đơn vị sản phẩm :

$$\text{Zđơn vị} = \frac{218.200.000}{1.000} = 218.200 \text{ đồng/sản phẩm}$$

Bút toán nhập kho thành phẩm :

8b	Nợ	155	218.200.000
		Có 154	218.200.000

## Bài tập số 04

Tại một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thực hiện việc sản xuất và tiêu thụ một sản phẩm A có tài liệu kế toán trong kỳ như sau :

1. Nhập kho 1.000 kg nguyên vật liệu chính đơn giá 16.500 đồng/kg, gồm 10% thuế GTGT, chưa thanh toán cho khách hàng. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ lô nguyên vật liệu chính về đến kho của doanh nghiệp là 840.000 đồng, gồm 5% thuế GTGT, doanh nghiệp thanh toán hộ cho người bán bằng tiền mặt. Hai ngày sau, doanh nghiệp chuyển khoản thanh toán cho khách

hàng sau khi trừ khoản thanh toán hộ tiền vận chuyển và bốc dỡ.

2. Nhập kho 2.000 kg vật liệu phụ, đơn giá 4.900 đồng/kg, thuế GTGT 10%, thanh toán cho người bán bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí vận chuyển 210.000 đồng, gồm 5% thuế GTGT, doanh nghiệp thanh toán bằng tiền mặt.
3. Xuất kho 2.400 kg vật liệu chính và 400 kg vật liệu phụ dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm. Biết rằng nguyên vật liệu chính tồn kho 2.000 kg, đơn giá xuất kho là 15.000 đồng/kg.
4. Xuất kho vật liệu phụ dùng cho bộ phận quản lý phân xưởng là 160 kg, bộ phận bán hàng 180 kg, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 100 kg.
5. Tiền lương phải trả trong tháng (trích từ bảng thanh toán lương và các bảng phân bổ có liên quan) :
  - a. Tiền lương công nhân sản xuất sản phẩm là 12.860.000 đồng.
  - b. Tiền lương nhân viên phục vụ và nhân viên quản lý phân xưởng là 2.140.000 đồng.
  - c. Tiền lương nhân viên bán hàng là 5.050.000 đồng.
  - d. Tiền lương nhân viên quản lý doanh nghiệp : 6.240.000 đồng.
6. Số khấu hao tài sản cố định trong tháng (trích từ bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định) :
  - a. Máy móc thiết bị và tài sản cố định khác dùng ở phân xưởng sản xuất là 4.780.000 đồng.
  - b. Cửa hàng tiêu thụ sản phẩm và tài sản cố định khác phục vụ bộ phận bán hàng là 3.250.000 đồng.

- c. Tài sản cố định trong quản lý doanh nghiệp là 3.420.000 đồng.
7. Chi phí khác thanh toán bằng tiền mặt gồm 10% thuế GTGT là 6.600.000 đồng, trong đó dùng phục vụ sản xuất 4.200.000 đồng và dùng cho quản lý chung toàn doanh nghiệp là 1.800.000 đồng.
8. Chi phí bao bì đóng gói phục vụ công tác tiêu thụ sản phẩm thanh toán bằng tiền là 600.000 đồng.
9. Bộ phận sản xuất báo hỏng một công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ 3 lần, trị giá nhập kho là 3.000.000 đồng.
10. Báo cáo của bộ phận sản xuất, trong kỳ doanh nghiệp sản xuất được 300 sản phẩm hoàn thành nhập kho và 24 sản phẩm dở dang cuối kỳ, biết rằng trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ là 475.000 đồng, doanh nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước. Doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

**Yêu cầu :** Tính toán, định khoản các nghiệp vụ phát sinh và tính giá thành đơn vị sản phẩm.

**Lời giải đề nghị :**

Nhập kho vật liệu chính :

1a	Nợ	1521	15.000.000
	Nợ	133	1.500.000
	Có	331	16.500.000

Thanh toán hộ tiền vận chuyển :

1b	Nợ	331	840.000
	Có	111	840.000



Doanh nghiệp chuyển khoản thanh toán :

1c	Nợ	331	15.660.000
		Có 112	15.660.000

Nhập kho vật liệu phụ :

2a	Nợ	1522	9.800.000
	Nợ	133	980.000
		Có 331	10.780.000

Chi phí vận chuyển :

2b	Nợ	1522	200.000
	Nợ	133	10.000
		Có 111	210.000

Xuất kho nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm :

3	Nợ	621	38.000.000
		Có 1521	36.000.000
		Có 1522	2.000.000

Xuất kho vật liệu phụ :

4	Nợ	627	800.000
	Nợ	641	900.000
	Nợ	642	500.000
		Có 1522	2.200.000

Tiền lương phải trả :

5	Nợ	622	12.880.000
	Nợ	627	2.160.000
	Nợ	641	5.050.000
	Nợ	642	6.240.000
		Có 334	26.290.000

Khấu hao tài sản cố định :

6.	Nợ	627	4.780.000
	Nợ	641	3.250.000
	Nợ	642	3.420.000
	Có	214	11.450.000

Chi phí khác thanh toán bằng tiền mặt :

7	Nợ	627	4.200.000
	Nợ	642	1.800.000
	Nợ	133	600.000
	Có	111	6.600.000

Chi phí bao bì đóng gói :

8	Nợ	627	600.000
	Có	111	600.000

Bộ phận sản xuất báo hỏng một công cụ, dụng cụ :

9	Nợ	627	1.000.000
	Có	142	1.000.000

Kết chuyển chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm :

10	Nợ	154	64.400.000
	Có	621	38.000.000
	Có	622	12.860.000
	Có	627	13.540.000

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ :

$$\text{CPSPDDCK} = \frac{475.000.000 + 38.000.000}{300 + 24} * 24 = 2.850.000$$

Tổng giá thành nhập kho :

$$\text{Tổng giá thành} = 475.000 + 64.400.000 - 2.850.000 = 62.025.000$$

Giá thành đơn vị sản phẩm :

$$Z_{\text{đơn vị}} = \frac{62.025.000}{300} = 206.750 \text{ đồng/sản phẩm}$$

Bút toán nhập kho thành phẩm :

11	Nợ	155	62.025.000
	Có	154	62.025.000

### Bài tập số 05

Có tình hình hoạt động kinh doanh tại một doanh nghiệp như sau (đồng) :

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Tài sản
Tiền mặt	100.000.000	Vay ngắn hạn	120.000.000
Tiền gửi ngân hàng	300.000.000	Phải trả người bán	150.000.000
Hàng hóa tồn kho	50.000.000	Vốn chủ sở hữu	1.300.000.000
Phải thu khách hàng	120.000.000		
Tài sản cố định (ròng)	1.000.000.000		
– Nguyên giá	1.200.000.000		
– Hao mòn (lũy kế)	(200.000.000)		
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.570.000.000</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>1.570.000.000</b>

Trong tháng 1/2007 có nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Mua hàng nhập kho nhập kho trị giá 150.000.000 đồng, trả bằng chuyển khoản 50%, nợ lại người bán 50%.
2. Tính lương phải trả ở bộ phận bán hàng : 10.000.000 đồng; ở bộ phận quản lý doanh nghiệp : 7.000.000 đồng

3. Xuất hàng bán tại kho, trị giá : 180.000.000 đồng; giá bán 240.000.000 đồng, thu bằng tiền mặt.
4. Trích khấu hao TSCĐ sử dụng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp : 10.000.000 đồng.
5. Dùng tiền mặt trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng : 100.000.000 đồng.
6. Nhận được "giấy báo có" của ngân hàng số tiền : 80.000.000 đồng, về khoản khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp.

**Yêu cầu :**

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
2. Tính kết quả kinh doanh trong kỳ.
3. Lập bảng cân đối tài khoản.
4. Lập bảng cân đối kế toán.
5. Lập bảng báo cáo kết quả kinh doanh.
6. Lập bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp.

**Lời giải đề nghị :****Nhập kho hàng hóa :**

1	Nợ	156	150.000.000
		Có 112	75.000.000
		Có 331	75.000.000

Tiền lương phải trả cho bộ phận bán hàng, bộ phận quản lý doanh nghiệp :

2	Nợ	641	10.000.000
	Nợ	642	7.000.000
		Có 334	17.000.000

Doanh thu bán hàng thu bằng tiền mặt :

3a	Nợ	111	240.000.000
		Có 511	240.000.000

Xuất kho hàng hóa đi tiêu thụ :

3b	Nợ	632	180.000.000
		Có 156	180.000.000

Trích khấu hao tài sản cố định ở bộ phận quản lý doanh nghiệp :

4	Nợ	642	10.000.000
		Có 214	10.000.000

Dùng tiền mặt để trả nợ vay ngắn hạn :

5	Nợ	311	100.000.000
		Có 111	100.000.000

Thu nợ khách hàng bằng tiền gửi ngân hàng :

6	Nợ	112	80.000.000
		Có 131	80.000.000

Kết chuyển giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, và quản lý doanh nghiệp :

7	Nợ	911	207.000.000
		Có 632	180.000.000
		Có 641	10.000.000
		Có 642	17.000.000

Kết chuyển doanh thu thuần :

8	Nợ	511	240.000.000
		Có 911	240.000.000

Kết chuyển thu nhập :

9	Nợ	911	33.000.000
	Có	421	33.000.000

Bảng cân đối kế toán (1.000 đồng) :

Tài sản	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Nguồn vốn	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Tiền mặt	100.000	240.000	Vay ngắn hạn	120.000	20.000
Tiền gửi ngân hàng	300.000	305.000	Phải trả người bán	150.000	225.000
Phải thu khách hàng	120.000	40.000	Thanh toán CNV		17.000
Hàng hóa	50.000	20.000	Nguồn vốn KD	1.300.000	1.300.000
Tài sản cố định	100.000	980.000	Lãi chưa phân phối		33.000
– Nguyên giá	1.200.000	1.200.000			
– Hao mòn lũy kế	200.000	210.000			
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.570.000</b>	<b>1.595.000</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>1.570.000</b>	<b>1.595.000</b>

Bảng báo cáo kết quả kinh doanh :

STT	Khoản mục	Số tiền
(1)	Doanh thu (xem TK 511)	240.000.000
(2)	Giá vốn hàng bán (TK 632)	180.000.000
(3) = (1) – (2)	Lãi gộp	60.000.000
(4)	Chi phí bán hàng (TK 641)	10.000.000
(5)	Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)	17.000.000
(6) = (3) – (4+5)	Lợi nhuận (TK 421)	33.000.000

Báo cáo ngân lưu :

- ♦ Lập báo cáo ngân lưu theo phương pháp gián tiếp :

Khoản mục	Số tiền
<b>I. Ngân lưu từ hoạt động kinh doanh</b>	
Lợi nhuận	33.000.000
Khấu hao	+10.000.000
Điều chỉnh các thay đổi trong TS lưu động	
Khoản phải thu	+80.000.000
Hàng tồn kho	+30.000.000
Khoản phải trả : (225-150)+(17)	+92.000.000
<b><i>Ngân lưu ròng từ hoạt động kinh doanh</i></b>	<b>245.000.000</b>
<b>II. Ngân lưu từ hoạt động đầu tư (không phát sinh)</b>	0
<b><i>Ngân lưu ròng từ hoạt động đầu tư</i></b>	<b>0</b>
<b>III. Ngân lưu từ hoạt động tài chính</b>	
Vay ngắn hạn	-100.000.000
<b><i>Ngân lưu ròng từ hoạt động tài chính</i></b>	<b>-100.000.000</b>
<b>NGÂN LƯU RÒNG : I + II + III</b>	<b>145.000.000</b>

♦ Lập báo cáo ngân lưu theo phương pháp trực tiếp :

Khoản mục	Số tiền
<b>I. Ngân lưu từ hoạt động kinh doanh</b>	
<i>Dòng tiền thu từ doanh thu</i>	<i>320.000.000</i>
Doanh thu	240.000.000
Cộng Chênh lệch giảm trong khoản phải thu	80.000.000
<i>Dòng tiền chi mua hàng hóa</i>	<i>75.000.000</i>



Giá vốn hàng bán	180.000.000
Trừ Chênh lệch giảm trong hàng tồn kho	– 30.000.000
Chênh lệch trong khoản phải trả cho người bán	– 75.000.000
<i>Dòng tiền chi cho chi phí kinh doanh</i>	0
Chi phí kinh doanh (không gồm chi phí khấu hao)	17.000.000
Chênh lệch trong khoản chi phí ứng trước	
Chênh lệch trong khoản chi phí phải trả	– 17.000.000
<i>Dòng tiền chi trả thuế</i>	
Chi trả thuế	
Chênh lệch trong khoản thuế trả trước	
Chênh lệch trong khoản thuế phải trả	
<i>Ngân lưu ròng từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>245.000.000</b>
<b>II. Ngân lưu từ hoạt động đầu tư (không phát sinh)</b>	<b>0</b>
<i>Ngân lưu ròng từ hoạt động đầu tư</i>	0
<b>III. Ngân lưu từ hoạt động tài chính</b>	
Vay ngắn hạn	–100.000.000
<i>Ngân lưu ròng từ hoạt động tài chính</i>	<b>–100.000.000</b>
<b>NGÂN LƯU RÒNG : I + II + III</b>	<b>145.000.000</b>

Một số nhận xét đơn giản :

3. Ngân lưu ròng : 145.000.000 đồng, phù hợp với chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ trên các tài khoản tiền :

$$\begin{aligned}
 (240.000.000 + 305.000.000) - (100.000.000 + 300.000.000) &= \\
 &= 145.000.0000 \text{ đ}
 \end{aligned}$$

Hay :  $\text{Tồn quỹ đầu kỳ} + \text{Ngân lưu ròng} = \text{Tồn quỹ cuối kỳ}$

$$\begin{aligned} (100.000.000 + 300.000.000) + (145.000.000) &= \\ &= (240.000.000 + 305.000.000) \end{aligned}$$

4. Bảng ngân lưu nói lên điều gì ?

- Thứ nhất, dòng ngân lưu được tạo ra từ hoạt động kinh doanh là : 245.000.000đ (dòng tiền vào).
- Thứ hai, hoạt động tài chính đã sử dụng tiền (dòng tiền ra) để trả nợ : 100.000.000đ, từ dòng tiền được tạo ra bởi hoạt động kinh doanh.

Hoạt động kinh doanh rất hiệu quả, thể hiện :

- Thu nhập thuần :  $23.000.000 + 20.000.000 = 43.000.000$
- Thu được nợ khách hàng  $= 80.000.000$
- Tăng khoản chiếm dụng đối với người bán  $= 75.000.000$
- Tăng khoản "chiếm dụng" CB-CNV  $= 17.000.000$
- Tăng bán hàng, giảm tồn kho  $= 30.000.000$

Cộng = 245.000.000 đồng

## Bài tập số 06

Tại một doanh nghiệp sản xuất vào cuối tháng 3/2007 có tình hình như sau (đơn vị tính : đồng) :

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	30.000.000	Vay ngắn hạn	50.000.000
Tiền gửi ngân hàng	80.000.000	Phải trả người bán	30.000.000
Phải thu khách hàng	35.000.000	Nguồn vốn kinh doanh	350.000.000

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Nguyên vật liệu	25.000.000	Lãi chưa phân phối	x
Công cụ, dụng cụ	15.000.000	Quỹ KT-PL	20.000.000
Sản phẩm dở dang	10.000.000		
TSCĐ hữu hình	300.000.000		
TSCĐ vô hình	100.000.000		
Hao mòn TSCĐ	(50.000.000)		
<b>Tổng tài sản</b>		<b>Tổng nguồn vốn</b>	

Trong tháng 4/2007 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau :

1. Mua vật liệu nhập kho giá chưa thuế 20.000.000 đồng, thuế GTGT là 10%, doanh nghiệp trả bằng tiền gửi ngân hàng 50%, 50% còn lại nợ người bán, chi phí vận chuyển, bốc vác vật liệu trả bằng tiền mặt là 1.000.000 đồng.
2. Xuất kho vật liệu dùng sản xuất sản phẩm trị giá 20.000.000 đồng.
3. Dùng tiền mặt chi phúc lợi cho công nhân viên 2.000.000 đồng.
4. Xuất công cụ sử dụng cho bộ phận quản lý phân xưởng 500.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.000.000 đồng, bộ phận bán hàng 400.000 đồng, công cụ này thuộc loại phân bổ 1 lần.
5. Tính tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất sản phẩm là 7.000.000 đồng, nhân viên quản lý phân xưởng 2.000.000 đồng, nhân viên quản lý doanh nghiệp 3.000.000 đồng, nhân viên bán hàng 1.000.000 đồng.
6. Trích các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào các chi phí có liên quan, kể cả phần trừ vào tiền lương của CB-CNV.

7. Tiền điện phải trả ở phân xưởng sản xuất 2.000.000 đồng, ở quản lý doanh nghiệp 1.000.000 đồng.
8. Trích khấu hao tài sản cố định ở phân xưởng sản xuất 4.000.000 đồng, ở quản lý doanh nghiệp 2.000.000 đồng, ở bán hàng 800.000 đồng.
9. Mua văn phòng phẩm trả bằng tiền mặt dùng ở quản lý phân xưởng 200.000 đồng, ở quản lý doanh nghiệp 400.000 đồng.
10. Nhập kho 1.000 thành phẩm. Kết chuyển chi phí và tính giá thành thành phẩm. Biết rằng trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ 5.000.000 đồng. Phế liệu thu hồi là 10.000 đồng đã nhập kho.
11. Xuất kho bán 900 thành phẩm, giá bán bằng 1,4 giá thành, chi phí vận chuyển thành phẩm 800.000 đồng trả bằng tiền mặt. Người mua nhận hàng tại kho và trả bằng tiền mặt 50%, 50% còn lại chưa thanh toán tiền.
12. Nhận được giấy báo của ngân hàng về khoản tiền người mua trả nợ và khoản tiền trả nợ cho người bán ở các nghiệp vụ trên.

***Yêu cầu :***

1. Tính x, định khoản và ghi vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ phát sinh trên.
2. Tính giá thành thành phẩm nhập kho.
3. Kết chuyển doanh thu, chi phí, giá vốn và xác định kết quả cuối kỳ. Biết rằng thuế GTGT là 10% trên giá bán.

**Lời giải đề nghị :**

Tính x :

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	30.000.000	Vay ngắn hạn	50.000.000
Tiền gửi ngân hàng	80.000.000	Phải trả người bán	30.000.000
Phải thu khách hàng	35.000.000	Nguồn vốn kinh doanh	350.000.000
Nguyên vật liệu	25.000.000	Lãi chưa phân phối	x
Công cụ, dụng cụ	15.000.000	Quỹ KT, PL	20.000.000
Sản phẩm dở dang	10.000.000		
TSCĐ hữu hình	300.000.000		
TSCĐ vô hình	100.000.000		
Hao mòn TSCĐ	(50.000.000)		
<b>Tổng tài sản</b>	<b>545.000.000</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>450.000.000+x</b>

Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn.

$$x + 450.000.000 = 545.000.000 \Rightarrow x = 95.000.000$$

Như vậy, lợi nhuận chưa phân phối là 95.000.000 đồng.

Nhập kho vật liệu :

1a	Nợ	152	20.000.000
	Nợ	133	2.000.000
	Có	331	22.000.000

Thanh toán 50% tiền hàng cho người bán :

1b	Nợ	331	11.000.000
	Có	111	11.000.000

Chi phí vận chuyển bốc dỡ hàng hóa :

1c	Nợ	152	1.000.000
	Có	111	1.000.000

Xuất kho vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm :

2	Nợ	621	20.000.000
		Có 152	20.000.000

Dùng tiền mặt để chi phúc lợi cho CB-CNV :

3	Nợ	431	2.000.000
		Có 111	2.000.000

Xuất kho công cụ, dụng cụ :

4	Nợ	627	500.000
	Nợ	641	400.000
	Nợ	642	1.000.000
		Có 152	1.900.000

Tiền lương phải thanh toán cho CB-CNV :

5	Nợ	622	7.000.000
	Nợ	627	2.000.000
	Nợ	641	1.000.000
	Nợ	642	3.000.000
		Có 334	13.000.000

Các khoản trích theo lương :

6	Nợ	622	1.330.000
	Nợ	627	380.000
	Nợ	641	190.000
	Nợ	642	570.000
	Nợ	334	780.000
		Có 338	3.250.000

Tiền điện, nước phải trả :

7	Nợ	627	2.000.000
	Nợ	642	1.000.000
		Có 338	3.000.000

Khấu hao máy móc thiết bị :

8	Nợ	627	4.000.000
	Nợ	641	800.000
	Nợ	642	2.000.000
	Có	214	6.800.000

Mua văn phòng phẩm bằng tiền mặt :

9	Nợ	627	200.000
	Nợ	642	400.000
	Có	111	600.000

Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung vào để tính giá thành sản phẩm :

10a	Nợ	154	37.410.000
	Có	621	20.000.000
	Có	622	8.330.000
	Có	627	9.080.000

Tổng giá thành nhập kho :

$$10.000.000 + 37.410.000 - 5.000.000 - 10.000 = 42.400.000 \text{ đồng}$$

Bút toán nhập kho thành phẩm :

10b	Nợ	155	42.400.000
	Có	154	42.400.000

Giá thành đơn vị sản phẩm :

$$\text{Zđơn vị} = \frac{42.400.000}{1.000} = 42.400$$

Xuất kho thành phẩm đi tiêu thụ :

11a	Nợ	632	38.160.000
	Có	155	38.160.000



Doanh thu bán hàng :

11b	Nợ	131	58.766.400
		Có 511	53.424.000
		Có 3331	5.342.400

Thu bằng TGNH :

11c	Nợ	111	29.383.200
		Có 131	29.383.200

Người mua thanh toán tiền hàng :

11d	Nợ	112	29.383.200
		Có 131	29.383.200

Trả nợ cho người bán :

11e	Nợ	331	11.000.000
		Có 112	11.000.000

Kết chuyển giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp :

12a	Nợ	911	49.320.000
		Có 632	38.160.000
		Có 641	3.190.000
		Có 642	7.970.000

Kết chuyển doanh thu thuần :

12b	Nợ	511	53.424.000
		Có 911	53.424.000

Doanh thu – Chi phí = Kết quả

$$53.424.000 - 49.320.000 = 4.104.000 \text{ đồng}$$

Kết chuyển thu nhập :

12c	Nợ	911	4.104.000
		Có 421	4.104.000

**Bài tập số 07**

Tại 1 doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có tình hình phát sinh các nghiệp vụ trong các tài liệu như sau :

**Tài liệu 1 :** Vật liệu tồn kho đầu tháng :

- Nguyên liệu chính : 2.000 kg, đơn giá nhập kho là 2.000 đồng/kg.
- Vật liệu phụ : 1.000 kg, đơn giá là 1.000 đồng/kg.

**Tài liệu 2 :** Tình hình nhập xuất vật tư trong kỳ :

1. Nhập kho 3.000 kg nguyên vật liệu chính giá mua 2.000 đồng/kg, thuế GTGT là 10%, tiền chưa thanh toán cho người bán, chi phí bốc dỡ, vận chuyển về đến kho của doanh nghiệp là 315.000 đồng, trong đó thuế GTGT là 5%, đã thanh toán bằng tiền mặt. Biết rằng, lô hàng này được hưởng chiết khấu thương mại 100 đồng/kg.
2. Nhập kho 1.000 kg vật liệu phụ giá mua 950 đồng/kg, thuế GTGT là 10%, đã thanh toán bằng TGNH, chi phí bốc dỡ vận chuyển hàng về đến kho của doanh nghiệp 55.000 đồng, trong đó thuế GTGT là 10%, đã thanh toán bằng tiền mặt.
3. Xuất kho 3.000 kg nguyên vật liệu chính sử dụng ở bộ phận sản xuất sản phẩm.
4. Xuất kho 700 kg vật liệu phụ, trong đó sử dụng để sản xuất sản phẩm là 600 kg, số còn lại sử dụng ở bộ phận quản lý phân xưởng sản xuất.

**Tài liệu 3 :** Căn cứ vào bảng lương trong kỳ :

1. Tiền lương phải thanh toán cho CB–CNV trực tiếp sản xuất sản phẩm là 8.000.000 đồng; quản lý phân xưởng 1.000.000 đồng; hoạt động bán hàng 2.000.000 đồng; quản lý doanh nghiệp : 1.500.000 đồng.

2. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định để tính vào các đối tượng chi phí có liên quan kể cả phần trừ BHXH, BHYT của CBC-NV.

**Tài liệu 4 :** Tài liệu bổ sung :

1. Trích khấu hao TSCĐ sử dụng ở phân xưởng sản xuất : 20.500.000 đồng.
2. Trong tháng nhập kho 1.000 thành phẩm.
3. Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ là 1.200.000 đồng.
4. Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 200. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh sản phẩm dở dang theo nguyên vật liệu chính.
5. Xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.
6. Chi khác bằng tiền mặt là 90.000 đồng ở bộ phận quản lý phân xưởng.

**Yêu cầu :**

1. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh.
2. Tính tổng giá thành sản phẩm. Tính giá thành đơn vị sản phẩm.

**Lời giải đề nghị :**

Nhập kho vật liệu chính :

1a	Nợ	1521	6.000.000
	Nợ	133	600.000
	Có	331	6.600.000

Chi phí vận chuyển bốc dỡ liên quan đến hàng nhập kho vật liệu chính :

1b	Nợ	1521	300.000
	Nợ	133	15.000
	Có	111	315.000

Chiết khấu thương mại được hưởng liên quan đến hàng nhập kho vật liệu chính :

1c	Nợ	331	300.000
	Có	1521	300.000

Nhập kho vật liệu phụ :

2a	Nợ	1522	950.000
	Nợ	133	95.000
	Có	112	1.045.000

Chi phí vận chuyển bốc dỡ liên quan đến hàng nhập kho vật liệu phụ :

2b	Nợ	1522	50.000
	Nợ	133	5.000
	Có	111	55.000

Xuất kho vật liệu chính :

3	Nợ	621	6.000.000
	Có	1521	6.000.000

Xuất kho vật liệu phụ :

4	Nợ	621	600.000
	Nợ	627	100.000
	Có	1521	700.000

Tiền lương phải trả cho CB-CNV :

5	Nợ	622	8.000.000
	Nợ	627	1.000.000
	Nợ	641	2.000.000

Nợ	642	1.500.000
Có	334	12.500.000

Trích BHXH, BHYT, KPCĐ vào các chi phí liên quan :

6	Nợ	622	1.520.000
	Nợ	627	190.000
	Nợ	641	380.000
	Nợ	642	285.000
	Nợ	334	750.000
	Có	338	3.125.000

Trích khấu hao tài sản cố định trong tháng :

7	Nợ	627	20.500.000
	Có	214	20.500.000

Chi khác bằng tiền mặt :

8	Nợ	627	90.000
	Có	111	90.000

Kết chuyển chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm :

9	Nợ	154	38.000.000
	Có	621	6.600.000
	Có	622	9.520.000
	Có	627	21.880.000

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ :

$$\text{CPSPDDCK} = \frac{1.200.000 + 6.000.000}{1.000 + 200} * 200 = 1.200.000$$

Bút toán nhập kho thành phẩm :

10	Nợ	155	38.000.000
	Có	154	38.000.000

Tổng giá thành nhập kho :

$$1.200.000 + 38.000.000 - 1.200.000 = 38.000.000$$

$$\text{Đơn vị} = \frac{38.000.000}{1.000} = 38.000$$

### Bài tập số 08

Tại một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong tháng 5/2007 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận lại trong các tài liệu sau :

*Tài liệu 1 :* Số liệu tồn kho đầu tháng :

- Vật liệu chính tồn kho : 4.000.000 đồng (1.000 kg).
- Vật liệu phụ tồn kho : 2.000.000 đồng (1.000 kg).
- Thành phẩm tồn kho : 9.500.000 đồng (250 sản phẩm).

*Tài liệu 2 :* Các nghiệp vụ phát sinh

1. Nhập kho 5.000 kg vật liệu chính, giá mua 3.800 đồng/kg, thuế GTGT 10%. Vật liệu phụ 2.000 kg, giá mua 2.090 đồng/kg, trong đó thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt là 1.200.000 đồng, chi phí này được phân bổ cho vật liệu chính 1.000.000 đồng, cho vật liệu phụ là 200.000 đồng.
2. Xuất kho 3.000 kg vật liệu chính, 2.000 kg vật liệu phụ dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm.
3. Tiền lương phải thanh toán cho CB-CNV trực tiếp sản xuất sản phẩm là 6.000.000 đồng; quản lý phân xưởng 600.000 đồng; hoạt động bán hàng 1.000.000 đồng; quản lý doanh nghiệp : 400.000 đồng.
4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định 19% để tính vào các đối tượng chi phí có liên quan.

5. Trích khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp để sản xuất sản phẩm là 4.000.000 đồng, thiết bị phục vụ quản lý phân xưởng là 750.000 đồng, bộ phận bán hàng 40.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp 44.000 đồng.

**Tài liệu 3 :** Kết quả sản xuất trong kỳ :

1. Trong tháng nhập kho 750 thành phẩm.
2. Phế liệu thu hồi nhập kho là 229.000 đồng
3. Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ là 2.000.000 đồng
4. Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 50. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh sản phẩm dở dang theo nguyên vật liệu trực tiếp và xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Tài liệu 4 :** Kết quả kinh doanh trong kỳ :

1. Trong tháng xuất 600 thành phẩm đi tiêu thụ, đơn giá bán 42.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT là 10%, khách hàng chưa thanh toán.
2. Hai ngày sau, khách hàng thanh toán 50% bằng tiền mặt, 50% còn lại thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

**Yêu cầu :**

1. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.
2. Tính kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

**Lời giải đề nghị :**

Gọi x là chi phí nguyên vật liệu chính.

Gọi y là chi phí vật liệu phụ.



Ta có :  $x = 2y$

$$5.000x + 2.000y = 1.200.000$$

Nhập kho vật liệu chính, vật liệu phụ :

1a	Nợ	1521	19.000.000
	Nợ	1522	3.800.000
	Nợ	133	2.280.000
	Có	331	25.080.000

Chi phí vận chuyển phân bổ cho vật liệu chính, vật liệu phụ :

1b	Nợ	1521	1.000.000
	Nợ	1522	200.000
	Có	111	1.200.000

Xuất kho nguyên vật liệu dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm :

2	Nợ	621	16.000.000
	Có	1521	12.000.000
	Có	1522	4.000.000

Tiền lương phải trả cho CB-CNV :

3	Nợ	622	6.000.000
	Nợ	627	600.000
	Nợ	641	1.000.000
	Nợ	642	400.000
	Có	334	8.000.000

Trích BHXH, BHYT, KPCĐ vào các chi phí liên quan :

4	Nợ	622	1.140.000
	Nợ	627	114.000
	Nợ	641	190.000
	Nợ	642	76.000
	Có	338	1.520.000

Trích khấu hao TSCĐ trong tháng :

5a	Nợ	627	4.750.000
		Có 214	4.750.000

Trích khấu hao TSCĐ trong tháng bộ phận bán hàng và QLDN :

5a	Nợ	641	40.000
	Nợ	642	44.000
		Có 214	84.000

Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để tính giá thành sản phẩm :

6	Nợ	154	16.000.000
		Có 6211	6.000.000

Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào để tính giá thành sản phẩm :

7	Nợ	154	7.140.000
		Có 622	7.140.000

Kết chuyển chi phí sản xuất chung trực tiếp vào để tính giá thành sản phẩm :

8	Nợ	154	5.464.000
		Có 627	5.464.000

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ :

$$\text{CPSPDDCK} = \frac{2.000.000 + 16.000.000}{750 + 50} * 50 = 1.125.000$$

Bút toán nhập kho thành phẩm :

9	Nợ	155	29.250.000
		Có 154	29.250.000

Tổng giá thành nhập kho :

$$2.000.000 + 28.604.000 - 1.125.000 - 229.000 = 29.250.000 \text{ đồng}$$

$$\text{Đơn vị} = \frac{29.250.000}{750} = 39.000$$

Xuất kho thành phẩm đi tiêu thụ :

10a	Nợ	632	23.250.000
	Có	155	23.250.000

Doanh thu bán hàng :

10b	Nợ	131	27.720.000
	Có	3331	25.200.000
	Có	511	2.520.000

Khách hàng thanh toán tiền mua hàng :

10c	Nợ	111	13.860.000
	Nợ	112	13.860.000
	Có	131	27.720.000

Kết chuyển giá vốn hàng bán :

11a	Nợ	911	23.250.000
	Có	632	23.250.000

Kết chuyển chi phí bán hàng :

11b	Nợ	911	1.230.000
	Có	641	1.230.000

Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp :

11c	Nợ	911	520.000
	Có	642	520.000

Kết chuyển doanh thu bán hàng :

12	Nợ	511	25.200.000
		Có 911	25.200.000

Kết chuyển lãi bán hàng :

13	Nợ	911	200.000
		Có 421	200.000

## Bài tập số 09

Tại một doanh nghiệp chuyên sản xuất kinh doanh sản phẩm A, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước. Trong kỳ có các số liệu được kế toán ghi nhận như sau :

1. Nhập kho 2.000 kg nguyên vật liệu chính đơn giá 800.000 đồng/kg, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho khách hàng. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ lô nguyên vật liệu chính về đến kho của doanh nghiệp là 3.150.000 đồng, gồm 5% thuế GTGT, doanh nghiệp thanh toán hộ cho người bán bằng tiền mặt. Một tuần sau, doanh nghiệp chuyển khoản thanh toán cho khách hàng sau khi trừ khoản thanh toán hộ tiền vận chuyển và bốc dỡ.
2. Nhập kho 2.000 kg vật liệu phụ, đơn giá 39.000 đồng/kg, thuế GTGT 10%, thanh toán cho người bán bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí vận chuyển 2.100.000 đồng, trong đó gồm 5% thuế GTGT, doanh nghiệp thanh toán bằng tiền mặt.
3. Xuất kho 1.000 kg nguyên liệu chính dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm A.
4. Xuất kho 2.000 kg vật liệu phụ, trong đó, dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm A là 1.500 kg, bộ phận quản lý phân xưởng là 500 kg.

5. Xuất kho công cụ dụng cụ loại phân bổ 2 lần dùng cho phân xưởng trị giá 20.000.000 đồng.
6. Tính ra tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất là 300.000.000 đồng, bộ phận quản lý phân xưởng là 100.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 50.000.000 đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 100.000.000 đồng.
7. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ tính vào chi phí 19%, trừ lương công nhân 6%.
8. Khấu hao tài sản cố định trong kỳ 250.000.000 đồng, tính cho bộ phận sản xuất là 180.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 30.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 40.000.000 đồng.
9. Điện, nước, điện thoại phải trả theo hóa đơn là 44.000.000 đồng, trong đó thuế GTGT 10%, sử dụng cho bộ phận sản xuất là 20.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 10.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 10.000.000 đồng.
10. Trong kỳ sản xuất hoàn thành 4.000 sản phẩm A nhập kho. Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ 40.000.000 đồng, số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 200 sản phẩm. Biết rằng doanh nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp nguyên vật liệu chính.

**Yêu cầu :** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và tính giá thành đơn vị sản phẩm A.

**Lời giải đề nghị :**

**Nhập kho vật liệu chính :**

1a	Nợ	1521	1.600.000.000
	Nợ	133	160.000.000
	Có	331	1.760.000.000

Thanh toán hộ tiền vận chuyển :

1b	Nợ	331	3.150.000
	Có	111	3.150.000

Doanh nghiệp chuyển khoản thanh toán :

1c	Nợ	331	1.756.850.000
	Có	112	1.756.850.000

Nhập kho vật liệu phụ :

2a	Nợ	1522	78.000.000
	Nợ	133	7.800.000
	Có	331	85.800.000

Chi phí vận chuyển :

2b	Nợ	1522	2.100.000
	Nợ	133	100.000
	Có	111	2.100.000

Xuất kho nguyên vật liệu chính để sản xuất sản phẩm :

3	Nợ	621	800.000.000
	Có	1521	800.000.000

Xuất kho vật liệu phụ :

4	Nợ	621	60.000.000
	Nợ	627	20.000.000
	Có	1522	80.000.000

Xuất kho công cụ, dụng cụ :

5a	Nợ	142	20.000.000
	Có	153	20.000.000

Loại phân bổ hai lần :

5b	Nợ	627	10.000.000
	Có	142	10.000.000

## Tiền lương phải trả :

6	Nợ	622	300.000.000
	Nợ	627	100.000.000
	Nợ	641	50.000.000
	Nợ	642	100.000.000
	Có	334	550.000.000

## Trích BHXH, BHYT, KPCĐ :

7	Nợ	622	57.000.000
	Nợ	627	19.000.000
	Nợ	641	9.500.000
	Nợ	642	19.000.000
	Nợ	334	33.000.000
	Có	338	137.500.000

## Khấu hao tài sản cố định :

8	Nợ	627	180.000.000
	Nợ	641	30.000.000
	Nợ	642	40.000.000
	Có	214	250.000.000

## Chi phí khác phải trả :

9	Nợ	627	20.000.000
	Nợ	641	10.000.000
	Nợ	642	10.000.000
	Nợ	133	4.000.000
	Có	331	44.000.000

## Kết chuyển chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm :

10	Nợ	154	1.566.000.000
	Có	621	860.000.000
	Có	622	357.000.000
	Có	627	349.000.000



Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ :

$$\text{CPSPDDCK} = \frac{40.000.000 + 800.000.000}{4.000 + 200} * 200 = 40.000.000$$

Tổng giá thành nhập kho :

$$Z = 40.000.000 + 1.566.000.000 - 40.000.000 = 1.566.000.000$$

Giá thành đơn vị sản phẩm :

$$Z_{\text{đơn vị}} = \frac{1.566.000.000}{4.000} = 391.500 \text{ đồng/sản phẩm}$$

Bút toán nhập kho thành phẩm :

8b	Nợ	155	1.566.000.000
		Có	154
			1.566.000.000

## Bài tập số 10

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu liên quan đến hoạt động trong kỳ được kế toán ghi nhận như sau :

**Tài liệu 1 :** Số dư đầu kỳ của một số tài khoản.

- Tài khoản 152 : 5.000 kg, đơn giá là 6.000 đồng/kg.
- Tài khoản 155 : 1.000 sản phẩm, đơn giá là 80.000 đồng/sản phẩm.
- Tài khoản 157 : 100 sản phẩm, đơn giá là 80.000 đồng/sản phẩm.

**Tài liệu 2 :** Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

1. Nhập kho 5.000 kg nguyên vật liệu, đơn giá 5.900 đồng/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển là 550.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT thanh toán bằng tiền mặt.

2. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 20.000.000 đồng, ở bộ phận quản lý phân xưởng là 10.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 16.000.000 đồng, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp là 14.000.000 đồng.
3. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.
4. Xuất kho một công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ 3 lần, trị giá ban đầu là 3.000.000 đồng, được sử dụng ở bộ phận bán hàng.
5. Xuất kho 8.000 kg nguyên vật liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm, 500 kg cho bộ phận quản lý phân xưởng, 100 kg cho bộ phận bán hàng.
6. Trích khấu hao tài sản cố định ở bộ phận sản xuất là 3.000.000 đồng, bộ phận quản lý phân xưởng là 2.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 4.000.000 đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 2.000.000 đồng.
7. Các chi phí khác phát sinh thanh toán bằng tiền mặt theo hóa đơn gồm 10% thuế GTGT là 19.800.000 đồng, phân bổ cho bộ phận sản xuất là 8.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 6.000.000 và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 4.000.000 đồng.
8. Khách hàng thông báo đã chấp nhận mua lô hàng gửi đi bán kỳ trước, giá bán 120.000 đồng, thuế GTGT 10%.
9. Nhập kho 1.000 thành phẩm, chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ là 4.800.000 đồng, số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ 100, doanh nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
10. Xuất kho 1.000 thành phẩm đi tiêu thụ, giá bán 110.000 đồng, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng chuyển khoản.

**Yêu cầu :** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.

**Lời giải đề nghị :****Nhập kho nguyên vật liệu :**

1a	Nợ	152	29.500.000
	Nợ	133	2.950.000
	Có	331	32.450.000 :

**Ch phí vận chuyển :**

1b	Nợ	152	500.000
	Nợ	133	50.000
	Có	111	550.000

**Tiền lương phải trả :**

2	Nợ	622	20.000.000
	Nợ	627	10.000.000
	Nợ	641	16.000.000
	Nợ	642	14.000.000
	Có	334	60.000.000

**Trích BHXH, BHYT, KPCĐ :**

3	Nợ	622	3.800.000
	Nợ	627	1.900.000
	Nợ	641	3.040.000
	Nợ	642	2.660.000
	Nợ	334	3.600.000
	Có	338	15.000.000

**Xuất kho công cụ, dụng cụ thuộc loại phân bổ nhiều lần :**

4a	Nợ	142	3.000.000
	Có	153	3.000.000

**Phân bổ lần 1 :**

4b	Nợ	641	1.000.000
	Có	142	1.000.000

Xuất kho nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm :

5	Nợ	621	48.000.000
		Có 152	48.000.000

Khấu hao tài sản cố định :

6	Nợ	627	5.000.000
	Nợ	641	2.000.000
	Nợ	642	4.000.000
		Có 214	11.000.000

Chi phí khác phải trả :

7	Nợ	627	8.000.000
	Nợ	641	6.000.000
	Nợ	642	4.000.000
	Nợ	133	1.800.000
		Có 331	19.800.000

Khách hàng chấp nhận mua hàng kỳ trước :

8a	Nợ	632	8.000.000
		Có 157	8.000.000

Ghi nhận doanh thu :

8b	Nợ	131	13.200.000
		Có 511	12.000.000
		Có 3331	1.200.000

Kết chuyển chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm :

9a	Nợ	154	99.700.000
		Có 621	48.000.000
		Có 622	23.800.000
		Có 627	27.900.000

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ :

$$\text{CPSPDDCK} = \frac{4.800.000 + 48.000.000}{1.000 + 100} * 100 = 4.800.000$$

Tổng giá thành nhập kho :

$$Z = 4.800.000 + 99.700.000 - 4.800.000 = 99.700.000$$

Giá thành đơn vị sản phẩm :

$$Z_{\text{đơn vị}} = \frac{99.700.000}{1.000} = 99.700 \text{ đồng/sản phẩm}$$

Bút toán nhập kho thành phẩm :

9b	Nợ	155	99.700.000
		Có 154	99.700.000

Xuất kho thành phẩm :

10a	Nợ	632	80.000.000
		Có 155	80.000.000

Ghi nhận doanh thu :

10b	Nợ	131	121.000.000
		Có 511	110.000.000
		Có 3331	11.000.000

Kết chuyển chi phí kinh doanh để tính lãi lỗ :

11a	Nợ	911	141.300.000
		Có 632	88.000.000
		Có 641	30.640.000
		Có 642	22.660.000

Kết chuyển doanh thu :

11b	Nợ	511	122.000.000
		Có 911	122.000.000

Kết chuyển lãi lỗ :

12	Nợ	421	19.300.000
		Có 911	19.300.000

## BÀI TẬP TỰ GIẢI

### Bài tập số 01

Tại một doanh nghiệp có số liệu đầu kỳ của các tài khoản được kế toán tập hợp như sau (đơn vị tính : đồng) :

- Phải trả cho người bán	300.000.000 đồng
- Quỹ dự phòng phải trả	20.000.000 đồng
- Phải thu khách hàng	200.000.000 đồng
- Chi phí trả trước	50.000.000 đồng
- Phải trả khác	100.000.000 đồng
- Nguyên vật liệu (50.000kg)	200.000.000 đồng
- Phải thu khác	19.000.000 đồng
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	10.000.000 đồng
- Tạm ứng	1.000.000 đồng
- Vay ngắn hạn	200.000.000 đồng
- Tiền gửi ngân hàng	200.000.000 đồng
- Nguồn vốn kinh doanh	1.400.000.000 đồng
- TSCĐ	1.600.000.000 đồng
- Hao mòn TSCĐ	400.000.000 đồng
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	50.000.000 đồng
- Công cụ dụng cụ	60.000.000 đồng
- Tiền mặt	150.000.000 đồng

Trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như sau :

1. Nhập kho một công cụ dụng cụ, giá mua ghi trên hóa đơn có thuế GTGT 10% là 11.000.000 đồng, thanh toán bằng tiền mặt. Công cụ dụng cụ này sử dụng ở bộ phận sản xuất sản phẩm và thuộc loại phân bổ 2 lần. Chi phí vận chuyển là 2.100.000 đồng, gồm 5% thuế GTGT, doanh nghiệp chi hộ cho bên bán bằng tiền mặt.
2. Thanh lý một TSCĐ sử dụng ở bộ phận sản xuất nguyên giá 300.000.000 đồng, thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm, đã khấu hao hết. Trích khấu hao TSCĐ kỳ này biết rằng mức khấu hao kỳ trước là 25.000.000 đồng và tất cả TSCĐ đều sử dụng ở bộ phận sản xuất.
3. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 40.000.000 đồng, bộ phận quản lý phân xưởng là 10.000.000 đồng.
4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.
5. Nhập kho 10.000 kg nguyên vật liệu đơn giá 4.290 đồng/kg, gồm thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển 1.050.000 đồng, gồm 5% thuế GTGT thanh toán bằng tiền mặt.
6. Xuất kho 5.000 kg nguyên vật liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm, 1.000 kg dùng ở bộ phận quản lý phân xưởng. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
7. Xuất kho công cụ dụng cụ ở nghiệp vụ số 1. Phân bổ công cụ dụng cụ đã xuất ở kỳ trước, mỗi kỳ phân bổ 5.000.000 đồng.
8. Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là 20.000.000 đồng, chi phí nhân công trực tiếp là 47.600.000 đồng, chi phí



sản xuất chung là 45.900.000 đồng vào chi phí sản xuất dở dang để xác định thành phẩm.

9. Cuối kỳ, kết chuyển thành phẩm nhập kho 113.500.000 đồng.
10. Tạm ứng 50% tiền lương bằng tiền mặt cho người lao động.
11. Khấu trừ vào tiền lương các khoản bồi thường là 1.000.000 đồng, khoản tạm ứng chưa hoàn trả là 1.000.000 đồng.
12. Thanh toán lương đợt 2 cho người lao động bằng tiền mặt.

***Yêu cầu :***

1. Lập bảng cân đối kế toán đầu kỳ.
2. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ phát sinh.
3. Ghi vào sổ nhật ký chung và chuyển sang sổ cái.
4. Lập bảng cân đối tài khoản.
5. Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ.

## **Bài tập số 02**

Tại 1 doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tình hình sản xuất kinh doanh trong kỳ như sau :

***Tài liệu 1 :*** Vật liệu tồn kho đầu tháng :

- Nguyên liệu chính : 2.000 kg, đơn giá nhập kho là 2.000 đồng/kg.
- Vật liệu phụ : 1.000 kg, đơn giá là 1.000 đồng/kg.
- Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ : 1.200.000 đồng.
- Thành phẩm tồn kho đầu kỳ : 200 sản phẩm (đơn giá 38.000 đồng/sp).

**Tài liệu 2 :** Tình hình nhập xuất vật tư trong kỳ :

1. Nhập kho 3.000 kg nguyên liệu chính giá mua 1.900 đồng/kg, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho người bán, chi phí vận chuyển là 330.000 đồng, trong đó thuế GTGT là 10%, đã thanh toán bằng tiền mặt.
2. Nhập kho 1.000 kg vật liệu phụ giá mua 950 đồng/kg, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng TGNH, chi phí vận chuyển 55.000 đồng, trong đó thuế GTGT là 10%, đã thanh toán bằng tiền mặt.
3. Xuất kho 3.000 kg nguyên vật liệu chính sử dụng ở bộ phận sản xuất sản phẩm. Xuất kho 700 kg vật liệu phụ, trong đó sử dụng để sản xuất sản phẩm là 600 kg, số còn lại sử dụng ở bộ phận quản lý phân xưởng sản xuất.

**Tài liệu 3 :** Tài liệu bổ sung :

1. Tiền lương phải thanh toán cho CB-CNV trực tiếp sản xuất sản phẩm là 8.000.000 đồng; quản lý phân xưởng 1.000.000 đ; bộ phận bán hàng 4.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 2.000.000 đồng.
2. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định để tính vào các đối tượng chi phí có liên quan kể cả phần trừ BHXH, BHYT của CB-CNV.
3. Trích khấu hao TSCĐ sử dụng ở phân xưởng sản xuất : 20.500.000 đồng, bộ phận bán hàng 440.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp 320.000 đồng.
4. Trong tháng nhập kho 1.000 thành phẩm. Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ là 1.200.000 đồng. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh sản phẩm dở dang theo nguyên vật liệu chính. Xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

5. Bộ phận bán hàng báo hỏng một công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ 6 lần, trị giá xuất kho ban đầu là 6.000.000 đồng, phế liệu hồi bán thu bằng tiền mặt là 200.000 đồng.
6. Chi khác bằng tiền mặt là 90.000 đồng ở bộ phận quản lý phân xưởng, bộ phận bán hàng 600.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp 500.000 đồng.
7. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 50.000.000 đồng.
8. Xuất kho đi tiêu thụ 800 sản phẩm, đơn giá 50.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%, khách hàng thanh toán 50% bằng TGNH, 50% bằng tiền mặt.

***Yêu cầu :***

1. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.
2. Tính đơn giá nguyên liệu chính và vật liệu phụ nhập kho.
3. Tính giá thành sản phẩm.
4. Tính kết quả kinh doanh trong kỳ.

**Bài tập số 03**

Tại một doanh nghiệp có số liệu đầu kỳ của các tài khoản được kế toán tập hợp như sau :

- Phải trả khác	
- Hao mòn TSCĐ	300.000.000 đồng
- Tiền mặt	100.000.000 đồng
- Vay ngắn hạn	200.000.000 đồng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.000.000 đồng
- Công cụ dụng cụ	100.000.000 đồng

– Nguồn vốn kinh doanh	1.600.000.000 đồng
– Phải thu khách hàng	200.000.000 đồng
– TSCĐ hữu hình	1.550.000.000 đồng
– Tiền gửi ngân hàng	300.000.000 đồng
– Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	70.000.000 đồng
– Phải trả cho người bán	100.000.000 đồng
– Hàng hóa (2.000 sp A)	100.000.000 đồng

Trong kỳ có một số nghiệp vụ phát sinh như sau :

1. Mua một công cụ dụng cụ sử dụng ở bộ phận bán hàng và thuộc loại phân bổ 6 kỳ, trị giá 6.380.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, chưa thanh toán cho khách hàng. Chi phí phát sinh liên quan đến công cụ dụng cụ này, doanh nghiệp đã thanh toán theo hóa đơn có 5% thuế GTGT là 210.000 đồng bằng tiền mặt.
2. Ngân hàng báo có khoản tiền người mua thanh toán cho doanh nghiệp là 200.000.000 đồng và báo nợ khoản tiền doanh nghiệp thanh toán cho người bán là 100.000.000 đồng.
3. Mua một TSCĐ sử dụng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp, thời gian sử dụng hữu ích là 10 năm, giá mua trên hóa đơn có 10% thuế GTGT là 638.000.000 đồng, chưa thanh toán cho khách hàng. Chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử được kế toán tập hợp lại như sau :
  - a. Chi phí dịch vụ mua ngoài chưa thanh toán là 3.000.000 đồng.
  - b. Các chi phí phát sinh liên quan đến TSCĐ này thanh toán bằng tiền mặt là 5.000.000 đồng.
  - c. Chi phí thuê chuyên gia lắp đặt và vận hành thanh toán bằng chuyển khoản 12.000.000 đồng.

4. Tiền lương phải trả cho nhân viên ở bộ phận bán hàng là 20.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 10.000.000 đồng.
5. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan kể phần trừ lương về các khoản BHXH, BHYT của người lao động.
6. Nhập kho 10.000 sản phẩm A, đơn giá 50.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho khách hàng. Người bán giao hàng tại kho của doanh nghiệp.
7. Thanh lý một TSCĐ đã khấu hao hết có nguyên giá ghi trong sổ sách là 300.000.000 đồng, thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm sử dụng ở bộ phận bán hàng.
8. Xuất kho bán trực tiếp cho khách hàng K 4.000 sản phẩm A, đơn giá bán 80.000 đồng, thuế GTGT 10%, khách hàng thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng 50%, số còn lại nợ. Áp dụng phương pháp xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.
9. Mức khấu hao đầu kỳ ở bộ phận bán hàng 15.200.000 đồng, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp là 8.100.000 đồng.
10. Tạm ứng 50% lương đợt 1 cho CB-CNV bằng tiền mặt. Xuất kho công cụ dụng cụ ở nghiệp vụ số 1.
11. Tính tiền lương trả đợt 2 bằng tiền mặt cho CB-CNV.
12. Kết chuyển giá vốn hàng bán 200.000.000 đồng, chi phí bán hàng 35.000.000 đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp là 25.000.000 đồng. Kết chuyển doanh thu 320.000.000 đồng. Kết chuyển lãi 60.000.000 đồng.

**Yêu cầu :**

1. Lập bảng cân đối kế toán đầu kỳ.

2. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ phát sinh.
3. Lập bảng cân đối tài khoản.
4. Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ.

### Bài tập số 04

Tại một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong tháng 05/2007 của một số tài khoản như sau :

- Tài khoản 1521 : 24.000.000 đồng (số lượng 4.000 kg)
- Tài khoản 1522 : 4.000.000 đồng (số lượng 2.000 kg)
- Tài khoản 154 : 8.000.000 đồng

Các tài khoản khác có số dư đầu tháng giả định (xxx).

Trong tháng 05/2007 phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như sau :

1. Nhập kho 6.000 kg vật liệu chính và 3.000 kg vật liệu phụ. Giá mua chưa có thuế GTGT lần lượt là 5.850 đồng/kg vật liệu chính và 1.900 đồng/kg vật liệu phụ, thuế suất GTGT là 10%. Doanh nghiệp đã thanh toán tiền cho người bán bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí vận chuyển chi trả bằng tiền mặt cho người vận chuyển : giá cước có thuế GTGT 1.260.000 đồng, thuế GTGT 5%. Biết rằng, chi phí vận chuyển 1 kg vật liệu chính bằng 1,5 lần chi phí vận chuyển 1 kg vật liệu phụ.

2. Xuất kho vật liệu :

Chỉ tiêu	Vật liệu chính (kg)	Vật liệu phụ (kg)
– Sản xuất sản phẩm	6.500	4.000
– Quản lý phân xưởng	–	200
– Hoạt động bán hàng	200	100
– Quản lý doanh nghiệp	300	100



3. Trích khấu hao tài sản cố định tính vào chi phí của tháng 05/2007 :
- Tài sản cố định dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm, nguyên giá là 240.000.000 đồng, biết rằng tỷ lệ khấu hao năm là 12%.
  - Nhà kho và phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động bán hàng, nguyên giá là 60.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao năm là 15%.
  - Tài sản cố định khác dùng cho quản lý doanh nghiệp, nguyên giá : 48.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao năm là 14%.
4. Tiền lương phải trả của công nhân viên tính vào chi phí :
- |   |                 |
|---|-----------------|
| - Tiền lương của công nhân sản xuất sản phẩm :    | 40.000.000 đồng |
| - Tiền lương của nhân viên quản lý phân xưởng :   | 12.000.000 đồng |
| - Tiền lương của bộ phận bán hàng :               | 15.000.000 đồng |
| - Tiền lương của nhân viên quản lý doanh nghiệp : | 18.000.000 đồng |
5. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, kể cả phần trừ lương của CB-CNV về khoản BHXH, BHYT.
6. Tiền điện trả bằng tiền mặt dùng vào việc sản xuất và quản lý sản xuất tại phân xưởng là 3.300.000 đồng, trong đó thuế GTGT : 300.000 đồng. Vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm sử dụng không hết nhập lại kho nguyên vật liệu chính là 2.040.000 đồng.
7. Báo cáo kết quả sản xuất nhập kho 9.000 sản phẩm. Chi phí sản xuất dở dang của sản phẩm vào lúc cuối kỳ là : 8.140.000 đồng.



8. Xuất kho bán trực tiếp 6.000 sản phẩm, đơn giá 1 sp là 20.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT phải nộp là 10%, khách hàng đã thanh toán bằng tiền mặt.
9. Thông báo cơ quan thuế tạm nộp trong kỳ thuế thu nhập doanh nghiệp là 3.000.000 đồng.
10. Doanh nghiệp đã chi tiền mặt nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

***Yêu cầu :***

1. Tính toán, định khoản, phản ánh tình hình trên vào sơ đồ tài khoản.
2. Phản ánh vào sổ nhật chung và sổ cái.
3. Tính kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ.

## **Bài tập số 05**

Tại một doanh nghiệp sản xuất và thương mại Thành Hưng có số liệu đầu kỳ của các tài khoản được kế toán tập hợp như sau :

- Hao mòn TSCĐ	300.000.000 đồng
- Tiền mặt	100.000.000 đồng
- Vay ngắn hạn	200.000.000 đồng
- Quỹ dự phòng phải trả	30.000.000 đồng
- Tiền gửi ngân hàng	300.000.000 đồng
- Phải trả cho người bán	100.000.000 đồng
- Hàng hóa (2.000 sp A)	100.000.000 đồng
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	70.000.000 đồng
- Phải trả khác	100.000.000 đồng
- Công cụ dụng cụ	100.000.000 đồng

- Nguồn vốn kinh doanh	1.600.000.000 đồng
- Phải thu khách hàng	200.000.000 đồng
- TSCĐ hữu hình	1.580.000.000 đồng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.000.000 đồng

Trong kỳ có một số nghiệp vụ phát sinh như sau :

1. Mua một công cụ dụng cụ sử dụng ở bộ phận bán hàng và thuộc loại phân bổ 6 kỳ, trị giá 6.380.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, chưa thanh toán cho khách hàng. Chi phí phát sinh liên quan đến công cụ dụng cụ này, doanh nghiệp đã thanh toán theo hóa đơn có 5% thuế GTGT là 210.000 đồng bằng tiền mặt.
2. Ngân hàng báo có khoản tiền người mua thanh toán cho doanh nghiệp là 200.000.000 đồng và báo nợ khoản tiền doanh nghiệp thanh toán cho người bán là 100.000.000 đồng.
3. Mua một TSCĐ sử dụng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp, thời gian sử dụng hữu ích là 10 năm, giá mua trên hóa đơn có 10% thuế GTGT là 638.000.000 đồng, chưa thanh toán cho khách hàng. Chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử được kế toán tập hợp lại như sau :
  - a. Chi phí dịch vụ mua ngoài chưa thanh toán là 3.000.000 đồng.
  - b. Các chi phí phát sinh liên quan đến TSCĐ này thanh toán bằng tiền mặt là 5.000.000 đồng.
  - c. Chi phí thuê chuyên gia lắp đặt và vận hành thanh toán bằng chuyển khoản 12.000.000 đồng.
4. Tiền lương phải trả cho nhân viên ở bộ phận bán hàng là 20.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 10.000.000 đồng.

5. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan kể phần trừ lương về các khoản BHXH, BHYT của người lao động.
6. Nhập kho 10.000 sản phẩm A, đơn giá 50.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho khách hàng. Người bán giao hàng tại kho của doanh nghiệp.
7. Thanh lý một TSCĐ đã khấu hao hết có nguyên giá ghi trong sổ sách là 300.000.000 đồng, thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm sử dụng ở bộ phận bán hàng.
8. Xuất kho bán trực tiếp cho khách hàng K 4.000 sản phẩm A, đơn giá bán 80.000 đồng, thuế GTGT 10%, khách hàng thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng 50%, số còn lại nợ. Áp dụng phương pháp xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.
9. Mức khấu hao đầu kỳ ở bộ phận bán hàng 15.200.000 đồng, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp là 8.100.000 đồng.
10. Tạm ứng 50% lương đợt 1 cho CB-CNV bằng tiền mặt. Xuất kho công cụ dụng cụ ở nghiệp vụ số 1.
11. Tính tiền lương trả đợt 2 bằng tiền mặt cho CB-CNV.
12. Kết chuyển giá vốn hàng bán 200.000.000 đồng, chi phí bán hàng 35.000.000 đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp là 25.000.000 đồng. Kết chuyển doanh thu 320.000.000 đồng. Kết chuyển lãi 60.000.000 đồng.

***Yêu cầu :***

1. Lập bảng cân đối kế toán đầu kỳ.
2. Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên vào sổ nhật ký chung và sau đó phản ánh vào sổ cái.
3. Lập bảng cân đối tài khoản.
4. Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ.

**Bài tập số 06**

Công ty TNHH Tân Trường Sanh mới đi vào hoạt động ngày 5/3/2007, với vốn điều lệ là 1.500.000.000 đồng, gồm văn phòng làm việc 850.000.000 đồng, thiết bị văn phòng 120.000.000 đồng, công cụ dụng cụ 50.000.000 đồng, tiền mặt 180.000.000 đồng và tiền gửi ngân hàng 300.000.000 đồng. Công ty đăng ký nộp thuế GTGT khấu trừ, đánh giá tồn kho theo phương pháp bình quân. Trong tháng 3/2007 công ty có các nghiệp vụ sau :

1. Ngày 5/3 : Mua hàng M để kinh doanh, gồm 10.000 sản phẩm, đơn giá (chưa thuế) 86.000 đồng, thuế 10%. Đã thanh toán bằng chuyển khoản.
2. Ngày 8/3 : Rút tiền gửi ngân hàng về tiền mặt là 200.000.000 đồng. Chi tiền quảng cáo 15.000.000 đồng, thuế 10%.
3. Ngày 10/3 : Xuất bán 6.000 sản phẩm, đơn giá chưa thuế 105.000 đồng, thuế 10%. Đã thu bằng chuyển khoản.
4. Ngày 15/3 : Chi tiền mặt cho ngày khai trương công ty 12.400.000 đồng.
5. Ngày 16/3 : Xuất bán thu tiền mặt 3.000 sản phẩm, đơn giá chưa thuế 100.000 đồng, thuế 10%.
6. Ngày 18/3 : Chi phí đăng ký mộc và con dấu của công ty là 300.000 đồng. chi phí hành chánh khác 1.200.000 đồng, đã chi bằng tiền mặt.
7. Ngày 20/3 : Mua chịu 10.000 sản phẩm, đơn giá chưa thuế 88.000 đồng, thuế 10%. Đã nhập kho đủ
8. Ngày 25/3 : Nhận hóa đơn dịch vụ gồm :
  - Tiền điện phải trả (chưa thuế) 2.800.000 đồng (tính hết cho bộ phận văn phòng), thuế 10%.
  - Tiền điện thoại phải trả 1.738.000 đồng phục vụ quản lý chung, thuế 10%.

- Tiền nước phải trả 1.253.000 đồng, thuế 5% phục vụ quản lý chung.
- 9. Ngày 28/3 : Chi tiền mặt tạm ứng tiền lương cho nhân viên bán hàng 2.400.000 đồng, nhân viên quản lý 3.000.000 đồng.
- 10. Ngày 30/3 : Tính tiền lương phải trả nhân viên bán hàng trong tháng là 14.000.000 đồng nhân viên quản lý 15.200.000 đồng đồng thời trích các khoản trên tiền lương bằng 19% tính vào chi phí, 6% trừ vào lương của người lao động.
- 11. Ngày 30/3 : Tính khấu hao tài sản trong tháng của bộ phận bán hàng 2.400.000 đồng, và bộ phận quản lý 2.900.000 đồng.
- 12. Thuế thu nhập tạm nộp là 2.000.000 đồng bằng tiền mặt.

***Yêu cầu :***

1. Lập bảng cân đối đầu kỳ ngày 5/3/2007 của công ty.
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên và xác định kết quả kinh doanh cuối tháng.
3. Mở tài khoản ghi số dư đầu, số phát sinh, và tính số dư cuối kỳ.
4. Lập bảng cân đối cuối kỳ ngày 31/3/2007 của công ty.

**Bài tập số 07**

Tại một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận trong các tài liệu sau :

Số dư đầu tháng 10/2007 của một số tài khoản :

- Nguyên vật liệu X : 500 kg x 60.000 đồng/kg.
- Nguyên vật liệu Y : 300 kg x 29.500 đồng/kg.
- Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ : 1.720.000 đồng.
- Thành phẩm : 600 sản phẩm x 50.000 đồng/sản phẩm.



Tình hình phát sinh trong tháng 10/2007 :

1. Nhập kho 1.000 kg nguyên vật liệu X; giá mua theo hóa đơn 55.000 đồng/kg, trong đó thuế GTGT 10%. Nhập kho 500 kg nguyên vật liệu Y; giá hóa đơn 27.500 đồng/kg, trong đó thuế GTGT 10%. Biết rằng lô nguyên vật liệu này chưa thanh toán cho nhà cung cấp. Chi phí vận chuyển nguyên vật liệu trả bằng tiền mặt 150.000 đồng, được phân bổ cho mỗi loại vật liệu theo tiêu thức trọng lượng nhập kho.
2. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất là 36.000.000 đồng, bộ phận quản lý phân xưởng là 12.000.000 đồng, bộ phận bán hàng 14.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.000.000 đồng.
3. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ 19% tính vào các chi phí có liên quan; 6% khấu trừ lương nhân viên.
4. Xuất kho vật liệu X để sản xuất sản phẩm 750 kg. Xuất kho vật liệu Y để sản xuất sản phẩm là 250 kg, phục vụ cho phân xưởng sản xuất 50 kg.
5. Chi phí khác thanh toán bằng tiền mặt là 12.880.000 đồng, thuế GTGT 10%, chi phí này phân bổ cho phân xưởng sản xuất là 6.400.000 đồng, bộ phận bán hàng 2.680.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp 3.000.000 đồng.
6. Khấu hao TSCĐ trích trong tháng ở Phân xưởng sản xuất : 3.800.000 đồng; Bộ phận bán hàng : 1.500.000 đồng; Bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.200.000 đồng.
7. Kết quả sản xuất hoàn thành nhập kho 500 sản phẩm biết rằng, chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ 3.100.000 đồng.
8. Xuất kho 300 sản phẩm bán trực tiếp cho khách hàng. Giá bán chưa có 10% thuế GTGT là 40.000 đồng/sản phẩm, tiền bán hàng thu bằng chuyển khoản phân nửa; phần còn lại khách hàng nợ.

9. Thông báo thuế thu nhập tạm nộp trong kỳ 4.000.000 đồng.
10. Doanh nghiệp dùng tiền mặt để nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thông báo của cơ quan thuế.

***Yêu cầu :***

1. Tính toán, định khoản, phản ánh vào sơ đồ tài khoản.
2. Tính giá thành đơn vị sản phẩm.
3. Xác định kết quả kinh doanh. Biết rằng, vật liệu, thành phẩm xuất kho theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

### **Bài tập số 08**

Tại một doanh nghiệp có số liệu đầu kỳ của các tài khoản được kế toán tập hợp như sau (đơn vị tính : đồng) :

– Vay ngắn hạn	200.000.000 đồng
– Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	100.000.000 đồng
– Tiền gửi ngân hàng	200.000.000 đồng
– Phải trả cho người bán	200.000.000 đồng
– Phải thu khách hàng	200.000.000 đồng
– TSCĐ hữu hình	1.200.000.000 đồng
– Hao mòn TSCĐ	200.000.000 đồng
– Tiền mặt	100.000.000 đồng
– Hàng hóa (5.000 sp A)	200.000.000 đồng
– Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	100.000.000 đồng
– Công cụ dụng cụ	100.000.000 đồng
– Nguồn vốn kinh doanh	1.500.000.000 đồng
– Dự phòng phải trả	100.000.000 đồng



Trong kỳ có một số nghiệp vụ phát sinh như sau :

1. Nhập kho 10.000 sản phẩm A, đơn giá 50.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho khách hàng. Người bán giao hàng tại kho của doanh nghiệp.
2. Mua một TSCĐ sử dụng ở bộ phận bán hàng, thời gian sử dụng hữu ích là 10 năm, giá mua trên hóa đơn có 10% thuế GTGT là 638.000.000 đồng, chưa thanh toán cho khách hàng. Chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử được kế toán tập hợp lại như sau :
  - a. Chi phí dịch vụ mua ngoài chưa thanh toán là 6.000.000 đồng.
  - b. Các chi phí phát sinh liên quan đến TSCĐ này thanh toán bằng tiền mặt là 4.000.000 đồng.
  - c. Chi phí thuê chuyên gia lắp đặt và vận hành thanh toán bằng chuyển khoản 10.000.000 đồng.
3. Xuất kho bán trực tiếp cho khách hàng K 4.000 sản phẩm A, đơn giá bán 66.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT khách hàng thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng 50%, số còn lại nợ. Áp dụng phương pháp xuất kho theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
4. Mua một công cụ dụng cụ sử dụng ở bộ phận bán hàng và thuộc loại phân bổ 7 kỳ, trị giá 7.480.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, chưa thanh toán cho khách hàng. Chi phí phát sinh liên quan đến công cụ dụng cụ này, doanh nghiệp đã thanh toán theo hóa đơn có 5% thuế GTGT là 210.000 đồng bằng tiền mặt.
5. Ngân hàng báo có khoản tiền người mua thanh toán cho doanh nghiệp là 200.000.000 đồng và báo nợ khoản tiền doanh nghiệp thanh toán cho người bán là 200.000.000 đồng.

6. Tiền lương phải trả cho nhân viên ở bộ phận bán hàng là 20.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 10.000.000 đồng.
7. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan kể phần trừ lương về các khoản BHXH, BHYT của người lao động.
8. Mức khấu hao đầu kỳ ở bộ phận bán hàng 5.200.000 đồng, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp là 13.100.000 đồng.
9. Tạm ứng 50% lương đợt 1 cho CB-CNV bằng tiền mặt.
10. Xuất kho công cụ dụng cụ ở nghiệp vụ số 4.
11. Tính tiền lương trả đợt 2 bằng tiền mặt cho CB-CNV.
12. Bộ phận bán hàng báo hỏng một công cụ dụng cụ có trị giá ban đầu là 8.000.000 đồng, thuộc loại phân bổ 8 lần, trị giá phế liệu thu hồi là 300.000 đồng, thu bằng tiền mặt.
13. Kết chuyển giá vốn hàng bán 160.000.000 đồng, chi phí bán hàng 35.000.000 đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp là 25.000.000 đồng. Kết chuyển doanh thu 240.000.000 đồng. Kết chuyển lãi 20.000.000 đồng.
14. Doanh nghiệp tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng tiền mặt là 5.000.000 đồng.

***Yêu cầu :***

1. Lập bảng cân đối kế toán đầu kỳ.
2. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ phát sinh.
3. Lập bảng cân đối tài khoản.
4. Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ.

**Bài tập số 09**

Tại một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có các tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động trong kỳ như sau :

**Tài liệu 1 :** Vật liệu tồn kho đầu tháng 4/2007 :

- Vật liệu chính : 1.000 kg, 4.000 đồng/kg
- Vật liệu phụ : 300 kg, 2.000 đồng/kg

**Tài liệu 2 :** Tình hình phát sinh trong tháng 4/2007 :

1. Nhập vật liệu chưa trả tiền người bán : Vật liệu chính 5.000 kg, giá mua 3.600 đồng/kg, thuế GTGT 10%. Vật liệu phụ 1.700 kg, giá mua 1.900 đồng/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển bốc dỡ 2 loại vật liệu này là 1.320.000 đồng, phân bổ cho từng loại theo tỷ lệ với trọng lượng nhập kho. Khoản chi này trả bằng tiền mặt.
2. Nhập kho công cụ dụng cụ trả bằng TGNH là 880.000 đồng, trong đó thuế GTGT được khấu trừ là 10%.
3. Mua TSCĐ hữu hình có giá mua 40.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, trả bằng TGNH, chi phí trước khi sử dụng được tập hợp như sau : Tiền lương phải trả cho công nhân là 200.000 đồng, vật liệu phụ sử dụng 100 kg, các khoản phải trả khác bằng tiền mặt là 1.000.000 đồng. TSCĐ này được mua bằng quỹ đầu tư phát triển.
4. Xuất kho 3.500 kg vật liệu chính để trực tiếp sản xuất sản phẩm.
5. Xuất kho 600 kg vật liệu phụ sử dụng cho trực tiếp sản xuất sản phẩm 500 kg, dùng ở phân xưởng 100 kg.
6. Xuất kho 1 công cụ dụng cụ dùng ở phân xưởng sản xuất có trị giá 400.000 đồng, và phân bổ 2 lần.

**Tài liệu 3 :** Tình hình tăng giảm TSCĐ trong tháng 4/2007 như sau :

1. Mua dây chuyền công nghệ sản xuất sản phẩm nguyên giá là 400.000.000 đồng, tỷ lệ trích khấu hao 12%/năm.
2. Thanh lý máy móc thiết bị cũ tại xưởng sản xuất sản phẩm trị giá 200.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 15%/năm.
3. Mức trích khấu hao vào tháng 3/2003 là 50.000.000 đồng.
4. Tất cả các TSCĐ tăng giảm trong các kỳ là tại phân xưởng sản xuất sản phẩm.

**Yêu cầu :**

Tính mức khấu hao phải trích trong tháng 4/2007. Định khoản và hạch toán vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### Bài tập số 10

Tại một doanh nghiệp sản xuất, vào ngày 31/12/2007, tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp gồm có (Đơn vị tính : đồng).

- Tiền mặt	6.000.000
- Tiền gửi ngân hàng	24.000.000
- Phải thu của khách hàng	10.000.000
- Nhiên liệu, vật liệu	10.000.000
- Công cụ, dụng cụ	5.000.000
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.000.000
- Thành phẩm	40.000.000
- Tài sản cố định hữu hình	120.000.000
- Hao mòn tài sản cố định	20.000.000

- Phải trả cho người bán x
- Nguồn vốn kinh doanh 150.000.000

Trong tháng 1/2008 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau :

1. Mua vật liệu nhập kho, giá mua 100.000.000 đồng, thuế giá trị gia tăng 10% trên giá mua, chưa trả tiền người bán. Chi phí vận chuyển 1.000.000 đồng, thuế GTGT 10% trả bằng tiền mặt.
2. Xuất vật liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm trị giá 50.000.000 đồng.
3. Xuất công cụ dùng cho việc quản lý phân xưởng sản xuất, trị giá 4.000.000 đồng, loại phân bổ 2 lần.
4. Xuất kho thành phẩm bán trực tiếp cho khách hàng, giá xuất kho : 40.000.000 đồng, giá bán 60.000.000 đồng, thuế GTGT 10% trên giá bán, khách hàng chưa thanh toán.
5. Chi tiền mặt tạm ứng cho CB-CNV mua văn phòng phẩm sử dụng ở bộ phận văn phòng của doanh nghiệp.
6. Tiền lương phải trả công nhân viên bao gồm :
  - Công nhân sản xuất sản phẩm 20.000.000 đồng
  - Nhân viên quản lý phân xưởng 1.000.000 đồng
  - Nhân viên bán hàng 1.000.000 đồng
  - Nhân viên quản lý doanh nghiệp 2.000.000 đồng
7. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo quy định đưa vào chi phí có liên quan kể cả phần trừ lương CB-CNV về các khoản BHXH và BHYT.
8. Trích khấu hao tài sản cố định :
  - Chuyên dùng sản xuất sản phẩm 2.000.000 đồng
  - Dùng cho quản lý phân xưởng 1.200.000 đồng

- Dùng cho bộ phận bán hàng 2.000.000 đồng
  - Dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.600.000 đồng
9. Chi phí khác bằng tiền mặt tính cho :
- Phân xưởng sản xuất 1.410.000 đồng
  - Bộ phận bán hàng 2.170.000 đồng
  - Bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.520.000 đồng
10. Nhập kho một số thành phẩm, cho biết chi phí sản xuất dở dang cuối tháng 1/2008 là : 4.200.000 đồng.

***Yêu cầu :***

1. Mở tài khoản đầu tháng 1/2008.
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào tài khoản.
3. Xác định kết quả kinh doanh của tháng 1/2008.
4. Lập bảng cân đối tài khoản, bảng cân đối kế toán vào cuối tháng 1/2008.

## **Bài tập số 11**

Tại một doanh nghiệp có một phân xưởng sản xuất ra hai loại sản phẩm A, B có các tài liệu như sau : (Đơn vị tính : đồng)

Số dư đầu tháng của các tài khoản :

Tài khoản 111 :	3.000.000 đồng
Tài khoản 311 :	2.500.000 đồng
Tài khoản 331 :	1.500.000 đồng
Tài khoản 152 :	12.000.000 đồng
Tài khoản 1521 :	2.000 kg, đơn giá 14.500 đồng/kg
Tài khoản 1522 :	1.500 kg, đơn giá 4.500 đồng/kg



Tài khoản 411 : 56.000.000 đồng

Tài khoản 154 : 500.000 đồng

Sản phẩm A : 300.000 đồng

Sản phẩm B : 200.000 đồng

Tài khoản 211 : 50.000.000 đồng

Tài khoản 214 : 5.500.000 đồng

- Tình hình các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng được biết qua các tài liệu sau :

**Tài liệu 1 :** Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh liên quan đến các hoạt động gồm :

- Tiền lương phải thanh toán : tự xác định.
- Các khoản trích theo lương (19%) : 7.600.000 đồng.
- Vật liệu chính : xem tài liệu 2.
- Vật liệu phụ : xem tài liệu 2.
- Khấu hao tài sản cố định : tự xác định.
- Chi phí khác bằng tiền : 12.600.000 đồng, thuế GTGT.

**Tài liệu 2 :** Tình hình nhập xuất vật liệu phát sinh trong tháng :

1. Nhập kho vật liệu chưa trả tiền cho người bán : vật liệu chính : 6.000 kg, giá mua chưa có thuế 14.200 đồng/kg, vật liệu phụ 1.000 kg, giá mua chưa có thuế 4.800 đồng/kg, thuế GTGT cho cả hai loại vật liệu này là 10%. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt là 3.500.000 đồng, thuế GTGT 10%, phân bổ cho từng loại vật liệu theo tỷ lệ với trọng lượng nhập kho.
2. Xuất kho 3.000 kg vật liệu chính để trực tiếp sản xuất sản phẩm (sản phẩm A : 60%; sản phẩm B : 40%)



3. Xuất kho 1.200 kg vật liệu phụ dùng cho các hoạt động (sản phẩm A : 50%; sản phẩm B : 30%, phục vụ ở phân xưởng : 10%, bộ phận bán hàng : 5%, bộ phận quản lý doanh nghiệp : 5%)
4. Vật liệu xuất kho tính theo phương pháp đơn giá bình quân.

**Tài liệu 3 :** Tình hình thành phẩm nhập xuất trong tháng :

1. Sản phẩm sản xuất hoàn thành nhập kho thành phẩm, cho biết :
  - Sản phẩm A : 1.000 sản phẩm, giá thành thực tế nhập kho một sản phẩm : 12.000 đồng.
  - Sản phẩm B : 500 sản phẩm, giá thành thực tế nhập kho một sản phẩm : 16.000 đồng.
2. Xuất kho 800 sản phẩm A và 400 sản phẩm B để bán trực tiếp cho khách hàng, giá bán chưa có thuế một sản phẩm A là 17.000 đồng/sản phẩm và một sản phẩm B là 21.000 đồng/sản phẩm thuế GTGT là 10%. Tiền bán hàng thu 70% bằng tiền gửi ngân hàng và 30% cho khách hàng nợ.

**Tài liệu 4 :** Tình hình khác phát sinh trong tháng :

1. Tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm A, tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm B.
2. Chi phí bán hàng =  $\frac{1}{8}$  giá vốn bán hàng.
3. Khấu hao TSCĐ tính cho phân xưởng gấp đôi số khấu hao tính cho bộ phận bán hàng cũng như bộ phận quản lý doanh nghiệp.
4. Tiền lương công nhân của nhân viên bán hàng =  $\frac{5}{4}$  tiền lương nhân viên phân xưởng, còn tiền lương nhân viên quản lý doanh nghiệp =  $\frac{3}{5}$  tiền lương nhân viên bán hàng.
5. Chi phí trả bằng tiền mặt chỉ liên quan đến hoạt động bán hàng và quản lý doanh nghiệp.

6. Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp trong kỳ bằng tiền mặt là 4.000.000 đồng.

***Yêu cầu :***

1. Xác định loại và mức chi phí liên quan đến các đối tượng chịu chi phí. Phản ánh vào sơ đồ tài khoản chữ T.
2. Kết chuyển các tài khoản có liên quan để xác định lãi, lỗ và tiến hành khấu trừ thuế GTGT để xác định số thuế cần phải nộp.
3. Xác định số dư cuối tháng để lập bảng cân đối kế toán.

**Bài tập số 12**

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Doanh nghiệp mua sắm mới 1 tài sản cố định hữu hình, giá mua chưa có thuế GTGT ghi trên hóa đơn là 118.500.000 đồng, thuế GTGT 10%, đã được doanh nghiệp trả bằng tiền gửi ngân hàng, chi phí phát sinh trước khi đưa vào sử dụng được tập hợp như sau :
  - Tiền lương phải trả cho người lao động là 1.000.000 đồng.
  - Vật liệu phụ xuất dùng là 200.000 đồng.
  - Công cụ dụng cụ xuất dùng 100.000 đồng.
  - Các khoản chi khác bằng tiền mặt là 200.000 đồng.
  - Doanh nghiệp đã tăng vốn kinh doanh từ vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo nguyên giá của tài sản cố định này.
2. Tổng số tiền lương phải thanh toán cho người lao động trong hoạt động sản xuất kinh doanh là 50.000.000 đồng, phân bổ cho các đối tượng sau :

- Sản xuất kinh doanh chính : 28.000.000 đồng
  - Quản lý phân xưởng : 10.000.000 đồng
  - Quản lý doanh nghiệp : 5.000.000 đồng
  - Hoạt động bán hàng : 7.000.000 đồng
3. Trích lập các khoản phải trả tính trên tiền lương theo quy định hiện hành.
  4. Nhận vốn liên doanh của đơn vị khác bằng tài sản cố định hữu hình. Theo thỏa thuận của hai bên thì giá trị thỏa thuận được chấp nhận là 40.000.000 đồng. Biết rằng giá trị còn lại của tài sản cố định này là 50.000.000 đồng, giá trị đã hao mòn là 10.000.000 đồng.
  5. Mua 1 tài sản cố định giá mua trên hóa đơn là 838.500.000 đồng, thuế GTGT là 10% tiền chưa thanh toán cho người bán. Chi phí trước khi đưa vào sử dụng được tập hợp gồm : vận chuyển, bốc dỡ là 500.000 đồng chưa thanh toán cho bên cung cấp dịch vụ, tiền lương phải trả là 500.000 đồng, các khoản trích theo lương là 95.000 đồng, chi phí lắp đặt, vận hành máy 205.000 đồng thanh toán bằng tiền mặt, vật liệu phụ xuất dùng là 200.000 đồng.
  6. Xuất kho nguyên vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm là 100.000.000 đồng.
  7. Khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất là 6.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 4.000.000 đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 2.000.000 đồng.
  8. Xuất kho một công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ 2 lần, trị giá xuất kho ban đầu là 6.000.000 đồng.
  9. Chi tiền mặt để thanh toán lương cho người lao động sau khi trừ các khoản trừ lương và khoản tiền lương mà doanh nghiệp giữ hộ là 6.000.000 đồng.

10. Các chi phí khác phát sinh thanh toán bằng tiền mặt là 16.500.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, phân bổ cho bộ phận sản xuất 8.000.000 đồng, bộ phận bán hàng 4.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp 3.000.000 đồng.
11. Chi phí dịch vụ mua ngoài chưa thanh toán theo hóa đơn thuế GTGT là 6.600.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT phân bổ cho bộ phận quản lý phân xưởng là 2.000.000 đồng, bộ phận bán hàng 3.000.000 đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 1.000.000 đồng.
12. Cuối kỳ nhập kho 2.000 thành phẩm, chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ 400.000 đồng, chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ là 600.000 đồng. Doanh nghiệp đánh giá chi phí sản xuất dở dang theo phương pháp nguyên vật liệu trực tiếp.

**Yêu cầu :** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Tính giá thành đơn vị sản phẩm.

### Bài tập số 13

Tại một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có các tài liệu sau :

Số dư đầu kỳ của tài khoản 154 : 1.300.000 đồng.

Tình hình phát sinh trong tháng :

1. Xuất kho vật liệu có trị giá 80.000.000 đồng sử dụng cho :
  - Trực tiếp sản xuất sản phẩm : 64.000.000 đồng.
  - Phục vụ ở phân xưởng sản xuất : 8.000.000 đồng.
  - Bộ phận bán hàng : 3.000.000 đồng.
  - Bộ phận quản lý doanh nghiệp : 5.000.000 đồng.
2. Tiền lương phải thanh toán cho người lao động là 32.000.000 đồng trong đó :

- Công nhân trực tiếp sản xuất : 18.000.000 đồng.
  - Nhân viên phân xưởng : 4.000.000 đồng.
  - Nhân viên bán hàng : 4.000.000 đồng.
  - Nhân viên quản lý doanh nghiệp : 6.000.000 đồng.
3. Trích lập các khoản phải trả theo lương theo quy định.
4. Khấu hao tài sản cố định là 20.000.000 đồng phân bổ cho :
- Phân xưởng sản xuất : 12.000.000 đồng.
  - Bộ phận bán hàng : 3.000.000 đồng.
  - Bộ phận quản lý doanh nghiệp : 500.000 đồng.
5. Trong tháng sản xuất hoàn thành 2.000 sản phẩm đã nhập kho thành phẩm cho biết chi phí sản xuất dở dang cuối tháng 1.180.000 đồng.
6. Xuất kho 1.600 sản phẩm để bán trực tiếp cho khách hàng X, giá bán chưa có thuế là 100.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT tính theo thuế suất 10%. Tiền bán hàng khách hàng chưa thanh toán.
7. Khách hàng thanh toán tiền mua sản phẩm cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng cho lô hàng 1.600 sản phẩm, chiết khấu thanh toán cho khách hàng được hưởng là 1% giá bán chưa có thuế.
8. Xuất kho 200 sản phẩm để bán cho khách hàng Y, giá bán có thuế GTGT là 120.000 đồng/sản phẩm, trong đó thuế GTGT là 10%, khách hàng đã thanh toán bằng tiền mặt.

***Yêu cầu :***

1. Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
2. Xác định giá thành đơn vị sản phẩm nhập kho.
3. Tiến hành kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

**Bài tập số 14**

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu liên quan đến hoạt động trong kỳ được kế toán ghi nhận như sau :

**Tài liệu 1 :** Số dư đầu kỳ của một số tài khoản.

- Tài khoản 152 : 1.000 kg, đơn giá là 20.000 đồng/kg.
- Tài khoản 155 : 1.000 sản phẩm, đơn giá là 100.000 đồng/sản phẩm.
- Tài khoản 157 : 500 sản phẩm, đơn giá là 100.000 đồng/sản phẩm.

**Tài liệu 2 :** Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

1. Nhập kho 10.000 kg nguyên vật liệu, đơn giá 19.000 đồng/kg, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng chuyển khoản. Chi phí vận chuyển là 10.000.000 đồng, thuế GTGT 5%, thanh toán bằng tiền mặt.
2. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 20.000.000 đồng, ở bộ phận quản lý phân xưởng là 6.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 10.000.000 đồng, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp là 4.000.000 đồng.
3. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.
4. Trích khấu hao tài sản cố định ở bộ phận sản xuất là 6.000.000 đồng, bộ phận quản lý phân xưởng là 2.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 4.000.000 đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 2.000.000 đồng.
5. Xuất kho một công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ 2 lần, trị giá ban đầu là 6.000.000 đồng, phân bổ cho bộ phận bán hàng và quản lý doanh nghiệp theo tỷ lệ 3 : 2.
6. Các chi phí khác phát sinh thanh toán bằng tiền mặt theo hóa đơn gồm 10% thuế GTGT là 15.400.000 đồng, phân bổ cho bộ



phận sản xuất là 6.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 5.000.000 và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 3.000.000 đồng.

7. Xuất kho 5.000 kg nguyên vật liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm, 100 kg cho bộ phận quản lý phân xưởng, 200 kg cho bộ phận bán hàng, và 100 kg cho bộ phận quản lý doanh nghiệp.
8. Nhập kho 2.000 thành phẩm, chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ là 5.000.000 đồng, số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ 200, doanh nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
9. Xuất kho 1.000 thành phẩm đi tiêu thụ, giá bán 198.000 đồng, gồm thuế GTGT 10%, thanh toán bằng chuyển khoản.
10. Khách hàng thông báo nhận được lô hàng kỳ trước và đã chuyển khoản thanh toán lô hàng này theo giá ghi trên hóa đơn gồm 10% thuế GTGT là 187.000 đồng/sản phẩm.
11. Xuất kho 500 sản phẩm gửi đi bán, giá bán 220.000 đồng/sản phẩm, gồm 10% thuế GTGT.
12. Một tuần sau khách hàng thông báo chấp nhận mua lô hàng 500 sản phẩm gửi đi trong kỳ và thanh toán 50% bằng chuyển khoản.

**Yêu cầu :** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.

### Bài tập số 15

Tại một doanh nghiệp có số liệu đầu kỳ của các tài khoản được kế toán tập hợp như sau :

- Tiền mặt	100.000.000 đồng
- Vay ngắn hạn	200.000.000 đồng



– Tiền gửi ngân hàng	400.000.000 đồng
– Phải trả cho người bán	250.000.000 đồng
– Phải thu khách hàng	100.000.000 đồng
– Phải trả CNV	50.000.000 đồng
– Nguyên vật liệu (50.000kg)	200.000.000 đồng
– Nguồn vốn kinh doanh	1.500.000.000 đồng
– TSCĐ	1.300.000.000 đồng
– Hao mòn TSCĐ	(100.000.000 đồng)

Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Nhập kho 10.000 kg nguyên vật liệu đơn giá 4.000 đồng/kg, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển do bên bán thanh toán.
2. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm 20.000.000 đồng, nhân viên phân xưởng là 10.000.000 đồng.
3. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan kể cả phần trừ lương của CB–CNV.
4. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt là 100.000.000 đồng. Chi trả lương kỳ trước 50.000.000 đồng bằng tiền mặt.
5. Chi 50% tiền lương kỳ này bằng tiền mặt.
6. Mua một TSCĐ giá mua 280.000.000 đồng, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho người bán. TSCĐ có thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt chạy thử được kế toán tập hợp như sau :
  - a. Xuất 1.000 kg nguyên vật liệu để chạy thử.
  - b. Dịch vụ thuê ngoài chưa thanh toán khách hàng là 6.000.000 đồng.

- c. Chi phí thuê chuyên gia thanh toán bằng chuyển khoản là 10.000.000 đồng.
7. Xuất kho 20.000 kg nguyên vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm.
  8. Mức khấu hao trích kỳ trước là 5.000.000 đồng. Biết rằng tất cả các tài sản đều sử dụng ở bộ phận sản xuất. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất kho nhập trước xuất trước.
  9. Các chi phí khác phát sinh thanh toán bằng tiền mặt là 4.300.000 đồng.
  10. Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là 80.000.000 đồng, chi phí nhân công trực tiếp là 23.800.000 đồng, chi phí sản xuất chung 26.200.000 đồng.
  11. Kết chuyển thành phẩm nhập kho là 130.000.000 đồng.
  12. Chi tiền mặt để thanh toán lương kỳ 2 cho CB–CNV kể cả các khoản khấu trừ lương về BHXH, BHYT của người lao động.

***Yêu cầu :***

1. Lập bảng cân đối kế toán đầu kỳ.
2. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ phát sinh.
3. Lập bảng cân đối tài khoản cuối kỳ.
4. Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ.

# PHỤ LỤC

## PHỤ LỤC 1 :

### HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Ở Việt Nam, Bộ Tài chính ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam bao gồm hệ thống chứng từ, hệ thống tài khoản, hệ thống sổ sách và hệ thống báo cáo tài chính. Nhằm giúp cho bạn đọc làm quen dần với hệ thống tài khoản thống nhất, tác giả giới thiệu danh mục hệ thống tài khoản doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

Số TT	Số hiệu		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
Tài khoản loại 1 : TÀI SẢN NGẮN HẠN				
01	111		Tiền mặt	
		1111	Tiền Việt Nam	
		1112	Ngoại tệ	
		1113	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
02	112		Tiền gửi Ngân hàng	Chi tiết
		1121	Tiền Việt Nam	

Số TT	Số hiệu		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
		1122	Ngoại tệ	
		1123	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
03	<b>113</b>		<b>Tiền đang chuyển</b>	
		1131	Tiền Việt Nam	
		1132	Ngoại tệ	
04	<b>121</b>		<b>Đầu tư chứng khoán ngắn hạn</b>	
		1211	Cổ phiếu	
		1212	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	
05	<b>128</b>		<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	
		1281	Tiền gửi có kỳ hạn	
		1288	Đầu tư ngắn hạn khác	
06	<b>129</b>		<b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>	
07	<b>131</b>		<b>Phải thu của khách hàng</b>	Chi tiết
08	<b>133</b>		<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	
		1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
		1332	Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản cố định	
09	<b>136</b>		<b>Phải thu nội bộ</b>	
		1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	
		1368	Phải thu nội bộ khác	

Số TT	Số hiệu		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
10	<b>138</b>		<b>Phải thu khác</b>	
		1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	
		1385	Phải thu về cổ phần hóa	
		1388	Phải thu khác	
11	<b>139</b>		<b>Dự phòng phải thu khó đòi</b>	
12	<b>141</b>		<b>Tạm ứng</b>	Chi tiết
13	<b>142</b>		<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	
14	<b>144</b>		<b>Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>	
15	<b>151</b>		<b>Hàng mua đang đi đường</b>	
16	<b>152</b>		<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	Chi tiết
17	<b>153</b>		<b>Công cụ, dụng cụ</b>	
18	<b>154</b>		<b>Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang</b>	
19	<b>155</b>		<b>Thành phẩm</b>	
20	<b>156</b>		<b>Hàng hóa</b>	
		1561	Giá mua hàng hóa	
		1562	Chi phí thu mua hàng hóa	
		1567	Hàng hóa bất động sản	
21	<b>157</b>		<b>Hàng gửi đi bán</b>	
22	<b>158</b>		<b>Hàng hóa kho bảo thuế</b>	
23	<b>159</b>		<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	

Số TT	Số hiệu		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
24	161		<b>Chi sự nghiệp</b>	
		1611	Chi sự nghiệp năm trước	
		1612	Chi sự nghiệp năm nay	
<b>Tài khoản loại 2 : TÀI SẢN DÀI HẠN</b>				
25	211		<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	
		2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112	Máy móc, thiết bị	
		2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	
		2118	Tài sản cố định khác	
26	212		<b>Tài sản cố định thuê tài chính</b>	
27	213		<b>Tài sản cố định vô hình</b>	
		2131	Quyền sử dụng đất	
		2132	Quyền phát hành	
		2133	Bản quyền, bằng sáng chế	
		2134	Nhãn hiệu hàng hóa	
		2135	Phần mềm máy vi tính	
		2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	
		2138	Tài sản cố định vô hình khác	

Số TT	Số hiệu		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
28	<b>214</b>		<b>Hao mòn tài sản cố định</b>	
		2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình	
		2142	Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính	
		2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình	
		2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	
29	<b>217</b>		<b>Bất động sản đầu tư</b>	
30	<b>221</b>		<b>Đầu tư vào công ty con</b>	
31	<b>222</b>		<b>Vốn góp liên doanh</b>	
32	<b>223</b>		<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	
33	<b>228</b>		<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	
		2281	Cổ phiếu	
		2282	Trái phiếu	
		2288	Đầu tư dài hạn khác	
34	<b>229</b>		<b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>	
35	<b>241</b>		<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	
		2411	Mua sắm tài sản cố định	
		2412	Xây dựng cơ bản	
		2413	Sửa chữa lớn tài sản cố định	
36	<b>242</b>		<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	
37	<b>243</b>		<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	
38	<b>244</b>		<b>Ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	



Số TT	Số hiệu		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
Tài khoản loại 3 : NỢ PHẢI TRẢ				
39	311		Vay ngắn hạn	
40	315		Nợ dài hạn đến hạn trả	
41	331		Phải trả cho người bán	Chi tiết
42	333		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	
		3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	
		33311	Thuế GTGT đầu ra	
		33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	
		3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
		3333	Thuế xuất, nhập khẩu	
		3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3335	Thuế thu nhập cá nhân	
		3336	Thuế tài nguyên	
		3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
		3338	Các loại thuế khác	
		3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
43	334		Phải trả người lao động	
		3341	Phải trả công nhân viên	
		3348	Phải trả người lao động khác	
44	335		Chi phí phải trả	

Số TT	Số hiệu		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
45	<b>336</b>		<b>Phải trả nội bộ</b>	
46	<b>337</b>		<b>Thanh toán tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng</b>	
47	<b>338</b>		<b>Phải trả, phải nộp khác</b>	
		3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	
		3382	Kinh phí công đoàn	
		3383	Bảo hiểm xã hội	
		3384	Bảo hiểm y tế	
		3385	Phải trả về cổ phần hóa	
		3386	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
		3387	Doanh thu chưa thực hiện	
		3388	Phải trả, phải nộp khác	
48	<b>341</b>		<b>Vay dài hạn</b>	
49	<b>342</b>		<b>Nợ dài hạn</b>	
50	<b>343</b>		<b>Trái phiếu phát hành</b>	
		3431	Mệnh giá trái phiếu	
		3432	Chiết khấu trái phiếu	
		3433	Phụ trội trái phiếu	
51	<b>344</b>		<b>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	
52	<b>347</b>		<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	

Số TT	Số hiệu		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
53	<b>351</b>		<b>Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm</b>	
54	<b>352</b>		<b>Dự phòng phải trả</b>	
<b>Tài khoản loại 4 : VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
55	<b>411</b>		<b>Nguồn vốn kinh doanh</b>	
		4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
		4112	Thặng dư vốn cổ phần	
		4118	Vốn khác	
56	<b>412</b>		<b>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	
57	<b>413</b>		<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	
		4131	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính	
		4132	Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư XDCB	
58	<b>414</b>		<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	
59	<b>415</b>		<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	
60	<b>418</b>		<b>Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>	
61	<b>419</b>		<b>Cổ phiếu quỹ</b>	
62	<b>421</b>		<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	
		4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	
		4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	
63	<b>431</b>		<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	

Số TT	Số hiệu		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
		4311	Quỹ khen thưởng	
		4312	Quỹ phúc lợi	
		4313	Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	
64	<b>441</b>		<b>Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản</b>	DNNN
65	<b>461</b>		<b>Nguồn kinh phí sự nghiệp</b>	
		4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	
		4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	
66	<b>466</b>		<b>Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định</b>	
<b>Tài khoản loại 5 : DOANH THU</b>				
67	<b>511</b>		<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	
		5111	Doanh thu bán hàng hóa	
		5112	Doanh thu bán các thành phẩm	Chi tiết
		5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	
		5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá	
		5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	
68	<b>512</b>		<b>Doanh thu bán hàng nội bộ</b>	
		5121	Doanh thu bán hàng hóa	

Số TT	Số hiệu		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
		5122	Doanh thu bán các thành phẩm	
		5123	Doanh thu cung cấp dịch vụ	
69	<b>515</b>		<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	
70	<b>521</b>		<b>Chiết khấu thương mại</b>	
71	<b>531</b>		<b>Hàng bán bị trả lại</b>	
72	<b>532</b>		<b>Giảm giá hàng bán</b>	
<b>Tài khoản loại 6 : CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>				
73	<b>611</b>		<b>Mua hàng</b>	Kiểm kê
		6111	Mua nguyên liệu, vật liệu	Định kỳ
		6112	Mua hàng hóa	
74	<b>621</b>		<b>Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp</b>	
75	<b>622</b>		<b>Chi phí nhân công trực tiếp</b>	
76	<b>623</b>		<b>Chi phí sử dụng máy thi công</b>	Đơn vị
		6231	Chi phí nhân công	xây lắp
		6232	Chi phí vật liệu	
		6233	Chi phí dụng cụ sản xuất	
		6234	Chi phí khấu hao máy thi công	
		6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6238	Chi phí bằng tiền khác	
77	<b>627</b>		<b>Chi phí sản xuất chung</b>	

Số TT	Số hiệu		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
		6271	Chi phí nhân viên phân xưởng	
		6272	Chi phí vật liệu	
		6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	
		6274	Chi phí khấu hao tài sản cố định	
		6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6278	Chi phí bằng tiền khác	
78	<b>631</b>		<b>Giá thành sản xuất (Kiểm kê định kỳ)</b>	
79	<b>632</b>		<b>Giá vốn hàng bán</b>	
80	<b>635</b>		<b>Chi phí tài chính</b>	
81	<b>641</b>		<b>Chi phí bán hàng</b>	
		6411	Chi phí nhân viên	
		6412	Chi phí vật liệu, bao bì	
		6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	
		6414	Chi phí khấu hao tài sản cố định	
		6415	Chi phí bảo hành	
		6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6418	Chi phí bằng tiền khác	
82	<b>642</b>		<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	
		6421	Chi phí nhân viên quản lý	
		6422	Chi phí vật liệu quản lý	

Số TT	Số hiệu		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
		6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	
		6424	Chi phí khấu hao tài sản cố định	
		6425	Thuế, phí và lệ phí	
		6426	Chi phí dự phòng	
		6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6428	Chi phí bằng tiền khác	
<b>Tài khoản loại 7 : THU NHẬP KHÁC</b>				
83	711		<i>Thu nhập khác</i>	Chi tiết
<b>Tài khoản loại 8 : CHI PHÍ KHÁC</b>				
			CHI PHÍ KHÁC	
84	811		<i>Chi phí khác</i>	Chi tiết
85	821		<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	
		8211	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	
		8212	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
<b>Tài khoản loại 9 : XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH</b>				
86	911		<i>Xác định kết quả kinh doanh</i>	
<b>Tài khoản loại 0 : TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG</b>				
	001		Tài sản thuê ngoài	



Số TT	Số hiệu		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
	002		Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	Chi tiết
	003		Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	
	004		Nợ khó đòi đã xử lý	
	007		Ngoại tệ các loại	
	008		Dự toán chi sự nghiệp, dự án	

## **PHỤ LỤC 2 :**

# **KHUNG THỜI GIAN CỦA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Khung thời gian sử dụng các loại tài sản cố định (Ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng tối thiểu (năm)	Thời gian sử dụng tối đa (năm)
(1)	(2)	(3)
<b>A– Máy móc, thiết bị động lực</b>		
1. Máy phát động lực	8	10
2. Máy phát điện	7	10
3. Máy biến áp và thiết bị nguồn điện	7	10
4. Máy móc, thiết bị động lực khác	6	10
<b>B– Máy móc, thiết bị công tác</b>		
1. Máy công cụ	7	10
2. Máy khai khoáng xây dựng	5	8
3. Máy kéo	6	8

(1)	(2)	(3)
4. Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	6	8
5. Máy bơm nước và xăng dầu	6	8
6. Thiết bị luyện kim, gia công bề mặt chống gỉ và ăn mòn kim loại	7	10
7. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hóa chất	6	10
8. Máy móc, thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành sứ, thủy tinh	6	8
9. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác	5	12
10. Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành sản xuất da, in văn phòng phẩm và văn hóa phẩm	7	10
11. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành dệt	10	15
12. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành may mặc	5	7
13. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành giấy	5	15
14. Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	7	12
15. Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế	6	12
16. Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử, tin học và truyền hình	3	15
17. Máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm	6	10
18. Máy móc, thiết bị công tác khác	5	12
<b>C- Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm</b>		
1. Thiết bị đo lường, thử nghiệm các đại lượng cơ học, âm học và nhiệt học	5	10

(1)	(2)	(3)
2. Thiết bị quang học và quang phổ	6	10
3. Thiết bị điện và điện tử	5	8
4. Thiết bị đo và phân tích lý hóa	6	10
5. Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ	6	10
6. Thiết bị chuyên ngành đặc biệt	5	8
7. Các thiết bị đo lường, thí nghiệm khác	6	10
8. Khuôn mẫu dùng trong công nghiệp đúc	2	5
<b>D– Thiết bị và phương tiện vận tải</b>		
1. Phương tiện vận tải đường bộ	6	10
2. Phương tiện vận tải đường sắt	7	15
3. Phương tiện vận tải đường thủy	7	15
4. Phương tiện vận tải đường không	8	20
5. Thiết bị vận chuyển đường ống	10	30
6. Phương tiện bốc dỡ, nâng hàng	6	10
7. Thiết bị và phương tiện vận tải khác	6	10
<b>E– Dụng cụ quản lý</b>		
1. Thiết bị tính toán, đo lường	5	8
2. Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử và phần mềm tin học phục vụ quản lý	3	8
3. Phương tiện và dụng cụ quản lý khác	5	10
<b>F– Nhà cửa, vật kiến trúc</b>		
1. Nhà cửa loại kiên cố (1)	25	50

(1)	(2)	(3)
2. Nhà cửa khác (1)	6	25
3. Kho chứa, bể chứa; cầu, đường; bãi đỗ,...	5	20
4. Kè, đập, cống, kênh, mương máng, bến cảng, ụ tàu...	6	30
5. Các vật kiến trúc khác	5	10
<b>G- Súc vật, vườn cây lâu năm</b>		
1. Các loại súc vật	4	15
2. Vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm	6	40
3. Thảm cỏ, thảm cây xanh.	2	8
<b>H- Các loại tài sản cố định khác chưa quy định trong các nhóm trên</b>	4	25

**Ghi chú :** (1) Nhà cửa loại kiên cố là loại nhà ở, trụ sở làm việc, nhà văn phòng, khách sạn... được xác định là có độ bền vững Bạc I, Bạc II. Nhà cửa khác là nhà ở, trụ sở làm việc, nhà văn phòng... được xác định là có độ bền vững Bạc III, Bạc IV theo quy định của Bộ Xây dựng.

## **PHỤ LỤC 3 : MỘT SỐ BÀI NGHIÊN CỨU ĐĂNG TẠP CHÍ KẾ TOÁN**

### **SỰ KHÁC BIỆT GIỮA CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ TRONG PHƯƠNG PHÁP ƯỚC TÍNH LẬP DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

**TS. PHAN ĐỨC DŨNG**

Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

***Tại sao phương pháp ước tính sẽ hợp lý hơn khi áp dụng trong các doanh nghiệp Việt Nam ?***

Trong nền kinh tế thị trường, tính cạnh tranh và ngành nghề kinh doanh sẽ ảnh hưởng rất lớn đến chính sách bán trả chậm của doanh nghiệp. Thông thường một doanh nghiệp nào đó ít có kinh nghiệm về những khoản nợ phải thu khó đòi có thể sử dụng phương pháp trực tiếp – phương pháp này giả định rằng mọi doanh nghiệp đều sẽ thu được tiền trừ phi có bằng chứng khác. Thật vậy, trong trường hợp các khoản nợ khó đòi nhỏ và không phát sinh thường xuyên, thực hiện phương pháp này sẽ không làm cho báo cáo bị sai lệch về tình trạng tài chính một cách trọng yếu. Khi khoản nợ phải thu của khách hàng được xác định là không thể thanh toán thì tiến hành xử lý khoản nợ phải thu khó đòi, khoản phải thu sẽ giảm. Ngay cả trong Thông tư 107 ngày 31/12/2001 và Thông tư 55 ngày 26/6/2002 quy định các doanh nghiệp lập dự phòng theo phương pháp trực tiếp, theo phương pháp này thì doanh nghiệp sẽ vi phạm nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc thận trọng. Chính vì vậy, Nhà nước cần phải hướng dẫn cho các doanh nghiệp thêm phương pháp

ước tính (phân bổ) và khuyến cáo cho doanh nghiệp biết rằng phương pháp trực tiếp sẽ vi phạm nguyên tắc phù hợp trong kế toán. Phương pháp này, được biết như phương pháp ước tính và phân bổ, dựa trên 2 yếu tố : Dự kiến khoản phải thu khó đòi cuối cùng và sử dụng một tài khoản giảm trừ là tài khoản chứa đựng con số ước lượng và giảm trừ khoản phải thu.

Phần lớn kế toán không sử dụng phương pháp trực tiếp bởi vì nó vi phạm nguyên tắc phù hợp. Thay vì vậy, kế toán sẽ sử dụng phương pháp luân phiên, nghĩa là ước lượng khoản nợ phải thu khó đòi tương ứng với doanh thu có liên quan. Tài khoản giảm trừ chứa đựng các khoản phải thu dự kiến sẽ không thu hồi được từ những khách hàng chưa xác định được. Nói cách khác, sử dụng tài khoản giảm trừ này, cho phép kế toán ghi nhận các khoản nợ phải thu khó đòi nói chung trong thời kỳ thích hợp, trước khi khoản phải thu xác định rõ ràng trong thời kỳ sau. Giả sử công ty Hàn Việt có được kinh nghiệm về 2% trên doanh số bán hàng chưa bao giờ thu được nợ. Vì vậy,  $2\% \times 100.000.000 \text{ đồng} = 2.000.000 \text{ đồng}$  của doanh thu năm 20x1 có thể dự kiến là khoản nợ phải thu khó đòi. Tuy nhiên, khách hàng chính xác sẽ không thu hồi được nợ thì không thể biết vào ngày 31/12/20x1 (Dĩ nhiên, tất cả 2.000.000 đồng nằm trong khoản nợ phải thu 40.000.000 đồng vào cuối năm vì khoản 60.000.000 đồng đã thu tiền) Hàn Việt nên biết rằng khoản 2.000.000 đồng nên được ghi nhận như là khoản nợ phải thu khó đòi trong năm 20x1, trước khi số tiền này được xác định là của khách hàng Trung Hàn và Trung Việt trong năm 20x2.

Như vậy, nếu doanh nghiệp áp dụng phương pháp ước tính khi lập dự phòng nợ phải thu khó đòi có thể theo tỷ lệ doanh thu, theo tỷ lệ khoản phải thu và theo độ dài thời gian của khoản phải thu (hay còn gọi là tuổi nợ của khoản phải thu) thì doanh nghiệp sẽ không bị vi phạm nguyên tắc phù hợp và nếu không bị ràng buộc 20% trên tổng số dư nợ thì doanh nghiệp sẽ không bị vi phạm nguyên tắc thận trọng. Ba cách phân bổ nợ phải thu khó đòi khác nhau mà doanh nghiệp có thể áp dụng sẽ lần lượt được giới thiệu như sau :



### ***Áp dụng phương pháp phân bổ theo tỷ lệ doanh thu***

Những nhà quản lý và người làm kế toán thường dự kiến tỷ lệ nợ phải thu khó đòi như thế nào trong phương pháp phân bổ? Những nhà quản lý công ty Hàn Việt xác định tỷ lệ nợ phải thu khó đòi là 2% cho toàn bộ doanh thu là 2.000.000 đồng ( $2\% \times 100.000.000$  đồng), chủ yếu là dựa vào kinh nghiệm. Số nợ phải thu khó đòi tính theo tỷ lệ phần trăm trên toàn bộ doanh thu mà người ta thường gọi là phương pháp phân bổ theo tỷ lệ doanh thu, phương pháp này dựa vào những quan hệ trong quá khứ giữa doanh thu bán chịu và khoản nợ phải thu khó đòi để xác định tỷ lệ. Phương pháp phân bổ theo tỷ lệ doanh thu thì dễ hiểu hơn, nếu chúng ta nhìn vào mối quan hệ giữa khoản mục khoản phải thu trên sổ cái và các sổ chi tiết. Tại mỗi thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh chúng ta sẽ ghi nhận vào sổ cái và ghi vào sổ chi tiết. Trong sổ chi tiết theo dõi từng khách hàng riêng biệt, ghi nhận cả doanh thu và các lần thanh toán nợ. Vào ngày 31/12/20x1, toàn bộ số dư của tất cả khách hàng trong sổ chi tiết phải đúng bằng số dư khoản phải thu khách hàng trên sổ tổng hợp (sổ cái).

Doanh nghiệp nên chú ý rằng việc sử dụng tài khoản phân bổ sẽ giúp doanh nghiệp ghi nhận khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi mà không xác định rõ ràng khoản nào sẽ là khoản phải thu khó đòi. Năm 20x2, sau khi đã thực hiện mọi phương tiện để thu hồi nợ, cuối cùng người bán quyết định khách hàng Trung Hàn và Trung Việt là những khách hàng có các khoản nợ phải thu khó đòi.

### ***Áp dụng phương pháp phân bổ theo tỷ lệ khoản phải thu***

Giống như phương pháp phân bổ theo tỷ lệ trên doanh thu, phương pháp phân bổ theo tỷ lệ trên khoản phải thu cũng sử dụng kinh nghiệm trong quá khứ, nhưng dự tính khoản nợ phải thu lại dựa vào mối quan hệ của khoản nợ phải thu có liên quan trong quá khứ đến khoản phải thu gộp vào cuối năm, chứ không phải toàn bộ doanh thu thực hiện trong năm như phương pháp tỷ lệ trên doanh thu.

Phân bổ khoản nợ phải thu khó đòi trên tài khoản giảm trừ được kế toán sử dụng là nhằm cho biết số nợ phải thu khó đòi ước lượng trong khoản nợ phải thu khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Theo phương pháp phân bổ tỷ lệ trên khoản phải thu, phân bổ nợ phải thu khó đòi được tính toán dựa trên số dư cuối kỳ trong tài khoản phân bổ. Chẳng hạn, vào cuối năm 20x7, giả định rằng số dư khoản phải thu là 115.000.000 đồng. Năm 20x7 thêm vào khoản dự phòng nợ phải thu được tính toán theo các bước như sau :

1. Bước 1, chia trung bình các khoản nợ phải thu khó đòi là 3.400.000 đồng của số dư khoản phải thu trung bình 102.000.000 đồng tính toán theo tỷ lệ khoản phải thu trung bình trong quá khứ là 3,33%. (Xem biểu 1)

	Khoản phải thu vào thời điểm cuối năm	Khoản nợ phải thu khó đòi và ghi giảm trực tiếp
20x1	100.000.000 đồng	3.500.000 đồng
20x2	80.000.000 đồng	2.450.000 đồng
20x3	90.000.000 đồng	2.550.000 đồng
20x4	110.000.000 đồng	4.100.000 đồng
20x5	120.000.000 đồng	5.600.000 đồng
20x6	112.000.000 đồng	2.200.000 đồng
Tổng 6 năm	612.000.000 đồng	20.400.000 đồng
Trung bình mỗi năm	102.000.000 đồng	3.400.000 đồng

Tỷ lệ trung bình nợ khó đòi :

$$3.400.000 \text{ đồng} : 102.000.000 \text{ đồng} = 3,33\%$$

2. Bước 2, áp dụng tỷ lệ phần trăm đến số dư khoản phải thu năm 20x7 để xác định số tiền sẽ được hạch toán vào chi phí nợ phải thu cuối kỳ  $3,33\% \times 115.000.000$  đồng có khả năng thu tiền vào cuối năm 20x7 là 3.830.000 đồng.
3. Bước 3, chuẩn bị bút toán điều chỉnh để phân bổ chi phí thích hợp được xác định trong bước 2. Giả sử trong sổ sách kế toán ghi nhận 700.000 đồng số dư khoản phải thu vào cuối năm 20x7. Sau đó điều chỉnh bút toán trong năm 20x7 là 3.830.000 đồng – 700.000 đồng, hay 3.130.000 đồng ghi nhận như khoản chi phí nợ phải thu khó đòi. Bút toán được thực hiện là :

Khoản chi phí nợ phải thu khó đòi	3.130.000 đồng
Phân bổ nợ phải thu khó đòi	3.130.000 đồng

Phân bổ khoản nợ phải thu khó đòi đều nhau trong suốt 6 năm. Phương pháp tỉ lệ phần trăm trên khoản phải thu có hai điểm khác so với phương pháp phân bổ theo tỉ lệ doanh thu :

- (1) Tỷ lệ phần trăm dựa trên số dư khoản phải thu cuối kỳ thay vì phải dựa vào doanh thu bán hàng.
- (2) Số tiền được tính toán sử dụng trong tỉ lệ phần trăm thích hợp với số dư cuối kỳ trong tài khoản phân bổ chứ không phải là số tiền thêm vào trong tài khoản phân bổ trong năm.

### ***Phương pháp phân bổ tỷ lệ theo độ dài thời gian của khoản phải thu***

Tiếp cận với phương pháp tỷ lệ phần trăm của khoản phải thu là độ dài thời gian của khoản phải thu (hay còn gọi là tuổi nợ của khoản phải thu) và được xem như là một sự kết hợp của khoản phải thu cuối năm dựa trên cơ sở các khoản nợ. Phương pháp này kết hợp trực tiếp quá khứ thanh toán của khách hàng trong nhiều năm trôi qua sau khi bán hàng, người bán có thể gửi cho người mua thông báo 30 ngày sau khi bán hàng và nhắc nhở lần thứ hai sau 60 ngày và gọi điện thoại sau

90 ngày, thu được nợ sau 120 ngày. Sử dụng ví dụ trên và số dư vẫn là 115.000.000 đồng trên tài khoản phải thu vào ngày 31/12/20x7 của công ty Hàn Việt (xác định tuổi nợ được ghi nhận như trong biểu 2).

**Biểu 2**

Tên khách hàng	Tổng số	1 – 30 ngày	31 – 60 ngày	61 – 90 ngày	Trên 90 ngày
Thành Công	20.000.000	20.000.000			
Trung Cảnh	10.000.000	10.000.000			
Quang Vinh	20.000.000	15.000.000	5.000.000		
Thành Hưng	22.000.000		12.000.000	10.000.000	
Vạn Thành	4.000.000			3.000.000	1.000.000
Nợ khác (chi tiết)	39.000.000	27.000.000	8.000.000	2.000.000	2.000.000
Tổng cộng	115.000.000	72.000.000	25.000.000	15.000.000	3.000.000
Tỷ lệ nợ khó đòi		0,1%	1%	5%	90%
Phân bổ nợ khó đòi : $3.772.000 = 72.000 + 250.000 + 750.000 + 2.700.000$					

Tuổi nợ được ghi nhận trong biểu 2 cho số dư cuối kỳ khác nhau đối với khoản phân bổ hơn là tỷ lệ phần trăm theo phương pháp tỷ lệ trên khoản phải thu đã thực hiện 3.772.000 đồng so với 3.830.000 đồng. Tương tự, bút toán có sự khác biệt nổi bật với cùng một số dư nợ là 700.000 đồng trong tài khoản phân bổ thì bút toán được ghi nhận vào sổ cái chi phí nợ phải thu khó đòi là 3.772.000 đồng – 700.000 đồng hoặc 3.072.000 đồng.

Khoản chi phí nợ phải thu khó đòi 3.072.000 đồng

Phân bổ vào tài khoản nợ phải thu 3.072.000 đồng

Phân bổ khoản nợ phải thu khó đòi đều nhau theo kinh nghiệm quá khứ bằng phương pháp phân bổ theo tỷ lệ độ dài thời gian (tuổi nợ).

Tóm lại, phương pháp phân bổ theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu, tỷ lệ phần trăm trên khoản phải thu hay phương pháp phân bổ theo tuổi nợ thường ước lượng chi phí nợ phải thu khó đòi và phân bổ các khoản nợ phải thu khó đòi tiếp theo giống như kế toán theo phương pháp giảm trực tiếp – việc giảm khoản phải thu và giảm khoản phân bổ nợ phải thu khó đòi. Do đó, việc chọn lựa phương pháp lập dự phòng nào là tùy thuộc các nhà kế toán nhưng vấn đề quan trọng là không được vi phạm các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán quốc gia và chuẩn mực kế toán quốc tế.

### ***Tài liệu tham khảo :***

Introduction to Financial Accounting (2003) – Charles T. Horngren; Gary L. Sundem; John A. Elliott.

Tạo lập thị trường thống nhất về dịch vụ kế toán kiểm toán khu vực ASEAN (2005) – Tài liệu dùng trong Đại hội Liên đoàn kế toán các nước ASEAN.

Thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện bốn chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thông tư 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện sáu chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thông tư 55/2002/TT-BTC ngày 28/6/2002 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.

Thông tư 107/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư, dự phòng nợ khó đòi tại doanh nghiệp.



## **SỰ KHÁC BIỆT GIỮA PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁ GỐC ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

**TS. PHAN ĐỨC DŨNG**  
Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

Những khoản đầu tư trong nội bộ của các công ty hiện nay xảy ra khắp nơi trên thế giới chứ không riêng gì ở Việt Nam và thực tế những quốc gia khác nhau đều có sự chọn lựa khác nhau về việc xác định quyền kiểm soát như thế nào và khi nào sẽ hợp nhất báo cáo tài chính. Thật vậy, hợp nhất thì thích hợp khi một chủ thể có thể trực tiếp sử dụng những tài sản của công ty khác. Chẳng hạn, ở Úc, xác định quyền kiểm soát và xác định hợp nhất 2 công ty là phức tạp và tùy thuộc vào sự kết hợp của 2 yếu tố bao gồm không chỉ là có hay không một công ty sở hữu 50% cổ phần của công ty khác mà còn có hay không có một công ty có thể kiểm soát được những thành viên của Hội đồng quản trị và có hay không những nhà đầu tư khác sở hữu một số lượng cổ phiếu tập trung quan trọng. Vì vậy, một công ty mẹ ở Úc có thể chỉ sở hữu 40% công ty con mà có thể nắm quyền kiểm soát bởi vì công ty mẹ đã có ảnh hưởng đối với Hội đồng quản trị.

Ở Hoa Kỳ GAAP xác định 3 phương pháp kế toán đầu tư vào các công ty mà chủ đầu tư thường chọn lựa một trong ba phương pháp đó. Đối với trường hợp vốn chủ sở hữu ít hơn 20% thì phương pháp thị trường sẽ được áp dụng, nhưng nếu vốn chủ sở hữu chiếm trên 50% thì phương pháp hợp nhất được yêu cầu thực hiện còn trường hợp vốn chủ sở hữu từ 20 – 50% vốn chủ sở hữu thì phương pháp chủ sở hữu sẽ được sử dụng.

Ở Việt Nam, ngày 30/12/2003, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành 6 chuẩn mực kế toán (6 VAS) (đợt 3) gồm : VAS 05 – Bất động sản đầu tư; VAS 07 – Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết; VAS 08 – Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh; VAS 21 – Trình bày báo cáo tài chính; VAS 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con; và VAS 26 – Thông tin về các bên liên quan; đã đặt dấu ấn quan trọng trong các mối quan hệ giữa các công ty với nhau. Theo đó, tất cả các công ty mẹ đều phải lập và trình bày báo cáo hợp nhất. Báo cáo tài chính của một tập đoàn, bao gồm nhiều công ty chịu sự kiểm soát của một công ty mẹ – như là báo cáo tài chính của một doanh nghiệp. Báo cáo này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của công ty mẹ và các công ty con. Trong trường hợp kế toán khoản đầu tư vào các công ty liên kết theo quy định tại đoạn 08, VAS 07 nếu của riêng nhà đầu tư, thì khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Ngược lại, cũng theo VAS 07, đoạn 09, trong báo cáo tài chính hợp nhất của nhà đầu tư, khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Tuy nhiên trong vấn đề trình bày khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ thì VAS 25 quy định là chỉ trình bày theo một phương pháp là phương pháp giá gốc, còn VAS 07 thì cho phép trình bày theo phương pháp giá gốc nếu của riêng nhà đầu tư và phương pháp vốn chủ sở hữu nếu thực hiện báo cáo hợp nhất của nhà đầu tư. Trong khi đó, IAS 27 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào các công ty con thì quy định có thể trình bày theo các phương pháp : Phương pháp vốn chủ sở hữu theo IAS 28 – kế toán các khoản đầu tư trong các đơn vị liên kết, phương pháp giá gốc hoặc giá đã được đánh giá lại theo IAS 25 – kế toán các khoản đầu tư.

Thật vậy, trong thực tế khi một nhà đầu tư nắm giữ những cổ phiếu của một công ty cổ phần thì khả năng của nhà đầu tư đó có thể ảnh hưởng ít nhiều đến sự thay đổi chính sách kinh doanh của công ty. Tuy nhiên, một cổ đông nào đó chỉ nắm giữ khoảng 2% hoặc 3% vốn chủ



sở hữu của công ty thì cổ đông đó có ít khả năng tác động vào quá trình quản trị tại công ty. Riêng tại Hoa Kỳ, với một nhà đầu tư nắm giữ 5% vốn chủ sở hữu, thì luật pháp Hoa Kỳ yêu cầu nhà đầu tư phải báo cáo vốn chủ sở hữu một cách công khai trong hồ sơ của SEC. Khi tỷ lệ nắm giữ của nhà đầu tư trong vốn chủ sở hữu gia tăng tới 20%, thì nhà đầu tư bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể đến những quyết định về việc chỉ định ban giám đốc chẳng hạn và còn có nhiều quyền hạn hơn thế nữa.

Một khi nhà đầu tư có ảnh hưởng quan trọng, theo GAAP định nghĩa là khi nhà đầu tư nắm giữ những cổ phiếu của một công ty từ 20% – 25% vốn chủ sở hữu, thì phương pháp giá gốc sẽ không ảnh hưởng lâu dài về mối quan hệ kinh tế giữa nhà đầu tư tích cực đầy tiềm năng và người nhận đầu tư (công ty liên kết). Theo quy định của luật pháp Hoa Kỳ, những nhà đầu tư như vậy phải sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Phương pháp vốn chủ sở hữu ghi nhận khoản đầu tư theo giá gốc và điều chỉnh cổ tức của nhà đầu tư và lãi lỗ của công ty nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Kết quả là cổ phiếu của nhà đầu tư gồm những khoản thu nhập của đơn vị nhận đầu tư gia tăng giá trị ghi sổ tại thời điểm mà khoản đầu tư thực hiện và báo cáo. Ngược lại những cổ tức được nhận từ những đơn vị nhận đầu tư và cổ phiếu của nhà đầu tư đối với những khoản lỗ về đơn vị nhận đầu tư sẽ làm giảm giá trị ghi sổ tại thời điểm này.

Ngay như ở Việt Nam, theo VAS 07, đoạn 04, 05 quy định : Nếu nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con ít nhất 20% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư thì được gọi là nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể, trừ khi có quy định hoặc thỏa thuận khác. Ngược lại nếu nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con ít hơn 20% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư, thì không được gọi là nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể, trừ khi có quy định hoặc thoả thuận khác.

Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể thường được thể hiện ở một hoặc các biểu hiện sau :

- Có đại diện trong Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty liên kết;
- Có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách;
- Có các giao dịch quan trọng giữa nhà đầu tư và bên nhận đầu tư;
- Có sự trao đổi về cán bộ quản lý;
- Có sự cung cấp thông tin kỹ thuật quan trọng.

Để hiểu rõ hơn hai phương pháp là phương pháp giá gốc và phương pháp vốn chủ sở hữu, chúng ta hãy thử xem xét một ví dụ cụ thể về hai phương pháp này trong thực tế tại một công ty nào đó có thể áp dụng. Giả sử công ty B đầu tư 800 triệu đồng cho mỗi công ty P và I. Công ty I có tổng tài sản đến 2.000 triệu đồng trong đó công ty tự tạo khoản thu nhập là 300 triệu đồng và chi trả cổ tức là 100 triệu đồng. Vì 800 triệu đồng đầu tư thì B sở hữu đến 40% ( $800 \text{ triệu đồng} / 2.000 \text{ triệu đồng}$ ) trong công ty I và áp dụng kế toán khoản đầu tư cho vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên công ty P có toàn bộ giá thị trường là 8.000 triệu đồng và tạo khoản thu nhập là 1.200 triệu đồng và chi trả cổ tức là 400 triệu đồng. Vì vậy công ty B chỉ sở hữu 10% ( $800 \text{ triệu đồng} / 8.000 \text{ triệu đồng}$ ) trong công ty P và công ty P không được sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu trong kế toán khoản đầu tư này mà áp dụng phương pháp giá gốc.

So sánh giữa hai phương pháp thì hãy xem là công ty B đã ảnh hưởng khác nhau như thế nào đối với thu nhập và cổ tức của đơn vị nhận đầu tư. Điều này sẽ được minh họa trong bảng số liệu sau để thấy mức độ ảnh hưởng nhất định đối với sự cân bằng trên bảng cân đối kế toán và sự khác biệt những bút toán ghi sổ trong cả hai trường hợp này.

So sánh giữa phương pháp giá gốc và phương pháp vốn chủ sở hữu :

Ảnh hưởng lên sự cân bằng của bảng cân đối kế toán (đơn vị tính : triệu đồng).

**Phương pháp giá gốc của P**

		Tài sản		Nguồn vốn	
		Tiền mặt	Đầu tư	Nợ phải trả	Vốn CSH
1	Sát nhập	-800	+800	=	
2	a. Thu nhập ròng của P				
	b. Thu nhập ròng của I				
3	Cổ tức từ P		+40		+40
	Cổ tức từ I				
	Hiệu quả trong năm	<u>-760</u>	<u>+800</u>	=	<u>+40</u>

**Phương pháp vốn CSH của I**

		Tài sản		Nguồn vốn	
		Tiền mặt	Đầu tư	Nợ phải trả	Vốn CSH
1	Sát nhập	-800	+800	=	
2	a. Thu nhập ròng của P				
	b. Thu nhập ròng của I		+120	=	+120
3	Cổ tức từ P				
	Cổ tức từ I	+40	-40	=	
	Hiệu quả trong năm	<u>-760</u>	<u>+880</u>	=	<u>+120</u>

Như vậy, với số liệu tính toán cho thấy, công ty P áp dụng phương pháp giá gốc, thì kế toán các khoản đầu tư không bị ảnh hưởng. Nghĩa là cổ tức gia tăng làm gia tăng số tiền mặt là 40 triệu đồng. Khi thu nhập cổ tức gia tăng sẽ làm gia tăng vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư lên 40 triệu đồng.

Tương tự, đối với công ty I, công ty sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu, thì kế toán khoản đầu tư làm gia tăng ròng một khoản thu nhập là 80 triệu đồng trong năm. Nghĩa là, cổ tức đã làm gia tăng trên tài khoản tiền mặt khoảng 40 triệu đồng và làm giảm đi một khoản đầu tư tương ứng cũng là 40 triệu đồng. Thu nhập đầu tư gia tăng làm cho vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tăng lên 120 triệu đồng.

Định khoản các nghiệp vụ phát sinh (đơn vị tính : triệu đồng)

*Phương pháp giá gốc – P*

1. Nợ 221 (Đầu tư chứng khoán dài hạn khác vào công ty P)	800	
Có 111, 112,...		800
2. Không bút toán		
3. Nợ 111, 112,...	40	
Có 515		40

*Phương pháp vốn chủ sở hữu – I*

1. Nợ 221 (Đầu tư chứng khoán dài hạn khác vào công ty I)	800	
Có 111, 112,...		800
2. Nợ 221 (Đầu tư vào công ty I)	120	
Có 515		120
3. Nợ 111, 112,....	40	
Có 221		40

Giả sử rằng giá trị thị trường của công ty P và công ty I không thay đổi trong suốt một thời kỳ. Theo phương pháp giá gốc công ty B đã ghi nhận các khoản thu nhập khi cổ tức được nhận và báo cáo thu nhập và thu nhập giữ lại sẽ bị ảnh hưởng. Còn kế toán khoản đầu tư của công ty B sẽ không bị ảnh hưởng bởi sự kiện này. Trong khi đó,

theo phương pháp vốn chủ sở hữu công ty B đã ghi nhận thu nhập khi mà công ty I ghi nhận thu nhập. Chi cổ tức bằng tiền mặt từ công ty I thì không ảnh hưởng đến thu nhập ròng. Chi cổ tức sẽ làm tăng tiền mặt và làm giảm số dư trên tài khoản đầu tư của công ty B. Việc nhận cổ tức của công ty B thì tương tự như thu một khoản phải thu. Lý do chủ yếu lựa chọn phương pháp vốn chủ sở hữu thay vì phương pháp giá gốc là vì phương pháp vốn chủ sở hữu sẽ ghi nhận những khoản tăng giảm trong các nguồn lực kinh tế mà nhà đầu tư có thể ảnh hưởng trên báo cáo thu nhập ròng của nhà đầu tư chủ sở hữu.

Như vậy, phương pháp vốn chủ sở hữu áp dụng trong các khoản đầu tư vào công ty liên kết theo quy định của VAS 07 cần phải quy định rõ ràng hơn bằng các thông tư hướng dẫn nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp có các khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

### ***Tài liệu tham khảo :***

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành 6 chuẩn mực kế toán (đợt 3).

Introduction to Financial Accounting (2003) – Charles T. Horngren; Gary L. Sundem; John A. Elliott.

Bùi Văn Dương – "Để báo cáo tài chính hợp nhất đi vào đời sống". Tạp chí phát triển kinh tế.

# **SỰ KHÁC BIỆT GIỮA PHƯƠNG PHÁP ƯỚC TÍNH VÀ PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP KHI LẬP DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

**TS. PHAN ĐỨC DŨNG**

Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

## ***Tại sao nợ phải thu khó đòi phát sinh ?***

Bất kỳ một doanh nghiệp nào kinh doanh cũng ít nhiều thực hiện chính sách bán chịu, nhất là khi sản phẩm của doanh nghiệp mới thâm nhập thị trường. Khi doanh thu bán chịu trong doanh nghiệp phát sinh sẽ làm gia tăng khoản nợ phải thu, khoản nợ phải thu là số tiền mà khách hàng nợ doanh nghiệp xuất phát từ kết quả của việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp cho khách hàng. Khoản phải thu, trong một số trường hợp còn gọi là khoản phải thu tiền hàng hay đơn giản là khoản phải thu, khoản phải thu gia tăng khi doanh nghiệp thực hiện chính sách tín dụng cho khách hàng trên cơ sở thực hiện chính sách tín dụng một cách liên tục. Điều này cũng có nghĩa là doanh nghiệp đồng ý cho phép khách hàng thanh toán tiền trong tương lai đối với hàng hóa và dịch vụ đã được giao trong ngày hôm nay.

Khi doanh nghiệp thực hiện chính sách bán chịu sẽ đưa đến chi phí và lợi ích phát sinh. Lợi ích ở đây chủ yếu là làm gia tăng doanh thu và cuối cùng là lợi nhuận gia tăng, ngược lại, sẽ bị lỗ nếu như phát sinh khoản nợ phải thu khó đòi. Nhiều khách hàng tiềm năng sẽ không mua hàng nếu doanh nghiệp không bán chịu, khách hàng sẽ mua từ đối thủ cạnh tranh của doanh nghiệp khi những doanh nghiệp này có chính sách bán chịu.



Một khi chi phí quản lý phát sinh liên quan đến khoản thu tiền bán chịu, thì sẽ phát sinh thêm một chi phí khác do khách hàng thanh toán tiền nợ chậm trả cho doanh nghiệp. Về nguyên tắc, doanh nghiệp phải gánh chịu toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến khoản nợ trong thời gian chờ đợi thanh toán. Đó là chi phí liên quan đến số tiền nợ phải thu khó đòi – số tiền mà vài khách hàng nợ không thể hoặc không sẵn lòng chi trả. Kế toán doanh nghiệp thường xác định những khoản chi phí chủ yếu cho việc bán chịu khi gia tăng khoản nợ phải thu khó đòi như là một khoản chi phí khi doanh nghiệp tiến hành lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

### ***Khi nào thực hiện chính sách bán chịu và bán chịu như thế nào ?***

Trong nền kinh tế thị trường, tính cạnh tranh và ngành nghề kinh doanh sẽ ảnh hưởng rất lớn đến chính sách bán chịu của doanh nghiệp. Vấn đề đặt ra là doanh nghiệp có nên thực hiện hay không thực hiện chính sách bán chịu và thực hiện chính sách bán chịu như thế nào ? Quyết định cuối cùng của nhà quản trị là dựa trên cơ sở cân đối giữa lợi ích và chi phí khi thực hiện chính sách bán chịu. Nói cách khác, doanh nghiệp nên thực hiện chính sách bán chịu chỉ khi nào thu nhập tăng thêm từ doanh thu bán chịu tăng nhanh hơn chi phí phát sinh do chính sách bán chịu tạo ra. Giả sử nợ khó đòi chiếm 5% trên doanh thu bán chịu, chi phí quản lý phát sinh liên quan đến hoạt động bán chịu là 50.000.000 đồng mỗi năm, để đạt được mức doanh thu bán chịu là 200.000.000 đồng (với mức doanh thu này sẽ có được một khoản thu nhập 80.000.000 đồng do giá bán tăng và sản lượng tiêu thụ nhiều hơn). Chính sách bán chịu này đáng được doanh nghiệp thực hiện vì thu nhập tăng thêm 80.000.000 đồng, lợi ích từ việc bán chịu tăng nhanh hơn so với chi phí phát sinh do doanh nghiệp bán chịu là 60.000.000 đồng  $([5\% \times 200.000.000] + 50.000.000)$

### ***Lập dự phòng theo Thông tư 107 ngày 31/12/2001***

Để ghi nhận khoản nợ phải thu khó đòi thường kế toán thực hiện bằng cách chờ đợi xem khoản nào sẽ không được thanh toán, hoặc ước



lượng đến hiện tại tỷ lệ khoản nợ không thu hồi được là bao nhiêu ? Có hai phương pháp là phương pháp trực tiếp và phương pháp ước tính (phân bổ).

Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Thông tư 107 ngày 31/12/2001 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 89 ngày 9/10/2002 cụ thể :

Cuối kỳ kế toán năm, doanh nghiệp căn cứ vào các khoản nợ phải thu được xác định là không chắc chắn thu được (Nợ phải thu khó đòi), kế toán tính xác định số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập. Nếu số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập năm nay lớn hơn số dư của khoản dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập ở cuối niên độ trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch lớn hơn được hạch toán vào chi phí, ghi :

Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 139 – Dự phòng phải thu khó đòi.

Nếu số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập năm nay nhỏ hơn số dư của khoản dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập ở cuối niên độ trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí, ghi :

Nợ TK 139 – Dự phòng phải thu khó đòi

Có TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định thực sự là không đòi được được phép xóa nợ. Việc xóa nợ các khoản phải thu khó đòi phải theo chế độ tài chính hiện hành. Căn cứ vào quyết định xóa nợ về các khoản nợ phải thu khó đòi, ghi :

Nợ TK 139 – Dự phòng phải thu khó đòi

(Nếu đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

(Nếu chưa lập dự phòng)

Có TK 131 – Phải thu của khách hàng

Có TK 138 – Phải thu khác.

Đồng thời ghi vào bên Nợ TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" (Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán).

### ***Nhược điểm của phương pháp trực tiếp***

Thông thường một doanh nghiệp nào đó ít có kinh nghiệm về những khoản nợ phải thu khó đòi có thể sử dụng phương pháp trực tiếp – phương pháp này giả định rằng mọi doanh nghiệp đều sẽ thu được tiền trừ phi có bằng chứng khác. Nếu khoản nợ khó đòi nhỏ và không phát sinh thường xuyên, thực hiện phương pháp này sẽ không làm cho báo cáo bị sai lệch về tình trạng tài chính một cách trọng yếu. Khi khoản nợ phải thu của khách hàng được xác định là không thể thanh toán thì tiến hành xử lý nợ khoản phải thu khó đòi, khoản phải thu sẽ giảm. Bởi vì tài khoản phải thu của khách hàng không xác định rõ thì có thể cho thấy rằng khoản nợ không thể thu được vào cuối năm 20x1, tức vào ngày 31/12/20x1. Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp chỉ thể hiện đơn giản trên tài khoản nợ phải thu là 40.000.000 đồng.

Bây giờ giả sử rằng trong suốt năm tới, năm 20x2, người bán hàng xác định có một số khách hàng không có khả năng trả nợ tiền hàng. Khi cơ hội thu tiền từ những khách hàng đã xác định được là không có khả năng trả nợ, thì số tiền trong tài khoản phải được ghi nhận vào chi phí trong kỳ như là khoản lỗ :

Phương pháp trực tiếp	Tài sản	=	Nợ phải trả	+	Vốn chủ sở hữu
Doanh thu 20x1	+100.000.000	=			+100.000.000
	Ghi tăng khoản phải thu				Ghi tăng doanh thu
20x2 Ghi giảm trực tiếp	- 2.000.000	=			- 2.000.000
	Ghi giảm khoản phải thu				Ghi tăng chi phí nợ khó đòi

Thật đáng tiếc thay, phương pháp trực tiếp đã bị chỉ trích một cách mạnh mẽ bởi vì phương pháp trực tiếp vi phạm nguyên tắc phù hợp trong kế toán dự thu dự chi (dồn tích). Khoản nợ phải thu khó đòi 2.000.000 đồng đưa vào chi phí như khoản lỗ vào năm 20x2 liên quan đến doanh thu 100.000.000 đồng của năm 20x1. Nguyên tắc phù hợp đòi hỏi việc ghi nhận vào chi phí các khoản nợ phải thu khó đòi như khoản lỗ vào thời điểm doanh thu được ghi nhận, đó là vào năm 20x1, không phải năm 20x2. Kết quả chi phí không phù hợp với doanh thu, phương pháp trực tiếp sẽ tạo ra 2 sai sót.

Đầu tiên, thu nhập năm 20x2 bị phóng đại lên 2.000.000 đồng vì khoản nợ phải thu này không phải là nợ phải thu khó đòi được đưa vào chi phí cho năm đó.

Thứ hai, thu nhập năm 20x2 ghi nhận giảm đi 2.000.000 đồng.

Tại sao như vậy ? Bởi vì khoản nợ phải thu khó đòi 2.000.000 đồng năm 20x1 được ghi nhận vào chi phí năm 20x2. So sánh sự phù hợp giữa doanh thu và chi phí theo phương pháp trực tiếp như sau :

	Phương pháp trực tiếp vi phạm nguyên tắc phù hợp		Áp dụng đúng nguyên tắc phù hợp	
	20x1	20x2	20x1	20x2
Doanh thu bán hàng	100.000.000	0	100.000.000	0
Chi phí nợ khó đòi	0	2.000.000	2.000.000	0

Luận cứ chủ yếu để bảo vệ cho phương pháp trực tiếp là dựa vào mối quan tâm giữa lợi ích và chi phí và nguyên tắc thực chất. Xét về cơ bản, phương pháp trực tiếp là phương pháp cực kỳ đơn giản, ít tốn kém khi sử dụng. Hơn nữa, không có sự sai sót trọng yếu trong việc đo lường thu nhập xảy ra nếu khoản nợ khó đòi là nhỏ và tương tự từ một năm đến hai năm.

Như vậy, Thông tư 107 ngày 31/12/2001, dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu, có thể không đòi được do đơn vị nợ hoặc người nợ không có khả năng thanh toán trong năm kế hoạch.

Với cách lập dự phòng như vậy là thực hiện theo phương pháp trực tiếp, do đến cuối kỳ kế toán năm mới xem xét khoản nợ phải thu khó đòi phát sinh.

Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi đều được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm. Theo Thông tư 107, yêu cầu các khoản nợ phải thu khó đòi phải có tên, địa chỉ nội dung từng khoản nợ, số tiền phải thu của từng đơn vị nợ hoặc người nợ, trong đó ghi rõ số nợ phải thu khó đòi. Để có căn cứ lập dự phòng nợ phải thu khó đòi doanh nghiệp phải có chứng từ gốc hoặc xác nhận của đơn vị nợ hoặc người nợ về số tiền còn nợ chưa trả, bao gồm : hợp đồng kinh tế, kế ước vay nợ, bản thanh lý hợp đồng, cam kết nợ, đối chiếu công nợ ...

Nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 2 năm trở lên, kể từ ngày đến hạn thu nợ được ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ hoặc các cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được nợ.

Trường hợp đặc biệt, tuy thời gian quá hạn chưa tới 2 năm, nhưng đơn vị nợ đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản hoặc người nợ có các dấu hiệu khác như bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử... thì cũng được ghi nhận là khoản nợ khó đòi. Theo Thông tư 55 ngày 26/6/2002 thì thời hạn được xem xét là quá hạn thanh toán từ 1 năm trở lên. Như vậy, theo Thông tư 107, quy định các doanh nghiệp lập dự phòng theo phương pháp trực tiếp, nghĩa là doanh nghiệp vi phạm nguyên tắc phù hợp. Đồng thời, theo Thông tư 107, tổng mức lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi tối đa bằng 20% tổng số dư nợ phải thu của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm, việc quy định này vi phạm nguyên tắc thận trọng.

***Nên hướng dẫn thêm cách lập dự phòng theo phương pháp ước tính ?***

Chính vì vậy, Nhà nước cần phải hướng dẫn cho các doanh nghiệp thêm phương pháp ước tính (phân bổ) và khuyến cáo cho doanh nghiệp biết rằng phương pháp trực tiếp sẽ vi phạm nguyên tắc phù hợp trong kế toán. Phương pháp này, được biết như phương pháp ước tính và phân bổ, dựa trên 2 yếu tố :

(1) Dự kiến khoản phải thu khó đòi cuối cùng và

(2) Một tài khoản giảm trừ là tài khoản chứa đựng con số ước lượng và giảm trừ khoản phải thu.

Đồng thời, doanh nghiệp nên phân bổ nợ phải thu khó đòi có thể theo tỷ lệ doanh thu, theo tỷ lệ khoản phải thu và theo độ dài thời gian khoản phải thu (hay còn gọi là tuổi nợ khoản phải thu).

Như vậy, khi áp dụng phương pháp ước tính doanh nghiệp sẽ không bị vi phạm nguyên tắc phù hợp và nếu không ràng buộc 20% trên tổng số dư nợ thì doanh nghiệp sẽ không bị vi phạm nguyên tắc thận trọng.

***Tài liệu tham khảo :***

Introduction to Financial Accounting (2003) - Charles T. Horngren; Gary L. Sundem; John A. Elliott.

Thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện bốn chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thông tư 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện sáu chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**Thông tư 55/2002/TT-BTC ngày 28/6/2002 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.**

**Thông tư 107/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư, dự phòng nợ khó đòi tại doanh nghiệp.**



# VƯỚNG MẮC CỦA DOANH NGHIỆP KHI THỰC HIỆN KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

TS. PHAN ĐỨC DŨNG

Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

## *Sự hợp lý của thông tin kế toán là cần thiết*

Nhằm mục tiêu hội nhập và phát triển, đưa công tác kế toán của Việt Nam tiến đến gần với các chuẩn mực kế toán quốc tế, đến nay, Bộ Tài chính đã ban hành 22 chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chuẩn mực kế toán được ban hành sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp quản lý tốt tài sản của mình trong môi trường cạnh tranh ngày càng quyết liệt, nhất là khi Việt Nam có thể gia nhập vào Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào cuối năm 2005.

Thật vậy, trong thực tiễn dù muốn hay không muốn thông tin kế toán vẫn là một trong những nguồn thông tin cần thiết cho người quản lý đưa ra các quyết định. Điều này, cũng tạo điều kiện thuận lợi cho nhà quản lý đánh giá được năng lực cạnh tranh của mình về sản phẩm, về doanh nghiệp và ngay cả người quản lý kinh tế cũng phải biết về năng lực cạnh tranh quốc gia.

## *Tính cạnh tranh của doanh nghiệp*

Thực tế chứng minh rằng, muốn có được năng lực cạnh tranh quốc gia thì năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp cần phải được quan tâm đúng mức. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp được đo bằng khả năng duy trì và mở rộng thị phần, thu lợi nhuận của doanh nghiệp trong môi trường cạnh tranh trong nước và ngoài nước. Điều này cũng có nghĩa là các doanh nghiệp phải nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm



và dịch vụ vì năng lực cạnh tranh của sản phẩm và dịch vụ lại được đo bằng thị phần của sản phẩm hay dịch vụ đó trên thị trường.

Năng lực cạnh tranh quốc gia cao đòi hỏi có nhiều doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh. Đồng thời mỗi quốc gia phải xây dựng được môi trường kinh doanh, chính sách vĩ mô và kết cấu hạ tầng thích hợp. Chính phủ của một nước phải chịu trách nhiệm về năng lực cạnh tranh quốc gia.

Để cho doanh nghiệp cạnh tranh tốt, điều kiện, tiền đề kinh doanh của nền kinh tế phải thuận lợi, các chính sách kinh tế vĩ mô phải rõ ràng, có thể dự báo được (mà thông tin kế toán là cơ sở cực kỳ quan trọng vì không những giúp cho nhà quản trị quản lý thành công đơn vị mình mà còn giúp cho Nhà nước quản lý tốt nền kinh tế quốc dân), môi trường kinh tế phải ổn định, kết cấu hạ tầng, lao động, khoa học và công nghệ cũng là những yếu tố quan trọng quyết định năng lực cạnh tranh quốc gia.

Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp thể hiện qua năng lực cạnh tranh của các sản phẩm và dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh. Một doanh nghiệp có thể kinh doanh nhiều sản phẩm dịch vụ có năng lực cạnh tranh khác nhau. Nếu không nâng cao được năng lực cạnh tranh quốc gia, ít thu hút được đầu tư, thì doanh nghiệp sẽ mất dần thị phần trên thị trường trong nước và thế giới.

Mỗi một quốc gia, mỗi một doanh nghiệp phải tiến nhanh hơn các đối thủ cạnh tranh để không bị tụt hậu hoặc bị thua thiệt trong kinh doanh. Vì vậy, để nhận dạng được chính mình đang ở đâu trên con đường phát triển thì phải biết so sánh với đối thủ cạnh tranh chứ không phải chỉ so sánh với chính mình trong quá khứ. Phải biết đối thủ cạnh tranh của doanh nghiệp ở trong nước và ngoài nước, phải biết đối thủ cạnh tranh của quốc gia để có những chiến lược và sách lược đúng đắn nhằm đưa đất nước thoát ra khỏi cảnh nghèo nàn và tụt hậu.

***Tính minh bạch và rõ ràng là cần thiết cho doanh nghiệp***

Đã 4 năm trôi qua, Luật kế toán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã dần dần có hiệu lực thi hành, song cũng còn nhiều quy định chưa được các doanh nghiệp triển khai thực hiện. Giữa các quy định của chuẩn mực và quy định trong luật thuế, các thông tư hướng dẫn nếu không được hiểu kỹ về bản chất thì rất nhiều ý kiến cho rằng giữa thuế và chuẩn mực kế toán có quá nhiều mâu thuẫn. Phạm vi bài viết này muốn đề cập đến nội dung liên quan đến Luật, chuẩn mực kế toán. Cụ thể, Thông tư 89 ngày 9/10/2002, tại Điểm 08, chuẩn mực hàng tồn kho quy định : Chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Theo quy định trong thông tư này, công suất bình thường là số lượng sản phẩm đạt được ở mức trung bình trong các điều kiện sản xuất bình thường. Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh. Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định chỉ được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung không phân bổ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, theo Thông tư 89 là hạch toán vào giá vốn hàng bán.

Điều đáng lưu ý là trường hợp thứ 2, chi phí sản xuất chung cố định chỉ được phân bổ vào giá thành sản phẩm theo mức công suất bình thường, còn khoản chi phí sản xuất chung không được phân bổ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Thực hiện quy định này có hai ưu điểm :

Một là, trong giá thành sản phẩm chỉ phản ánh những chi phí tương ứng với mức công suất bình thường, những chi phí cố định không được phân bổ vào giá thành do sản xuất không đạt công suất được phản ánh riêng biệt trên một chỉ tiêu trong giá vốn hàng bán trong kỳ. Điều

này giúp người quản lý dễ dàng nhìn thấy được sự ảnh hưởng của việc không đạt mức sản xuất sẽ tác động như thế nào đến chi phí và lãi lỗ của doanh nghiệp.

Hai là, khi sản phẩm chưa tiêu thụ được thì phần chi phí sản xuất chung không được phân bổ đã được kết chuyển vào chi phí trong kỳ, đảm bảo không vi phạm nguyên tắc thận trọng.

Tuy nhiên trong thực tiễn quy định này hầu như chưa được các doanh nghiệp áp dụng bởi một số nguyên nhân sau :

Do việc theo dõi chi tiết công suất theo định mức và công suất thực tế của từng loại máy móc để phân bổ chi phí sản xuất chung cố định mất rất nhiều thời gian, phương pháp tính toán phân bổ phức tạp hơn. Do đó, doanh nghiệp sẽ sử dụng nguyên tắc trọng yếu liệu cơ quan có thẩm quyền có đồng ý hay không ?

Những trường hợp trong thực tế doanh nghiệp sản xuất dưới mức công suất bình thường thì thông thường là những doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ hoặc có kết quả kinh doanh thấp. Nếu bóc tách được phần chi phí chung cố định không được phân bổ vào giá thành phải tính ngay vào kết quả kinh doanh trong kỳ thì càng bộc lộ kết quả kinh doanh yếu kém, trong khi nếu không tách riêng được phần này thì một phần lỗ đang được ẩn náu trong hàng tồn kho một cách hợp lý. Khi kinh doanh không hiệu và phần chi phí sản xuất chung cố định dưới mức công suất bình thường đưa vào giá vốn hàng bán, liệu cơ quan thuế có đồng ý với khoản chi phí này và có được xem là chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp ? Nếu không được xem là chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp thì đối với doanh nghiệp có cần quan tâm đến chi phí sản xuất chung cố định phát sinh ở dưới mức công suất bình thường.

Thực tế, việc doanh nghiệp thực hiện tách riêng chi phí sản xuất chung cố định đã là khó khăn nhưng nếu doanh nghiệp thực hiện được thì liệu các cơ quan thuế, thanh tra hoặc cấp trên có quan tâm đến trong

các nội dung kiểm tra hay không. Ngược lại, nếu doanh nghiệp bóc tách hạch toán riêng một khoản mục chi phí sản xuất chung cố định không được phân bổ trong vốn bán hàng thì việc xem xét công nhận chi phí hợp lệ có khi lại khó khăn hơn nhiều.

Điều trở ngại thật sự ngoài những vướng mắc trên chính là việc tập hợp chi phí sản xuất chung cố định chỉ được phân bổ vào giá thành sản phẩm theo mức công suất bình thường, còn khoản chi phí sản xuất chung không được phân bổ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, nghĩa là, doanh nghiệp phải áp dụng phương pháp phân loại chi phí thành chi phí biến đổi và chi phí cố định. Cách phân loại chi phí này thường được áp dụng trong hệ thống kế toán quản trị và thường được gọi là cách phân loại theo mô hình ứng xử chi phí – và là cách phân loại phù hợp với nền kinh tế thị trường. Hơn nữa, theo Điều 10 Luật kế toán, đơn vị kế toán tổ chức kế toán tài chính và kế toán quản trị, nhưng trong thực tế tại sao các doanh nghiệp không áp dụng dù các doanh nghiệp đều thừa nhận rằng việc áp dụng hệ thống kế toán quản trị là cần thiết vì hệ thống này giúp ích rất nhiều cho nhà quản trị ?. Vậy vướng mắc nằm ở đâu ? Phải chăng vướng mắc thực sự mà doanh nghiệp không thể vận dụng kế toán quản trị là nguồn thông tin đầu vào của doanh nghiệp ?

Hơn nữa, nội dung quy định về công tác tổ chức kế toán trong doanh nghiệp, chín điều nghiêm cấm đối với một đơn vị kế toán, quy định cụ thể về phạt vi phạm hành chính theo Nghị định số 100/2004/NĐ-CP ngày 25/02/2004 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế và Nghị định số 185/2004/NĐ-CP ngày 4/11/2004 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, đã thừa nhận bản chất kinh tế không quan trọng bằng hình thức pháp lý của nghiệp vụ phát sinh. Nhưng những sai sót về hình thức pháp lý không phải là sai sót trọng yếu, không xuất phát từ động cơ gian lận, thì không thể bị phạt vi phạm hành chính, dù rằng có quy định về tình tiết giảm nhẹ. Trong thực tế, tình tiết giảm nhẹ hay tăng nặng lại được quyết định bởi chủ quan của người kiểm tra và đây cũng



là khởi điểm của những vấn đề nhức nhối tại doanh nghiệp. Điều này, đòi hỏi người làm công tác kiểm tra giám sát hoạt động của doanh nghiệp phải có cái tâm và có trách nhiệm nếu không sẽ dễ bị lợi dụng vào những mục đích vụ lợi. Nếu các văn bản pháp lý mà đa số các doanh nghiệp đều bị vi phạm thì cần xem xét lại việc quy định như vậy có hợp lý với thực tế kinh doanh của doanh nghiệp hay không ?. Nên chăng phải cần có một hệ thống pháp lý tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển chứ không phải tạo điều kiện cho những cơ quan giám sát kiểm tra những nhiễu gây khó khăn cho doanh nghiệp. Nếu bài viết này chỉ dừng lại đây, chắc có lẽ sẽ có nhiều ý kiến phản đối tuy nhiên, người viết sử dụng một nội dung trong luật kế toán quy định rõ ràng nhưng lại không minh bạch. Chẳng hạn trong Luật kế toán quy định về chứng từ kế toán có đoạn như "khi viết sai thì phải gạch chéo", nhưng nếu viết sai doanh nghiệp sẽ gạch thẳng (mã số thuế trên hóa đơn) hoặc gạch xiên (cuối nội dung của hóa đơn) thì việc gạch khác với quy định gạch chéo có vi phạm Luật kế toán hay không ? Nếu một người có tâm khi kiểm tra sẽ không gây khó dễ cho doanh nghiệp nhưng nếu một người vì mục đích vụ lợi thì liệu doanh nghiệp có bị nhiễu nhối hay không ? Tất nhiên, một hệ thống pháp lý không thể chờ đợi ở một người có đức và có tâm khi làm việc mà cần phải có những quy định rõ ràng minh bạch dù người đó có hay không có trách nhiệm, dù người đó công tâm hay không công tâm khi làm việc thì cũng không thể nhiễu nhối doanh nghiệp được. Nhưng bây giờ cụm từ "khi viết sai thì phải gạch chéo" bằng cụm từ "khi viết sai thì phải gạch bỏ" chỉ đơn giản như vậy thì doanh nghiệp cũng không thể nào bị làm khó dễ trong trường hợp này.

Vì vậy để Luật, chuẩn mực kế toán đi vào thực tiễn thì nội dung quy định phải rõ ràng, minh bạch chứ không chỉ rõ ràng và chi tiết, nhưng điều quan trọng hơn hết là phải phù hợp với thực tế kinh doanh của doanh nghiệp, phải lấy doanh nghiệp làm trung tâm để nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

***Tài liệu tham khảo :***

Introduction to Financial Accounting (2003) – Charles T. Horngren; Gary L. Sundem; John A. Elliott.

Thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện bốn chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Luật kế toán (Luật số 03/2003/QH11) Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 3 (3/5/2003 đến 17/6/2003) thông qua.

Nghị định 129/2004/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31/5/2004, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

Thông tư 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện sáu chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thông tư 55/2002/TT-BTC ngày 28/6/2002 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.

Thông tư 107/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư, dự phòng nợ khó đòi tại doanh nghiệp.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Charles T. Horngren, Gary L. Sundem và William O. Stratton (2002). *"Introduction to Management Accounting"*. Xuất bản lần thứ 12, Nhà xuất bản Prentice Hall.
- Charles T. Horngren; Gary L. Sundem; John A. Elliott (2003). *"Introduction to Financial Accounting"*.
- Aseervatham Al. (1999). *"Accounting Essentials for non – accountants"*.
- Eward J Blocher, Kung H. Chen, Gary Cokins and Thomas W. Lin (2005). *"Cost Management"*. Mc Graw – Hill.
- Nguyễn Tấn Bình (2004). *"Kế toán quản trị"*. Nhà xuất bản Thống kê.
- Nguyễn Tấn Bình và các tác giả. *"Kế toán tài chính"*. Nhà xuất bản Thống kê.
- Nguyễn Văn Công (2004). *"Hạch toán kế toán doanh nghiệp thương mại"*. Nhà xuất bản Tài chính, năm 2004.
- Bùi Văn Dương (2004). *"Hợp nhất kinh doanh và ảnh hưởng của nó đến việc hợp nhất báo cáo tài chính"*. Tạp chí Kế toán – Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam, số 51, tháng 12/2004.
- Phan Đức Dũng (2004a). *"Vận dụng thống nhất các chuẩn mực kế toán quốc gia trong quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam"*. Đề tài NCKH cấp cơ sở, năm 2004.
- Phan Đức Dũng (2004b). *"Thông tư 128/2003/TT-BTC và vấn đề kế toán chênh lệch tỷ giá"*. Tạp chí Kế toán số 47, tháng 4 năm 2004.
- Phan Đức Dũng (2004c). *"Hoa hồng đại lý theo Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 1/9/2004 – Thực trạng và Giải pháp"*. Tạp chí Kế toán, Số 51 (12/2004) – 15/12/2004.
- Phan Đức Dũng (2005a). *"Sự khác biệt giữa phương pháp vốn chủ sở hữu và phương pháp giá gốc đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết"*. Tạp chí Kế toán, Số 53 (4/2005) – 15/4/2005.



- Phan Đức Dũng (2005b). *"Vấn đề kế toán và thuế trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Thực trạng và giải pháp"*. Đề tài NCKH cấp cơ sở, năm 2005.
- Phan Đức Dũng (2005c). *"Vướng mắc của doanh nghiệp khi thực hiện chuẩn mực kế toán hàng tồn kho"*. Tạp chí Kế toán, Số 55 (8/2005) – 15/8/2005.
- Phan Đức Dũng (2005d). *"Bài tập và Bài giải Nguyên lý Kế toán"*. Nhà xuất bản Thống kê, năm 2005.
- Phan Đức Dũng (2005e). *"Bài tập và Bài giải Kế toán tài chính"*. Nhà xuất bản Thống kê, năm 2005.
- Phan Đức Dũng (2005f). *"Sự khác biệt giữa phương pháp ước tính và phương pháp trực tiếp khi lập dự phòng nợ phải thu khó đòi"*. Tạp chí Kế toán, Số 56 (11/2005) 15/11/2005.
- Phan Đức Dũng (2006a). *"Kế toán Giá thành"*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2006.
- Phan Đức Dũng (2006b). *"Kế toán và Thuế trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài"*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2006.
- Phan Đức Dũng (2006c). *"Nguyên lý kế toán – Lý thuyết và Bài tập"*. Nhà xuất bản Thống kê năm 2006.
- Phan Đức Dũng (2006d). *"Phương pháp phân bổ trong ước tính lập dự phòng nợ phải thu khó đòi"*. Tạp chí kế toán, Số 59 (3/2006).
- Phan Đức Dũng (2006e). *"Kế toán thương mại, dịch vụ và kinh doanh xuất nhập khẩu"*. Nhà xuất bản Thống kê năm 2006.
- Phan Đức Dũng (2006f). *"Giáo trình Kế toán Tài chính"*. Nhà xuất bản Thống kê năm 2006.
- Phan Đức Dũng (2006g). *"Kế toán Tài chính"*. Nhà xuất bản Thống kê năm 2006.
- Phan Đức Dũng (2006h). *"Kế toán Chi phí Giá thành"*. Nhà xuất bản Thống kê năm 2006.

Phan Đức Dũng (2006i). *"Bài tập Kế toán thương mại, dịch vụ và kinh doanh xuất nhập khẩu"*. Nhà xuất bản Thống kê năm 2006.

Nguyễn Văn Trình và Phan Đức Dũng (2005). *"Chi phí nghiên cứu phát triển của các công ty đa quốc gia trong chính sách định giá chuyển giao"*. Tạp chí Phát triển kinh tế số 171, 01/2005.

Võ Văn Nhị (2005). *"Kế toán tài chính"*. Nhà xuất bản Thống kê, năm 2005.

Phạm Gặp và Phan Đức Dũng (2005). Sách *"Kế toán đại cương (Nguyên lý Kế toán)"*. Nhà xuất bản Thống kê, năm 2005.

Hà Xuân Thạch (2002). Sách *"Hướng dẫn thực hành kế toán thương mại và dịch vụ"*. Nhà xuất bản Thống kê, năm 2002.

Luật Kế toán (Luật số 03/2003/QH11). Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 3 (3/5/2003 đến 17/6/2003) thông qua.

Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT (Luật số 07/2003/QH11). Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 3 (3/5/2003 đến 17/6/2003) thông qua. Căn cứ vào Hiến pháp nước CHXHCNVN năm 1992 đã được sửa đổi bổ sung theo Nghị Quyết số 51/2001/QH10 ngày 25/12/2001 của Quốc hội khóa 10, kỳ họp thứ 10. Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT ngày 10/5/1997.

Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (Luật số 09/2003/QH11). Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 3 (3/5/2003 đến 17/6/2003) thông qua.

Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế TTĐB (Luật số 08/2003/QH11). Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 3 (3/5/2003 đến 17/6/2003) thông qua. Căn cứ vào Hiến pháp nước CHXHCNVN năm 1992 đã được sửa đổi bổ sung theo Nghị Quyết số 51/2001/QH10 ngày 25/12/2001 của Quốc hội khóa 10, kỳ họp thứ 10. Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TTĐB ngày 20/5/1998.

Tài liệu phục vụ Hội nghị ngành Tài chính, ngày 26–27/6/2003. Nội dung sửa đổi, bổ sung Luật thuế GTGT, Luật thuế TTĐB, Luật thuế TNDN (sửa đổi); nghị quyết miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp từ năm 2003.

Nghị định 89/2002/NĐ–CP do Chính phủ ban hành ngày 7/11/2002, quy định về việc in, phát hành, sử dụng, quản lý hóa đơn.

Nghị định số 152/2004/NĐ–CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ–CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Nghị định 129/2004/NĐ–CP do Chính phủ ban hành ngày 31/5/2004, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

Nghị định số 148/2004/NĐ–CP ngày 23/7/2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 158/2003/NĐ–CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT.

Nghị định số 100/2004/NĐ–CP ngày 25/02/2004 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

Nghị định số 185/2004/NĐ–CP ngày 4/11/2004 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán.

Nghị định số 199/2004/NĐ–CP ngày 3/12/2004 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quyết định số 149/2001/QĐ–BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành 4 chuẩn mực kế toán.

Quyết định số 165/2002/QĐ–BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành 6 chuẩn mực kế toán (đợt 2).

Quyết định số 234/2003/QĐ–BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành 6 chuẩn mực kế toán (đợt 3).

Quyết định số 12/2003/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành 6 chuẩn mực kế toán (đợt 4).

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành 4 chuẩn mực kế toán (đợt 5).

Quyết định số 166/1999/QĐ-BTC ngày 30/12/1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Quyết định 15/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp. Quyết định 15 thay thế Quyết định số 1141TC/QĐ/CĐKT ngày 01-11-1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành "Chế độ kế toán doanh nghiệp"; Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành "Chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp" và các Thông tư số 10TC/CĐKT ngày 20/3/1997 "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp"; Thông tư số 33/1998/TT-BTC ngày 17/3/1998 "Hướng dẫn hạch toán trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá chứng khoán tại DNNN"; Thông tư số 77/1998/TT-BTC ngày 06/6/1998 "Hướng dẫn tỷ giá quy đổi ngoại tệ ra VNĐ sử dụng trong hạch toán kế toán ở doanh nghiệp"; Thông tư số 100/1998/TT-BTC ngày 15/7/1998 "Hướng dẫn kế toán thuế GTGT, thuế TNDN"; Thông tư số 180/1998/TT-BTC ngày 26/12/1998 "Hướng dẫn bổ sung kế toán thuế GTGT"; Thông tư số 186/1998/TT-BTC ngày 28/12/1998 "Hướng dẫn kế toán thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt"; Thông tư số 107/1999/TT-BTC ngày 01/9/1999 "Hướng dẫn kế toán thuế GTGT đối với hoạt động thuê tài chính"; Thông tư số 120/1999/TT-BTC ngày 7/10/1999 "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp"; Thông tư số 54/2000/TT-BTC ngày 07/6/2000 "Hướng dẫn kế toán đối



với hàng hóa của các cơ sở kinh doanh bán tại các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc ở các tỉnh, thành phố khác và xuất bán qua đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng".

Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính quy định chi tiết về thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ.

Thông tư 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng.

Thông tư 55/2002/TT-BTC ngày 28/6/2002 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.

Thông tư 82/2002/TT-BTC ngày 18/9/2002 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 hướng dẫn thi hành Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT.

Thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện bốn chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thông tư 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện sáu chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thông tư 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện sáu chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp thay thế

Thông tư số 107/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư, dự phòng nợ khó đòi tại doanh nghiệp và các văn bản khác quy định về trích lập và sử dụng các khoản dự phòng trái với quy định của Thông tư này.

Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán thực hiện bốn (04) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 1/9/2004 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 128/2003/TT-BTC hướng dẫn thi hành nghị định số 164/2003/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thông tư 128/2004/TT-BTC ngày 27/12/2004 của Bộ Tài Chính sửa đổi Thông tư số 127/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 của Bộ Tài chính về mẫu tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và hướng dẫn lập tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thông tư 127/2004/TT-BTC ngày 27/12/2004 của Bộ Tài Chính sửa đổi Thông tư số 127/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và Thông tư số 84/2004/TT-BTC ngày 18/8/2004 của Bộ Tài chính về mẫu tờ khai và hướng dẫn lập tờ khai thuế giá trị gia tăng

Thông tư 84/2004/TT-BTC ngày 18/8/2004 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 120/2003/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng.

Thông tư 42/2003/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/5/2003 hướng dẫn bổ sung sửa đổi Thông tư 96/2002/TT-BTC ngày 24/10/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 75/2002/NĐ-CP.

Thông tư 41/2004/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18/5/2004 hướng dẫn thi hành Nghị định số 100/2004/NĐ-CP ngày 25/02/2004 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

Thông tư 120/2004/TT-BTC ngày 15/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 185/2004/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Kế toán.

Thông tư 133/2004/TT-BTC ngày 31/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và tài sản giữa Việt Nam với các nước có hiệu lực thi hành tại Việt Nam.

Thông tư 115/2005/TT-BTC ngày 16/12/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 156 /2005/NĐ-CP ngày 15 /12/2005 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thuế giá trị gia tăng.

Thông tư 117/2004/TT-BTC ngày 19/12/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc xác định giá thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên có quan hệ liên kết

Tạp chí Kế toán, Tạp chí Kiểm toán và ấn phẩm thuế từ năm 2003 đến nay.

Nguyên lý Kế toán – Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

Kế toán tài chính – Khoa Kế toán Kiểm toán – Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

Kế toán chi phí – Khoa Kế toán Kiểm toán – Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.



ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH  
KHOA KINH TẾ  
TS. PHAN ĐỨC DŨNG

# BÀI TẬP VÀ BÀI GIẢI NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

*Chịu trách nhiệm xuất bản* : CÁT VĂN THÀNH  
*Biên tập* : PHAN ĐỨC DŨNG  
*Sửa bài* : NXB THỐNG KÊ  
*Bìa* : HUỖNH QUỐC PHI

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**

Mã số :  $\frac{33 - 335}{TK 2005}$  97 - 54 - 2005

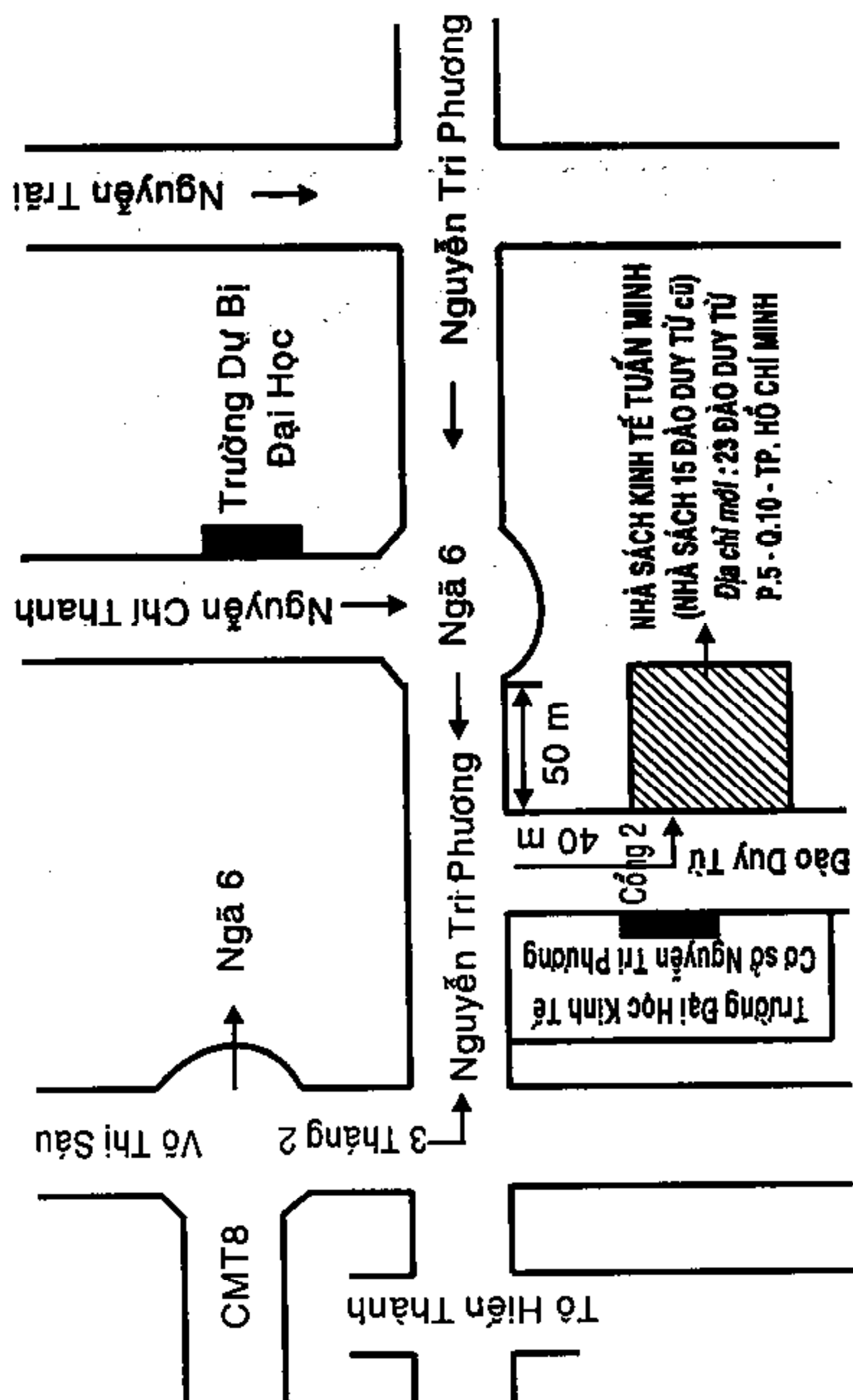
Địa chỉ phát hành :

**NHÀ SÁCH KINH TẾ TUẤN MINH**  
(*Nhà sách 15 Đào Duy Từ cũ*)

**Địa chỉ mới : 23 Đào Duy Từ , P.5, Q.10, TP. HCM**  
**ĐT : 08.8531424 - Mobile : 0918976920**

---

In 1.000 cuốn, khổ 14,3 x 20,3 cm, tại Công ty XNK Ngành In TP. HCM.  
Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 97-54/XB-QLXB do Cục  
Xuất bản cấp ngày 17/01/2005 và giấy trích ngang kế hoạch xuất bản  
do Nhà Xuất bản Thống kê cấp ngày 12/9/2005. In xong và nộp lưu chiểu  
Quý 2/2007.



**NHÀ SÁCH KINH TẾ TUẤN MINH**  
**(NHÀ SÁCH 15 ĐÀO DUY TỪ cũ)**  
**Địa chỉ mới : 23 ĐÀO DUY TỪ**  
**P.5 - Q.10 - TP. HỒ CHÍ MINH**  
**ĐIỆN THOẠI : 08.8531424**  
**MOBILE : 0918976920**



# \* TÌM ĐỌC



NHÀ SÁCH KINH TẾ TUẤN MINH  
(NHÀ SÁCH 15 ĐÀO DUY TỬ CŨ)  
ĐỊA CHỈ MỚI: 23 ĐÀO DUY TỬ  
K. K. 10, TP. HỒ CHÍ MINH



\* 2 0 0 7 D V V 2 4 6 6 \*

SÁCH TRỢ GIÁ DÀNH CHO  
TRUNG HỌC, CAO ĐẲNG VÀ ĐẠI HỌC

Giá : 46.500 đ